ĐƯỜNG MÂY QUA XỨ TUYẾT

LAMA ANAGARIKA GOVINDA

NGUYÊN PHONG *phóng tác*

The Way of the White Clouds

First News

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

ĐƯỜNG MÂY QUA XỨ TUYẾT

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Đt: (024) 3926 0024 - Fax: (024) 3926 0031

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng Biên tập LÝ BÁ TOÀN

Biên tập : Nguyễn Khắc Oánh

Trình bày : Trương Tiến Nhật

Bìa : Nguyễn Hùng

Thực hiện liên kết:

CÔNG TY VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT (First News)

11H Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

In 4.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP.HCM

(D20/532P, Ấp 4, Xã Phong Phú, Huyện Bình Chánh, TP. HCM).
Xác nhận ĐKXB số

1562-2019/CXBIPH/43-26/HĐ ngày 09/05/2019 - QĐXB số 1481/QĐ - NXBHĐ cấp

ngày 30/12/2019. ISBN: 978-604-89-8812-8. In xong và nộp lưu chiểu quý I/2020.

LỜI GIỚI THIỆU

Tại sao Tây Tạng lại có một sức hấp dẫn mãnh liệt đối với thế giới ngày nay như vậy? Phải chăng nó tượng trưng cho một cái gì huyền bí, khêu gợi trí tò mò hay một điều gì mơ hồ mà người ta chưa nhận thức được?

Tôi tin rằng sự kiện ở Tây Tạng có thể tiêu biểu cho số phận nhân loại hiện nay, một số phận đang bị giằng co giữa quá khứ và tương lai, giữa truyền thống và tiến bộ, giữa tín ngưỡng và khoa học, giữa kiến thức và tri thức, giữa những thoải mái tâm linh và áp lực vật chất.

Tây Tạng là một xứ nằm ở vị trí hiểm trở, biệt lập với thế giới bên ngoài, nhờ thế nó duy trì được một nền văn minh cổ khác với những nền văn minh mà chúng ta được biết đến. Không một ai đặt chân vào Tây Tạng mà không chịu ảnh hưởng của nó, và không ai có thể chui rúc vào đời sống chật hẹp khi đã nhìn thấy sự bao la hùng vĩ của rặng Tuyết Sơn.

"The Way of the White Clouds" (tạm dịch "Đường Mây Qua Xứ Tuyết") là một tập sách ghi nhận những điều tôi chứng kiến trong thời gian du hành ở Tây Tạng. Đối với người Tây Tạng, mây có nhiều ý nghĩa huyền bí. Nhìn vào các bức họa Tây Tạng (thankas), gần như bức nào cũng thấy họ vẽ các đám mây màu sắc khác nhau.

Mây tượng trưng cho sự sáng tạo vì nó có thể mang bất cứ hình thù gì. Mây trắng tượng trưng cho môi trường để sự sáng tạo có thể nẩy nở, phát sinh nhưng nó còn có nghĩa là đám mây Pháp (Dharma megba) mà từ đó chân lý được biểu lộ.

Vì lý do đó, cuốn du ký này được mở đầu bằng một linh ảnh, một câu chuyện mà sư phụ tôi, Tomo Geshe Rinpoche, đã kể lại cho các học trò.

Lama Anagarika Govinda

Ngày 05 tháng 7 năm 1966

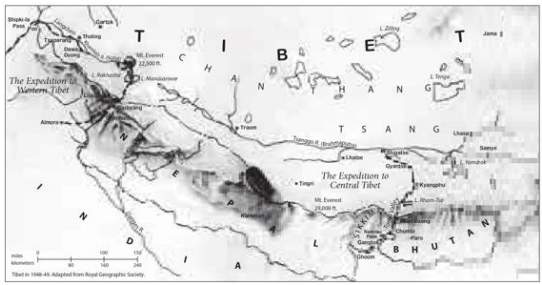

Bản đồ hành trình vào Tây Tạng của Lạt Ma Govinda

ĐÔI LỜI VỚI ĐỘC GIẢ

"Đường mây qua xứ tuyết" là cuốn tiếp theo trong bộ sách về văn hóa – tâm linh của dịch giả Nguyên Phong được First News xuất bản. Trong quá trình biên tập, chúng tôi đã tìm hiểu nhiều thông tin liên quan đến bối cảnh địa lý, lịch sử, văn hóa của vùng đất Tây Tạng mà tác giả đề cập trong sách. Do nhận thấy có một số vấn đề khác biệt về mặt địa lý và chính trị của thời điểm sách ra đời và hiện tại, chúng tôi xin có một số lưu ý đến quý độc giả như sau:

1. Về bối cảnh lịch sử của câu chuyện:

Hành trình của tác giả diễn ra vào khoảng thập niên 30 đến thập niên 50 của thế kỷ trước, trước thời kỳ diễn biến chính trị phức tạp dẫn đến sự sáp nhập vào lãnh thổ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa như hiện nay. Thời điểm đó, một phần phía tây của Tây Tạng bị xem như nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền thuộc địa Anh nên việc tác giả đi từ Sri Lanka sang Ấn Độ rồi thâm nhập phía tây Tây Tạng (tất cả đều là thuộc địa của Anh), giấy tờ thông hành đều do người Anh kiểm soát. Về phần sau của hành trình, tác giả đi sâu vào phần phía đông Tây Tạng vốn thuộc sự quản lý của chính quyền Lạt Ma tại Lhasa nên lại phải xin cấp thêm giấy thông hành từ chính quyền này.

Trên thực tế, từ thời cổ đại cho đến tận lúc bấy giờ, Tây Tạng vốn chỉ được xem như một vùng đất bí ẩn khép kín, một mắt xích trên con đường tơ lụa huyền thoại nên dù đã nhiều lần bị xâm chiếm, các chính quyền đô hộ tạm thời đều dần dà "bỏ rơi" vùng đất này; do đó, nơi đây được đứng đầu bởi cố vấn tinh thần là các đức Lạt Ma mà cao nhất là Đạt Lai Lạt Ma. Từ góc nhìn của người phương Tây, Tây Tạng được xem như một phần của vương quốc Ấn Độ (vốn bao gồm cả các nước Pakistan, Nepal, Bhutan, Bangladesh,... ngày nay) do nơi đây chịu nhiều ảnh hưởng từ tín ngưỡng và tôn giáo Ấn Độ hơn từ phía Trung Hoa.

Những diễn biến chính trị từ thập niên 50 của thế kỷ trước trở về sau này, hẳn nhiên ít nhiều cũng có ảnh hưởng đến phong tục và đời sống tín ngưỡng của Tây Tạng. Song, nếu tìm hiểu và đặt tâm trí mình trở về với giai đoạn trước khi những biến đổi phức tạp này diễn ra, người đọc sẽ cảm nhận rõ nét hơn về cái "tự do", sự uyên thâm và tính nguyên thủy của Phật giáo Tây Tạng mà tác giả Anagarika Govinda lẫn dịch giả Nguyên Phong muốn truyền tải.

2. Về rặng Tuyết Sơn:

Trong quá trình tìm hiểu, chúng tôi được biết ở trong lãnh thổ phía Đông khu tự trị Tây Tạng có một rặng núi tên là Đại Tuyết Sơn thuộc dãy Hoành Đoạn. Tuy nhiên, dãy núi này không phải là dãy Tuyết Sơn mà tác giả Nguyên Phong đã chuyển ngữ.

Rặng Tuyết Sơn ở đây chỉ chung là hệ thống rặng Himalaya ("Hima" trong tiếng địa phương có nghĩa là "tuyết"), gồm rặng chính Himalaya và rặng phụ Transhimalaya chạy song song, trải dọc qua hàng loạt quốc gia, tạo biên giới tự nhiên giữa Tây Tạng với phần vương quốc Ấn Độ cũ. Có lẽ vì điều này, Tây Tạng trở thành vùng đất thiêng đối với người hành hương Phật giáo vì muốn đến được đây, họ phải trải qua hành trình vô cùng vất vả và khắc nghiệt.

Trong ấn bản được First News phát hành này, chúng tôi vẫn giữ tên "Tuyết Sơn" vì sự trang trọng của tên gọi lẫn sự trân trọng đến phần chuyển ngữ rất thâm thúy của dịch giả Nguyên Phong.

Ngoài ra, sau khi đối chiếu với bản tiếng Anh "The Way of the White Clouds" của tác giả Anagarika Govinda, chúng tôi nhận thấy có một số diễn tiến và tên gọi trong các phiên bản cũ của dịch giả Nguyên Phong đã bị lược mất hoặc chuyển thành các tên gọi có thể gây nhầm lẫn cho độc giả, vì thế First News đã hiệu chỉnh lại theo bản gốc tiếng Anh cho chính xác và phù hợp hơn. Ở những điểm có các thay đổi quan trọng, First News đều có chú thích cụ thể trong sách.

- First News

HOA SEN VÀ MÂY NGŨ SẮC

Gió lạnh rít từng cơn, mây đen vần vũ phủ kín bầu trời xứ Tholing. Thỉnh thoảng một tia chớp lóe lên soi rõ một ngôi chùa đổ nát nằm chơ vơ trên đỉnh đồi.

Ngày xưa chùa này đã từng là ngôi quốc tự của xứ Tholing, một tiểu quốc nằm ở phía đông Tây Tạng. Nhưng định mệnh đã biến xứ này thành một miền hoang vu không người cư ngụ, và ngôi chùa cũng bị bỏ hoang từ nhiều thế kỷ nay.

Con đường mòn dẫn lên chùa đã bị cỏ mọc kín, chỉ còn trơ lại mấy chiếc cột xiêu vẹo. Chiếc sân gạch bị rong rêu bám kín, rải rác những pho tượng hộ pháp bị thời gian làm hư hại, đầu một nơi, mình một nẻo. Hậu liêu cũng sụp đổ gần hết, chỉ còn chánh điện hoang tàn với vài pho tượng Phật là còn nguyên vẹn.

Một tiếng sấm nổ vang làm rung rinh cả mái chùa, nhiều viên ngói bị thổi bật lên, rơi xuống sân vỡ nát. Chiếc xà ngang đã mục vẫn cố gắng chống đỡ mái chùa từ bao lâu nay, không thể chịu đựng hơn nữa đã nghiêng oằn xuống khiến những viên ngói còn lại đồng loạt chuyển động kêu lách cách...

Sàn chánh điện trước được lót bằng một lớp ván dày nhưng lâu ngày không người săn sóc đã mục nát, rong rêu bám xanh rì...

Giữa những đám rong rêu đó có một bông hoa nhỏ bé vươn lên, một bông hoa kỳ lạ màu trắng tinh khiết. Không ai biết nó từ đâu đến, tại sao lại mọc giữa đám rong rêu bẩn thỉu như vậy!

Bông hoa vô danh run rẩy trước cơn cuồng phong mỗi lúc một mạnh, nó lo lắng nhìn lên cây xà ngang đã nghiêng hẳn xuống. Chỉ một cơn gió mạnh nữa thôi, cây xà ngang sẽ gãy gục và toàn mái chùa sẽ sụp đổ đè nát tất cả những vật ở phía dưới...

Bông hoa vô danh nhìn lên bức tượng đức Bồ Tát Quán Thế Âm

gần đó, lẩm bẩm cầu nguyện:

– Nam Mô Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Cứu Nạn Linh Cảm Quán Thế Âm Bồ Tát, xin ngài rủ lòng thương xót cứu cho chốn này thoát khỏi tai nạn bị hủy diệt...

Lời khẩn cầu chí thành đã cảm ứng đến đức Quán Thế Âm Bồ Tát nên ngài hiện ra trên tòa sen:

– Hỡi bông hoa nhỏ bé kia, há ngươi không biết rằng trong cõi thế gian này tất cả đều lưu chuyển biến dịch, không có gì có thể gọi là thường trụ bất biến. Có sinh ắt phải có diệt, có thành ắt phải có hoại. Ngôi chùa này đã đến giai đoạn sắp bị hủy hoại thì cũng là luật vô thường mà thôi. Kiếp sống của bông hoa cũng như vậy, không thể ra ngoài bốn thời kỳ "thành, trụ, hoại, không". Thay vì lo lắng kéo dài kiếp sống, ngươi hãy cố gắng ý thức tính chất vô thường và nhận thức thực tướng của sự vật.

Bông hoa vô danh cúi đầu đảnh lễ và thưa:

– Bạch đức Bồ Tát, con cầu nguyện không phải cho chính con. Từ khi còn là một hạt giống nằm dưới kẽ nứt trong vách ván, con vẫn được nghe các vị tăng tụng kinh, nhất là bộ Bát Nhã Ba La Mật, nên con ý thức được trên đời có sinh ắt có diệt, tất cả thế gian đều chỉ là huyễn, không có thực. Ngay cả những bộ kinh điển quý báu chứa đựng trong chiếc hòm gỗ bên cạnh bàn thờ, vì là vật hữu hình nên hữu hoại, trước có sau không, nay còn mai mất, không thể bền vững lâu dài. Nhưng con biết bộ kinh quý báu này đã được cất giữ nơi đây từ nhiều thế kỷ chưa được truyền ra bên ngoài, nên con cầu nguyện rằng hãy để cho những bộ kinh đó được làm tròn sứ mạng của nó. Mặc dù lúc này đa số nhân loại đang bị màn vô minh che phủ, chìm đắm trong dục vọng điên cuồng, nhưng vẫn có một số ít người chỉ bị một chút bụi bám vào mắt, chỉ cần một chút ánh sáng soi rõ có thể làm họ quay đầu tỉnh ngộ... Vì lý do này, con cầu xin chư Phật rủ lòng thương xót cho truyền bá bộ kinh quý báu này ra ngoài cho thế gian...

Đức Bồ Tát Quán Thế Âm nghe xong rất lấy làm hài lòng. Ngài quay lại đảnh lễ đức Phật Thích Ca và nhắc lại lời cầu khẩn của bông hoa vô danh. Đức Phật Thích Ca nở một nụ cười hoan hỉ:

– Lành thay, bông hoa nhỏ bé kia đã nói với tất cả tâm thành của một trái tim Bồ Tát. Nó đã biết quên mình mà chỉ nghĩ đến người khác. Ngôi chùa này đáng lẽ phải bị hủy hoại, tất cả những kinh điển chất chứa nơi đây đáng lẽ ra phải chịu chung số phận. Nhưng

ta chấp thuận lời phát tâm của bông hoa nhỏ bé mà cho phép những kinh điển đó được truyền tụng cho thế gian, cho đến khi mục đích của những bộ kinh đó được viên mãn.

Đức Phật Thích Ca vừa dứt lời, các vị Hộ Pháp chư tôn Bồ Tát đồng thanh tuyên bố:

– Chúng ta sẽ gìn giữ ngôi chùa này khỏi nạn hủy diệt cho đến khi nó làm tròn phận sự mà đức Phật Thích Ca giao phó.

Chỉ một thoáng giây, trời đất bỗng trở nên quang đãng lạ thường, cơn bão đã tan hết, vầng trăng tỏa nhẹ ánh sáng xuống xứ Tholing. Một mùi hương thơm ngát từ đồi Tsaparang thoảng đi khắp mười phương thế giới. Đức Bồ Tát Quán Thế Âm mỉm cười với bông hoa vô danh:

– Lành thay, con đã phát một hạnh nguyện vô ngã, lợi tha rất lớn. Từ nay ta đặt tên cho con là Tuyết Liên Hoa, một giống sen vô cùng quý báu chỉ mọc tại xứ Tây Tạng, và những kẻ nào ngửi được mùi hương của con cũng đều phát tâm tinh tấn tu hành để thoát ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Lạt Ma Ngawang Kalzang nhập thất đã hơn mười hai năm trong một hang đá hẻo lánh. Không ai biết ngài là ai, không ai nghe đến tên ngài. Ngài chỉ là một trong hàng ngàn tu sĩ sau một thời gian tu học trong tu viện đã phát nguyện tu nhập thất.

Thế gian đã quên ngài nhưng ngài không quên thế gian. Ngài đã đạt đến trạng thái tâm vô phân biệt, không còn thấy thế gian và ngài có sự sai khác nữa. Nếu có quên thì có lẽ ngài đã quên chính mình, đã đạt đến trạng thái Vô Ngã (Egolessness) hòa đồng với bản thể của mọi vật, mình và mọi vật đều là một.

Trong lúc tu thiền, chỉ có một vài thú rừng đến quấn quít chung quanh, còn ngoài ra tất cả hoàn toàn vắng lặng. Gần như không ai đặt chân đến khe núi hiểm trở hoang vu này, vì đường vào khe núi đã bị đá đổ xuống lấp kín lối vào. Đêm hôm đó, một luồng sét ở đâu bỗng xẹt trúng tảng đá, đánh bật nó qua một bên...

Hôm sau, một người chăn dê đi ngang qua khe núi. Đang mải miết đi, bỗng anh nghe thấy tiếng mõ nhịp đều đặn, thỉnh thoảng lại điểm một tiếng chuông. Lúc đầu người chăn dê hoảng sợ vì tại sao giữa chốn hoang vu thế này lại có tiếng mõ, mà âm thanh nghe sao lâng lâng thoát tục, không giống như những tiếng mõ thông thường? Trí tò mò thúc giục anh lần bước theo tiếng mõ vào khe núi cho đến khi đến trước một hang động thì âm thanh chợt im

bặt.

Người chăn dê nhìn thấy một tu sĩ đang yên lặng ngồi thiền trong động đá. Thân thể tu sĩ gầy ốm, chỉ còn da bọc xương, nhưng khuôn mặt ngài lại tỏa ra một vẻ hiền từ vô tả.

Người chăn dê thu hết can đảm bước lại cúi đầu đảnh lễ. Khi tu sĩ đưa tay sờ lên trán người chăn dê, thì anh cảm nhận một luồng hơi ấm chạy suốt từ đỉnh đầu xuống gót chân khiến anh cảm thấy vô cùng thư thái, bình an.

Người chăn dê vội vã chạy về làng báo tin. Dân làng không ngờ trong khe núi hiểm trở hoang vu lại có một vị Lạt Ma ẩn tu từ bao năm nay. Truyền thống Tây Tạng rất kính ngưỡng những bậc tu hành như vậy, nên cả làng vội vã kéo đến quỳ cả dưới chân ngài.

Bất cứ ai đến gần ngài cũng đều cảm nhận một sự bình an vô tả... Ngay cả những người nổi tiếng nóng nảy cũng thấy lòng mình dịu lại, và họ chỉ biết chắp tay cung kính ngồi yên, chờ đến khi ngài giơ tay ban phép lành cho họ.

Tiếng đồn về vị Lạt Ma có khả năng mang lại sự bình an này truyền đi rất nhanh. Chỉ một thời gian ngắn, không những dân chúng trong làng mà cả những làng mạc kế cận đều đổ xô đến khe núi hiểm trở. Dĩ nhiên, không phải người nào cũng có thể trèo lên những vách đá gần như dựng đứng như vậy, nên họ đã xin ngài vui lòng quá bộ về làng, để tất cả đều có cơ hội chiêm ngưỡng và tiếp thu một chút gì đó từ những bài kinh pháp của ngài.

***

Lạt Ma Kalzang hiểu rằng đã đến lúc ngài phải trở lại thế gian để phổ độ chúng sinh theo đúng tôn chỉ Đại Thừa.

Trong làng chỉ có một ngôi chùa rất nhỏ, nên dân chúng mời ngài tạm trú tại đó cho đến khi tìm được một ngôi chùa rộng lớn và xứng đáng hơn. Tại đây, ngài bắt đầu những bài thuyết pháp ngắn nhưng dễ hiểu, và gần như ai có diễm phúc nghe ngài thuyết giảng cũng đều phấn khởi phát tâm tu hành.

Vì ngôi làng này có tên là Tomo nên người ta đã gọi ngài là Tomo Geshe Rinpoche hay Hòa thượng làng Tomo(1).

(1) Chữ Geshe có thể tạm dịch là Hòa thượng, một chức vị rất được tôn kính; còn Rinpoche có nghĩa là Sư trưởng, người đứng đầu một tu viện.

Tin một vị Hòa thượng nổi tiếng xuất hiện tại làng Tomo loan truyền về thủ đô Lhasa. Đức Đạt Lai Lạt Ma, người cầm quyền tối cao kiêm lãnh đạo tinh thần xứ Tây Tạng, lập tức cho triệu ngay một phái đoàn tăng sĩ đi điều tra xem thực hư thế nào. Phái đoàn đã đến gặp Tomo Geshe, nghe vị này thuyết pháp và trở về báo cáo với đức Đạt Lai Lạt Ma rằng, Hòa thượng làng Tomo quả thật là một vị cao tăng chân chính. Họ đề nghị phải tìm cho ngài một ngôi chùa khác to lớn, xứng đáng với địa vị của một vị tu hành như vậy.

Nhưng các ngôi chùa lớn đều đã có vị trụ trì, việc xây cất một ngôi chùa mới cũng phải mất một thời gian, nên hội đồng tăng sĩ đã đề nghị cho tu bổ một ngôi chùa cổ đã bị bỏ hoang từ nhiều thế kỷ để ngài về đó trụ trì.

Khi Tomo Geshe bước chân đến trước đồi Tsaparang, ngài chợt nhìn thấy một đám mây ngũ sắc lớn bao phủ chung quanh ngọn đồi. Chính giữa đám mây có một bông hoa sen với những cánh trắng tinh khiết đang tỏa ra những ánh sáng chói lọi như cầu vồng. Linh ảnh này hiện ra rõ rệt trước mắt Tomo Geshe và những tu sĩ trong phái đoàn. Họ đứng lặng yên chiêm ngưỡng cảnh tượng huy hoàng này cho đến khi nó biến mất.

Tomo Geshe bèn cho vẽ lại hình ảnh này trên bức tường chánh điện của ngôi chùa. Về sau rất nhiều chùa khác cũng đã họa lại bức tranh này và bất cứ khi nào nhắc đến Phật giáo Tây Tạng, người ta đều nghĩ đến hình ảnh hoa sen và đám mây ngũ sắc.

Khi khởi công tu bổ lại ngôi chùa, người ta đã tìm được một chiếc hòm gỗ trong để nhiều bộ kinh rất cổ được bọc bằng lụa quý. Khi vừa mở bộ kinh này ra, Hòa thượng Tomo bỗng thấy một ánh hào quang sáng rực bay vút lên trời, tỏa ra khắp mười phương. Ngài hiểu ngay rằng mình đã được giao phó một trọng trách trong việc hoằng dương giáo pháp, không riêng tại Tây Tạng mà còn nhiều nơi khác...

Sau một thời gian trụ trì tại đây, ngài đã lên đường đi khắp các vùng chung quanh dãy Himalaya. Bất cứ nơi nào đi qua, ngài đều dừng chân một thời gian, truyền bá những tư tưởng chân chính, cao thượng, và khuyến khích việc tu học cho những ai muốn cất bước ra khỏi vòng sinh tử luân hồi.

Quang cảnh hẻm núi dẫn vào Tholing

KỲ DUYÊN XỨ TUYẾT

Để có thể hiểu được những diễn tiến đã xảy ra trong cuộc sống, đôi khi chúng ta phải quay trở lại đi tìm nguyên nhân của những lý do đã khiến đời sống của chúng ta trở nên như thế.

Đôi khi chỉ một cái nhìn, một cử chỉ hay một câu nói, cũng có thể thay đổi hẳn cuộc đời chúng ta.

Cuộc đời của tôi đã bước vào một khúc quanh quan trọng bởi một biến cố dường như vô tình... Tôi là một tu sĩ Phật giáo trụ trì một ngôi chùa nhỏ gần Kandy, Sri Lanka. Trên đường tham dự Đại hội Phật giáo thế giới nhóm họp tại Darjeeling(2), tôi đã gặp một trận bão tuyết nên phải tạm trú trong một ngôi chùa dưới chân rặng Himalaya, vì tuyết đã phủ kín con đường giữa Nepal và Tây Tạng.

(2) *Một thành phố ở Sikkim, bang Tây Bengal, Ấn Độ, thuộc khu vực địa lý tự nhiên phía Đông dãy Himalaya. Thành phố này nằm trong vùng biên giới giữa Ấn Độ với các nước Nepal, miền Nam Tây Tạng, Bhutan và Bangladesh.*

Đối với một người vừa chân ướt chân ráo đến thành phố xa lạ này, thì trận bão tuyết quả là một điều bất hạnh. Vì không ý thức được cái lạnh cắt da cắt thịt của vùng đất nằm trên độ cao vài ngàn mét, nên tôi chỉ mang theo một tấm áo cà sa mỏng manh, chỉ đủ che thân chứ không thể ngăn nổi cái lạnh. Tôi ngồi run rẩy thầm nghĩ tại sao mới hôm trước còn thoải mái thiền định dưới ánh nắng ấm áp Sri Lanka, mà hôm nay lại phải co ro trong cái lạnh kinh hồn của xứ tuyết như thế này?

Từ trước đến nay, Tây Tạng không hề gợi cho tôi một hình ảnh gì tốt đẹp. Đối với tôi, xứ này chỉ là một miền man di mọi rợ, không có gì đáng để thăm viếng. Đời sống của tôi đã gắn liền vào nếp sống thanh bạch trong ngôi chùa nhỏ bé nằm giữa Kandy và Nuwara Elisa. Tôi không có một lý do gì lại qua Tây Tạng nếu không có "duyên" với xứ này.

Năm đó, tôi nhận được thiệp mời của Hội Phật giáo thế giới nhóm họp tại Darjeeling. Trong thiệp, ông chủ tịch đã kèm theo một lá thư riêng mời tôi diễn thuyết về một đề tài do chính tôi lựa chọn. Sau một lúc do dự, tôi quyết định nhận lời vì nghĩ rằng đây là một dịp may hiếm có để một tăng sĩ như tôi có dịp mang giáo pháp nguyên thủy của đức Phật ra giảng dạy cho những tăng sĩ không được diễm phúc học hỏi những chân lý ấy. Lạt Ma giáo hay Phật giáo Tây Tạng đối với tôi chỉ là một biến thể của Phật giáo, một nhánh đã gần như đứt khỏi nhành cây những giáo pháp cao quý nguyên thủy của đức Thế Tôn và thay đổi thành một hình thức mê tín dị đoan, thờ ma cúng quỷ gì đó.

Phật giáo thường được chia làm Nam Tông và Bắc Tông (còn gọi là Tiểu Thừa và Đại Thừa). Đối với các tăng sĩ Nam Tông như tôi, thì nhóm Bắc Tông trải qua bao thế kỷ đã "cởi mở" nhiều quá nên không còn "nguyên thủy" nữa, và đã đến lúc họ cần phải trở về nguồn gốc.

Bởi lý do đó, tôi đã thu xếp tham dự kỳ đại hội. Và giờ đây, tôi ngồi co ro giữa những hình vẽ lạ lùng, những biểu tượng huyền bí trong một tu viện Lạt Ma giáo, chờ đợi cơn bão tan. Vì ngôn ngữ bất đồng, không thể nói chuyện với ai, nên tôi chỉ đành ngồi bó gối, im lặng chờ đợi và chờ đợi...

Lúc đầu, vị Lạt Ma trụ trì mời tôi tạm trú trong căn phòng riêng của ông tại hậu liêu, nhưng tôi không thể ngủ trong căn phòng quá chật hẹp với chiếc lò sưởi đốt bằng phân khô ấy. Tôi không chịu được mùi khói nồng nặc cũng như các hương liệu mà ông bỏ vào lò sưởi, nên sau một đêm mất ngủ tôi đã xin phép được ngủ trên chánh điện, là nơi không khí thoáng đãng hơn...

Chánh điện là một gian phòng khá lớn với những hàng cột gỗ sơn son thếp vàng. Chính giữa là một pho tượng đức Di Lặc to lớn cao gần đến trần nhà. Ngoài ra còn có hàng trăm pho tượng Bồ Tát bày dọc hai bên. Bốn vách tường đều có vẽ những bức tranh nổi, mà dưới quan niệm của một tu sĩ Nam Tông như tôi, thì nó không thể chấp nhận được tại một chánh điện trang nghiêm như vậy. Tôi không hiểu tại sao người ta lại có thể vẽ những vị Phật trang nghiêm bên cạnh những hình ma quỷ nhe nanh múa vuốt, các vị Bồ Tát hào quang chói lọi đứng cạnh những quái vật như giao long, thuồng luồng bay lượn lung tung. Rải rác đó đây là những hình ảnh nam nữ giao hợp và những đám mây ngũ sắc có những bí hiệu lạ lùng.

Trong hoàn cảnh ngôn ngữ bất đồng, không thể nói chuyện cũng

như hỏi ai, tôi chỉ biết yên lặng chờ đợi cho cơn bão tan đi, nhưng suốt mấy ngày bão vẫn không tan mà còn tăng thêm phần dữ dội. Gió lạnh gầm rú bên ngoài và tuyết càng ngày càng rơi nhiều, phủ kín mặt đất.

Chỗ tôi nằm là một góc khuất trong chánh điện, ẩn sau một cột trụ lớn. Từ đây, tôi vẫn có thể nhìn thấy pho tượng đức Di Lặc lung linh mờ ảo dưới ánh sáng lập lòe của những ngọn đèn dầu.

Mặc dù chánh điện thoáng đãng hơn hậu liêu rất nhiều, nhưng vì lạ chỗ nên tôi vẫn không thể ngủ được. Tôi nằm yên cố dỗ giấc ngủ, và đang trằn trọc thì một tiếng động nhẹ vang lên làm tôi giật thót cả mình. Một cảm giác lạ lùng khiến tôi ngồi bật dậy hình như có một sự thay đổi kỳ lạ nào diễn ra ngoài chánh điện. Tôi có cảm tưởng như những pho tượng đang sống dậy, mỉm cười rạng rỡ và không gian vang vang một cái gì rộn ràng nhưng trang nghiêm. Tôi nhắm mắt lại, cố gắng thuyết phục mình rằng đó chỉ là một giấc mơ, nhưng hình như có sự hiện diện của một cái gì làm tôi phải mở choàng mắt ra.

Tôi nhìn thấy một bóng người đang đứng trước bàn thờ, hai tay chắp vào nhau một cách cung kính rồi lễ xuống nhẹ nhàng... Sau đó, bóng người thong thả quay qua những pho tượng Bồ Tát kế bên và tiếp tục nghi thức đảnh lễ... Việc một người giữa khuya bước vào chánh điện lễ Phật không làm cho tôi ngạc nhiên, nhưng tôi có cảm tưởng như dưới mỗi cái lạy, cả chánh điện như bừng sáng lên. Phải chăng các pho tượng đều cảm ứng trước lòng thành của người này nên họ đều trở nên rạng rỡ? Mỗi khi bóng đen cúi rạp người xuống đất, tôi lại thấy rung động. Tôi chưa từng thấy ai có thể thi lễ một cách thành kính như vậy, mỗi cử chỉ của người đó như toát ra một vẻ sống động lạ thường, khác hẳn với các hành động máy móc, giả tạo mà tôi thường thấy ở một số tu sĩ.

Bóng đen tiếp tục đi từ pho tượng này đến pho tượng khác một cách thành kính, trang nghiêm. Dưới ánh sáng lờ mờ của ngọn đèn dầu, tôi nhận ra đó là vị sư già vẫn thường lo việc quét dọn, lau chùi trong tu viện.

Theo chỗ tôi biết thì đa số các tu sĩ trong tu viện đều được gửi đi học tại các đại học Phật giáo hoặc được huấn luyện cẩn thận, trừ vị sư già này vốn là người mù chữ, vô học nên trọn đời chỉ ở dưới bếp làm những công việc tầm thường như giã gạo, xay lúa và quét dọn. Không ai chú ý đến ông và ông cũng chỉ lặng lẽ làm tròn bổn phận một cách khiêm tốn, vô cùng khiêm tốn.

Tại sao một tu sĩ không theo khóa lễ thông thường mà lại hành lễ vào lúc đêm khuya như thế này? Tôi yên lặng theo dõi, và mặc dù bên ngoài trời rất lạnh mà mồ hôi của tôi toát ra như tắm. Tôi nhận thấy mỗi bước đi, mỗi cái vòng tay cung kính lễ xuống của vị này đều bao hàm một cái gì vừa trang nghiêm vừa sống động, có một uy lực vô song mà một tu sĩ hơn nửa đời người hành lễ như tôi cũng chưa bao giờ kinh nghiệm được. Một người giỏi tất nhiên biết một người giỏi hơn, và tôi phải nói rằng từ trước đến nay, tôi chưa thấy ai thành kính lễ Phật được như vậy.

Ít hôm sau, khi trời bắt đầu quang đãng, trục giao thông được tái lập, nhưng tôi không muốn trở về Sri Lanka nữa. Hình như có một mãnh lực nào đó xui khiến tôi ở lại để khám phá những sự kiện lạ lùng mà tôi đã chứng kiến này. Tôi linh cảm rằng cuộc đời mình sắp bước vào một giai đoạn mới, và một điều gì đó sẽ làm thay đổi hoàn toàn cuộc đời tôi.

***

Thật không ngờ! "Nhờ" ngôn ngữ bất đồng mà tôi thường yên lặng. Và khi giữ yên lặng, tôi quan sát được nhiều hơn. Khi những âm thanh ồn ào, những âm thanh hào nhoáng của ngôn ngữ chấm dứt, người ta có thể dễ dàng cảm hòa vào bối cảnh chung quanh hơn.

Tôi được biết tên của vị sư già là Kachenla, ông sống trong một căn phòng nhỏ ăn thông với chánh điện. Mặc dù đã lớn tuổi nhưng ông không bao giờ ngồi yên. Từ buổi sớm tinh sương người ta đã thấy ông lão quỳ mọp dưới đất với tấm vải dày để lau sàn chánh điện. Khi các vị sư sãi bắt đầu tề tựu để làm lễ buổi sáng thì sàn chánh điện đã được lau sạch như gương, và Kachenla bắt đầu việc châm dầu vào những ngọn đèn, hàng trăm ngọn rải rác khắp nơi trong chánh điện. Ông biết đích xác ngọn đèn nào sắp hết dầu phải châm thêm và từ tốn làm việc đó một cách vô cùng cẩn thận. Mặc dù tay chân đã run rẩy vì tuổi già nhưng tôi không bao giờ thấy ông đánh đổ một giọt dầu nào xuống sàn. Mỗi cử động của ông đều chính xác và cho thấy sự tập trung tuyệt đối.

Sau khi đã sửa soạn chánh điện tươm tất cho buổi lễ, ông lẳng lặng vác cây chổi ra sân. Từ cửa sổ trên chánh điện, tôi yên lặng quan sát ông lão làm việc. Mỗi nhát chổi, mỗi cánh tay đưa ra đều sống động, tươi tắn và dứt khoát, như thể ông luôn hiểu rõ việc làm của mình.

Tôi thấy ông đào lên một tảng đất sét, trịnh trọng hòa với nước rồi

nhào nặn thành những pho tượng Phật nhỏ. Mỗi động tác đều đi kèm một câu niệm gì đó. Sau đó, ông cẩn thận đặt những pho tượng vào một lò nung nhỏ do tự tay ông đắp từ lâu và nung cho đến khi chúng cứng rắn. Ông thong thả lấy ra từng pho tượng và cắm cúi vẽ vào đó các chi tiết, mỗi nét tay đưa đều cẩn thận đi cùng một câu khấn niệm. Bàn tay tài hoa của ông đã biến miếng đất sét vô tri vô giác thành những pho tượng sống động trông như thật. Tôi không thể ngờ công việc thủ công bình thường mà qua bàn tay của ông lại trở thành một nghi thức tôn giáo thiêng liêng, trang trọng đến vậy.

Điều Kachenla đã dạy cho tôi thật khiêm tốn và khó mà diễn tả bằng lời. Tôi chỉ biết quan sát từng cử chỉ, từng hành động của vị sư già bằng lòng ngưỡng mộ vô bờ.

Ít lâu sau, tôi – một vị đại tăng Sri Lanka – thấy mình suốt ngày lẽo đẽo đi theo vị sư lao công, cùng ông làm những công việc bình dị nhất, khiêm tốn nhất. Chính sự chân thành, giản dị và khiêm nhường của Kachenla đã khai mở, giúp tôi gặp được những vị thầy Tây Tạng sau này. Cho đến bây giờ, tôi vẫn luôn coi Kachenla như vị thầy đầu tiên, người đã khai ngộ cho tôi để bước vào thế giới rộng lớn bao la của Phật giáo Đại Thừa.

Kachenla đối đãi với tôi như một người con. Ông dạy tôi tiếng Tây Tạng bằng cách chỉ vào những đồ vật và phát âm thật rõ ràng, sau đó ông bắt tôi lặp đi lặp lại cho đến khi thật thuần thục. Mỗi sáng, ông thường mang cho tôi một thau nước nóng để rửa mặt. Đây là một tiện nghi đặc biệt mà ông không bao giờ sử dụng và các sư sãi khác trong tu viện cũng không hề được hưởng. Dù sao tôi cũng là khách quý của tu viện, một người đến từ miền nam, chưa quen với khí hậu lạnh của dãy Himalaya.

Mỗi sáng, tôi uống trà với Kachenla. Trong căn phòng bé nhỏ của ông lúc nào cũng có một bình trà nóng ủ trong một bọc trấu. Trà Tây Tạng khác hẳn với các loại trà mà tôi đã dùng qua, nó có vị mặn vì được trộn với bơ và muối. Lúc đầu, tôi thấy rất khó uống, nhưng về sau, khi đã quen với loại trà này, tôi không thể uống các loại trà nhạt nhẽo và vô vị khác.

Trước khi uống, Kachenla thường lấy một nhúm đậu rắc lên bàn tay rồi đọc thần chú. Sau đó, ông khẽ rắc nhẹ nó lên đám than hồng bằng một cử chỉ vô cùng thành kính. Đó là một nghi thức (mudra) quan trọng của Phật giáo Tây Tạng, nó khiến người ta ý thức từng hành vi của mình khi ăn uống, làm việc. Đây là một phương pháp vô cùng giản dị nhằm kiểm soát thân–khẩu–ý mà về

sau tôi đã áp dụng.

Ngoài ra, với Nam Tông, Thiền là ngồi xếp bằng trong một tư thế nhất định, thở hít theo một nhịp điệu, định tâm theo dõi từng hơi thở. Với Bắc Tông, thì tất cả hành vi, cử chỉ đều là Thiền, vì quan niệm Thiền là sống và do đó ta cần ý thức sự sống trong từng hơi thở, từng nhịp điệu, từng giây, từng phút.

Nhờ quan sát Kachenla nên tôi mới nhận thức rằng, không có một cử chỉ nào của ông là dư thừa hay máy móc. Tất cả là sự biểu lộ một trạng thái siêu việt của nội tâm, một trạng thái tự nhiên như đi, đứng, nằm, ngồi, thở, hít,... đều là sự phối hợp vô cùng tự nhiên của thân, khẩu và ý.

Mỗi tối, sau khi đã làm xong phận sự, Kachenla mang một cây đèn dầu nhỏ đến chỗ tôi ngồi, và bắt đầu dạy tôi đọc các lời cầu nguyện, những câu thần chú bằng tiếng Tây Tạng. Tôi chăm chỉ ghi chép cách phiên âm vào một cuốn sổ nhỏ. Kachenla tỏ ra kiên nhẫn đặc biệt, ông sửa từng cách phát âm, từng chỗ phải nhấn mạnh, và thỉnh thoảng lại chỉ lên các pho tượng như ngụ ý cho tôi biết lời cầu nguyện đó sẽ được chư Phật, chư Bồ Tát chứng giám.

Dĩ nhiên, tôi không hiểu một chút gì về ý nghĩa những câu thần chú, và điều này khiến tôi lúng túng rõ rệt. Là một tu sĩ Nam Tông, tôi được huấn luyện vô cùng cẩn thận về các văn tự trong kinh điển. Trước khi đọc, một tu sĩ phải hiểu nghĩa từng câu kinh, từng danh từ một cách rốt ráo chứ không phải chỉ phát âm mà không hiểu gì hết. Nhưng hình như Kachenla lại chủ trương phá chấp mọi hình thức văn tự. Ông thản nhiên dạy tôi những câu thần chú mặc dù biết rằng tôi không hiểu một chút gì. Sau một thời gian, tôi cảm thấy như có một sự thay đổi rõ rệt trong nội tâm. Hình như mỗi lần phát âm những câu thần chú này, tôi ý thức trong người tràn ngập một thứ tình thương bao la từ Kachenla chuyển qua khiến tôi thấy bình an lạ lùng, một trạng thái mà ngôn ngữ không thể nào diễn tả được. Đó là lần đầu tiên tôi kinh nghiệm được sức mạnh của các câu thần chú (mantra), và những âm thanh huyền diệu xuất phát từ trái tim của một bậc tu chứng. Những âm thanh này không thể lấy tai mà nghe, dùng trí óc mà phán đoán, mà chỉ có thể kinh nghiệm được bằng trái tim cùng rung động một nhịp với nhịp điệu cao thượng của một trái tim cao cả khác.

Sau này khi đã thông thạo văn tự và ngôn ngữ Tây Tạng, đã hiểu được mật nghĩa của các câu thần chú, tôi mới thấy rằng những cảm giác trải nghiệm đầu tiên rõ ràng rất quan trọng, đôi khi có

thể hơn cả con đường văn tự. Xét cho cùng, ngôn ngữ cũng chỉ là một công cụ truyền đạt thông tin và nó hẳn phải có giới hạn so với sự vô bờ của tri thức.

Dưới sự hướng dẫn của Kachenla, tôi bắt đầu ý thức những sự kiện nhỏ nhặt mà trước đó tôi chưa bao giờ chú ý đến. Từng bước đi, từng nhịp thở, từng cử chỉ của tôi dần dần được đặt dưới sự kiểm soát của ý thức chứ không còn tự động, vô ý thức như trước nữa. Tôi tập cách lật từng trang giấy trong cuốn kinh một cách thành kính, sau khi tụng kinh phải gói những cuốn sách dày vào trong bao lụa một cách trật tự, ý thức. Ngay như cuốn sổ tay của tôi ghi chép những câu thần chú cũng phải ngay hàng thẳng lối chứ không thể viết bừa bãi như thói quen ngày trước. Dù cho có viết sai, tờ giấy nháp cũng không được ném vào thùng rác hay vứt xuống đất, lấy chân giẫm lên. Kachenla dạy tôi cách mang những tờ giấy này để vào một chiếc hộp để về sau mang đi đốt. Ông coi tất cả mọi vật, ngay cả một tờ giấy nháp, cũng đều có tính chất thiêng liêng với những công dụng của nó.

Tôi tập cách đi bộ chung quanh tu viện, luôn luôn thuận theo chiều quay của trái đất quanh mặt trời. Đó là lộ trình để người đi ý thức sự điều hòa, trật tự của vũ trụ, và không bao giờ làm điều gì đi ngược lại với tự nhiên. Ngay khi muốn băng qua một mảnh sân hẹp để qua dãy nhà phía bên kia, tôi cũng phải xoay qua bên phải và đi vòng theo một lộ trình nhất định, chứ không phải muốn đi thế nào thì đi. Từng bước đi, từng hơi thở, từng cử chỉ phải nhất nhất tuân theo một nhịp điệu nhất định, và đặt dưới sự kiểm soát của ý thức. Mỗi khi đi ngang qua cửa tu viện, nơi có nhiều cối kinh[3] có khắc câu thần chú "Om Mani Padme Hum", tôi lại khẽ lấy tay đẩy nhẹ để chúng quay, tâm niệm câu thần chú mà Kachenla đã dạy.

[3] Tức prayer wheels, dạng hình con suốt hay con quay, có thể được làm từ kim loại, gỗ,…

Nhiều người phương Tây đã viết rằng người Tây Tạng sử dụng những cối kinh này như một hình thức nhờ những con quay cầu nguyện giùm. Trên mặt ngoài con quay có khắc những bài kinh, những câu thần chú và bằng cách quay chúng ví như hàng trăm lời kinh, thần chú được xoay chuyển vào không khí mang lời cầu nguyện lên Niết Bàn. Đây là một sự suy luận kỳ quặc và thiếu hiểu biết về phong tục và nghi thức của người Tây Tạng. Đối với người Tây Tạng, cầu nguyện không phải để yêu cầu một đấng vô hình nào từ bên ngoài thỏa mãn các ước vọng của họ, mà là biểu hiện sự ý thức tính chất thiêng liêng tiềm ẩn nơi mình. Nói một cách

khác, tín đồ Phật giáo không trông đợi một năng lực thần quyền nào bên ngoài, mà chỉ lo gột rửa cho Phật tính sẵn có nơi mình được thanh khiết hơn, để nó có thể tự biểu lộ.

Sự chuyển động của những chiếc cối kinh ấy chỉ có vai trò đánh thức những khả năng sẵn có nơi người cầu nguyện. Cứ thế, những rung động xoay hòa nhịp với câu thần chú mà người xoay đang tập trung hướng đến trong tâm trí như một sự nhắc nhở, khơi gợi chủng tử thiện phát động.

Nói một cách khoa học hơn, vũ trụ là một sự xoay chuyển không ngừng của những tinh tú quanh những trục quay vô hình. Các hành tinh quay quanh mặt trời, các thái dương hệ quay chung quanh một dải thiên hà, và các dải thiên hà này cũng chuyển động chung quanh một dải thiên hà khác vĩ đại hơn. Tất cả đều liên quan với nhau mật thiết và cái này luôn luôn dựa vào cái kia mới hiện hữu được, như ngày và đêm, sáng và tối, đen và trắng, v.v.

Nếu sự chuyển động, cọ xát sinh ra điện hay các hiện tượng vật chất khác, thì sự xoay chuyển của tâm con người cũng sinh ra các hiện tượng đặc biệt. Các trạng thái của tâm và sự xoay chuyển của một con quay, cũng có những rung động đặc biệt ảnh hưởng đến chúng ta một cách huyền bí nào đó.

Mỗi ngày, tôi đều thong thả đi dạo chung quanh tu viện. Mỗi bước đi, mỗi hơi thở đều được kèm theo một câu thần chú mà Kachenla đã dạy tôi. Trong sự tĩnh lặng của buổi sớm mai, tôi bắt đầu ý thức rõ rệt một sự sống động luân chuyển trong cơ thể, hòa nhịp với cái thực tại vô cùng.

Mặc dù nằm trên một ngọn đồi thấp, nhưng toàn tu viện thường bị bao bọc bởi sương mù từ trên rặng Himalaya tỏa xuống. Ngay như giữa trưa mà người ta vẫn phải thắp đèn mới đọc kinh được. Sương mù dày đặc đến nỗi đôi khi tôi có cảm tưởng rằng ngôi chùa này nằm trên mây. Khi đứng dưới chân đồi nhìn lên, tôi chỉ thấp thoáng thấy chiếc mái cong hay một vài ngọn tháp nhô lên trong mây, và điều này đã tạo cho không khí nơi đây một vẻ huyền ảo, bí ẩn...

Khi đi thiền hành chung quanh chân đồi, nhiều lúc tôi có cảm tưởng như ngôi chùa thình lình xuất hiện từ một chốn hư vô nào đó, khi cơn gió thổi tạt đi lớp sương mù bao quanh chùa, và ngôi chùa cũng chợt biến mất, khi mây mù trên cao đổ xuống. Nhiều khi đi trong sương mù, tôi có cảm tưởng như kẻ lữ hành đơn độc,

vất vưởng trong một thế giới lạ lùng, và tất cả chỉ là những ảo ảnh chập chờn, khi ẩn khi hiện.

Trong cái không khí huyền bí đó, mỗi buổi chiều về lại có một tiếng cồng lạ lùng ngân nga vọng lên từ phía hậu viện. Âm thanh lạ lùng huyền bí này khêu gợi sự tò mò của tôi nên một hôm tôi đánh bạo đi về hướng đó. Băng qua một con đường mòn nhỏ, tôi thấy một gian nhà nằm quay mặt về phía sau núi và tiếng cồng lạ lùng phát ra từ trong đó. Khi đến gần, tôi phát hiện có tiếng niệm chú trầm trầm của một vị sư vọng ra. Cứ thế, phải nhiều ngày sau tôi mới dám đánh bạo đến gõ cửa gian nhà nhỏ này và xin phép vào trong. Nhận ra tôi là khách quý của vị thầy trụ trì, vị sư đánh cồng đã mở cửa cho tôi vào, mặc dù gian nhà này không cho phép ai bén mảng lại gần.

Tôi hiểu ngay lý do tại sao gian nhà này lại được xây cất ở phía sau chùa và không ai dám lai vãng gần. Chính giữa gian phòng là một bức tượng hết sức ghê gớm của một vị hung thần tượng trưng cho sự hủy hoại, tàn phá. Khuôn mặt vị thần được che lại bằng một miếng lụa, vì rất ít ai có can đảm nhìn thẳng vào mặt Ngài mà về nhà không mất ngủ. Tôi từng nghe giải thích rằng vị thần này chỉ ghê gớm đối với những ai còn bám víu vào thế gian này hay các hình thức thường trụ của bản ngã. Sức mạnh của vị thần này có thể được sử dụng như một động lực giải phóng con người, nếu người đó ý thức được tính chất vô thường của thế gian và vô ngã của chính mình.

Người ta có thể coi đó là một vị hung thần hay một biểu tượng của sự giải phóng, tùy tâm trạng và trình độ của mỗi người. Biểu tượng này trông ghê gớm đối với những người chưa hiểu biết, chưa được chuẩn bị đón nhận chân lý. Do đó khuôn mặt của Ngài được che lại, và chỉ những người đã được chuẩn bị đặc biệt mới được phép bước chân vào đây và vén tấm màn này lên. Người Tây Tạng gọi Ngài là Cho Kyong Gon Po - vị thần bảo vệ luật pháp. Luật pháp đây là những quy luật của vũ trụ, như luân hồi, nhân quả, vô thường, v.v. Luật vũ trụ chỉ lợi ích cho những ai hiểu biết, chấp nhận và tiếp thu nó, nhưng lại là một thế lực kinh hoàng đối với những ai chống đối nó.

Ngoài căn phòng để bức tượng Cho Kyong Gon Po, tu viện này còn chứa đựng một sự bí mật lạ lùng khác nữa. Đó là một căn nhà vuông vức được dựng trên một cây cột nằm chơ vơ trên đỉnh đồi. Căn nhà không có cửa sổ nên không ai có thể nhìn vào trong được. Cửa vào gian nhà được đóng chặt và niêm phong cẩn thận.

Khi được hỏi về căn phòng lạ lùng này, Kachenla cho biết đó là am thất của vị Đại Lạt Ma đang tu nhập thất. Kachenla nói bằng một giọng thành kính gần như tôn sùng khiến trí tò mò của tôi lại càng tăng thêm bội phần. Tôi đâm ra thắc mắc không biết sự huyền bí của không khí nơi đây có liên quan gì đến vị tu sĩ tu nhập thất kia không? Hơn nữa, một người mà tôi hết sức kính phục như Kachenla lại tỏ ra khâm phục vị này, thì chắc vị đó phải là một nhân vật vô cùng đặc biệt. Vì một lý do nào đó, tôi ngỏ ý với Kachenla rằng tôi muốn gặp vị này, muốn học hỏi với vị này nếu vị Đại Lạt Ma này chấp thuận.

Kachenla tỏ ra vô cùng sốt sắng và hứa sẽ chuyển lời của tôi đến vị Đại Lạt Ma đó khi thuận tiện.

Vài tuần lễ lặng lẽ trôi qua, tôi không rõ Kachenla đã chuyển lời thỉnh cầu của tôi cho vị Đại Lạt Ma chưa. Hôm đó, vừa đi thiền hành về phòng, tôi thấy một quả xoài khá lớn đặt trên bàn. Xoài là thứ trái cây mà tôi thích nhất, nhưng nó chỉ mọc ở xứ nóng như Sri Lanka, chứ đâu thể mọc tại Tây Tạng. Ngoài ra, lúc này đâu đã đến mùa xoài? Tôi ngạc nhiên cầm quả xoài lên và thấy rằng không những nó rất tươi mà còn vừa vặn chín tới. Trong lúc tôi vừa ngạc nhiên vừa thích thú thì Kachenla bước vào, nét mặt rạng rỡ. Ông cho biết đó là quà của vị Đại Lạt Ma dành riêng cho tôi, vì ngài biết tôi rất thích xoài; hơn thế nữa, ngài đã chấp nhận lời thỉnh cầu xin được thụ giáo của tôi.

Kachenla sung sướng ra mặt, ông chia sẻ niềm vui với tôi như chính ông được diễm phúc đó. Ít khi nào tôi thấy ông vui như vậy. Căn phòng nhỏ của tôi dường như rạng rỡ hẳn lên dưới nụ cười tươi tỉnh của vị lão tăng này. Tôi biết rằng cuộc đời của tôi đã bắt đầu thay đổi kể từ đây...

Khi chuyển ngữ sang tiếng Anh, danh từ "Guru" thường được dịch thành "Teacher" – Thầy, nhưng cách dịch này không được chính xác. Có lẽ ngôn ngữ phương Tây không có danh từ nào tương đương với "Guru" của Tây Tạng.

Người thầy theo quan điểm phương Tây chỉ là người có kiến thức và truyền dạy kiến thức đó cho các học trò. Học trò học được nhiều hay ít và sử dụng kiến thức đó vào việc gì ông thầy không cần biết. Trong khi đó, một người thầy phương Đông không những chia sẻ những kiến thức với học trò, mà còn chịu trách nhiệm về điều mình dạy dỗ, và luôn luôn theo dõi học trò bằng một thứ tình cảm thầy trò mà người phương Tây không thể hiểu. Người thầy phương Đông vừa là thầy vừa là cha mẹ, vừa dạy dỗ

vừa lo lắng và chăm sóc học trò như mẹ hiền trông nom con thơ.

Cũng như thế, danh từ "Chela" thường được dịch là "Pupil" – tức học trò. Nhưng một chela đúng nghĩa không phải chỉ cắp sách đến trường học hỏi kiến thức với một guru mà đời sống còn bị ràng buộc vào đời sống của người thầy. Sự liên hệ thầy trò được nối liền bởi một cây cầu tâm thức vô cùng đặc biệt. Nhờ những mantra – câu thần chú mà học trò có thể liên lạc với vị thầy bất cứ tại đâu và lúc nào. Cũng vì những lý do đặc biệt này, một người thầy luôn luôn lựa chọn học trò rất kỹ qua những thử thách đặc biệt để xem người đó có xứng đáng nhận lãnh những kiến thức này không. Phần lớn những thử thách đều diễn ra vô cùng thâm thúy và tế nhị. Nó không phải là một kỳ thi, một cuộc khảo sát, mà đôi khi chỉ là những câu nói, những lời đề nghị. Tùy theo câu trả lời hoặc hành động của học trò, mà vị thầy biết được đã đến lúc học trò đã đủ sức học hỏi hay còn phải chờ thêm một thời gian nữa.

Kachenla cho biết đã đến lúc vị Đại Lạt Ma rời am thất ra ngoài. Vị Đại Lạt Ma này không phải ai khác mà chính là Hòa thượng làng Tomo, vị Lạt Ma lừng danh khắp Tây Tạng. Dĩ nhiên, lúc đó tôi không biết gì về ngài và cái tên Tomo Geshe Rinpoche không gây cho tôi một ấn tượng gì nhiều. Tôi chỉ lờ mờ hiểu rằng đó là một vị Lạt Ma tu hành công phu và đáng kính mà thôi.

***

Sáng hôm đó, không khí trong tu viện thật khác lạ, số tăng sĩ cũng đông đảo hơn ngày thường. Tôi không hiểu nhiều người từ đâu đến, vì tôi không hề nhìn thấy họ trong tu viện này. Có thể họ ở gần đó hoặc vẫn tĩnh tu trong các mật thất trên núi. Ngay cả những vị tăng sĩ mà tôi quen biết cũng thay đổi trang phục vô cùng tề chỉnh. Họ yên lặng kéo nhau đến chánh điện, nét mặt người nào cũng rạng rỡ như đang chờ đợi điều gì đó. Mùi nhang trầm xông lên thơm ngào ngạt, đèn nến được thắp khắp nơi sáng trưng.

Một tiếng chuông ngân dài, rồi cánh cửa chính bỗng mở ra, hai hàng Lạt Ma trưởng lão thong thả bước vào, chính giữa là một vị Lạt Ma đã già nhưng nét mặt vô cùng hiền từ, khoác một chiếc áo vàng được vá bằng hàng trăm mảnh vải nhỏ: Hòa thượng Tomo.

Lạt Ma Tomo bước đến trước pho tượng đức Di Lặc, hai tay chắp lại giơ cao lên trên trán bằng một cử chỉ trang nghiêm, thành kính, rồi cúi rạp người xuống đảnh lễ. Một tiếng chuông thong thả ngân lên. Ngài đi một vòng quanh các pho tượng Bồ Tát, và tiếp

tục nghi thức đảnh lễ cho đến hết một vòng chánh điện, rồi mới bước lên chiếc bục gỗ thấp gần đó, ra hiệu cho các tăng sĩ cùng ngồi xuống. Tĩnh lặng bao trùm lên khắp chánh điện, bình an lan tỏa rồi thẩm thấu vào lòng người – một niềm phúc lạc vô biên không thể diễn tả bằng lời. Đó là lần đầu tiên tôi thực sự kinh nghiệm được ý nghĩa trọn vẹn của bình an.

Vị Lạt Ma trụ trì thong thả đứng lên ra hiệu và khóa lễ bắt đầu với những nhạc khí cùng trỗi lên một lượt.

Đối với người phương Tây, âm nhạc chỉ được sử dụng như một hình thức diễn tả tình cảm con người. Đối với người Tây Tạng, âm nhạc lại đóng vai trò quan trọng hơn vì tính chất thiêng liêng của nó.

Tôi không phải là một nhà nghiên cứu âm nhạc nên dĩ nhiên kiến thức của tôi về âm nhạc không có gì đáng kể. Nhưng tôi đã đọc một vài tài liệu của một số tác giả phương Tây về âm nhạc Tây Tạng và thấy rằng họ đã có những nhận định sai lầm thật đáng tiếc.

Đa số đều nhận xét âm nhạc của Tây Tạng dưới quan niệm của một người châu Âu, trên nền tảng hệ thống âm nhạc châu Âu nên cho rằng âm nhạc Tây Tạng thiếu tổ chức, không theo các âm luật thông thường. Dĩ nhiên, âm nhạc Tây Tạng không được phân chia theo luật lệ của người Âu, nhưng điều này không có nghĩa nó thiếu tổ chức. Trái lại, nó được sắp đặt theo những luật lệ riêng biệt mà người Âu thiếu kiến thức về tôn giáo không thể hiểu được.

Đời sống người Tây Tạng gắn liền với tôn giáo, xã hội Tây Tạng xây dựng trên nền tảng tôn giáo từ mấy ngàn năm nay, nên âm nhạc nơi đây cũng xuất phát từ tôn giáo. Tuy nhiên, mục đích của âm nhạc Tây Tạng không nhằm ca tụng một đấng tối cao hay kêu gọi lòng sùng tín mà là sự diễn tả những âm thanh một cách trung thực như chính bản thân nó. Âm nhạc Tây Tạng không hề được sử dụng vào bất cứ mục đích cá nhân nào, nó nhằm vào một đối tượng có tính chất rộng rãi, bao quát hơn nhiều. Do đó, nó không diễn tả niềm vui, nỗi buồn như ta thường thấy ở các loại âm nhạc khắp thế giới mà chỉ lặp đi lặp lại những âm thanh rời rạc trong một giới hạn nào đó. Cũng vì thế, nó cần phải có sự hòa hợp của nhiều loại nhạc khí khác nhau để tạo thành bản nhạc, và đây là một điểm đặc biệt ít người để ý đến. Nhạc khí Tây Tạng không hề được sử dụng để độc tấu, mà luôn luôn hợp tấu. Vì những lý do nào đó, âm nhạc Tây Tạng thường chú trọng đến các rung động sâu xa nên các nhạc khí như cồng, chuông, trống, tù và, kèn được

sử dụng nhiều hơn các loại đàn dây.

Người ta không thể hiểu âm nhạc Tây Tạng nếu không biết đến các mantra, vì các bản nhạc được sắp đặt làm sao để có những âm thanh rung động ở tông thật trầm, thật sâu như chuỗi âm phát ra của những câu thần chú. Sự sắp đặt về âm thanh của âm nhạc Tây Tạng như phản ánh một quan niệm: Âm thanh là một nguồn sức mạnh hết sức nhiệm màu. Nếu một âm thanh phát ra đúng cách có thể phá vỡ một cái ly thủy tinh, thì sự phối hợp âm thanh bằng những tiết điệu đặc biệt có thể tạo ra các quyền năng siêu hình, huyền bí, ảnh hưởng đến các cõi giới xa xăm.

Căn bản của dàn hòa tấu nào cũng gồm có một cặp radong – tù và dài khoảng 3 – 4 mét, có âm sắc trầm, ngân như tiếng sóng biển. Hai nhạc công thay phiên nhau thổi để âm thanh trầm ngâm như gió lướt trên mặt biển này không bao giờ dứt. Và như âm ngân dài của tiếng "Om" khởi đầu cho một mantra, các radong luôn là nhạc cụ bắt đầu cho một tấu khúc âm thanh trong dàn nhạc Tây Tạng.

Đối với một tăng sĩ xuất thân từ Sri Lanka như tôi, việc sử dụng nhiều nhạc khí trong các khóa lễ quả là một điều lạ lùng. Vốn chỉ quen nghe tiếng chuông và mõ, lúc đầu tôi thấy hơi khó chịu vì tiếng radong cùng các nhạc cụ hơi – kèn xen lẫn với bộ gõ. Nhưng càng về sau, tôi lại thấy đây là một đặc điểm hết sức tinh tế, có thể giúp cho buổi lễ thêm phần trang trọng và hướng dẫn tinh thần người hành lễ đạt đến một bình diện cao hơn.

Quan niệm Theravada – Phật giáo Nguyên Thủy cho rằng âm nhạc chỉ là một phương tiện để tiêu khiển, giải trí, nên đời sống tôn giáo không cho phép các tu sĩ nghe nhạc hay mang âm nhạc vào tôn giáo. Có lẽ vì vậy nên cuộc sống tu hành mới được coi là khổ hạnh, phải kiềm chế cảm xúc, trong khi kiến thức lại được đề cao hơn kinh nghiệm tâm linh. Sự bảo thủ này đã đưa Phật giáo Nguyên Thủy vào một lối sống chật hẹp, gò bó, không phóng khoáng, thoải mái như Phật giáo Đại Thừa.

***

Tôi không thể diễn tả sự vui mừng của mình khi đứng trước mặt vị Lạt Ma nổi tiếng của Tây Tạng, người có khả năng mang lại sự bình an cho tất cả mọi người.

Cuộc gặp gỡ của chúng tôi diễn ra trong căn phòng nhỏ của ngài. Như tất cả những căn phòng khác tại tu viện này, căn phòng được bày biện hết sức giản dị với một chiếc ghế rộng dùng để thiền

định. Đa số các vị Lạt Ma cao cấp đều sử dụng một chiếc ghế tương tự để ngồi thiền, gần như không bao giờ họ nằm nên không phòng nào có giường ngủ cả. Họ ngồi đó trong tư thế liên hoa, giờ này qua giờ khác, đắm mình trong trạng thái thiền định khi không tiếp xúc với ai. Chiếc ghế của Hòa thượng Tomo có khắc một bánh xe Pháp và một đám mây ngũ sắc, nét khắc sắc sảo trông rất linh động. Tất cả những đồ đạc khác trong phòng đều có tính cách tôn giáo: một lư hương, một cái chuông và một cây tích trượng bằng đồng v.v. Hòa thượng Tomo không sở hữu bất cứ vật gì. Khi di chuyển từ chùa này qua chùa khác, ngài chỉ mang theo một ít vật dụng tối thiểu. Đối với ngài, một hang đá đơn sơ cũng không khác gì một dinh thự nguy nga, một căn phòng đầy đủ tiện nghi lộng lẫy không hơn gì một căn phòng trơ trụi với một chiếc ghế mộc mạc. Tất cả những đồ vật người ta cúng dường cho ngài đều được mang ra phân phát đều cho các tăng sĩ hoặc sung vào quỹ của chùa. Tuy đi khắp nơi, trú ngụ nhiều chỗ, nhưng tôi không bao giờ thấy ngài mang theo bất cứ một vật gì nhận lãnh của tín đồ. Ngài tu theo hạnh Đầu Đà (Anagarika), chủ trương tuyệt sở hữu và ít khi lưu lại nơi nào lâu dài.

Hôm đó, tôi đã quỳ trước mặt ngài làm lễ ra mắt, và ngài đã đặt bàn tay lên trán tôi trong cử chỉ ban ân huệ. Toàn thân tôi như chìm trong niềm phúc lạc tuyệt vời. Tất cả những câu hỏi, lời nói tôi định thốt ra bỗng tiêu tan hết, vì tôi đã nhận được câu trả lời không bằng ngôn ngữ nhưng bằng một sự giao cảm thần bí. Tôi lặng người trong sự bình an mà ngôn ngữ không thể nào diễn tả trong một thời gian rất lâu.

Hòa thượng Tomo ngồi yên trên chiếc ghế bằng gỗ, tôi không thể đoán ngài bao nhiêu tuổi, có lẽ khoảng ngoài sáu mươi. Ngài có một khuôn mặt tròn lúc nào cũng lộ vẻ tươi cười khiến mọi người cảm thấy yên tâm, thoải mái trước sự hiện diện của một người như vậy.

Một điều lạ cũng cần được nêu ra, Hòa thượng Tomo không thích ai chụp ảnh ngài. Tất cả những người công khai hoặc lén lút chụp ảnh ngài đều thấy rằng tấm ảnh họ chụp hoặc trắng tinh như chưa hề chụp, hoặc chỉ thấy những đồ đạc chung quanh nhưng không bao giờ thấy ngài. Ngài không thích sự tôn sùng cá nhân và không muốn trở thành đối tượng cho những hành động đó.

Hôm đó, sau khi làm lễ nhập môn cho tôi xong, ngài đã nói ngay:

– Nếu con muốn ta làm thầy của con thì con đừng nhìn cái thân thể vô thường, nay còn mai mất này như vị thầy của con. Chúng

ta đều là những kẻ bất toàn, thay vì nhìn vào những điểm bất toàn này, con hãy nhìn thẳng vào Phật tính vốn hoàn hảo và hiện diện trong tất cả chúng sinh. Thay vì chấp nhận những điều ta chỉ dạy cho con như điều đó đến từ ta, thì con phải coi đó là những chân lý hằng có trong vũ trụ mà đức Phật Thích Ca đã chứng ngộ và giảng giải trong giáo pháp của ngài. Ta chỉ là một kẻ tuân theo những giáo pháp đó mà đi theo ngọn đuốc mà đức Phật Thích Ca đã soi đường. Khi con quỳ lạy trước mặt ta, con không phải quỳ lạy ta, mà là hành động trân trọng Phật tính mà đức Phật Thích Ca đã khai ngộ cho tất cả chúng sinh.

Đừng nhìn vào ngón tay chỉ mặt trăng mà quên đi luồng ánh sáng tuyệt vời phát xuất từ mặt trăng. Đừng trông cậy vào ta như là người sẽ đưa con đến chân lý, mà hãy trông cậy vào chính con, trông cậy vào cái Phật tính luôn tiềm tàng nơi con để hướng dẫn con trên đường về bến Giác. Đừng nhìn vào thân thể này, bộ áo này hay những điều ta nói như một sự thật tuyệt đối, mà hãy chứng nghiệm nó, nghi ngờ nó, xét đoán nó cho đến khi không còn một nghi ngờ hay thắc mắc nào. Đừng vì quá cung kính hay lễ phép mà không dám đặt câu hỏi, vì như vậy là con đã mất đi một cơ hội để tiến gần hơn đến sự thật.

Điều quan trọng nhất mà con phải biết là tất cả mọi chúng sinh đều có khả năng thành Phật, đều có sẵn Phật tính trong mình, chỉ vì mê lầm không nhận rõ tính chất cao quý thiêng liêng nơi mình mà chúng sinh mới bị mê đắm vào vòng đau khổ.

Vì tất cả chúng sinh đều có Phật tính, nên tất cả chúng sinh đều tuyệt đối bình đẳng, không có gì sai khác. Nếu con tự cho rằng mình cao cả hơn kẻ khác và có thái độ khinh bỉ với họ, thì con không thể nào tiến xa trên đường giải thoát. Con phải biết rằng lý do chúng ta sống trong cái thế giới bất toàn này là vì chúng ta còn bất toàn, và tất cả mọi sự xảy ra đều chịu sự chi phối của luật Nhân Quả. Bằng thái độ sống chân chính, con có thể vượt qua các khó khăn trở ngại, thay thế những sự kiện bất toàn bằng những điều toàn vẹn, và nhờ thế không những con trở nên vẹn toàn hơn mà còn biến thế giới này thành tốt đẹp hơn nữa.

Biết tôi là một tăng sĩ đã dành nửa đời người nghiên cứu giáo lý và kinh điển Phật giáo, Hòa thượng Tomo không đề cập đến các giáo điều mà đi thẳng vào việc thực hành thiền định mà ngài cho rằng quan trọng hơn các lý thuyết.

Theo ngài thì trước khi bước chân vào con đường tu thiền, một người phải trau dồi thân–khẩu–ý cho thật trong sạch. Chỉ khi nào

giữ vững được thân–khẩu–ý thì mới nên bước chân vào con đường tu thiền. Bước đầu của việc tu thiền là làm nảy nở lòng từ bi nơi mình, vì đó là điều kiện quan trọng nhất. Thiếu điều kiện này, thì việc tu thiền không những sẽ không mang lại kết quả gì mà còn rất nguy hiểm về sau, vì chỉ có từ bi mới giúp ta vượt qua được các trở ngại do các tình cảm ích kỷ và các giới hạn chật hẹp của tri thức gây nên. Để đạt đến thái độ này, người tu thiền phải coi tất cả mọi chúng sinh như người thân trong gia đình, vì không một sinh vật nào trong vũ trụ này mà không có sự liên hệ với nhau trải qua vô lượng kiếp luân hồi. Ngoài ra, người tu thiền còn phải ý thức thật rõ rệt từng giây, từng phút mình đang sống, từng cử chỉ, từng lời nói, tất cả đều phải được hướng dẫn rõ rệt bằng nội tâm chứ không thể sống một cách máy móc, vô ý thức. Ngài nhấn mạnh rằng, thiền định là một lối sống chứ không phải một phương pháp để thực hành trong những lúc rảnh rỗi hay những khi không có việc gì để làm. Đây là một điểm hết sức quan trọng của Đại Thừa, vì Thiền chính là sống, sống đúng, sống thật với ý nghĩa của sự sống. Tiểu Thừa và các môn phái Yoga của Ấn Độ thường tách rời thiền định (meditation) ra khỏi cuộc sống và biến nó thành một phương pháp (technique) hơn là một lối sống.

Vì không phải là một kỹ thuật hay phương pháp, nên người ta không thể học hỏi nó qua sách vở mà phải có sự hướng dẫn trực tiếp của một vị thầy. Do đó, thiền định còn là một kinh nghiệm tâm linh giữa thầy và học trò mà trong đó, người học trò cố gắng đặt tâm thức của mình hòa hợp vào tâm thức của vị thầy.

Để đạt đến điều này, người tu thiền phải luôn luôn nghĩ đến đức Phật như ngài đang hiện diện bên trong họ chứ không phải ở bên ngoài. Bất cứ sự mong cầu một quyền lực nào bên ngoài cũng đều là những vọng niệm cần phải loại trừ, vì không một uy lực nào bên ngoài có thể giúp chúng ta. Ngay chính sự mong cầu một điều gì, dù là sự bình an hay niềm phúc lạc, cũng đã là một vọng niệm rồi.

Chỉ khi nào người tu thiền ý thức rõ rệt rằng đức Phật ngự trị ở bên trong, thì họ mới có thể hiểu trọn ý nghĩa câu thần chú linh thiêng "Om Mani Padme Hum". Chỉ khi lòng từ bi hoàn toàn khai mở như một đóa hoa Sen (Padme) vươn cao lên khỏi vũng bùn và bắt đầu khai hoa, thì hương thơm của Trí Tuệ (Mani) mới bắt đầu tỏa ra khắp nơi và mọi hành động Thân–Khẩu–Ý (Om) mới thật sự phản ảnh trọn vẹn đúng cái ý nghĩa cao đẹp nhất của Sự Sống (Hum).

Khi lòng từ bi phát triển trọn vẹn, người tu thiền không còn ao

ước sự giải thoát cho chính mình nữa, mà thấy mình và chúng sinh không hề sai khác, mình với tất cả chúng sinh chỉ là một, và khi chúng sinh còn vướng mắc trong vòng đau khổ thì làm sao mình có thể giải thoát được?

Khi trí tuệ đã phát triển trọn vẹn, thì làm sao mình có thể lầm lạc, có thể hành động trái với luật thiên nhiên, trái với chân lý được? Khi mọi vật đều sáng tỏ, không còn vô minh, tất cả mọi sự thật đều phơi bày rõ ràng thì đâu còn mê đắm, đâu còn khổ đau. Khi từ bi và trí tuệ đều phát triển trọn vẹn thì không còn sự phân biệt nữa. Từ bi cũng là trí tuệ mà trí tuệ cũng là từ bi, và người tu đã chứng đắc, đã đi vào con đường Trung Đạo, thấy rõ bản thể chân như của sự vật: Tất cả đều là một, hình tướng tuy khác nhưng thể tánh chỉ có một. Đó chính là ý nghĩa câu kinh "Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc".

Điều may mắn nhất cho tôi là trước khi được Hòa thượng Tomo chỉ dạy, tôi đã may mắn nhận được "sự chuẩn bị" kỹ lưỡng của Kachenla. Ngoài ra, tôi còn quen một vị Lạt Ma gốc Mông Cổ tên là Thubden Serab vốn thông thạo cả Anh ngữ lẫn Tạng ngữ.

Thubden là một Lạt Ma trưởng lão đã tu học ở Lhasa hơn hai mươi năm, được phong làm Hòa thượng (Geshe) và đại diện cho Giáo hội Tây Tạng tại Trung Hoa. Tại đây, ông đã giúp học giả Von Staël–Holstein[4] trong công trình khảo cứu Phật giáo nên có cơ hội học hỏi thêm về Anh ngữ.

Vì Thubden muốn học tiếng Pali[5] nên tôi đề nghị ngay một sự trao đổi: ông dạy tôi tiếng Tây Tạng, và tôi giúp ông học tiếng Pali.

[4] Căn cứ theo ngày tháng năm sinh và các mốc công trình nghiên cứu, chúng tôi cho rằng học giả này chính là bá tước Alexander Staël von Holstein (1877–1937) người Estonia.

[5] Ngôn ngữ thiêng của Phật giáo Nguyên Thủy.

Nhờ Thubden làm thông ngôn, tôi có thể nói chuyện dễ dàng hơn với Hòa thượng Tomo, nhưng về sau tôi mới biết rằng ngài không cần ai thông dịch cả. Ngài có thể đọc rõ tư tưởng của tôi như mở một cuốn sách, và ngài cũng không cần phải sử dụng ngôn ngữ để giải thích một điều gì, vì khi tôi thiền định, ngài có thể gieo vào tâm tôi những tư tưởng tốt lành, giúp tôi có thể chứng nghiệm được những điều ngài muốn nói.

Khi Hòa thượng Tomo chấp nhận tôi làm đệ tử và truyền cho tôi câu chú đầu tiên, tôi bỗng ý thức rằng từ trước đến nay, nếp sống

tu hành của mình vẫn còn một thiếu sót rất lớn: kinh nghiệm tâm linh! Đây là một kinh nghiệm không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, không thể suy xét bằng lý luận, không thể nghĩ bằng triết lý. Đó là thứ kinh nghiệm trực tiếp, một bằng chứng hùng hồn cho người đi trên đường đạo biết rằng, điều mà họ đang theo đuổi không phải chỉ là một lý thuyết xa vời, một ý tưởng trừu tượng, mà là điều người ta có thể đạt được, kinh nghiệm được.

Nhiều người đã hỏi tôi: nếu đã kinh nghiệm được thì tại sao lại không thể diễn tả? Theo sự hiểu biết của tôi thì sự chuyển động của tâm thức cũng giống như sự chuyển động của ánh sáng, tất cả những ý muốn nắm bắt lấy nó đều chỉ là ảo vọng vô ích, Cái ý tưởng nắm giữ một vật hằng chuyển là một quan niệm điên rồ.

Sự tĩnh lặng của tâm hồn không có nghĩa là sự bất động của tâm thức hay kìm giữ, bắt nó đứng yên; đó là trạng thái tâm thức thực sự tự do, không bám víu, ràng buộc hay bị vướng mắc. Để giải thích điều này, ta có thể dùng ví dụ những nốt nhạc. Tự mỗi nốt nhạc không có ý nghĩa gì, chỉ là một âm thanh đơn lẻ. Chúng chỉ có ý nghĩa khi hiện diện cùng những nốt nhạc khác, liên kết với các nốt nhạc khác vì âm nhạc là sự tương tác giữa những nốt nhạc với nhau. Sự tương tác này lưu chuyển tự do, không thể nắm giữ và chặn lại mà chỉ có thể để tự thân cảm nhận chúng qua dòng âm điệu du dương trầm bổng. Nếu phân tách một giai điệu thành từng phần nhỏ, ta chỉ còn những nốt nhạc rời rạc, vô hồn, vô ý. Tương tự như thế, ngay cái khoảnh khắc ta bắt đầu phân tách, sắp đặt thành hệ thống các kinh nghiệm tâm linh, chúng ta đã bóp chết sự sống động màu nhiệm của chúng rồi.

Trong số những vị thầy mà tôi được biết, Tomo Geshe Rinpoche hẳn nhiên là vị thầy quan trọng nhất. Một sự liên quan mật thiết đã nối liền tâm thức tôi với ngài ngay trong buổi lễ nhập môn. Lúc đó, tôi không biết gì nhiều về ngài nên đã tránh được những chủ quan mà người khác thường gặp phải khi tiếp xúc với một bậc tu hành như vậy. Nhờ quan sát với một tinh thần vô tư tuyệt đối mà tôi nhận thấy ngài sở hữu rất nhiều siddhi – quyền năng, thứ chỉ có ở những bậc tu chứng. Dĩ nhiên không bao giờ ngài khoe khoang điều này, nhưng nhiều sự kiện tự nhiên xảy ra đã xác nhận những nhận xét của tôi.

Hôm đó, chúng tôi quây quần bên ngài để nghe nói về các kinh nghiệm khi thiền định. Thubden Sherab vì đã tu cao nên có nhiều câu hỏi mà tôi không hiểu gì hết. Tôi ngồi nghe nhưng tâm hồn cứ vẩn vơ những chuyện đâu đâu.

Tôi nghĩ rằng có hợp ắt có tan, có gặp gỡ thì cũng có ngày tạm biệt, một ngày nào đó Hòa thượng Tomo sẽ rời nơi đây để vân du nơi nào đó. Biết bao giờ tôi mới có dịp được ngồi bên ngài, để được che chở trong luồng từ điện an tĩnh toát ra từ ngài như thế này? Mặc dù Tomo Geshe Rinpoche đã dạy rằng thời gian và không gian chỉ là tương đối, rằng giữa tôi và ngài đã được nối liền bởi một cây cầu tâm thức, thì dù xa xôi vạn dặm ngài sẽ như vẫn ở bên cạnh, vẫn chăm lo săn sóc cho tôi. Lúc đó, trong tâm thức tôi vẫn còn chút gì đó chưa trọn vẹn nên chỉ ao ước một thứ gì đó có thực như một lá bùa hộ mệnh hay một pho tượng Phật nhỏ đeo trước ngực để che chở khi cần thiết.

Tôi còn đang miên man suy nghĩ thì Hòa thượng Tomo đã ngừng câu chuyện với Sherab, quay về phía tôi tuyên bố:

– Trước khi rời nơi đây, ta sẽ cho con một pho tượng Phật nhỏ để con biết rằng lúc nào ta cũng để ý và săn sóc con.

Tôi bàng hoàng đến nỗi không thốt ra được một lời nào. Điều tôi không dám nói nhưng đã nghĩ đến thì cũng như đã nói ra rồi, và Hòa thượng Tomo có thể đọc rõ tư tưởng của tôi như một cuốn sách. Dù đang chú tâm chỉ dẫn cho Thubden Sherab, nhưng ngài vẫn theo dõi được tư tưởng của từng đệ tử, nghe được các ao ước thầm kín của họ. Đây là một quyền năng mà trong kinh điển Tây Tạng, nó gần với "Thiên lý nhĩ" – nghe được mọi điều cầu xin của thế gian.

***

Hòa thượng Tomo tu theo hạnh Đầu Đà (Aganarika), ít khi ở đâu lâu dài mà thường di chuyển khắp nơi để thuyết pháp, độ sanh. Thỉnh thoảng, ngài dừng chân tại một nơi nào đó để nhập thất, tĩnh dưỡng ít lâu rồi lại tiếp tục công việc hoằng pháp. Lần này ngài đã lưu lại tu viện Yi Gah Cholin này hơn một năm để nhập thất, nhưng đã đến lúc ngài phải lên đường.

Giờ phút cuối, khi tôi quỳ trước mặt ngài làm lễ tạm biệt, thì ngài rút trong túi ra một pho tượng Phật nhỏ và nói rằng trong suốt thời gian qua, lúc nào ngài cũng cầm pho tượng này trong tay khi thiền định cho đến lúc trao nó cho tôi.

Vừa đón lấy pho tượng, tôi đã cảm thấy ngay một luồng từ điện mãnh liệt như sóng biển cuồn cuộn từ pho tượng chuyển qua khiến tôi thấy mình chìm đắm trong một biển tình thương rộng lớn. Tôi cúi rạp người xuống, nước mắt ràn rụa không sao thốt

nên lời. Từ đó tôi hiểu rằng, dù xa cách muôn trùng, ngài không bao giờ xa tôi, và dù ở bất cứ nơi đâu ngài cũng thường xuyên để ý và săn sóc đến tôi.

ĐƯỜNG MÂY RỘNG MỞ

Tôi tiếp tục sống tại tu viện Yi Gah Cholin một thời gian, rồi sau đó quyết định ổn định luôn tại Ghum[6] trong một căn nhà thôn quê cô tịch. Mỗi ngày tôi đều chăm chỉ thực hành các nghi thức Hòa thượng Tomo truyền dạy, cũng như trì tụng bài thần chú ngắn khẩu truyền. Tôi thường theo Kachenla làm những công việc tầm thường trong tu viện, có điều bây giờ thì đó không còn là "tầm thường" nữa. Từng bước đi, từng cử chỉ của tôi đã bắt đầu khớp với tâm thức. Từng hơi thở, từng tư tưởng dần dần được đặt dưới sự kiểm soát của nội tâm. Đời sống đối với tôi không còn là một cuộc đấu tranh mà đã trở thành sự nhiệm màu.

[6] Chính là thành phố có tu viện Yi Gah Cholin này.

Thời ấy[7], Tây Tạng là vùng địa lý hẻo lánh, ngăn cách với thế giới bên ngoài bằng một rặng núi cực kỳ hiểm trở. Mặc dù người Anh đã mở đường giao thông từ Darjeeling đến tận Lhasa, nhưng trong vòng mấy chục năm vẫn có rất ít người ngoại quốc dám bén mảng vào. Ngay các viên chức ngoại giao cũng chỉ dám đi theo những lộ trình nhất định, dưới sự hộ vệ của một đại đội vũ trang cẩn thận. Không phải người ta sợ giặc cướp hay những cuộc nổi dậy của dân chúng địa phương; vấn đề là ở chỗ cái vẻ huyền bí lạ lùng của xứ sở đó. Một "thứ gì đó" không thể diễn tả, và chính vì không thể diễn tả mà người ta sợ, và vì sợ hãi mà Tây Tạng trở thành vùng đất cấm, người lạ không mấy ai dám đặt chân đến.

[7] Lưu ý là hành trình này của tác giả diễn ra vào giai đoạn đầu thế kỷ 20 nên xin tránh lầm lẫn giai đoạn lịch sử này của Tây Tạng với những giai đoạn khác.

Tuy nhiên, thôi thúc tìm đến quê hương của người thầy vĩ đại của mình, trong thời gian còn ở Yi Gah Cholin, một lần nọ tôi quyết định theo đoàn khách thương mạo hiểm lên tận đỉnh núi để được ngắm nhìn Tây Tạng lần đầu tiên. Lần đó, trải qua nhiều vất vả trên đường đi, lại còn gặp khó khăn do thời gian lưu trú eo hẹp

nhưng những gì được thấy, tôi sẽ không thể nào quên được. Hành trình đến được biên giới với Tây Tạng hệt như được xem một buổi biểu diễn tranh động: Khung cảnh thay đổi liên tục. Chỉ vừa phút trước là cảnh này, đến phút sau đã thấy cảnh khác, dấu tích của cảnh trước đó hoàn toàn biến mất. Hết những cánh rừng già rậm rạp của vùng Đông Ấn rồi lại đến sương mù vùng biên giới. Và rồi, điều kỳ diệu hiện ra.

Mây và ánh sáng!

Trên đỉnh cao nhất, nơi vừa nãy còn bị bao quanh bởi một tảng mây đen khổng lồ giờ đã tan biến, cổng trời vừa mở. Trước mắt tôi, bầu trời xanh trải dài, ánh nắng rọi khắp rặng Tuyết Sơn rồi phản chiếu ngược lại khiến khắp nơi sáng bừng đến độ chói mắt. Như để làm tăng thêm cảm giác sâu rộng vô chừng của vùng không gian ấy, trên đầu tôi, mây trắng lững thững trôi từng mảng, trôi về phía xa vạn dặm, về phía Tây Tạng.

Đó là lần đầu tiên tôi nhìn thấy vùng đất thiêng Tây Tạng, cũng là lúc tôi hiểu rằng từ đây, mình sẽ trôi theo lối bạch vân để bước vào mảnh đất nhiệm màu của guru. Tôi sẽ học thêm nhiều điều trong cõi bình an và vẻ đẹp bao la của thiên nhiên.

Như những kẻ hành hương muôn thuở, tôi đi quanh tháp đá đánh dấu điểm địa lý của đoàn người vừa qua, miệng không ngừng khấn nguyện câu thần chú thầy đã dạy, rồi đặt thêm một viên đá lên cột mốc ấy để tỏ lòng biết ơn vì đã dẫn lối cho tôi tới được đây. Tất cả khiến tôi nhớ đến lời Phật Di Lặc trong Phật giáo Nguyên Thủy: "Ngàn dặm lang thang – Hỏi đường mây trắng"(8).

(8) *Nguyên văn tiếng Anh: "Alone I wander a thousand miles… And I ask my way from the white clouds". Do đây là câu nói của vị Phật Di Lặc tương lai theo quan niệm Tiểu Thừa nên độc giả cần tránh sự đồng nhất với vị Phật Di Lặc quen thuộc trong văn hóa Phật giáo Việt Nam.*

Như đã nói, chuyến đi này không kéo dài do giới hạn thời gian lưu trú sắp hết. Song trên đường trở lại Ghum, tôi cảm thấy bình an, khấp khởi kỳ lạ. Dù nơi trở về là vùng rừng già heo hút và u tịch Ấn Độ, tôi vẫn tin tưởng sớm muộn gì, mình cũng sẽ lại lần theo đường mây qua xứ tuyết mà thôi.

***

Mùa xuân năm 1933, tôi lên đường.

Lần này, tôi hướng đến vùng Tây Bắc của Tây Tạng. Hành trình này chia làm hai chặng: chặng đầu vẫn theo một đoàn thương buôn (trong đó có cả học giả Rahul Sankrityayan[9]) lên Bắc Ấn, vùng giáp ranh Pakistan, Tân Cương và Tây Tạng; chặng sau tôi đi một mình. Đoàn của chúng tôi qua Kashmir, Baltistan rồi Ladak – nơi còn được gọi là "Tiểu Tây Tạng" vì nó từng là một phần của vương quốc Guge xưa. Đến Leh, tôi tách đoàn đi về phía Đông, hướng đến "miền đất hứa" của mình.

[9] Mahapandit Rahul Sankrityayan (1893–1963) là học giả Ấn Độ. Được xem là cha đẻ của chủ nghĩa văn học xê dịch Ấn Độ. Ông đã đến rất nhiều vùng lãnh thổ trong khu vực Nam Á và quanh rặng Himalaya.

Trong chặng đầu của cuộc hành trình, tôi đã tự rèn luyện để thích nghi với khí hậu bằng cách tập ngủ ngoài trời, chỉ phủ lên mình một tấm chăn nỉ không thấm nước để tránh mưa và tuyết. Cũng may lúc bấy giờ, thời tiết khu vực rặng Tuyết Sơn lại khô và nhiều nắng, dữ dội và thiêu đốt hơn cả ở Ấn Độ. Song, với gió lạnh phả xuống từ những đỉnh tuyết phủ, ta sẽ không thể cảm nhận được cái nóng bằng giác quan thông thường. Chỉ đến khi da bị sưng phồng và rộp hết cả, ta mới biết trời nóng khô.

Sau khi nghỉ ngơi tại một tu viện ở Ladak, tôi cảm thấy thật sảng khoái và thư thái. Tôi nghĩ về những chặng đường sắp tới, về sự cô tịch nơi vùng đất ẩn sau những rặng tuyết phủ, trải dài giữa sông Indus và rặng Karakoram[10]. Điểm đến tiếp theo của tôi là Changtang.

[10] Karakoram hay Karakorum, là rặng núi lớn trải qua Pakistan, Ấn Độ (Ladak) và Tân Cương. Trong bản tiếng Anh và ấn bản cũ của dịch giả Nguyên Phong đều dùng Karakorum. Song, trong quá trình tìm kiếm và xác nhận tư liệu, First News phát hiện thêm địa danh Karakorum – cố đô Mông Cổ vào thế kỷ 13. Vì thế, để tránh nhầm lẫn, chúng tôi dùng Karakoram.

Lạt Ma Pharih Dzong tại tu viện Rizong Pordah, Ladak, Ấn Độ

***

Mốc độ cao trên 5.400 mét đã ở trước mặt. Sau nhiều tuần dữ dội, mặt trời giờ đã "gục ngã" và đang "lẩn trốn" sau những đám mây đen. Mưa trút, những hạt nước như hàng ngàn mũi kim đâm bỏng rát và lạnh căm vào mặt chúng tôi. Mọi thứ bỗng trở nên tăm tối và bất an. Những đỉnh núi tuyết trắng nhọn hoắt bị bóng đen bao trùm, trông như những chiếc răng nhọn hoắt của một con quái vật khổng lồ.

Hai người dẫn đường của tôi không nói một lời nào. Ai cũng chìm trong những suy nghĩ riêng, ngay cả mấy con ngựa cũng máy móc bước tới. Tôi hơi bất an trong lòng, thầm lo về khả năng sẽ vướng phải một trận bão tuyết khi vượt qua mốc độ cao sắp tới.

Chiều tối hôm đó, chúng tôi đến được một hẻm núi, sắp tới thế là phải leo trèo rồi. Dưới chân một khối đá lởm chởm, dọc theo sườn núi dốc đứng là những túp lều tồi tàn. Chúng có dạng hình hộp nên khó mà nhầm lẫn với những tảng đá khổng lồ hình thù kỳ dị rải khắp nơi đây.

Trái ngược với những vật thể rách rưới ấy là những chorten[11] được quét vôi trắng. Khắp vùng Tây Tạng này có đến hàng triệu chorten thế này, nằm rải rác ở những nơi con người từng đi qua, thậm chí ở ngay cả những mốc địa lý nguy hiểm như đường dẫn đến một cây cầu đang tạm thời bị đóng cửa hay những khối núi đá kỳ lạ gần lộ trình của những đoàn thương buôn. Như thể đá núi qua thời gian đã thành hình các chorten này, đây chính là dấu hiệu cho biết có một đền thờ hoặc tu viện ở gần đó.

[11] Các chorten này có nguồn gốc từ các stupa của Ấn Độ, tức tháp chứa hài cốt các vị tăng sư. Các tháp này có thể có dạng một tháp lớn hay nhiều tháp nhỏ. Ở đây có lẽ tác giả đang nói tới các tháp nhỏ.

Do trước đây từng được nghe về những tu viện đá cổ xưa tọa lạc trong những hẻm núi này, tôi men theo con đường mòn nhỏ dọc theo lối những chorten và rồi thấy mình lạc trong mê cung của những bức tường đá và lổn nhổn đá cuội từ trên cao lăn xuống theo dòng băng tan. Càng lúc đường càng dốc hơn, đến cả mấy con ngựa cũng không chịu đi tiếp và chúng tôi phải bỏ chúng lại phía sau. Nhưng rồi dấu vết công trình hiện ra, từ những vách đá, chúng tôi thấy những tòa nhà dạng hình hộp cao, với những ban công thò ra thụt vào nơi những bức tường nghiêng. Thật khó mà nói đâu là nơi đá núi nối tiếp với nhà cửa. Tất cả vừa khít vào nhau như thể chúng được sinh ra và lớn lên từ trong nhau.

Mong tìm thấy nơi ẩn náu qua đêm, chúng tôi leo qua những mỏm đá cheo leo, nhưng càng vào sâu hơn, hy vọng càng nhòa dần. Chẳng thấy bóng dáng sự sống ở đâu cả. Ngay cả một con chó canh giữ cũng không thấy, còn tôi lại chẳng dám bước vào bất kỳ một tòa nhà nào. Gần lối vào mỗi căn nhà là một cấu trúc đá dạng kim tự tháp, bên trên là một phiến đá cứng với những hòn đá nhỏ trong đó. Tôi vừa định quay sang hỏi một trong hai người đồng hành xem liệu đây có phải một mô hình thu nhỏ của chorten không thì đã thấy anh ta cầm lên một hòn đá tròn nhỏ rồi thả rơi xuống cái đĩa đá kia. Hóa ra đó là một kiểu "chuông cửa" của người Tây Tạng.

Chúng tôi "gõ cửa" mấy ngôi nhà mà mọi thứ vẫn im lặng. Vậy là đành trèo lên cao hơn nữa. Thế rồi chúng tôi gặp một cái sân nhỏ, một bên là lối đi tựa như một hè nhà bằng gỗ có mái che, phía khác là mặt trước một đền thờ nhỏ nép mình vào lòng đá núi. Đối diện với phía có lối đi là một phức hợp công trình của con người lẫn vào tạo hóa. Đó là một tòa nhà hai tầng có bao lơn mở, và ở phía trước là những dạng đá địa chất bị ăn mòn kỳ dị đâm thẳng lên trời. Ngay giữa sân là một lá cờ nguyện màu trắng. Rõ ràng đây

là sân của một tu viện, có điều bóng người chẳng thấy đâu.

Dù vậy, tôi vẫn an tâm vì cảm giác đây là nơi nghỉ chân yên tĩnh và thoải mái, tránh được mưa và cái lạnh. Nhưng đột nhiên, tôi nghe thấy tiếng chó sủa phía sau lưng mình. Tôi nhìn quanh tìm lối thoát nhưng bốn bề đã kín lối, giống như mình đã bị rơi vào một cái bẫy!

May mà con chó đó không thuộc giống chó Tây Tạng dữ dằn và nguy hiểm mà tôi từng nghe nói, nhất là khi một vị Lạt Ma già với khuôn mặt hiền từ đang theo sau con vật. Ông lịch sự chào những người khách lạ. Tôi cũng cung kính chắp tay chào, vừa định lên tiếng xin trú ngụ qua đêm, thì ông đã mở lời trước, có lẽ là do nhìn thấy bộ y phục trên người tôi.

Tôi bước theo vị Lạt Ma qua một dãy hành lang hẹp để vào chánh điện lễ Phật. Chánh điện là một hang động rất lớn với rất nhiều hình vẽ lạ lùng khắc trên vách đá. Chính giữa là một bức tượng Phật Di Lặc rất lớn, hai bên có nhiều pho tượng Bồ Tát bằng đá trông rất linh động. Sau khi làm lễ ở chánh điện, tôi được mời vào một căn phòng nhỏ, vị Lạt Ma già cho biết đó là căn phòng dành riêng cho một vị khách quý mỗi khi ngài ghé qua đây.

Trong lúc tôi đang đàm đạo với vị Lạt Ma già thì hai người dẫn đường đã mang hành trang của tôi vào phòng, theo sau là một số đông các tăng sĩ trong chùa tò mò muốn biết mặt vị tu sĩ vừa từ phương xa đến.

Tôi mở hành lý lấy ra cái lò đốt để chuẩn bị nấu trà, mọi người xúm quanh nhìn chiếc lò bằng sắt. Có lẽ họ chưa bao giờ thấy một chiếc lò như thế. Khi tôi đổ dầu hôi vào bếp và châm lửa thì tất cả chợt im bặt. Những con mắt đổ dồn vào chiếc lò như tự hỏi, làm sao người này có thể tạo ra lửa từ thứ chất lỏng như nước kia. Nhiều người lắc đầu không tin, có lẽ họ nghĩ tôi hẳn phải là một thầy phù thủy. Vài người tò mò giơ tay trước ngọn lửa như sợ rằng đó chỉ là một ảo ảnh ma thuật, nhưng đã phải rút tay lại khi chạm vào hơi nóng.

***

Nếu tôi có bay bổng lên không trung hay hô phong hoán vũ chắc cũng không làm họ ngạc nhiên bằng việc đổ một chất lỏng vào hộp sắt rồi tạo ra lửa. Nhiều người có vẻ sợ sệt không biết tôi sẽ sử dụng ngọn lửa vào việc gì, một vài người lùi lại lẩm bẩm niệm Phật, nhưng rồi họ đều cười ầm lên khi thấy tôi đặt chiếc ấm sắt

lên lò rồi bỏ vào đó một nhúm trà. Họ tò mò xem xét cách tôi pha trà, nhưng vì đã sống tại Yi Gah Cholin nên tôi làm đúng như cách pha trà của người Tây Tạng. Sau cùng thấy không có gì lạ, họ kéo nhau đi để tôi ngồi lại trong chiếc phòng bằng đá đục sâu vào vách núi.

Trời chưa tối hẳn và tôi cũng không cảm thấy buồn ngủ. Tôi xếp bằng trên tấm nệm và bắt đầu chuẩn bị nghi thức đọc thần chú. Tự nhiên tôi cảm thấy căn phòng này phảng phất một cái gì quen thuộc, một không khí bình an, yên tĩnh lạ thường. Bao mệt nhọc của chuyến hành trình dường như tan biến ngay khi tôi vừa đặt chân vào đây. Tôi bắt đầu tụng bài chú thì một sự kỳ lạ diễn ra, bức tường đá trước mặt dường như chuyển động, hình như nó đang sống dậy rồi một linh ảnh hiện ra trước mặt tôi. Trong ánh hào quang sáng rỡ, đức Di Lặc đang oai nghiêm ngồi trên một tòa sen, hai tay xếp vào nhau theo Đại Tam Muội ấn. Tôi nhắm mắt lại một chút để trấn tĩnh tâm hồn rồi mở mắt ra thì hình ảnh đức Di Lặc vẫn hiện ra rõ ràng trước mắt, oai nghi và sống động hơn bao giờ hết. Tự nhiên tôi thấy trong lòng dâng lên một cảm xúc khó tả, một sự tĩnh lặng bình an mà tôi chỉ cảm thấy mỗi khi ở gần Hòa thượng Tomo. Tôi cảm thấy sự hiện diện gần gũi của thầy, ngay ở bên tôi, hình như ngài đang hướng dẫn tôi bước vào luồng hào quang rực rỡ của đức Di Lặc, tai tôi nghe vang vang những diệu âm của bài chú mà tôi vẫn tụng không biết bao lần.

Tôi quay lại nhìn căn phòng, đồ đạc vẫn y nguyên không thay đổi và rõ ràng tôi không hề mê ngủ vì trí óc vẫn có thể kiểm soát tay chân dễ dàng. Tôi quay lại nhìn bức tường đá và thấy ánh sáng rực rỡ lan tỏa khắp nơi, trong luồng ánh sáng có hằng hà sa số chư Phật, chư Bồ Tát đang thuyết pháp, diệu âm vang lừng không gian. Tôi thấy rõ mình đang đứng trước hải hội chư Phật đó, đang cúi đầu đảnh lễ và dâng lên những bông hoa Mạn Đà La rực rỡ cúng dường chư Phật. Tôi nghe rõ từng lời kinh, từng câu thần chú quen thuộc và thấy những tòa sen liên kết thành hình những đàn tràng Mạn Đà La, những biểu tự ngoằn ngoèo chói sáng tác động mạnh mẽ vào tâm thức tôi, làm tôi thấy mình như rơi vào một biển ánh sáng quang minh rực rỡ. Tôi phải nhắm mắt lại một lúc mới giữ được cho tâm không xúc động.

Khi mở mắt ra, linh ảnh đã biến mất, trên tường chỉ còn lại một tia nắng ấm áp từ cửa sổ rọi vào. Tôi thấy trong người hết sức nhẹ nhàng và sảng khoái; bên ngoài cửa sổ cảnh vật hiện ra rõ ràng dưới ánh nắng của buổi chiều tà. Có tiếng chuông chiều từ đâu vọng lại, ngân dài trong không gian...

Sáng hôm sau thức dậy, tôi thu xếp hành trang chuẩn bị lên đường. Tôi muốn gặp vị Lạt Ma già đã tiếp tôi để ngỏ lời cảm ơn nhưng cả tu viện đều vắng tanh, không một bóng người.

Tôi bước dọc theo dãy hành lang dài có vẽ hình ảnh các vị Bồ Tát, các vị Phật cũng như các biểu tự ngoằn ngoèo. Người dẫn đường nhìn thấy tôi đang trầm ngâm bèn lên tiếng:

– Chỗ này làm ngài không vui à?

– Không đâu, tôi rất thích không khí nơi đây. Ít chỗ nào lại êm đềm thanh tịnh như ngôi thạch tự này.

– Hẳn nhiên rồi, ngài được ngủ trong căn phòng đó thì dĩ nhiên phải yên tịnh rồi.

– Tại sao vậy?

Người dẫn đường kể:

– Hôm qua các vị tăng trong chùa này bàn cãi với nhau rất lâu về việc để ông ngủ trong căn phòng đó. Đó không phải một căn phòng thông thường mà được dành riêng cho một vị khách quý của chùa. Vị này đã có công xây dựng nên ngôi thạch tự này, thỉnh thoảng ngài có ghé qua đây thuyết pháp và chỉ dẫn cho các tăng sĩ trong chùa...

Tự nhiên tôi giật nẩy mình, một ý nghĩ bất ngờ nổi lên khiến tôi vội vã hỏi dồn:

– Nhưng... nhưng vị đó là ai?

– Tôi không biết rõ tên nhưng mọi người thường gọi vị Đại Lạt Ma này là Hòa thượng Tomo.

Tôi buột miệng la lớn:

– Đó là thầy của tôi.

Thốt nhiên tôi bỗng ý thức rõ rệt bầu không khí an tĩnh của tu viện cũng như linh ảnh mà tôi được chiêm ngưỡng hôm qua. Linh ảnh đó là một kinh nghiệm tâm linh cho thấy rằng tôi vừa được điểm đạo lần thứ hai.

Trong buổi lễ điểm đạo lần đầu cách đây bốn năm tại Yi Gah Cholin, Hòa thượng Tomo đã dặn tôi: “Một ngày nào đó, con sẽ thấy được những Hóa thân của chư Phật và chư Bồ Tát, vốn là

những điểm linh quang hiện hữu trong chính con. Dĩ nhiên hiện nay đó chỉ là những ý niệm mơ hồ trong tâm thức con mà thôi. Song, nếu một ngày con có thể nhận thức về chư Phật lẫn những linh quang kia rõ ràng như thế giới mà con cho là thế giới vật chất quanh con kia, con sẽ hiểu được rằng thế giới bên trong cũng như bên ngoài đều có thể chuyển biến. Lúc đó, tất cả chỉ còn là lựa chọn của chính con: muốn trở thành nô lệ trong thế giới này hay biết tận dụng khả năng giác ngộ có sẵn để tự khai ngộ, vượt ra khỏi xiềng xích kiềm tỏa của vòng luân hồi".

Hơn bao giờ hết, tôi cảm thấy rõ rệt sự hiện diện của Hòa thượng Tomo trong tâm thức mình, lúc đó tôi mới thực sự tin tưởng chắc chắn vào sợi dây vẫn luôn kết nối tâm thức tôi với tâm thức ngài. Chính ngài đã giúp sức cho tôi vượt qua những rặng núi hiểm trở để đến ngôi thạch tự ngài đã xây dựng nhiều năm trước đó. Chính ngài đã hướng dẫn vị Lạt Ma trụ trì đưa tôi trú ngụ trong căn phòng đặc biệt dành riêng cho Champa kia. Tôi cúi đầu chú tâm vào bài thần chú mà ngài đã truyền cho, đầu óc tôi trở nên thông suốt một cách lạ thường, dường như có một tiếng nói vô thanh nổi lên giải đáp mọi thắc mắc vẫn có từ trước tới nay. Tự nhiên tôi ngẩng đầu nhìn lên những bức tranh vẽ trên vách đá và chợt hiểu...

Điều mà trong lúc trú ngụ tại tu viện Yi Gah Cholin tôi vẫn thắc mắc nay đã được giải đáp. Những bức tranh vẽ trên tường, những chủng từ ngoằn ngoèo thần bí không phải chỉ là những hình thức trang trí nghệ thuật, mà còn là tượng trưng cho ý nghĩa cao siêu màu nhiệm xuất phát từ những kinh nghiệm nội tâm của người họa sĩ. Họ đã vẽ lại một cách chính xác những rung động của làn sóng quang minh trong tâm thức. Và vì thế, phải là những bậc đạo đồ đã có những kinh nghiệm tâm linh mới cảm thấu và hiểu được những truyền tải ẩn trong đó.

Tôi cũng ý thức rằng, sư phụ tôi, Hòa thượng Tomo đã vén màn bí mật này cho tôi với mục đích rõ rệt. Ngài có ý muốn tôi mang những bức tranh, những biểu tự này truyền ra bên ngoài, nhưng vì mục đích gì thì lúc đó tôi chưa thể hiểu được. Dĩ nhiên, đối với một người thường thì đó chỉ là những đường nét ngoằn ngoèo vô nghĩa. Nhưng với những người đã gia công tu tập thì nó mang một ý nghĩa khác hẳn, màu nhiệm và huyền bí vô cùng.

Vì lý do này, tôi đã sưu tầm những bức họa cổ Tây Tạng và đặc biệt tô lại những bức họa khắc trên vách đá tại những hang động của các bậc tu chứng, những người nhập thất quán chiếu những biểu tự đó. Một trong những công trình sưu tập của tôi là hình vẽ tám

mươi bốn vị Siddha[12]. Về sau, những bức họa này được trưng bày tại bảo tàng Allahabad[13].

[12] Danh hiệu chỉ những vị tu khổ hạnh đã đạt được phép thần thông.

[13] Bảo tàng nổi tiếng ở Ấn Độ, nơi lưu trữ nhiều tác phẩm nghệ thuật độc đáo.

Như có một bàn tay vô hình hướng dẫn, chuyến du hành đã đưa tôi đến nhiều tu viện cổ, nơi lưu trữ những kinh điển, tài liệu soạn thảo từ thế kỷ thứ mười một, trong đó có một ngôi đền do Đại sư Rinchen Zangpo lập nên. Đại sư vừa là một học giả, một nhà xây dựng nhiều công trình Phật giáo khắp Tây Tạng, vừa là một nghệ sĩ và một vị Thánh. Chính ngài đã cộng tác cùng nhiều học giả Ấn Độ khác để phiên dịch nhiều pho kinh kệ của Phật giáo nơi đây, trong đó có hai bộ kinh Kangjur và Tangjur mà gần như người Tây Tạng nào cũng trì tụng. Bất cứ nơi nào đi ngang qua, ngài đều cho xây dựng nhiều đền đài, chùa và nơi tu tập cho chúng sinh.

Ngoài ra, trong chuyến đi này, có một điều khiến tôi rất đỗi thích thú. Đó chính là khí hậu lạnh–khô của Tây Tạng. Điều này đảm bảo những bức họa cổ, những bức khắc bằng gỗ qua hàng ngàn năm vẫn được nguyên vẹn. Tôi chắc chắn rằng ngày nay, chúng ta vẫn có thể tìm được những tài liệu quý báu trong những tu viện bị bỏ hoang, hay những hang động nằm trong những địa điểm bí mật, ít ai đặt chân đến.

***

Khi chúng tôi vượt qua mốc độ cao hơn 5.400 mét của đỉnh Karakoram thì bầu trời trong xanh, không gợn bóng mây. Ở bên này đỉnh núi, hơi nóng từ mặt trời tỏa xuống dữ dội đến mức tôi phải cởi bỏ hết những phục sức giữ ấm trên người. Nhưng vừa qua được sườn núi bên kia, khí hậu chuyển sang lạnh giá và tôi đâm tiếc vì không có sẵn đồ ấm trong tay. Không khí lạnh đến nỗi phải hoạt động luôn tay luôn chân để giữ ấm và vì thế, tôi chẳng thể yêu cầu cả đoàn dừng lại để mở hành trang lấy áo khoác ra.

Khí hậu Tây Tạng thay đổi vô cùng đột ngột, ngoài nắng nhiệt độ có thể lên đến 38oC nhưng trong bóng mát lại xuống gần không độ là chuyện thường. Ngồi trên ngựa, khắp mặt và tay tôi sưng phồng vì nắng, nhưng đôi chân ủ trong giày lại tê cóng vì lạnh. Mặc dù đã bôi đủ loại thuốc nhưng da tôi vẫn bị rộp lên, đau đớn vô cùng. May thay chỉ một thời gian sau, cơ thể tôi quen dần với

khí hậu nơi đây nên không còn khó chịu nữa.

Bình nguyên Aksai[14] là một trong những nơi hoang vu nhất Tây Tạng, rất ít ai đặt chân đến kể cả những người dân bản xứ. Trong cảnh thiên nhiên hùng vĩ bao la này, tôi mới thực sự ý thức được ý nghĩa của từ "tự do", một từ ngữ thường bị lạm dụng trong đời sống văn minh ngày nay.

[14] Một trong hai khu vực tranh chấp biên giới chính, ở giữa Ấn Độ và Trung Quốc ngày nay. Có lẽ khu vực này trước đây cũng từng thuộc tiểu quốc Guge xưa.

Làm sao có thể gọi là "tự do" khi từng chi tiết nhỏ nhặt của đời sống đều được hoạch định cẩn thận? Làm sao có thể gọi là "tự do" khi mỗi giây mỗi phút đều được kiểm soát bởi những thời khóa biểu hay cái đồng hồ? Và "tự do" cũng không có nghĩa là muốn làm gì thì làm, muốn đi đâu thì đi.

Khi nói đến "tự do", ta nói về khả năng chấp nhận tất cả mọi sự vô thường trong trời đất. Tự do là đón nhận cuộc sống với vòng tay mở rộng, là khả năng thay đổi theo hoàn cảnh chung quanh nhưng vẫn kiên định, không mất đi lòng tin vững chắc nơi mình. Tự do là trải nghiệm tất cả mọi sự, mọi lẽ ở đời với tinh thần khách quan vô tư, là quan sát bằng "thấu kính" trong suốt, không thành kiến.

Con người phát minh ra đồng hồ để đo lường thời gian, nhưng họ cũng vô tình chia cắt sự sống đang cuồn cuộn chảy khắp nơi thành những mảnh vụn nhỏ rời rạc. Họ càng cố gắng tiết kiệm thời giờ chừng nào, thì càng mất đi sự sống màu nhiệm chừng đó. Tự do thật sự là sống từng giờ, từng phút khi quá khứ trở thành hiện tại và hiện tại chính là tương lai – một thứ hiện tại vĩnh cửu.

Từ khi bước chân vào Tây Tạng, tôi ý thức được một sự chuyển hóa kỳ lạ diễn ra trong người. Tôi có thể nhập định, quán tưởng những điều đã được chỉ dạy một cách dễ dàng. Và nhờ vậy, những nhận thức và trải nghiệm tâm linh của tôi đường như tiến bộ hẳn. Tôi tự hỏi phải chăng Tây Tạng đặc biệt hơn những nơi khác? Sau này suy nghĩ mãi tôi mới tìm được lời giải thích mà tôi cho là hợp lý hơn cả: Hòa thượng Tomo đã truyền dạy cho tôi phương pháp thiền định mà trong đó, pranayana (hơi thở) phải đi đôi với asana (cử chỉ, hành động) và tất cả được đặt dưới sự kiểm soát của ý chí.

Trên độ cao của bình nguyên Aksai, không khí rất loãng nên ta phải hít vào thật sâu mới có đủ dưỡng khí. Vô tình, sự hô hấp sâu

này không khác gì với cách kiểm soát hơi thở pranayana là bao nhiêu. Trên đường thiên lý, người ta không thể ngồi mãi trên lưng ngựa mà có khi phải đi bộ cho lừa, ngựa được nghỉ ngơi. Nhưng cũng không thể đi nhanh chậm tùy ý mà phải cố gắng tiết kiệm sức lực bằng cách đi thật đều và giảm bớt các cử chỉ vung tay, vung chân thừa thãi. Sự kiểm soát cử chỉ này cũng không khác mấy các tư thế asana. Ngoài ra, ngày cũng như đêm, lúc nào tôi cũng cố gắng định tâm để niệm các bài thần chú khẩu truyền. Nói tóm lại, một cách vô tình, tôi đã thực hành phương pháp thiền định mà Hòa thượng Tomo truyền dạy trong suốt cuộc hành trình. Đây hẳn là một lý do khác khiến những tích lũy tu hành của tôi có sự tiến bộ đến vậy.

Trong sự tĩnh lặng bao la của thiên nhiên, khả năng tập trung tư tưởng để thâm nhập nội tâm trở nên dễ dàng hơn vì không còn bị chi phối bởi ngoại cảnh. Bầu trời rộng rãi trở thành một tấm gương lớn phản chiếu tất cả những tư tưởng thầm kín bên trong, để rồi khuếch đại chúng lên hàng trăm lần. Chính trong sự yên lặng này, những tế bào thần kinh của con người như hòa vào tự nhiên và dễ rung cảm hơn, điều này giải thích hiện tượng "thần giao cách cảm" thường có ở các tộc người du mục.

Thực vậy, nhà thám hiểm Sven Hedin(15) đã viết trong một cuốn du ký chuyện ông từng theo chân một đoàn khách thương tiến sâu vào phần trung tâm và phía đông Tây Tạng. Khi đó, đoàn của ông cần mướn một người hướng đạo nhưng bốn bề hoang vu chẳng thấy bóng người. May mắn thay, lúc đó có một đoàn người du mục địa phương đi ngang qua. Tuy nhiên, ông nhờ mãi mà chẳng ai đồng ý dẫn đường cho đoàn ông; mãi về sau mới có một người thanh niên nhận lời. Người này còn trẻ và nhút nhát, anh thú thật là không quen di chuyển đông người nên chỉ chịu dẫn đường cho cả đoàn nếu được đi trước một mình, với một khoảng cách nhất định so với những người còn lại, bằng không anh sẽ không thể tập trung vào những dấu mốc và hướng đi.

(15) Sven Anders Hedin (1865–1952) là nhà thám hiểm người Thụy Điển. Ông đồng thời tự minh họa trong những tác phẩm kể lại những hành trình của mình. Ông đã có nhiều khám phá quan trọng về mặt địa chất và địa lý khu vực Trung Á.

Sven Hedin tôn trọng yêu cầu của anh còn đoàn khách thương tuyệt nhiên không gây ra bất kỳ trở ngại nào cho việc dẫn đường của anh. Họ luôn theo sau anh một quãng đủ xa để không gây xao nhãng đến sự tập trung cao độ của anh. Bất hạnh thay, đoàn người đi được ít lâu thì anh thanh niên bị bệnh rồi chết. Dĩ nhiên, giữa

chốn hoang vu thâm sơn cùng cốc, đoàn khách thương đành bước lui về lối cũ để tránh bị lạc.

Nào ngờ, vừa lùi được ít lâu thì họ gặp một thanh niên khác hối hả đi đến, anh này xưng là em ruột của người thanh niên vừa chết. Anh cho biết trước khi chết, người dẫn đường đã tập trung tư tưởng chuyển một thông điệp cho em để nhờ người này hướng dẫn đoàn khách thương vượt qua dải bình nguyên như đã định. Anh ta còn nêu rõ được vị trí nơi cả đoàn đã chôn cất cho anh trai mình.

Lúc mới đọc cuốn sách này của Sven Hedin, tôi không tin tưởng cho lắm. Nhưng rồi một trải nghiệm xảy đến với chính mình đã làm tôi phải suy nghĩ nhiều: Trong lúc hành trình đến Tây Tạng, tôi vẫn lo lắng cho mẹ ở nhà. Tôi lo rằng bà cụ có thể đau ốm hoặc chết trước khi tôi có thể về thăm bà lần cuối. Lần đó, Li Gotami, người bạn đồng hành của tôi đã bày tỏ chuyện này cho những người dẫn đường. Hôm sau, một người cho biết mẹ tôi vẫn mạnh khỏe như thường, nhưng bà cụ ít khi đi đâu vì chân bị phong thấp. Dĩ nhiên, tôi không tin kiểu tiên đoán vu vơ như vậy. Nhưng vài tuần lễ sau, tôi nhận thư mẹ, bà nói là bà vẫn mạnh khỏe nhưng khó đi đứng vì chân bên trái bị sưng to.

Sau này, tôi mới biết rằng chỉ trong sự tĩnh lặng, con người mới có thể đạt được những quyền năng khác thường. Sự yên lặng loại bỏ những chi phối của ngoại cảnh, và tạo ra một khoảng trống mà tư tưởng có thể tập trung. Khi tinh thần lúc nào cũng tập trung, bất cứ một tư tưởng nào nảy sinh cũng đều được khuếch đại lên. Và nếu tập luyện cẩn thận, một người thậm chí có thể làm được nhiều điều phi thường.

Từ đó tôi nghiệm thêm rằng sự nghỉ ngơi trong yên lặng vô cùng cần thiết cho những người hoạt động trí óc. Xã hội văn minh đã buộc con người phải quay cuồng làm việc để kiếm sống. Sau đó người ta tạo ra thêm nhiều loại hình giải trí để giúp con người thoải mái hơn. Nhưng đa số phương tiện giải trí lại còn ồn ào, náo nhiệt và quay cuồng hơn nữa, khiến thể xác mong manh vốn đã mệt mỏi lại còn phải chịu đựng thêm nhiều hơn những kích động thần kinh. Chẳng trách gì xã hội càng văn minh càng nảy sinh những căn bệnh thần kinh, sự khủng hoảng tinh thần hoặc những chứng bệnh nan y.

Tóm lại, con người đã thực sự không biết nghỉ ngơi. Nếu họ biết tìm một chỗ vắng vẻ, ngồi yên tập trung tinh thần, để cho thân thể tự thanh lọc các chất ô nhiễm cặn bã tạo ra bởi nhịp độ quay

cuồng của hoàn cảnh xã hội, thì hẳn đã phòng ngừa được nhiều thứ bệnh tật.

Một cặp vợ chồng dân du mục ở Tây Tạng

***

– Tso! Tso! Pangong Tso!

Hai người dẫn đường reo lớn chỉ về phía trước. Trên cao nguyên mênh mông có một đống đá xếp cao như một kim tự tháp, điểm mốc nhân tạo này cho biết chúng tôi đã thoát ra khỏi hẻm núi. Và từ đây, người ta không chỉ nhìn thấy được hồ Pangong ở đằng trước.

Pangong Tso là một cái hồ kỳ lạ màu xanh biếc như ngọc, lấp lánh phản chiếu ánh mặt trời như một tấm gương lớn. Chúng tôi ngả trại tại một trạm nghỉ dưới chân núi, cao hơn hồ một chút. Phong cảnh chung quanh tuyệt đẹp nên tôi quyết định ở lại đây ít hôm. Tôi rút tập giấy nhỏ và bắt đầu phác họa vài nét về phong cảnh miền này, để rồi không thể nào ngưng tay được. Có điều gì đó hấp

dẫn, lôi cuốn khiến tôi say mê vẽ hết bức này đến bức khác. Tôi cởi bỏ chiếc áo choàng dày và đôi ủng nặng như đá, cảm thấy nhẹ nhõm khác thường. Tôi xê dịch chỗ này chỗ nọ, hòng tìm được những góc đẹp, và cứ thế họa lại tất cả những gì hấp dẫn nhãn quan của tôi.

Tôi không biết mình đã đi cách trại bao xa, chỉ biết mơ hồ "trôi" theo cảnh vật cho đến khi nhìn thấy một bầy ngựa hoang đang tụ tập gần đó. Đây là một giống ngựa đặc biệt có tên gọi là "Kyang", thân hình chắc nịch với những chiếc bờm dài và bộ lông màu đỏ thẫm. Không như những loài ngựa hay được thuần hóa khác, giống Kyang vô cùng bất khuất và không chịu sự kiềm chế của bất cứ ai. Nếu bị bắt, ngựa Kyang sẽ không ăn uống cho đến chết. Tôi có nghe kể ngày trước hoàng đế Mông Cổ Thành Cát Tư Hãn chỉ thèm có được một con ngựa lông đỏ này. Ông đã dùng đủ mọi cách để tạo giống loài ngựa này nhưng vô ích. Giống Kyang chỉ thích hợp trên thảo nguyên bao la rộng rãi và đặc biệt không chịu giao hợp với những loài ngựa khác.

Tôi rón rén đến gần bầy ngựa để quan sát cho kỹ. Đám hoang mã cũng ý thức sự hiện diện của tôi nên chúng ngẩng cổ lên thở phì phì như đe dọa. Tôi leo lên một ngọn đồi và tìm một nơi kín đáo, sửa soạn vẽ. Phong cảnh nơi đây thật lý tưởng, tôi có thể nhìn thấy cả vùng hồ rộng trong suốt trải dài phía dưới, cánh đồng cỏ rộng bao la với bầy ngựa đang thản nhiên chạy nhảy và xa xa là những rặng núi phủ đầy tuyết trắng.

Đó là một ngọn đồi dốc với rất nhiều tảng đá khổng lồ hình thù kỳ lạ. Một phía dốc thoai thoải nhưng phía quay ra hồ lại dựng đứng như một bức tường thành. Tôi đang mon men leo lên một tảng đá lớn thì bỗng hụt chân, tảng đá nghiêng sang một bên, kéo theo nhiều tảng đá khác khiến cả sườn đồi chuyển động. Trong giây phút bất ngờ, tôi vội tung người nhảy lên một tảng đá gần đó nhưng nó cũng nghiêng đi và lăn xuống dốc núi. Thì ra những tảng đá này chỉ được ghép tạm lên nhau nên chỉ một chấn động nhỏ cũng đủ làm tất cả rúng động dây chuyền. Hiểu được điều này, song do vẫn còn hoảng hốt, tôi lại cố vận sức nhảy lên một nơi khác. Cứ thế, cả ngọn đồi chừng như rùng mình, hàng chục tảng đá từ trên cao ùn ùn lăn xuống.

Ấy vậy mà trong hoàn cảnh đó, tôi lại thấy toàn thân nhẹ bẫng, nhịp chân bước không bằng những cử động bình thường nữa mà như được kiểm soát bằng một động lực kỳ lạ, một mãnh lực vô hình. Tôi thấy mình như đang mê ngủ, hai bên vách núi cát bay đá chạy mờ mịt nhưng thân hình tôi vẫn nhẹ nhàng ung dung

vượt lách qua những tảng đá to lớn một cách dễ dàng. Tôi cảm nhận rõ chân mình bước lên những tảng đá đang di chuyển nhưng không hiểu sao cả thân hình không còn bị chi phối bởi trọng lực nữa. Có lúc tôi tưởng như sắp bị nghiền nát giữa những tảng đá khổng lồ nhưng chỉ một cái nhún chân, tôi đã tránh được hiểm nguy một cách dễ dàng. Đầu óc tôi trở nên mơ hồ, không biết mình đang mê hay tỉnh nhưng mắt vẫn thấy những tảng đá lăn xuống về phía hồ nước.

Một lúc sau chân tôi đã tìm được vị trí an toàn. Những tảng đá vẫn tiếp tục lăn xuống và khắp ngọn đồi cát bụi bay mù mịt. Chuyện gì đang xảy ra? Tôi đứng lặng người rồi cố tập trung niệm một bài thần chú cho tĩnh tâm. Đến khi tâm thần đã thật tịnh, tôi nhớ lại những diễn biến khi nãy và mơ hồ nhận ra mình vừa vô tình trở thành một lung-gom-pa, tức "người đi trên không", hay "người đi trong mộng". Ngày nay, nhiều người gọi nó là thuật khinh công.

***

Người Tây phương nghe nói đến thuật khinh công này lần đầu tiên qua một cuốn sách của bà Alexandra David–Néel(16), cuốn "Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng" (Mystics and Magicians of Tibet). Trong đó, bà David–Néel đã viết: "[...] Hôm đó, trong khi đang băng qua một bình nguyên rộng, tôi nhìn thấy một chấm đen đang di chuyển trước mặt. Tôi bèn lấy ống nhòm ra quan sát thì nhận ra đó là người Tây Tạng cao lớn đang di chuyển với một vận tốc khá lớn. Hai chân ông ta chuyển động gần như không chạm đất, còn chuyển động của thân hình thì hết sức nhẹ nhàng như người đang tản bộ. Khi đến gần, tôi thấy rõ khuôn mặt người này bình thản như đang ở sâu trong trạng thái thiền định, cặp mắt ông nhìn thẳng lên trời, như đang trụ cả vào một vị tinh tú nào đó. Ông ta không có vẻ vội vã, bước đi nhẹ nhàng đều đặn như quả lắc đồng hồ. Không hiểu sao cứ mỗi bước, thân hình ông lại bay bổng trên không trung như có một sợi dây vô hình nào đó dẫn dắt [...]".

(16) Alexandra David–Néel (1868–1969) là một học giả và nhà thám hiểm người Pháp–Bỉ. Bà nổi tiếng với những hành trình khám phá thế giới của mình, trong đó có chuyến đi đến Tây Tạng năm 1924, khi vùng đất này vẫn là vùng cấm với nhiều người nước ngoài. Cuốn "Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng" của bà cũng là một trong những cuốn sách được tác giả Nguyên Phong dịch sang tiếng Việt.

Phải chăng sự hoảng hốt của tâm trí khi nãy đã khơi dậy một tiềm năng huyền bí và thức động trạng thái đặc biệt của những đạo sĩ

khinh công trong tôi? Vấn đề này khiến tôi lấn cấn mãi cho đến tận năm 1946, khi có dịp đến viếng tu viện Nyangto Kyi Phug và thấu hiểu bức màn bí mật đằng sau thuật di chuyển kỳ lạ đó.

Trong cuốn sách của mình, bà Alexandra David–Néel đã diễn tả rất đúng tình trạng của những đạo sĩ khinh công, phần "tập trung tư tưởng vào một vì tinh tú". Tuy nhiên, phán đoán của bà cho rằng các đạo sĩ này đã sử dụng một loại dược thảo làm tê liệt thần kinh chân để tăng sức chịu đựng cho đôi chân trong cuộc hành trình đó lại không chính xác lắm. Nói như vậy thì chân họ phải sưng lên hoặc bị bầm dập, thâm tím bởi dược thảo hay chất kích thích chỉ tác dụng lên hệ thần kinh chứ không thể làm giảm khả năng tổn thương phần mềm; nhưng trường hợp xảy ra cho tôi tại hồ Pangong lại khác hẳn. Khi đó, tôi không hề thấy chân mình có dấu vết trầy xước nào.

Một số người cho rằng khinh công có thể luyện được qua việc huấn luyện thể xác, làm nảy nở các bắp thịt ở tứ chi và căng buồng phổi. Thực tế là luyện tập như thế chỉ giúp đào tạo ra các vận động viên nhảy sào, nhảy xa chứ không thể giúp di chuyển hàng trăm dặm đường, hay phóng qua các chướng ngại thiên nhiên một cách dễ dàng mà không bị tổn thương gì.

Ý nghĩa hàm sâu trong lung–gom, cũng như bao phép huyền thuật kỳ bí mà người văn minh thường đồn đại về Tây Tạng, thực ra chính là sự chế ngự hoàn toàn của tinh thần. Việc tập luyện đòi hỏi tính nghiêm ngặt, sự tách biệt tuyệt đối khỏi thế giới chung quanh, đồng thời kiên trì trì tụng các câu chú nhằm đạt được sự tập trung tinh thần cao độ, để phát động các chakra (luân xa) trong cơ thể vốn có kết nối với các nguồn năng lượng vũ trụ.

Ở đây, trong phạm vi thuật khinh công này, ta có thể cắt nghĩa từ "Lung–Gom" để diễn giải như sau:

+ "Lung" có nghĩa là không khí, là gió, cũng có nghĩa là tinh thần.

+ "Gom" vừa có nghĩa là tập trung tư tưởng (concentration) hay thiền định (meditation) nhằm tập hợp cả tâm trí lẫn tâm hồn lại, cùng hòa hợp thành một chủ thể duy nhất. Quá trình này tiếp diễn theo hướng dần dần làm trống tâm trí, xóa nhòa mối quan hệ giữa bản thể với xung quanh cho đến khi cả hai đạt được sự đồng nhất hoàn toàn, thành một kết tinh duy nhất là trạng thái ta đạt đến.

Tóm lại, Khinh công là một trong những phép luyện tập tư tưởng

để làm thức động luân xa trong cơ thể con người và người luyện chỉ có thể tự mình khổ luyện thông qua chế độ luyện tập hết sức nghiêm cẩn để đạt được thành tựu.

Ở Tây Tạng có nhiều phương pháp tu luyện huyền bí mà khinh công chỉ là một. Nhờ sự tập trung, ý thức trong từng hơi thở mà người tu hành có thể chuyển hóa tâm và thân lên một mức độ cao hơn, thậm chí có thể làm những việc mà người bình thường cho là phi thường.

Nhưng việc đạt đến các trạng thái này có trái với giáo lý của đức Phật không?

Đối với một tu sĩ Nam Tông như tôi, thi hành giới luật là điều hết sức cần thiết và quan trọng. Không thể có việc đi trái với các giáo luật căn bản hay khác với điều đức Phật đã chỉ dạy. Do đó, tôi đã tìm hiểu với các vị Lạt Ma cấp cao và được giải thích rằng Phật giáo Tây Tạng không bao giờ đề cập đến việc tu luyện để đạt được thần thông như một mục đích ở bất cứ cấp độ nào.

Những trạng thái đạt được, dù được cho là phi thường hay bình thường đều chỉ là kết quả tự nhiên của việc tu thân cầu giải thoát. Khi chứng đắc một quả vị nào đó thì nghiễm nhiên người tu hành sẽ đạt được một mức thần thông tương ứng. Tuy nhiên, vì Tây Tạng vốn nằm ở vị trí đặc biệt với địa hình phức tạp, hiểm trở nên việc tu tập các phương pháp như Khinh công (lung–gom) giúp di chuyển dễ dàng hay Nhiệt công (tum–mo) giúp thân nhiệt cơ thể thích ứng với thời tiết lạnh lẽo, giá rét nơi đây được cho phép truyền dạy trong các tu viện như một phương tiện nhằm hỗ trợ sự tu luyện Phật pháp.

Hiểu một cách đơn giản thì Khinh công chỉ được xem như phương tiện trợ giúp các tu sĩ khi nhập thế phổ độ chúng sinh, sau khi đã hoàn thành quá trình rèn luyện tu tập của mình. Và những người sau khi đã đạt được những món tuyệt kỹ mà người đời thường ca tụng kia, họ cũng đạt được đến vô ngã.

Điều quan trọng cần nhấn mạnh tại đây là cả hai phương pháp Khinh và Nhiệt Công đều là những phép tu luyện rất cao, mà trong đó việc làm cho thân thể nóng lên hay nhẹ bổng để di chuyển chỉ là một phần không đáng kể. Dĩ nhiên có người chỉ nhắm đến việc sở hữu các quyền năng này mà không chú trọng đến mục đích gì cao xa hơn, nhưng họ sẽ thất vọng khi biết rằng việc tập luyện những phương pháp này đòi hỏi một ý chí cương quyết, một cá tính đặc biệt phi thường.

Lịch sử và điển tích Tây Tạng cho biết rất nhiều người đã tốn công nhọc sức để luyện thần thông, nhưng khi thành công thì họ nhận thức rằng cái mục đích nhỏ bé lúc đầu thật không xứng đáng với công phu tu hành bao năm tháng một chút nào.

Câu chuyện về Siddha Kadgapa (một trong 84 vị thánh tăng Tây Tạng) có thể xem là một ví dụ cho điều này:

Kadgapa xuất thân là một võ sĩ lừng danh, võ nghệ tuyệt luân, nhưng ngài vẫn không hài lòng mà muốn tìm một võ công tối thượng, không ai địch nổi. Ngài nghe nói trên đỉnh Tuyết Sơn có một tu sĩ kiến thức uyên thâm, điều gì cũng biết nên tìm đến để hỏi về môn võ công tuyệt thế đó. Trải qua mấy năm trời trèo đèo lội suối, cuối cùng Kadgapa gặp tu sĩ nọ. Tu sĩ cho biết: "Muốn luyện thành môn võ công tuyệt thế này thì phải đến một ngôi chùa gần đó, đi vòng quanh chùa trong vòng ba tuần lễ, nhưng trong lúc đi phải giữ hình ảnh Quán Thế Âm Bồ Tát trong tâm, không được vọng động hay suy nghĩ bất cứ điều gì. Từng bước đi, từng hơi thở phải được kèm một câu chú để giữ mãi hình ảnh đức Bồ Tát trong tâm... Nếu thi hành đúng như thế thì đến ngày cuối, một con rắn đen sẽ xuất hiện trên bàn thờ Phật, khi đó ngươi phải chụp lấy con rắn đó giơ cao lên. Nếu ngươi thực hành đúng điều ta dạy, con rắn sẽ không hại ngươi; nhưng chỉ cần có một vọng động nảy sinh trong thời gian tu tập, dù chỉ xảy ra trong một sát na, con rắn độc sẽ giết ngươi tức khắc. Dĩ nhiên nếu sống sót, ngươi sẽ trở nên thiên hạ vô địch, không còn môn võ công nào địch lại với ngươi nữa".

Kadgapa vâng lời tìm đến ngôi chùa cổ, với một định lực kiên cố và tâm thành cương quyết, ngài thi hành đúng theo lời chỉ dạy. Đến ngày cuối một con rắn đen tuyền ở đâu xuất hiện, Kadgapa đưa tay ra chụp lấy con rắn thì tự nhiên nó biến thành một thanh gươm báu sáng quắc. Thanh gươm đó chém tan bức màn vô minh khiến Kadgapa nhìn thấy thực tướng của sự thật. Trong giây phút đó, ngài đã ngộ. Kadgapa giơ lưỡi gươm lên cao và bật lên một tràng cười sảng khoái. Ngài đã luyện thành công môn võ công tuyệt thế, môn võ công để chiến thắng chính mình. Từ đó ngài đi khắp nơi truyền bá Phật pháp và được dân Tây Tạng gọi là Kiếm Thánh Kadgapa – Vị Thánh với Thanh Gươm Trí Tuệ.

Như vậy, có thể hiểu là muốn có thành quả tu tập, ta cần phải diệt ngã.

Người tu hành Tây Tạng diệt ngã bằng cách "chết đi sống lại". Và việc này không hề đơn giản chút nào. Khi sống tại Nyang Kyi Phug, tôi thấy rõ phương pháp tu luyện tại đây quả không phải

dành cho ai muốn cầu thần thông hay có những tham vọng cá nhân.

Khu vực tu luyện phép Khinh công ở tu viện Nyangto Kyi Phug là một vách đá với các thất tu hành được gọi là ts'hang–khang – nơi một người bước vào để thực hiện quá trình tu tập của mình. Và một khi đã bước vào đó, người tu tập xem như đã chết với phần còn lại của thế giới. Tên tuổi, gia đình, quê hương,... tất cả đều bị giữ kín, không ai được biết. Họ từ bỏ quá khứ và sau nhiều năm, đến khi rời khỏi ts'hang–khang, mọi mảnh của bản thể cũ đều bị quên lãng, cũng không ai biết được danh tính người đó nữa. Trong mấy chục năm ngồi quay mặt vào tường họ chỉ có một điều duy nhất là diệt bỏ bản ngã.

Nhưng làm sao diệt bỏ bản ngã? Ngồi quay mặt vào tường cũng là một cách làm gia tăng bản ngã, cũng như bất cứ một phương pháp nào cũng có thể làm gia tăng bản ngã, nếu người thực hành việc đó vẫn nuôi các vọng niệm trong tâm. Phương pháp tu tập ở Nyang To Kyi Phug được gọi là "chết đi sống lại nhiều lần". Tôi được giải thích rằng khi thực sự kinh nghiệm sự chết, con người mới ý thức rõ rệt được tình trạng vô thường của đời sống, sự mong manh của bản ngã, cũng như các danh vọng hão huyền, và nhờ thế họ sẽ thanh lọc được bản ngã cá nhân, diệt bỏ lòng ích kỷ, và chỉ khi đó họ mới có thể học tập các phương pháp tu luyện khác.

Nhà thám hiểm Sven Hedin đã viết trong cuốn Abenieuer in Tibet như sau: *"Đó là một căn phòng nhỏ, đục sâu trong núi đá. Nó không có cửa sổ hay bất cứ gì để cho ánh sáng hay tiếng động lọt vào. Khi một tu sĩ phát nguyện tu nhập thất, người ta nghiên cứu các niên lịch lạ lùng để tìm ngày giờ thích hợp. Tu sĩ được đưa đến căn phòng đó trong sự yên lặng, họ âm thầm đi như một đám ma. Tôi có cảm tưởng như họ bước thật chậm như để kéo dài thời gian mà vị tu sĩ kia có thể thở hít bầu không khí trong lành và ánh sáng mặt trời. Người tu nhập thất biết rằng họ đã lìa bỏ thế giới này vĩnh viễn để bước vào một thế giới khác. Một thế giới mà chỉ mình họ tìm cách sống với chính mình.*

Khi cánh cửa dày được đóng lại, người ta xây luôn một bức tường mỏng ở bên ngoài để không ai có thể ra vào được nữa. Người nhập thất sẽ vĩnh viễn không nhìn thấy ánh sáng hay nói chuyện với bất kỳ ai. Khi cầu nguyện, họ chỉ nghe được tiếng vọng của chính mình. Nếu có nói lớn cũng chẳng ai nghe vì đối với thế giới bên ngoài, họ được coi như người đã chết. Sự liên lạc duy nhất giữa thế giới bên trong và bên ngoài là một lỗ hổng rất nhỏ để đưa thực phẩm vào. Thực phẩm là một bình nước lã và một mẩu bánh mì (tsampa), tuyệt nhiên không

hề có một thức ăn nào khác.

Nếu sau bảy ngày mà đồ ăn không được đụng đến, người ta biết vị tu sĩ đã chết và chỉ khi đó người ta mới phá vỡ bức tường, đem thi thể tu sĩ đi chôn. Người tu không thể biết mình ở trong đó bao lâu, chỉ biết mùa đông đến khi khí hậu trở lạnh và mùa hè về khi khí trời oi bức hơn. Nhưng rồi họ cũng quên hẳn thời gian... Cặp mắt của họ không còn được sử dụng đã trở nên mù lòa, nhưng trong bóng tối, điều này không quan trọng nữa... Tai họ cũng không nghe được tiếng động nào trừ nhịp đập của trái tim, nhưng một hôm họ nghe thấy tiếng người gọi... và biết người mà mình mong đợi từ bao nhiêu năm đã đến: Tử Thần. Họ mở rộng vòng tay chờ đợi và khi sự chết không còn gì ghê gớm nữa, họ đã vượt ra khỏi sự sợ hãi tầm thường, họ đã chết đi và sống lại...".

Dĩ nhiên Sven Hedin đã tiểu thuyết hóa việc này nhưng khi đọc tôi cũng không khỏi băn khoăn. Làm sao một người bình thường lại chịu giam mình trong một căn phòng tối tăm chật hẹp như vậy? Phật giáo không bao giờ chấp nhận các lối tu khổ hạnh và đức Phật đã giảng rất kỹ, nói rất nhiều về việc này thì tại sao Phật giáo Tây Tạng lại cho phép một lối tu hành kỳ lạ như thế?

Trong cuốn Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng, bà Alexandra David–Néel cũng tả rõ việc tu nhập thất nhưng không đi sâu vào chi tiết như Sven Hedin. Tuy nhiên bà xác nhận rằng các hang đá đó đều kín đáo, không có ánh sáng với những điều kiện vệ sinh vô cùng tối thiểu.

Những thắc mắc của tôi đều được giải đáp khi tôi sống ở Tây Tạng nhiều năm. Tôi được biết phong tục Tây Tạng không có việc "phát nguyện trọn đời" (eternal vow) như nhiều người đã diễn tả. Người nhập thất có quyền lựa chọn thời gian họ muốn như vài tháng hay vài năm, vài chục năm. Ngoài ra, căn phòng nhập thất đó được khóa lại ở phía bên trong chứ không phải bên ngoài. Cũng không hề có việc xây tường bít kín chôn sống người tu như Sven đã kể. Sở dĩ nó được khóa bên trong để người bên ngoài không làm phiền nhiễu người nhập thất, nhưng dĩ nhiên người bên trong có thể mở cửa đi ra ngoài bất cứ lúc nào họ muốn.

Điều này có lý và hợp với nhận xét của tôi vì Phật giáo chủ trương tất cả mọi vật đều thay đổi, không có gì trường tồn, bất biến. Ngay như lời phát nguyện trở thành một tăng sĩ cũng không có tính cách vĩnh viễn. Vì sau một thời gian tu hành nếu tăng sĩ không cảm thấy thích hợp, họ vẫn có thể hoàn tục một cách tự do. Đời sống tu hành không phải là một kỷ luật cứng nhắc, áp dụng cho

tất cả, mà là một lối sống cho đúng với ý nghĩa của sự sống để thoát ra khỏi luân hồi sinh tử.

Theo ý kiến của tôi, Sven Hedin và bà David–Néel đều chịu ảnh hưởng của tôn giáo phương Tây nên đã đưa quan niệm "lời thề vĩnh cửu" vào cuốn sách của họ. Công trình khảo cứu của họ tuy hết sức giá trị nhưng vẫn còn nhiều thiên kiến, nhất là về những lý tưởng tội lỗi hay sự trừng phạt vĩnh cửu (eternal damnation) vốn hoàn toàn không hề có trong quan niệm của người Tây Tạng.

Khi thái tử Tất Đạt Đa phát nguyện tu khổ hạnh, Ngài hết sức tin tưởng rằng con đường này sẽ giúp Ngài tìm ra chân lý. Khi biết lối tu này không ích lợi gì, Ngài thản nhiên từ bỏ nó không hề có mặc cảm tội lỗi, và chính vì thế Ngài đã tìm ra con đường Trung Đạo. Theo sự hiểu biết của tôi, Phật giáo không hề có một kỷ luật nào bắt người ta phải theo một cách trọn đời. Việc tu nhập thất cũng như thế, vấn đề thời gian không hề được đặt ra và tu sĩ hoàn toàn tự do trong việc rời bỏ căn phòng đó theo ý muốn.

Sven Hedin đã viết: "*Thời gian là yếu tố quan trọng, càng tu lâu càng đạt đến mức cao siêu nên nhiều người đã phát nguyện nhập thất đến trọn đời để đạt đến những mức độ cao nhất*". Tôi không đồng ý vấn đề này vì mục đích đạt được hoàn toàn là kết quả từ nhiều nguyên nhân khác chứ không phải thời gian, mặc dù thời gian cũng là một yếu tố quan trọng. Thời gian bốn mươi chín ngày thiền định dưới cội bồ đề của thái tử Tất Đạt Đa dĩ nhiên không thể so sánh với mấy chục năm công phu khổ hạnh của Ngài, nhưng kết quả cho thấy rõ một giây phút giác ngộ chắc chắn vượt xa hàng trăm năm ép mình trong việc hành hạ xác thân.

Tại Nyang To Kyi Phug, các căn phòng nhập thất được xây cất kín đáo nhưng nó không hoàn toàn thiếu ánh sáng như nhiều người vẫn nghĩ. Trên nóc nhà có một lỗ hổng đục ra để ánh sáng có thể lọt vào bên trong, một bàn thờ nhỏ được đặt trong góc phòng và đặc biệt hơn nữa là một chiếc tủ khá lớn đựng kinh điển cho các tu sĩ nhập thất đọc tụng. Vị Lạt Ma trụ trì cho biết những căn phòng này không phải nơi để trừng phạt hay giam hãm ai, mà là chỗ để các tu sĩ có thể thiền định trong yên lặng tuyệt đối. Căn phòng khá rộng đủ chỗ cho vị tu sĩ đi đứng hoặc cử động cho dãn gân cốt. Mặc dù việc tập khinh công chú trọng vào quyền năng ý chí nhưng nó không có nghĩa là tu sĩ có thể chểnh mảng việc gìn giữ thân thể cho khỏe mạnh.

Việc tập luyện dĩ nhiên được giữ bí mật và không tiết lộ cho tôi, nhưng khi sống tại đây tôi được biết có sáu tu sĩ đang nhập thất.

Một người đã nhập thất sáu năm liền, những người kia khoảng từ hai tháng đến bốn năm. Vị Lạt Ma trụ trì cho biết thêm không một tu sĩ nào được phép nhập thất nếu không có sự chuẩn bị cẩn thận từ trước và được vị thầy hướng dẫn cho phép.

Trong cuốn *"Huyền thuật và các đạo sĩ Tây Tạng"*, bà Alexandra David–Néel đã viết: *"Người ta có thể đánh giá trình độ của các tu sĩ luyện khinh công bằng cách đào một cái hố sâu khoảng bốn thước, trên miệng hố để một tấm ván có khoét một lỗ thủng vừa vặn cho một người chui lọt. Người luyện khinh công ngồi xếp bằng dưới hố rồi tìm cách nhảy vọt ra khỏi hố qua lỗ hổng của tấm ván, nhưng họ phải nhảy lên khi chân vẫn xếp bằng dưới hố và không được sử dụng bắp thịt chân hay tay".*

Điều này nghe dường như vô lý, vì làm sao người ta có thể xếp bằng mà có thể nhảy vọt lên cao được? Bà David–Néel viết tiếp: "Trước khi nhảy, đạo sĩ hít một hơi dài, lẩm bẩm đọc thần chú, hai mắt tập trung vào một điểm rồi tự nhiên thân hình họ cứ nhấc bổng lên cao như được một sợi dây vô hình nào kéo lên. Việc nhấc bổng thân hình lên khỏi mặt đất đã lạ lùng nhưng làm sao để thân hình giữ nguyên tư thế đó rồi chui qua cái lỗ nhỏ trên tấm ván còn lạ lùng hơn nữa. Dường như thân thể của họ không còn chịu sự chi phối của trọng lực nữa mà trở nên nhẹ nhàng như một luồng khói".

Tôi không hề được chứng kiến việc này nên không có ý kiến. Nhưng ít lâu sau tôi được đọc tài liệu People of the Sun của giáo sư John Blofeld viết về những bộ lạc người Mèo tại phía bắc Thái Lan có những điểm trùng hợp lạ lùng: *"Vị pháp sư ngồi trước đống lửa, miệng ngậm một cái gì không rõ. Ông chăm chú nhìn lên trên cao như đặt hết tâm hồn vào một điểm nào, bất chợt thân hình ông rung động rồi nhấc bổng lên không trung. Hai chân ông vẫn ngồi xếp bằng, hai tay xòe ra đằng trước, thân thể lửng lơ trên không khoảng vài giây rồi từ từ hạ xuống chỗ cũ. Tôi đứng yên không nói được câu nào, mồ hôi toát ra đầm đìa...".*

Cả hai tài liệu trên cho thấy rằng khinh công có thể xảy ra mà trong đó bắp thịt không hề được sử dụng. Tại sao thân thể con người có thể chống lại sức hút của trái đất? Khoa học chưa giải thích tình trạng khinh thân (levitation) và có lẽ vì chưa giải thích được nên khoa học đã phủ nhận nó.

Là một tu sĩ Phật giáo, tôi không có tham vọng giải thích sự việc này nhưng chỉ muốn biết môn khinh công được sử dụng vào việc gì và như vậy có đúng với điều đức Phật đã dạy hay không? Thời

gian lưu lại tu viện Nyang To Kyi Phug đã giúp tôi đi đến kết luận sau:

Khinh công không phải một phương pháp làm thân thể nhẹ nhõm, mất trọng lượng để di chuyển như mọi người vẫn nghĩ. Việc di chuyển chỉ là một phần nhỏ trong phương pháp huấn luyện mà thôi. Như đã nói ở trên, muốn luyện thành môn khinh công thì phải diệt ngã và khi bản ngã không còn, con người sẽ trở thành một điểm tập hợp những sức mạnh lạ lùng khác. Trong thiên nhiên thường có những luồng từ điện rung động rất nhẹ nên con người không thể đón nhận được. Khi bản ngã được thanh lọc, con người sẽ có những rung động tương ứng với các luồng từ điện này và từ đó họ trở thành một cục nam châm có thể thu hút được các rung động tế nhị, thanh cao.

Vị Lạt Ma trụ trì tu viện Nyang To Kyi Phug cho tôi biết rằng trái đất nhận được rất nhiều năng lượng vũ trụ xuất phát từ những bầu tinh tú trong không gian. Tùy theo sự xê dịch của trái đất và những bầu tinh tú mà cường độ của luồng năng lượng vũ trụ tuyến mạnh hay yếu. Khi những bầu tinh tú nằm ở một vị trí nhất định nào đó, những luồng năng lượng vũ trụ rất mạnh sẽ được phóng xuống địa cầu. Dựa trên những niên dịch chiêm tinh cổ truyền, người ta có thể tiên đoán được địa điểm mà luồng năng lượng vũ trụ này rọi xuống.

Giáo lý bí truyền Tây Tạng tin rằng muốn đắc những đạo quả, nhất là những đạo quả cao thì một người khó có thể trông cậy vào tự lực nhỏ nhoi của mình, mà phải tự tìm cách chiêm cảm sức gia trì của những luồng thần lực lớn hơn. Do đó, từ ngàn xưa người Tây Tạng đã xây cất những cái tháp nằm ở tại điểm mà luồng năng lượng đặc biệt của vũ trụ sẽ rọi xuống. Đến đúng ngày tháng, một số tu sĩ thường đến đây lập những đàn tràng Mạn Đà La để thực hành nghi thức tu tập.

Vì các bầu tinh tú thường di chuyển, muốn tiếp nhận tối đa các luồng thần lực này đôi khi tu sĩ phải có mặt tại nhiều nơi liên tiếp trong một thời gian ngắn. Muốn thế họ cần một phương tiện di chuyển thật nhanh, có khi vài trăm dặm trong vòng một ngày. Môn khinh công được truyền dạy để sử dụng vào mục đích này chứ không phải vì điều gì khác.

Thời điểm luồng năng lượng vũ trụ rọi xuống mặt đất cũng như các địa điểm đặc biệt này được giữ vô cùng bí mật, chỉ những bậc trưởng lão mới biết. Phần lớn các tu sĩ chỉ được lệnh đến đó lập những đàn tràng Mạn Đà La, vẽ các linh phù và quán chiếu việc

giữ cho Thân – Khẩu – Ý được trang nghiêm thanh tịnh. Danh từ Mạn Đà La có rất nhiều nghĩa nhưng có thể tạm dịch là một đàn tràng, nơi để người tu đến đó tĩnh tu: Đối với các bậc tu cao thì ngồi bất cứ chỗ nào thì cũng có thể biến chỗ đó thành một đàn tràng Mạn Đà La được, vì tâm lực các ngài đã mạnh, tạo thành những hào quang sáng chói biến chỗ đó thành một cảnh giới trang nghiêm thanh tịnh. Đối với các tu sĩ chưa đủ tâm lực thì còn phải nương nhờ các luồng thần lực, các hình vẽ, nghi thức để tạo một không khí thanh tịnh để tu tập và quán chiếu.

Cũng như hầu hết các phương pháp tu luyện về Mật Tông, phương pháp này được giữ gìn hết sức bí mật, và sự lựa chọn cũng vô cùng khắt khe. Hàng trăm người được tuyển chọn nhưng chỉ vài người vượt qua các thử thách để nhập thất, và trong số hàng trăm người nhập thất chỉ có một vài người thành công.

Vị Lạt Ma trụ trì chùa Nyang To Kyi Phug còn cho biết thêm việc diệt ngã vô cùng quan trọng, vì nếu không thì tu sĩ khó tiếp nhận được luồng thần lực vĩ đại của vũ trụ trút xuống. Thử tưởng tượng một bình điện nhỏ bé mà nhận những luồng điện cao thế thì nó có thể bị cháy thành than.

Mặc dù địa điểm và thời gian những chỗ này không được tiết lộ cho tôi, nhưng tôi có nghe kể rằng sư trưởng Buton trụ trì chùa Shalu, tỉnh Shigatse cứ 12 năm một lần lại đem các đệ tử thân tín đến lập những đàn tràng tại bảy ngọn tháp hẻo lánh miền U Tsang và Tsang Tang. Thời gian lập đàn tràng này chỉ kéo dài trong vòng 24 giờ, trong khi địa thế U Tsang và Tsang Tang xa nhau gần một ngàn cây số. Nếu không có khinh công thì không ai có thể di chuyển nhanh như vậy được.

Tóm lại, theo sự hiểu biết của tôi thì khinh công chỉ là phương tiện trợ giúp các tu sĩ chứ không phải mục đích. Dĩ nhiên sau khi tu tập thành công, các tu sĩ còn phải làm nhiều việc khác như nhập thế phổ độ chúng sinh hay đi chữa bệnh tùy theo tâm nguyện của họ.

Việc chữa bệnh của các đạo sư không phải là một điều xa lạ gì đối với người Tây phương. Chính đức Chúa Jesus cũng đã từng làm phép lạ này để mang lại niềm tin cho các tín đồ. Đức tin và quyền năng chữa bệnh liên hệ với nhau vô cùng chặt chẽ. Đức tin là khả năng nhận lãnh, quyền năng chữa bệnh là khả năng chuyển vận những luồng thần lực vào người khác để giúp họ điều hòa cơ thể.

Một điểm quan trọng cần nêu lên ở đây, người chữa bệnh chỉ là

một con đường vận chuyển, một chất xúc tác, một động cơ để những luồng thần lực thiên nhiên tác động. Họ không phải là người sở hữu quyền năng đó. Một tu sĩ đã diệt ngã không bao giờ vỗ ngực xưng là đấng này, đấng nọ hay khoe khoang về một quyền năng nào cả.

Quan niệm của đa số mọi người đều cho rằng quyền năng là một cái gì có thể sở hữu, một phép lạ, một cái đũa thần chỉ đá hóa vàng, hô phong hoán vũ hay bay nhảy trên không trung. Tóm lại, khi sở hữu quyền năng thì họ có thể làm bất cứ điều gì theo ý muốn. Đó là quan niệm ấu trĩ xuất phát từ trí tưởng tượng và lòng tham lam ích kỷ. Đối với họ, thế giới này là một cái gì phiền phức, một chướng ngại cho cái bản ngã của họ nên họ phải tìm cách thay đổi nó để hợp với ý mình. Đi xa hơn nữa, quan niệm này bắt nguồn từ cái bản ngã kiêu căng, nó nghĩ rằng nó có thể đạt được những gì nó muốn, mà nó thì muốn rất nhiều. Vì không thể thỏa mãn cái tham vọng điên cuồng đó nên nó nghĩ rằng nó cần phải có thêm quyền lực, một thứ quyền lực siêu nhiên do chính nó tưởng tượng ra và gọi là quyền năng.

Một người nhập thất bắt đầu bằng việc quán chiếu tánh không (void) để diệt ngã vì họ biết rằng tất cả thế giới này chỉ là huyễn, không thật. Do công phu tu hành mà họ ý thức rằng quyền năng lớn lao nhất mà họ có thể sở hữu được là việc kiểm soát, chinh phục cái bản ngã của chính mình. Khi cái ngã không còn, họ không còn thấy thế gian này là một cái gì phiền phức, một thực thể cách biệt với họ nữa mà tất cả chỉ là một. Khi mình và thế gian không còn sai khác, không còn phân biệt thì đời sống trở nên thực tiễn hơn, và tất cả mọi sự tầm thường nhất, nhỏ bé nhất đều trở nên mầu nhiệm lạ lùng.

Việc chữa bệnh thường được coi như một phép lạ vì nó không được giải thích một cách hợp lý. Thực ra quyền năng này chỉ là sự phối hợp những động lực thiên nhiên một cách trực tiếp. Khi bị bệnh, thân thể con người thường bị xáo trộn do những nguyên nhân khác nhau. Nếu bệnh nhẹ thì chỉ tĩnh dưỡng ít lâu, cơ thể lại có thể hồi phục vì người nào cũng có cái khả năng tự chữa bệnh, tự làm điều hòa cái trật tự sẵn có nơi mình.

Bệnh nặng là khi thân thể họ không đủ sức tái lập cái trật tự ban đầu nữa nên lâm vào tình trạng mất quân bình. Điều này có thể ví như một bình điện bị yếu, không đủ sức làm sáng một ngọn đèn. Quyền năng chữa bệnh là sử dụng những năng lực thiên nhiên rất mạnh để tái lập trật tự giống như việc tiếp điện cho một bình điện đã yếu.

Trong việc chữa bệnh này, đức tin đóng vai trò như một chất dẫn điện, vì luồng điện chỉ có thể được truyền đi nếu có chất dẫn điện. Tóm lại, quyền năng chữa bệnh chỉ hiệu lực khi có đức tin, dù đó là đức tin của một quyền năng nào, một cá nhân hay một lý tưởng trừu tượng nào.

Chẳng hạn như Hòa thượng Tomo sau một thời gian dài nhập thất, ngài đã trở lại thế gian truyền bá giáo pháp và chữa bệnh. Nhiều người đã kể rằng ngài chỉ cần đặt tay lên trán một người bệnh, cũng có thể làm họ khỏi bệnh tức thì. Đôi khi ngài cũng thường phát cho mọi người một loại thuốc viên do chính tay ngài bào chế. Những viên thuốc này có giá trị vô cùng lớn lao và quý hơn ngọc, nhưng vì ngây thơ tôi không biết đến giá trị của chúng. Khi từ giã, Hòa thượng Tomo có trao cho tôi ba viên thuốc nhỏ để đề phòng khi hữu sự nhưng ít lâu sau, tôi đã tặng Sherab Thubden hai viên vì thấy ông đã già lại hay có bệnh. Tôi nghĩ rằng dù tốt đến đâu, đây cũng là một viên thuốc như trăm ngàn viên thuốc khác, nghĩa là có thể mua được. Mãi về sau tôi mới biết giá trị của những viên thuốc này.

Vào khoảng 1959, tôi có ghé qua Rampur, thủ đô của tiểu quốc Bashar. Đây là một thành phố mà tất cả dân chúng đều theo Ấn Độ giáo, nhưng tôi ngạc nhiên khi thấy giữa thủ đô tráng lệ lại có một ngôi chùa Tây Tạng. Khi vào hành lễ, tôi thấy có cả một pho kinh Kabjur và Tanjur bày biện cẩn thận bên cạnh những cối kinh. Tôi được vị Lạt Ma trụ trì kể rằng chính tiểu vương Rampur Maharaja đã cho xây ngôi chùa này để hoàn thành một tâm nguyện với một vị Lạt Ma Tây Tạng.

Tiểu vương Maharaja mặc dù có nhiều vợ nhưng không hề có con. Dĩ nhiên nếu không có người nối dõi thì triều đại của dòng họ Rampur sẽ tuyệt tự nên ông rất lo. Ông đã đi khắp nơi cầu xin với các tu sĩ Bà La Môn nhưng không có kết quả.

Năm đó, một vị Lạt Ma Tây Tạng có việc đi qua tiểu quốc Rampur. Vì tiếng tăm của vị này vang lừng nên dân chúng khắp nơi kéo đến đón tiếp ngài rất trọng hậu. Nhà vua bèn cho mời ngài đến cung điện để hỏi về tình trạng không người nối dõi của vua. Vị Lạt Ma suy nghĩ rồi đưa ra ba điều kiện: điều thứ nhất xin vua bãi bỏ thuế khóa cho dân trong vòng ba năm, điều thứ hai xin vua xây dựng một ngôi chùa nhỏ để ông tĩnh dưỡng mỗi khi có dịp qua đây và điều thứ ba xin vua cho thỉnh những bộ kinh quý giá của Tây Tạng lưu trữ nơi đây để sau này có dịp sử dụng. Dĩ nhiên nhà vua chấp thuận và ngôi chùa Tây Tạng được xây cất ngay bên cạnh cung điện của vua. Vị Lạt Ma nhập thất trong một thời gian

và sau đó ông đưa cho nhà vua một lọ thuốc nhỏ. Một năm sau, nhà vua có con trai nối dõi tông đường. Giữ đúng lời hứa, vua cho người thỉnh những bộ kinh điển của Tây Tạng cất giữ nơi đây, và ngôi chùa Rampur hiện nay là nơi cất giữ rất nhiều kinh điển xứ này.

Tôi không nén lòng được nên hỏi ngay vị Lạt Ma trụ trì:

– Thế vị Lạt Ma đó tên gì?

– Người ta thường gọi ngài là Hòa thượng làng Tomo. Thỉnh thoảng ngài vẫn ghé qua đây mỗi khi có dịp đi lên rặng núi Kailas.

Trong suốt thời gian du hành qua Tây Tạng, tôi đã được nghe rất nhiều về công lao của Hòa thượng Tomo. Gần như nơi nào ghé đến ngài cũng thuyết pháp độ sinh, chữa bệnh cho những người không thể chữa được và đem lại niềm tin cho hàng trăm ngàn người sống dọc theo dãy Tuyết Sơn.

Tại thành phố Poo, tôi nghe nói một thiếu nữ bị liệt từ nhỏ không thể đi đứng được đã được ngài chữa khỏi. Khi người ta mang cô này đến trước mặt ngài, thì tự nhiên cô ta ngồi bật dậy chắp tay niệm Phật như chưa từng đau ốm bao giờ. Lúc chúng tôi ghé qua Poo thì cô gái đó vẫn còn sống và dân chúng trong làng xác nhận rằng họ đã chứng kiến rõ ràng quyền năng chữa bệnh của Hòa thượng Tomo. Tôi không nghi ngờ chút nào về khả năng chữa bệnh của ngài, vì tất cả những người xung quanh dãy Tuyết Sơn người ta đã nói đến ngài với một sự sùng kính sâu xa. Ngay cả sau khi ngài nhập diệt, người ta vẫn thường nhắc nhở đến ngài như một vị đạo sư hướng dẫn và mang lại niềm tin cho tất cả mọi người. Dĩ nhiên, thói thường người ta vẫn hay thêu dệt nhiều huyền thoại vào một người nổi tiếng nào đó. Nhưng Hòa thượng Tomo đã là một huyền thoại ngay khi ngài còn sống, vì tất cả những ai gặp ngài, được nghe ngài thuyết pháp đều công nhận rằng ngài là một trong số rất ít vĩ nhân đã xuất hiện trên địa cầu này.

Cuộc đời của Hòa thượng Tomo là một bằng chứng hùng hồn rằng, kinh nghiệm tâm linh là một kết quả hiển nhiên qua công phu tu hành, chứ không phải một điều trừu tượng dựa trên lý thuyết hay một cái gì cao xa mà không ai có thể đạt đến được.

Phật giáo Tây Tạng không quan niệm các tăng sĩ phải là người có tài ăn nói hùng hồn để rao giảng các giáo điều, mà chủ trương rằng chính cuộc đời của các tăng sĩ phải là những tấm gương sáng

để mọi người chung quanh nhìn vào đó soi chung, hay là một bằng chứng hiển nhiên rằng con đường thoát khổ, an nhiên tự tại là điều có thể đạt được. Một tu sĩ nhập thất mặc dù không hề thốt lên câu nào, nhưng chính sự hiện diện của một người như vậy có thể khiến những người khác phấn khởi, phát tâm tu hành, làm lành lánh dữ.

Đối với đa số mọi người, nhập thất là một hình phạt nặng nề. Không mấy ai có thể chịu đựng sự cô lập kéo dài quá lâu như vậy. Nhưng nếu ai đã nhập thất mà không hề hấn gì thì hẳn họ phải sở hữu một tinh thần dũng mãnh, kiên cường vượt xa người thường. Cái tinh thần đó không phải là một bộ óc trơ trơ như gỗ đá, mà là một tinh thần phóng khoáng, tự do, phản ánh một nội tâm phong phú trải qua bao ngày tháng rèn luyện, quán tưởng.

Có lẽ vì thế, người Tây Tạng thường hết sức kính trọng các tu sĩ nhập thất, những người có can đảm sống một mình nơi rừng sâu núi thẳm, hơn là những tu sĩ hoạt bát miệng nói trơn tru trong những ngôi chùa lộng lẫy. Chỉ những người đã tự chiến thắng chính mình, đã tự khắc phục hoàn cảnh chung quanh, đã có một nội tâm phong phú và lòng dũng mãnh tuyệt vời, mới dám bước vào cái thế giới bên trong. Muốn bước vào thế giới này, họ phải có những chìa khóa đặc biệt để tháo mở những lần cửa đóng then cài, để có thể bước đi mà không sợ lầm lạc, và sống trong cái thế giới nội tại này mà vẫn không quên sợi dây thân ái với bao chúng sinh đang si mê lầm lạc bên ngoài.

Cái chìa khóa đặc biệt để bước vào thế giới nội tại là việc thực hành thiền định dưới sự chỉ dẫn của một bậc chân sư. Qua những câu chú bí truyền, người tu có thể liên lạc với các vị thầy, và qua sự thực hành thiền định, họ bước vào cái thế giới bên trong, quán chiếu các cảnh giới để hòa nhập vào hải hội của chư Phật, chư Bồ Tát.

Mặc dù tu sĩ ngồi yên bất động nhưng thật ra tâm thức họ hoạt động vô cùng mãnh liệt. Họ không ngồi chờ phép lạ xảy đến hay một linh ảnh nào xuất hiện như nhiều người thường diễn tả. Họ cũng không cầu xin hay ao ước một điều gì như nhiều phương pháp đã đề cập. Phật giáo Tây Tạng nhấn mạnh đến ba điều căn bản khi thiền định là phải luôn luôn quán tưởng đến tánh Không để diệt ngã, mở rộng lòng từ bi để giữ sự liên hệ với pháp giới chúng sinh và giữ tâm vô sở cầu để tránh gặp ma chướng.

***

Chúng tôi tiếp tục di chuyển trên bình nguyên Aksai. Bầu trời xanh ngắt không một gợn mây, chung quanh tôi là những rặng núi chập chùng với muôn hình vạn trạng. Có những ngọn núi đá vôi hình thù kỳ dị do sự xói mòn của gió cát và thời gian. Có những đồi cát vàng nhấp nhô hắt lên những màu sắc chói lọi làm tôi choáng váng, ngộp thở. Đôi khi tôi có cảm giác như đang đi trong một thế giới bị đảo ngược vì ánh sáng mặt trời phản chiếu trên cát rực rỡ đã át cả bầu trời xanh thẳm.

Khi bóng đêm vừa xuống thì những tinh tú hiện ra lấp lánh dầy đặc trên nền trời. Trong màn đêm bao la người ta nhìn thấy những ngôi sao đổi ngôi, những đốm sáng lạ lùng xuất hiện trên bầu trời, và vũ trụ không còn là một cái gì trừu tượng nữa, mà là một kinh nghiệm trực tiếp với nhịp điệu thiên nhiên huyền diệu.

Sự cô liêu tĩnh lặng mang lại những thay đổi lạ lùng trong tâm thức con người. Người ta thấy gần gũi hơn, thân mật hơn với thiên nhiên và hình như giữa mình và thiên nhiên không hề có sự phân cách. Dưới bầu trời bao la của muôn ngàn tinh tú, đầu óc con người trở nên mẫn cảm và mở rộng. Những tư tưởng chật hẹp, ích kỷ tự nhiên biến mất, mà tất cả chỉ là một sự ngạc nhiên kỳ thú trước những đổi thay màu nhiệm của thiên nhiên.

Tôi còn nhớ những ngày thơ ấu sống bên rặng Andes ở quê nhà, tôi vẫn thường chiêm ngưỡng rặng núi uy nghi sừng sững trải dài từ phía xa xa và ước mong sẽ có ngày được thám hiểm nó. Tôi mơ ước thành nhà leo núi thiện nghệ vượt cao nguyên Queschila để leo lên đỉnh Cochachamba, hay mạo hiểm vượt qua những khu rừng rậm tìm mỏ vàng, mỏ bạc rải rác quanh rặng Andes.

Khi lớn lên, tôi thấy mình không còn muốn khai khẩn những khu rừng nhiệt đới nữa, mà chỉ muốn khai phá đào sâu vào nội tâm của chính mình. Thay vì học kỹ sư mỏ tôi ghi tên học triết. Nhưng đầu óc mạo hiểm của tôi không cho phép tôi đi theo một hệ thống triết học nào, mà thúc đẩy tôi đi tới không ngừng trên con đường tìm Chân – Thiện – Mỹ. Từ tư tưởng Platon tôi say mê Schopenhauer, và từ Thần học tôi đâm ra say mê Siêu hình học... Ngay từ năm đầu đại học, tôi đã bắt đầu viết những bài tiểu luận đối chiếu tôn giáo như một hình thức làm sáng tỏ đầu óc còn non nớt của tôi. Tôi không muốn đi theo một con đường nào, một tôn giáo nào chỉ bởi vì cha mẹ hay xã hội tôi đang sống chấp nhận nó. Thay vì tin tưởng, tôi muốn hiểu biết cặn kẽ trước khi chấp nhận; và thay vì chấp nhận, tôi muốn sống với nó, thở với nó, hòa nhập với nó. Phật giáo đã mở cho tôi một chân trời rộng rãi, đây là tôn giáo duy nhất mà tôi được biết không đòi hỏi một đức tin tuyệt

đối, không có một đấng tối cao cầm cân thưởng phạt, mà là một lối sống tự do, phóng khoáng thích hợp với tôi hơn cả.

Tại đại học Naples, tôi thường xuyên nghiên cứu và học hỏi những sách vở viết về Phật giáo. Vì số sách được phiên dịch còn rất ít nên tôi phải tự học tiếng Pali để có thể tìm hiểu thêm về tôn giáo này. Ít lâu sau tôi đến Sri Lanka thọ giới với Đại sư Nyanatiloka Mahathera, một học giả uyên thâm về Pali lúc đó. Tôi sống tại tu viện Polgasduwa, vừa học hỏi truyền thống Phật giáo Nam Tông vừa nghiên cứu và dịch thuật sách vở Pali ra các ngôn ngữ khác. Cuộc sống tu hành êm đềm này kéo dài nhiều năm nhưng tôi vẫn thấy thiếu thốn thứ gì không thể diễn tả. Điều tôi khám phá được ở Yi Gah Cholin đã mở ra một chân trời rộng rãi bao la, để từ đó tôi có thể ý thức rõ rệt ý nghĩa nhiệm màu của sự sống.

Trên bình nguyên bao la rộng lớn, nơi bầu trời đêm trong vắt ánh sao, một hồ nước bao la thỉnh thoảng lại dợn sóng theo đường gió và xa xa là những rặng núi trầm mặc, tôi ngồi bên đống lửa ấm áp và chợt thấy mình chừng như sống mà lại như chưa hề sống bao giờ. Tôi nhìn hai người bạn đồng hành đang say ngủ bên cạnh bầy ngựa, một niềm vui lạ lùng như thấm vào làn da thớ thịt. Tôi nhủ thầm hạnh phúc quả không thể tìm kiếm trong lầu son gác tía, trong sự thỏa mãn của danh vọng điên cuồng hay thói vị kỷ được, đó phải là những giây phút mà người ta thực sự sống, thật sự chiêm ngưỡng sự sống.

***

Tôi đặt bức tượng Phật mà Hòa thượng Tomo đã trao cho lên một tảng đá lớn rồi tập trung tinh thần vào đó. Tôi không biết mình đã đắm mình trong cơn đại định bao lâu nhưng bầu trời đột nhiên đổ mưa, những giọt mưa nhỏ rơi xuống thấm qua làn áo lót vào da thịt như những ân huệ thiêng liêng nào đó.

Tây Tạng với những rặng núi hiểm trở quanh năm tuyết phủ, những cánh đồng bao la bát ngát, những kỳ hoa dị thảo và những tu sĩ ẩn mình trong động đá, đã trở thành đề tài của không biết bao nhiêu huyền thoại. Ngay những quốc gia láng giềng như Trung Hoa, Ấn Độ, Afghanistan hay Mông Cổ cũng đều lưu truyền những giai thoại về "xứ tuyết" này.

Lịch sử Trung Hoa kể rằng Lão Tử làm quan nhà Chu, khi thấy triều đình suy thoái, ông từ quan cưỡi một con trâu nhắm hướng tây (Tây Tạng) mà đi. Khi đến biên giới, quan giữ ải thiết tha mong

ông giữ lại chút kiến thức uyên thâm của mình truyền cho hậu thế, ông bèn viết cuốn Đạo Đức Kinh gửi lại cho đời sau rồi tiếp tục hành trình. Người ta tin rằng ông đã nhập thất tu đạo, luyện đơn trên đỉnh Tuyết Sơn.

Một nhân vật lịch sử khác, tổ Bồ Đề Đạt Ma sau khi truyền bá Thiền Tông tại Trung Hoa đã nhập tịch, xác được nhập tháp tại núi Hùng Nhĩ. Nhưng ít lâu sau người ta lại thấy ngài tay cầm một chiếc dép phi hành qua đỉnh Thông Lãnh về phương Tây (Tây Tạng). Vua Trang Đế nghe chuyện kể đã truyền lệnh mở tháp ra coi thì thấy bên trong chỉ còn một chiếc dép. Nhà vua cho đưa chiếc dép đó về thờ ở chùa Thiếu Lâm.

Ấn Độ cũng có rất nhiều giai thoại kể rằng các thánh nhân, đạo sĩ xứ này cũng thường ngộ đạo hoặc được điểm hóa bởi các đạo sư tu trên đỉnh Tuyết Sơn. Vì thế, ngày nay vẫn thấy nhiều đạo sĩ hành hương lên phía bắc như bị một sức mạnh vô hình nào đó lôi cuốn.

Hiển nhiên Tây Tạng phải có một cái gì khác thường mới thu hút được những người như vậy. Phải chăng vì nằm ở một vị trí biệt lập, xa cách các quốc gia nên Tây Tạng vẫn còn gìn giữ được tinh hoa của một nền văn minh tôn giáo từ thuở ban sơ?

Nếu Tây Tạng có những tinh hoa đặc biệt thì tại sao người ta không thể tìm được nó tại các tu viện to lớn như Sera, Drepung hay Ganden hoặc trong sách vở cất giữ trong các thư viện tại Lhasa?

Trước khi đi xa hơn, chúng ta cần biết rằng tôn giáo nào cũng thường chia làm hai phần: Công truyền (Exoteric) hay Hiển giáo, và Bí truyền (Esoteric) hay Mật giáo. Phần công truyền được đề cập rõ rệt trong các kinh điển, sách vở, các bộ luật và luận; nhưng phần bí truyền chỉ được truyền dạy cho một thiểu số chọn lọc trong vòng bí mật. Các kinh điển chỉ đề cập đến phần này một cách hết sức lờ mờ, không rõ rệt. Do đó, người ta chỉ có thể học hỏi qua hình thức khẩu truyền với các bậc tu chứng ẩn mình trong những hang động hẻo lánh. Nhưng tại sao các tu sĩ này không xuất hiện truyền dạy chân lý mà lại ẩn mình nơi non cao núi thẳm?

Cuộc du hành lên Tuyết Sơn đã giúp tôi tìm được câu trả lời. Chân lý không phải là thứ để mang ra tuyên bố một cách ồn ào, hời hợt trên đầu môi chót lưỡi. Đó là điều mà người ta chỉ có thể thấu suốt bằng trải nghiệm và do vậy, chỉ có ngôn ngữ thì khó mà diễn tả hết các chiều kích của nó. Hơn nữa, không phải người nào cũng có

kinh nghiệm như nhau.

Tùy căn cơ mà người ta nghiệm vấn đề theo những cách khác nhau, đôi lúc điều một người tưởng như chân lý vĩnh cửu lại chỉ là một ảo ảnh, một hư vọng của tâm thức, tưởng như thật mà không phải thật. Có khi đứng trước một sự thật, người ta đâm ra bàng hoàng sợ hãi mà không dám nhìn thẳng vào nó, không dám đối đầu với nó. Thói thường ở đời, mọi người chỉ thích nghe, thích nhìn những gì hợp với mong ước của mình chứ không muốn nhìn thẳng vào sự thật. Đó cũng là lý do các bậc tu chứng ít xuất hiện và chỉ dạy dỗ cho một thiểu số người thiết tha cầu đạo, có căn cơ vững chắc, có đủ dũng khí để nhìn thẳng vào sự thực – cuộc đời và chính bản thân.

Vị trưởng tu viện Lachen, thường được biết đến với danh xưng "Gomchen của Lachen" là một trong những điển hình của những bậc tu chứng nổi tiếng của Tây Tạng lúc bấy giờ. Ngài nhập thất trên đỉnh một ngọn núi cực kỳ hiểm trở, mặc dù rất ít tiếp xúc với ai, nhưng hầu hết các tu sĩ trên dãy Tuyết Sơn đều coi ngài như một vị chân tu đã đắc những đạo quả rất cao.

Khoảng ba mươi năm trước, Bá tước Ronaldshay (sau trở thành Hầu tước Zetland), nguyên thống đốc vùng Bengal, Ấn Độ từng viết về ngài trong cuốn "Miền đất kỳ lạ" (Land of Thunderbolt) như sau: "Suốt hơn hai mươi sáu năm liền, ngài có thói quen thỉnh thoảng lại tự cách ly khỏi thế giới để tĩnh tu trong một hang động hẻo lánh với một số lương thực tối thiểu. Cái động năng thúc đẩy con người rời bỏ tất cả để sống trong cô tịch, chịu đựng tất cả những thay đổi khắt khe của thời tiết, để quán tưởng về sự giải thoát quả thực hết sức phi thường và đáng kính phục".

Danh tiếng sư trưởng Lachen vang lừng đến độ một người Âu khác không quản đường xa vạn dặm đã đến tận nơi để cầu đạo. Sư trưởng Gomchen Lachen chỉ vào một hang đá gần đó nói: "Chỉ khi nào ngươi có thể tĩnh tu ba năm liền trong hang đá đó thì ta mới dạy bảo cho ngươi". Người nọ chấp nhận điều kiện, nhập thất trong ba năm liền rồi được sư trưởng Lachen nhận làm đệ tử.

Đó không ai khác hơn là bà Alexandra David–Néel, nhà thám hiểm người Pháp mà những cuốn sách viết về Tây Tạng đã làm say mê độc giả khắp thế giới. Tôi có thể nói rằng có lẽ thế giới biết đến Tây Tạng một cách đúng đắn, chính xác là nhờ công trình biên khảo công phu, giá trị của người phụ nữ này. Phần lớn sách của bà đều được dịch ra nhiều ngôn ngữ và luôn là những tài liệu vô cùng đáng giá với giới nghiên cứu chúng tôi.

Khoảng thời gian tu học dưới sự chỉ dẫn của sư trưởng Lachen đã giúp bà có một lượng kiến thức hết sức sâu rộng về phong tục, ngôn ngữ cũng như các hiện tượng siêu nhiên huyền bí của Tây Tạng. Giá trị của kho tư liệu này càng được tăng thêm khi thông qua chúng, những "di sản" của sư trưởng Gomchen Lachen được truyền lại cho thế gian.

"Di sản" ở đây chính là khả năng khai mở cho thế giới để người khác nhìn thấy cái kho tàng tâm linh từ lâu vẫn được cất giấu cẩn thận tại Tây Tạng. Tôi nghĩ rằng nếu không có ý định đó thì chưa chắc ngài đã nhận bà David–Néel làm đệ tử và dạy dỗ, huấn luyện cho bà này.

Một bậc ẩn tu không nhắm mắt quay mặt vào tường (diện bích) để trốn tránh thế gian, mà các ngài đã nhận thức rõ rệt về thế gian như chính bản thể của nó và nhờ vậy, họ sống thường trực trong thế giới đó. Chính chúng ta vì mê đắm nên mới quan niệm mình và thế giới luôn tách biệt, từ đó nảy sinh ý tưởng "trốn chạy" hoặc "theo đuổi" nó.

Trong cuốn "Hành trình đến Lhasa" (Journey to Lhasa), bà David–Néel đã viết: "Tâm trí và giác quan của tôi đã hoàn toàn thay đổi nhờ sự quán chiếu nội tâm. Phải chăng do tôi mẫn cảm hơn hay đến lúc đó tôi mới bừng tỉnh và nhận thức được những nhiệm màu của sự sống?".

***

Vượt qua cao nguyên Aksai, chúng tôi đã đến trung tâm của rặng Tuyết Sơn. Từ đây đi về phía nam, tôi có thể đến ngọn Kailas[17] linh thiêng hoặc chọn rẽ theo hướng đông nam, tiếp tục theo rặng Tuyết Sơn để đến đỉnh Thangu thuộc tiểu quốc Sikkim[18], nơi sư trưởng Gomchen Lachen ẩn tu.

[17] Đây là một ngọn núi thuộc rặng Transhimalaya – dài 1.600 km và chạy song song theo suốt chiều dài rặng Himalaya chính. Nó ở gần nơi bắt đầu của nhiều con sông lớn ở châu Á.

[18] Ngày nay là vùng Sikkim của Ấn Độ, nằm ở mặt nam của Tây Tạng. Hành trình của tác giả cho đến lúc này đúng là theo dọc hệ thống rặng Tuyết Sơn.

Sau mấy tuần lễ trèo đèo lội suối, chúng tôi dừng chân trước một ngọn núi cao ngất phủ đầy tuyết trắng: đỉnh Thangu. Từ chân núi chúng tôi men theo những con đường mòn nhỏ hẹp quanh co mới leo lên được đến đỉnh. Gió lạnh rít lên từng chập, tuyết phủ ngập

lối đi, người ta không thể làm gì hơn là cắm cúi tiến bước. Một ý nghĩ, dù chỉ một ý nghĩ muốn nghỉ ngơi trong chốc lát cũng có thể khiến ta dừng chân và rồi chết cứng trong làn gió lạnh ghê hồn từ đỉnh Thangu phả xuống.

Gần nửa đêm, chúng tôi đến một căn nhà nhỏ xây sát vách núi. Đây là căn nhà được xây cất để cho những đệ tử của Gomchen Lachen tạm trú mỗi khi đến thăm ngài. Từ đó người ta có thể nhìn thấy hang động của sư trưởng Lachen cách đó không xa, có điều khi đến nơi thì chúng tôi đã mệt nhoài. Tôi quyết định tạm nghỉ ở đây qua đêm trước khi diện kiến ngài.

Như thường lệ, trước khi ngủ tôi ngồi yên xếp bằng nhập định và trì tụng những bài chú. Bỗng nhiên có một sự kiện lạ lùng xảy ra, tôi có cảm tưởng như một sức mạnh vô hình ở đâu từ từ xâm chiếm lấy đầu óc và khiến tôi mất tự chủ, không thể tập trung tư tưởng được nữa. Tôi nhận ra ngay đó chính là sức mạnh tư tưởng của sư trưởng Lachen. Ngài đang chú ý đến tôi, nhưng luồng tư tưởng của ngài quá mãnh liệt nên nó đã xâm chiếm trọn vẹn đầu óc tôi khiến tôi trở nên tê liệt. Tôi có cảm giác mình như một hành tinh nhỏ đang bị thu hút vào quỹ đạo của một hành tinh khác lớn hơn. Đầu óc của tôi trở nên hoang mang vô định, tôi thấy mình từ từ tan biến vào một cõi không thể diễn tả được. Ngay lúc đó, tôi đã nghĩ nếu không tìm cách cưỡng lại, tâm trí tôi có thể biến mất vĩnh viễn. Vừa chớm lên ý niệm đó, tôi đâm ra hoảng hốt, và chỉ trong khoảnh khắc bản ngã trỗi dậy. Tôi vùng vẫy nhảy khỏi giường, cố thoát khỏi luồng sức mạnh kia. Chưa bao giờ tôi thấy mình có thể tan biến vào trong cái gì uyên nguyên, rỗng lặng đến vậy. Tôi cuống quít vớ lấy tấm gương vẫn dùng để soi mặt cạo râu và nhìn vào mình trong đó. Tôi có còn là tôi hay không? Để chứng minh mình vẫn còn là mình, tôi chụp lấy tập giấy ở đầu giường và vẽ ngay một bức tự họa.

Mặc dù nhiệt độ trong phòng lạnh như băng, mồ hôi tôi toát ra đầm đìa. Khi vẽ xong bức tự họa, sức mạnh kia tự nhiên biến mất. Tôi ngồi yên một lúc như xuất thần rồi lẩm bẩm đọc những bài chú tịnh tâm cho đến sáng.

Sáng hôm sau dù vẫn còn xúc động, tôi cũng thay y phục chỉnh tề để ra mắt sư trưởng Lachen. Đó là một ông lão đã già lắm nhưng khuôn mặt hồng hào quắc thước đang ngồi trên tấm thảm bện bằng rơm. Sư trưởng Lachen mời tôi dùng trà, thân mật hỏi tôi từ đâu đến và có mục đích gì. Khi biết tôi là đệ tử của Hòa thượng Tomo đã viên tịch thì ngài gật đầu:

– Thầy con là một bậc chân tu đạo hạnh, một bậc Đại Lạt Ma mà ta rất kính phục.

Tôi đưa cho ngài xem pho tượng nhỏ mà Hòa thượng Tomo đã trao cho tôi như một tín vật. Ngài thận trọng cầm nó đưa lên trán ba lần bằng một cử chỉ tôn kính. Tôi kể cho ngài nghe việc những cuốn sách của bà Alexandra David–Néel đã trợ giúp rất nhiều người Âu chúng tôi trong việc tìm hiểu nên văn minh Tây Tạng. Khuôn mặt của ngài trở nên rạng rỡ khi nghe nhắc đến bà David–Néel. Ngài mở một chiếc hòm gỗ gần đó và lấy ra một tờ báo cũ nát có nói về cuộc du hành của người phụ nữ này. Chúng tôi tiếp tục đàm đạo một lúc rất lâu. Khi biết tôi xuất thân từ Sri Lanka, ngài bật cười chỉ vào mớ tóc dài bù xù trên đầu rồi khôi hài:

– Nếu các tu sĩ Nam Tông nhìn thấy tôi thì họ nghĩ sao?

Tôi cũng bật cười:

– Ngay như đức Phật cũng đâu có cạo hết tóc thì Ngài vẫn thành đạo kia mà.

– Con nói đúng đó, nhiều người chỉ biết kính trọng những hình thức bên ngoài chứ không hiểu được giá trị thực sự của người tu hành là chiến thắng chính mình và giữ sao cho thân, tâm được an tĩnh.

Chúng tôi tiếp tục nói về những phương pháp tu tập, quán tưởng, thiền định và đã có lúc tôi định hỏi ngài về câu chuyện xảy ra đêm qua nhưng rồi lại ngại ngùng. Cái cảm giác bị tan biến trong hư không làm tôi sợ hãi ít nhiều nên không muốn nhắc đến nó nữa. Sau cùng tôi mở cuốn sách nhỏ vẫn mang theo bên người nhờ ngài viết cho ít lời chỉ dẫn để làm kỷ niệm.

Ngài mỉm cười chăm chú nhìn tôi và nói rằng ngài đã già yếu, tay chân run lẩy bẩy không thể viết được nữa, nhưng rồi ngài vẫn cầm lấy bút và thảo ngay một bài trường thi bằng tiếng Tây Tạng.

– Đây là đề tài để con suy gẫm mỗi khi thiền định. Đề tài này đề cập đến mười tám phương pháp quán tưởng về tánh Không.

Tôi bỗng giật mình. Thì ra ngài biết rõ chuyện xảy ra đêm hôm trước. Trong khoảnh khắc tôi hiểu ngay rằng ngài đã cố ý hướng dẫn cho tôi kinh nghiệm về tánh Không nhưng tôi chưa đủ trí tuệ để hòa nhập vào cái Không hải rỗng lặng uyên nguyên kia. Công phu thiền quán của tôi còn nhiều thiếu sót, bản ngã của tôi còn mạnh nên chưa chịu tiêu dung vào hư không để bước vào cảnh

giới không vô biên xứ[19].

[19] Tức hư không không có biên giới, là một cấp độ trong khái niệm định của tu hành bậc cao, lấy yếu tố không trong sáu đại định là địa, thủy, hỏa, phong, không và thức làm đối tượng nghiên cứu và tu tập.

Thấy tôi có vẻ ngượng ngùng, sư trưởng Lachen mỉm cười:

– Một công phu tu tập siêng năng chưa đủ mà còn phải chú trọng việc mở mang trí tuệ nữa. Con cần trì tụng chú Đại bi và bộ Bát Nhã Ba La Mật để suy ngẫm về tánh Không cho thật thấu đáo thì mới mong có thể tiến bộ thêm được.

Tôi cúi đầu cảm ơn lời chỉ bảo của ngài, quả thật tôi rất chăm chỉ thực hành các nghi thức, nhưng chưa đạt được đến trạng thái ung dung tự tại của các bậc tu chứng đã thực sự kinh nghiệm được tánh Không. Cho đến nay, mỗi khi nhớ lại cái kinh nghiệm lạ lùng trên đỉnh Thangu, tôi không khỏi thầm biết ơn ngài đã chỉ điểm cho tôi thấy rằng cái bản ngã mà ta tưởng đã diệt được nó qua công phu tu hành thực sự vẫn còn rất mạnh, và chỉ khi thực sự kinh nghiệm được tính Không, kẻ tu hành mới có thể bước vào thế giới bao la rộng rãi của những cảnh giới bất khả tư nghị – phải giác ngộ rồi mới hiểu được chứ không thể dùng lý luận thông thường khi chưa nắm rõ để giải thích.

Sau dịp đó, tôi không bao giờ gặp lại sư trưởng Gompa nữa, vì chẳng bao lâu thì ngài cũng theo bước thầy Tomo của tôi. Nhưng cũng từ đó, tôi nghiệm ra rằng chỉ khi ý thức thực sự được tính chất vô ngã của mình thì người tu mới có thể tiến bộ trên con đường tu đạo. Các phương pháp thiền định tuy cũng cao siêu, cũng giúp các hành giả lên được cảnh trời, nhưng vì cái "ngã" còn đó nên dù là tiểu ngã hay đại ngã thì vẫn cứ còn những chướng ngại ràng buộc, khiến người tu không sao vượt lên cao hơn nữa. Tuy trụ ở các cảnh trời hưởng phước một thời gian, khi các phước báu này tiêu tan thì họ lại sa đọa trở lại vào vòng luân hồi sinh tử. Một người tu khi đã đến sát bờ phải biết dùng trí tuệ để vượt lên, vượt qua, chiến thắng mọi chướng ngại cuối cùng để qua đến "bờ bên kia", vì nếu không thì họ vẫn chỉ chơi vơi giữa dòng, lúc chìm đắm khi nổi trôi chứ không sao đạt được đến thực tại cuối cùng.

***

Sau khi từ giã sư trưởng Lachen, chúng tôi dừng chân tại Sikkim và ghé vào tu viện Phodong nơi bà Alexandra David–Néel đã từng tu. Vị Lạt Ma trụ trì mời tôi nghỉ trong căn phòng mà trước đó ít

năm bà David–Néel đã trú ngụ. Chính tại căn phòng này mà khi tiểu vương Sidkeong Tulku Namgyal đến viếng, bà David–Néel đã nghe thấy một tiếng nói cảnh báo ông về cuộc "cải cách xã hội" đang được thi hành lúc đó.

Tiểu vương là người theo Tây học, đã từng nhiều năm du học ở châu Âu. Chính vì thế, khi về nước ông chủ trương Âu hóa và triệt để bài trừ những điều mà ông cho là cổ hủ, lỗi thời. Ông ra lệnh đóng cửa chùa chiền, bắt giam các tu sĩ, cấm dân chúng thực hành các nghi thức tôn giáo cổ truyền. Ông tin rằng khoa học, lý luận và một nền giáo dục rập khuôn phương Tây mới là con đường đưa xứ sở ông trở nên văn minh, tiến bộ hơn.

Nhưng rồi cuộc cải cách xã hội của ngài thất bại sau đó vì gặp phải sự chống đối mãnh liệt của dân chúng. Tiểu vương Tashi Namgyal, em ruột của Sidkeong Tulku Namgyal, sau đó nối nghiệp và thay đổi chính sách này bằng một đường lối ôn hòa hơn. Ông khuyến khích việc bảo tồn truyền thống, đề cao các giá trị sẵn có và thay đổi các tập tục mê tín dị đoan bằng việc giáo dục các tu sĩ qua các đại học Phật giáo. Nhờ vậy xứ Sikkim trở nên một trung tâm Phật giáo quan trọng. Trong thời gian du lịch tại đây, tôi đã sưu tầm được rất nhiều bộ sách cổ giá trị. Tại những ngôi đền, chùa chiền ghé qua, tôi đều họa lại rất nhiều hình vẽ, các chủng tự huyền bí và thu thập được nhiều tài liệu viết tay từ thế kỷ thứ mười bốn.

Biết tôi là một học giả đã biên soạn nhiều sách vở về Phật giáo, tiểu vương Tashi Namgyal bấy giờ đã ra lệnh cho các tăng ni nơi đây giúp đỡ tận tình. Ông còn truyền lệnh cho nhà quý tộc Entsche Kasi phải lo liệu, giúp đỡ tôi thật chu đáo. Từ việc cung cấp lương thực đi đường đến việc lo lừa ngựa di chuyển để hướng dẫn tôi đi khắp các chùa chiền, di tích lịch sử trong vùng.

Entsche Kasi là một tín đồ Phật giáo thuần thành, dòng họ của ông sở hữu rất nhiều đất đai và từ nhiều đời trước tổ tiên họ đã cho xây cất nhiều đền chùa, tu viện khắp xứ. Tôi sống với gia đình Kasi hơn một tháng và họ đối đãi với tôi như người nhà. Tôi được biết gia đình này đã giúp đỡ và trợ cấp cho hàng trăm tu sĩ để họ yên tâm tu học. Phần lớn gia đình người dân xứ này đều trông cậy vào những người con trai buôn bán, canh tác, chăn nuôi, nhưng nếu những người này muốn từ bỏ gia đình để trở nên một tu sĩ thì gia đình đó ắt phải chịu các thiệt thòi vật chất. Entsche Kasi đã chu cấp tất cả cho những gia đình này để họ yên tâm và khuyến khích con cái tu học. Chính tại đây, tôi được biết rằng Lạt Ma Yongden cũng đã được nuôi dưỡng, tài trợ bởi gia đình này. Trong

khi du hành, bà Alexandra David–Néel đã từng tạm trú nơi đây, bà đã nhận Yongden làm nghĩa tử và cùng ông này du hành khắp Tây Tạng. Công trình nghiên cứu của bà David–Néel và Lạt Ma Yongden đã giúp cho hàng triệu người khắp thế giới biết đến Tây Tạng và gia đình Kasi đã đóng một vai trò quan trong quá trình ấy.

Trước khi rời Sikkim, tôi viết thư cảm ơn tiểu vương Tashi Namgyal về tấm thịnh tình ngài đã dành cho tôi. Nhà vua cho người triệu tôi đến dùng cơm riêng với ngài, một hân hạnh mà tôi không thể từ chối.

Đó là một buổi chiều êm ả, tiếng ve sầu ngân nga vang lừng khu thượng uyển. Chúng tôi ngồi trên một hàng hiên cao nhìn về những rặng đồi thấp rải quanh xứ Sikkim. Câu chuyện xoay quanh vấn đề tôn giáo, triết học, xã hội rồi chuyển qua các đề tài như kinh tế, thương mại, giao thông,...

Tôi chỉ lên ngọn đồi gần đó, nơi hàng đêm vẫn có thể nhìn thấy những vệt sáng mà tôi nghĩ là đèn thắp sáng trên đồi để mọi người qua lại được tỏ tường:

– Tôi không thể ngờ ngài cho thiết lập cả một trục đèn xuyên qua ngọn đồi kia, ắt hẳn tốn kém lắm nhỉ.

Tashi Namgyal ngạc nhiên:

– Nhưng làm gì có dãy đèn nào trên ngọn đồi đó, con đường giao thông duy nhất từ Ấn qua đây là con đường dọc theo sông Teesta thôi.

– Nhưng tôi nhìn thấy rất nhiều vệt sáng như đèn đường soi rõ dọc theo những ngọn đồi mà...

Tashi Namgyal mỉm cười nói nhỏ:

– Không phải thế đâu! Có rất nhiều hiện tượng lạ lùng xảy ra quanh đây nhưng dĩ nhiên tôi không bao giờ muốn nói cho những người ngoài biết, vì họ có thể cho rằng tôi là người mê tín dị đoan hay trông gà hóa cuốc. Tuy nhiên ngài đã nhìn thấy thì tôi cũng có thể cho ngài biết rằng ngọn đồi đó có vị trí hết sức hiểm trở, qua lại rất khó khăn, muốn di chuyển về đêm phải hết sức cẩn thận và chậm, trong khi những luồng ánh sáng đó trông như đang chuyển động rất nhanh, thậm chí có thể đổi vị trí hay hướng đi trong chớp mắt. Có lần chúng lao thẳng vào cung điện của tôi rồi bất chợt chuyển hướng quay ngược lại, không một phi cơ nào có thể chuyển hướng 360 độ trong một thời gian kỷ lục như vậy.

Chúng lướt trên không trung một cách dễ dàng như những đốm lửa khổng lồ, dân chúng xứ tôi tin rằng đó là những vị thần linh tu luyện trên Tuyết Sơn đang dạo chơi... Tôi không biết phải giải thích như thế nào nhưng tôi biết chắc rằng đây là một hiện tượng mà khoa học không thể giải thích được.

Tôi im lặng kính phục sự thành thực của vị tiểu vương trẻ tuổi. Có lẽ vì không giải thích được những sự kiện này một cách chính xác, rõ rệt nên người dân xứ này đã giải thích nó bằng những quan niệm về thần linh và chấp nhận nó như một sự hiển nhiên. Điều này khác hẳn với lối giải thích của người phương Tây chúng tôi. Nếu không thể giải thích, họ phủ nhận ngay rằng điều đó không có thật. Nếu đầu óc lý luận, khoa học không thể chấp nhận hoặc chưa giải thích được, họ liền lên án đó chỉ là sản phẩm của trí tưởng tượng.

Nhưng khoa học giải thích thế nào về đời sống? Tại sao khoa học lại có những điểm dường như tương phản với những sự kiện xảy ra trong đời sống như vậy? Nếu tư tưởng con người chỉ là những luồng điện chạy trong thần kinh qua phản ứng hóa học và điện học thì người ta giải thích thế nào về hiện tượng thần giao cách cảm, khi tư tưởng được phóng ra không trung và chuyển tới một người khác? Khoa học đã biết gì về điện lực hay họ chỉ dựa trên một số định luật và các phản ứng của nó để đưa ra một khái niệm trừu tượng, thứ họ có thể sử dụng nhưng không thể hiểu đích thực nó là gì? Sự sống không hề phân biệt một nhà thông thái hay một bác nông phu, vì sống không phải là một cái gì bất động, tuân theo các định luật khoa học mà là một cái gì sống động trong thân thể, tư tưởng, tình cảm con người.

Hiện tượng những vệt sáng di chuyển nơi đây thực ra đã từng xảy ra ở nhiều nơi khác trên thế giới, thậm chí những ghi nhận và mô tả cũng không khác nhau là bao. Dĩ nhiên có kẻ tin, người không tin và có nhiều thêu dệt những sự kiện hoang đường lạ lùng đi kèm theo. Chỉ biết điều này không phải mãi đến thế kỷ hai mươi mới xảy ra. Các tài liệu lịch sử đã nói về những đốm lửa bay nhảy trên không gian từ nhiều thế kỷ trước tây lịch.

Hiện tượng này được ghi nhận xảy ra nhiều nhất tại Ngũ Đài Sơn bên Trung Hoa. Phía nam rặng Ngũ Đài Sơn người ta đã xây một cái tháp khá cao để khách hành hương có thể nhìn thấy rõ phong cảnh quanh đó. Nhưng thật ra ngọn tháp này được sử dụng để chiêm ngưỡng những vệt sáng thường di chuyển quanh những đỉnh núi này mà người ta gọi là những đốm lửa thiêng.

Học giả John Blofeld[20] đã bỏ ra hơn một năm trời sống tại đây để nghiên cứu về hiện tượng lạ lùng này. Ông viết trong cuốn "Ngọc sáng trong hoa sen" (The Wheel of Life)[21] như sau:

[20] & [21] Học giả nổi tiếng người Anh, một trong những người châu Âu tiên phong tìm hiểu và truyền bá triết lý phương Đông vào phương Tây. Cuốn "Ngọc sáng trong hoa sen" (The Wheel of Life) của ông, do dịch giả Nguyên Phong phóng tác đã được First News cho ra mắt năm 2011.

"[…] Thật khó có thể diễn tả cảm tưởng kỳ lạ của chúng tôi khi đó. Việc sẽ được nhìn thấy đức Bồ Tát làm chúng tôi nao nức không thể ngủ được. Hôm sau chúng tôi đi xem xét phong cảnh quanh chùa. Ngôi chùa rất nhỏ, bày trí giản dị không có gì đặc biệt khác thường. Số tăng sĩ tu tại đây có khoảng mươi người, đa số đều lớn tuổi, sống tự túc bằng cách trồng trọt. Suốt ngày hôm đó chúng tôi cứ nao nức mãi cho đến khoảng nửa khuya đang ngồi đàm đạo với vị trụ trì trong chánh điện thì một vị tăng cầm đèn lồng bước vào nói nhỏ:

– Bạch sư phụ, đức Bồ Tát vừa xuất hiện.

Chúng tôi vội vã theo chân vị tăng đó leo lên ngọn tháp sau chùa. Một hiện tượng kỳ lạ diễn ra, hàng trăm quả cầu lửa đang bay lượn trên đỉnh những rặng núi chung quanh đó. Vì khoảng cách khá xa nên tôi không thể phỏng đoán kích thước hay vận tốc của chúng nhưng hiển nhiên chúng phải rất lớn. Những quả cầu lửa đó từ đâu đến? Tại sao chúng lại bay lượn một cách kỳ lạ như vậy? Giữa không trung, những quả cầu lửa di chuyển nhẹ nhàng, lúc xoay bên phải, khi xoay bên trái, có lúc lơ lửng, đổi từ màu sắc này qua màu sắc khác. Trong khi mọi người trong đoàn hành hương trợn mắt ra theo dõi thì các tăng sĩ thản nhiên ngồi xếp bằng cầu nguyện. Tôi đứng yên quan sát hiện tượng huyền bí kéo dài suốt mấy tiếng đồng hồ này cho đến khi chúng từ từ biến mất. Tôi không biết phải giải thích việc này như thế nào[…]".

Những điều huyền bí quả thực khơi gợi trí tò mò tìm hiểu của con người. Nhưng đồng thời, đó cũng là cái cớ để những kẻ tu hành tự định lại sự tồn tại của cái ngã trong chính mình. Hành trình tu tập của tôi hẳn còn dài lắm.

CHẾT VÀ TÁI SINH

Trong thời gian ở Sikkim, tôi đã được nghe kể về chuyện du hành của Hòa thượng Tomo tại Ấn Độ. Khi đó, cả một rừng người nô nức theo chân đoàn của ngài đi thăm viếng các Phật tích. Tại Sarnath[22] hàng trăm ngàn người đã xếp thành hàng dài nghênh đón ngài. Khi đó, báo chí Ấn Độ đã chạy những hàng tít lớn như: "Một vị Đại Lạt Ma quan trọng vào hàng thứ tư sau đức Đạt Lai Lạt Ma đang viếng thăm Ấn Độ", "Đại lão Hòa thượng Tomo Geshe Rinpoche đang thăm viếng các Phật tích",...

[22] Ngày nay là công viên hươu nai quốc gia Ấn Độ. Tương truyền khi xưa, đức Phật đã truyền dạy Phật pháp cho vị Lạt Ma đầu tiên tại đây.

Người ta đã thêu dệt nhiều chi tiết ly kỳ vào chuyến đi này mặc dù không một ký giả nào được ngài tiếp kiến, và như tôi đã đề cập trước đây, không ai chụp được tấm hình nào của ngài. Tuy thế người ta vẫn phóng đại tất cả mọi điều để bán được báo và khiến số người tò mò theo dõi phái đoàn của ngài ngày một đông. Tờ Calcuta Daily cho biết Hòa thượng Tomo không bao giờ ngủ và điều này đã tạo ra những cuộc bàn cãi lớn, nhiều nhà khoa học cho rằng không ngủ là điều không thể xảy ra được. Người ta đã chất vấn ngài về điều này nhưng Hòa thượng Tomo không bao giờ trả lời những câu hỏi vô ích như vậy.

Tôi biết rõ Hòa thượng Tomo không bao giờ nằm, ngài luôn luôn tọa thiền, ngày cũng như đêm trên một chiếc ghế gỗ. Ngài cho biết khi nằm người ta có thể ngủ quên lúc nào không biết và như vậy sẽ không hoàn toàn kiểm soát được thân thể. Để hoàn toàn làm chủ cả thân, tâm lẫn ý, Hòa thượng Tomo thường ngồi trong tư thế liên hoa một cách ngay ngắn, nghiêm chỉnh và ngài đã làm thế trong suốt mấy chục năm. Tôi tin rằng với khả năng của ngài thì nằm hay ngồi cũng không thành vấn đề nữa, nhưng có lẽ vì thói quen nên ngài thích ngồi hơn. Tôi biết thêm rằng một người

đã nhập đại định (samadhi) thì không cần ngủ vì họ đã kiểm soát được thân và tâm hoàn toàn nên việc ngủ để thân thể nghỉ ngơi, tái lập quân bình không còn cần thiết nữa.

Hòa thượng Tomo vốn không thích những gì ồn ào, náo nhiệt. Nhưng lần này chuyến hành hương của ngài còn có sự hiện diện của Sardar Bahadur Laden La, tùy viên thân cận của đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười ba và rất nhiều nhân vật trong chính quyền Tây Tạng, nên dân chúng mới biết đến và làm ồn ào như vậy. Hòa thượng Tomo và Laden La có sứ mệnh đến Sarnath làm lễ an vị cho một pho tượng Phật lớn do tiểu vương xứ Bhutan tặng cho ngôi chùa tại đây. Lịch sử pho tượng này cũng vô cùng đặc biệt và liên quan mật thiết đến lịch sử Tây Tạng mà tôi sẽ đề cập đến trong chương kế tiếp khi nói về các triều đại vua chúa xứ Tây Tạng. Có lẽ vì sự quan trọng của pho tượng này mà đức Đạt Lai Lạt Ma đã cử một phái đoàn gồm những nhân vật cao cấp nhất trong nội các đặt dưới quyền lãnh đạo của một vị Hòa thượng nhiều giới đức như Hòa thượng Tomo.

Ít lâu sau tôi được đọc tài liệu của Bá tước Von Veltheim–Ostrau viết về chuyến công du này. Tuy là một viên chức ngoại giao cao cấp, ông cũng không được ngài tiếp kiến nên chỉ đứng trong đám đông quan sát buổi lễ. Bá tước kể lại như sau: *"[…] Hàng ngàn người chen chúc nhau trên một khoảng đất chật hẹp trước ngôi chùa. Họ đến để chiêm ngưỡng một vị Lạt Ma nổi tiếng, người được dân chúng Tây Tạng coi như bậc Bồ Tát hóa thân. Tuy nhiên vị Lạt Ma này chỉ ngồi yên lặng không phát biểu hay tuyên bố một điều gì. Ông ngồi đó như một pho tượng, trang nghiêm đắm mình trong trạng thái thiền định. Nhưng dường như có một sự bình an nào đó toát ra từ vị Lạt Ma già yếu này, khiến cho số người đông đúc cũng yên tịnh theo, không phát ra bất kỳ tiếng động ồn ào nào. Tất cả chỉ lặng lẽ chắp tay cầu nguyện một cách thành kính. Làm sao một cá nhân đơn độc lại có thể cảm hóa được cả một đám đông hỗn tạp ồn ào như vậy, trừ khi người đó đã đạt đến những trình độ rất cao, có thể phát tiết và lan tỏa không khí trang nghiêm, thanh tịnh ra xung quanh mình[…]".*

Nhiều người hy vọng Hòa thượng Tomo sẽ viếng thăm Ấn Độ một lần nữa để họ có dịp chiêm bái. Nhưng không ai ngờ đây là chuyến hành hương cuối cùng của ngài, vì sau đó ít lâu ngài đã từ bỏ thể xác tại làng Tomo.

Hòa thượng Tomo qua đời khi tôi đang trên đường rời Sikkim về Sri Lanka. Được tin tôi vội ghé lại Yi Gah Cholin tham dự buổi lễ tri ân ngài. Xa cách mấy năm nhưng cảnh xưa vẫn không thay đổi, hình như thời gian không ảnh hưởng gì đến ngôi chùa bé nhỏ

nép mình dưới bóng rặng Tuyết Sơn hùng vĩ này.

Kachenla vô cùng mừng rỡ khi gặp lại tôi, ông sốt sắng đưa tôi đến thăm căn phòng của Hòa thượng Tomo. Căn phòng được giữ nguyên vẹn như khi ngài còn tạm trú tại đây, ghế ngồi được lau chùi sạch sẽ, chiếc áo khoác của ngài vẫn treo trên vách, ngọn đèn dầu vẫn thắp sáng trên chiếc bàn nhỏ, bên cạnh các khí cụ hành lễ như chuông, mõ khánh. Nhìn cảnh vật quen thuộc, tôi không khỏi bùi ngùi, mới ngày nào chúng tôi còn quỳ dưới chân ngài để nghe dạy bảo mà giờ đây ngài đã khuất bóng.

Đối với Kachenla thì Hòa thượng Tomo vẫn tiếp tục hiện diện tại đây như hồi nào. Hàng ngày ông vẫn đun trà, đốt trầm và lau dọn căn phòng sạch sẽ. Nhìn ông thong thả vừa niệm chú vừa làm các công việc hàng ngày như không có chuyện gì xảy ra khiến tôi thầm cảm phục công phu tu hành, trì giới nghiêm mật của vị lão tăng này.

Kachenla kể cho tôi nghe về những ngày cuối cùng của Hòa thượng Tomo. Từ lâu ngài đã cho các đệ tử biết rằng sắp đến lúc ngài phải rời bỏ thể xác già yếu đang dần hư hoại này. Tuy nhiên ngài nhấn mạnh rằng ngài sẽ trở lại thế gian dưới một thể xác khác, vì công việc của ngài tại đây còn dở dang. Vì thế, sau chuyến hành hương tại Ấn Độ, ngài trở về tu viện Dungkar ở Tây Tạng rồi cho chư tăng biết rằng ngài sẽ nhập định ít hôm, và căn dặn đừng ai làm rộn đến ngài. Ngài nhập định trong nhiều ngày liên tiếp, nhưng vị tăng hầu cận cứ cảm thấy bồn chồn lo ngại. Sau mười ngày vẫn thấy ngài ngồi yên bất động, ông ta đánh bạo đưa một tấm gương nhỏ gần lỗ mũi ngài xem ngài còn thở không. Đến khi đó ông mới biết rằng ngài đã ra đi trong lúc thiền định.

Kachenla cho tôi biết thêm rằng trong lúc thiền định, Hòa thượng Tomo đã tập trung tư tưởng hướng dẫn sự sống chuyển vào một mầm sống mới, để tiếp tục công việc phổ độ chúng sinh theo đúng hạnh nguyện Bồ Tát của ngài.

Theo quan niệm của nhiều môn phái triết học Ấn Độ, kể cả Phật giáo, thì cuộc đời là bể khổ và người tu hành phải tìm cách thoát khỏi các khổ đau này. Nguyên nhân của sự đau khổ bắt nguồn từ bản ngã, vốn có khuynh hướng phân biệt và từ đó nảy sinh các tham vọng, ái dục. Làm sao thoát ra khỏi khổ đau? Có hai con đường thoát khổ: con đường thứ nhất chủ trương từ bỏ thế gian, tu tập thiền định để đi ngược về cội nguồn, vượt qua sự phân chia để hòa nhập vào cái bản thể chân như, từ bỏ cái Tiểu Ngã để hòa nhập với Đại Ngã. Đó là con đường của những môn phái Ấn Độ

giáo, nhất là những phái chịu ảnh hưởng kinh Vệ Đà[23].

[23] Bộ kinh được cho là nền tảng của Bà La Môn giáo, có ảnh hưởng đến nhiều tôn giáo trên thế giới, trong đó có Phật giáo.

Con đường thứ hai không chủ trương từ bỏ thế gian mà trái lại chấp nhận nó, tu tập thiền định để nhận định rõ rệt nguyên nhân sự khổ đau để chuyển hóa, thay đổi chính mình. Thay vì cho thế gian là chốn xấu xa và tìm cách tách rời, từ bỏ nó thì con đường này lại tìm cách chuyển biến chính mình, biến lòng ích kỷ thành tình thương rộng lớn. Người đi trên đường này không phân biệt giữa mình và mọi vật, dẫu là Niết Bàn hay Địa Ngục vì hiểu rằng tất cả đều do Tâm tạo, mà do Tâm tạo thì chỉ cần chuyển hóa tâm thức đến chỗ trang nghiêm, thanh tịnh, đạt đến Niết Bàn của Diệu Tâm. Đó là con đường của Phật giáo.

Theo Phật giáo, mục đích của thiền định không phải nhập vào trạng thái vô thức, an tĩnh, bất động mà là sự chuyển hóa để ý thức tất cả theo đúng bản chất của chúng. Mục đích của thiền định là quay vào bên trong để nghe rõ tiếng nói của Tâm, tiếng nói của Vô Thanh, và người ta chỉ có thể nghe được những âm thanh huyền diệu này khi thân và tâm thật thanh tịnh, sáng suốt không còn tham sân si. Khi đã nghe được tiếng nói chân thật này tức ta đã đạt Định, mà có Định thì sẽ phát sinh Trí Huệ Bát Nhã. Khi có Trí Huệ này, người tu sẽ không còn thấy mình và mọi vật có sự khác biệt nữa, mình và chúng sinh đều là một, và đã là một thì ắt phải nghe thấy tiếng kêu cầu cứu của chúng sinh đang đau khổ... Người tu hành khi đó phải quay về thế gian để cứu đời, độ đời, quên mình, hy sinh, thực hành Bồ Tát Đạo.

Một người bước trên đường Bồ Tát sẽ không nhập Niết Bàn mà thường tiếp tục trở lại giúp đỡ chúng sinh dưới hình thức một vị Tulku – Hóa Thân.

Một vị Hóa Thân không phải là một đấng thần linh hay một sinh thể khác thường, đó chỉ là sự tượng trưng cho một tư tưởng. Tư tưởng vốn trừu tượng nên thường được biểu lộ qua một hình ảnh tượng trưng. Vì trừu tượng nên tư tưởng chỉ có thể hành động qua hình thể tượng trưng. Vật này có thể là một biểu hiện, hình ảnh hay cũng có thể sống động như một con người. Thí dụ như đức Đạt Lai Lạt Ma thường được coi là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm. Điều này không có nghĩa đức Quán Thế Âm đã nhập vào một người nào đó, mà chỉ có nghĩa là một người mà đời sống trong sạch đã được lựa chọn để tượng trưng cho con đường của Bồ Tát Quán Thế Âm: từ bi, hỉ xả, vô ngã, lợi tha.

Hóa Thân thường là một người đã tu cao, vượt ra khỏi các giới hạn tầm thường của cuộc sống, vượt qua khỏi biên giới của sinh tử và có thể lựa chọn một đời sống theo ý muốn vì đối với họ, mỗi kiếp sống chỉ là những giai đoạn của diễn tiến trong luân hồi mà thôi.

Theo luật Nhân Quả, tất cả mọi hành động, tư tưởng của con người đều không bao giờ mất đi mà được lưu trữ trong tiềm thức và chính tiềm thức này đã tạo nên cá tính mỗi con người. Nói cách khác, cá tính của một người bị chi phối bởi những kinh nghiệm thu thập trong quá khứ, và những cá tính này kết hợp cùng tư tưởng, hành động trong hiện tại sẽ trở thành những yếu tố chi phối đời sống trong tương lai. Đa số con người không ý thức được sự tiếp diễn không ngừng này nên họ chỉ hành động theo hoàn cảnh nhất thời mà thôi. Vì tính chất vô minh của bản ngã mà họ đồng hóa mình với kiếp sống hiện tại và hành động tùy thời! Nói theo kinh điển Tây Tạng thì họ chỉ vật vờ từ kiếp sống này qua một kiếp sống khác mà không hề định hướng, do đó kết cục là sự trôi nổi triền miên trong vòng sinh tử luân hồi.

Khi người ta nhận định rõ đời sống chỉ là những giai đoạn của một diễn tiến và tìm cách định hướng cho nó, thì họ mới có hy vọng thoát ra khỏi vòng kiềm tỏa khổ đau của luân hồi. Muốn được vậy, người ta cần phát những hạnh nguyện lớn như một hình thức định hướng, tu sửa thân–khẩu–ý, cần ý thức rằng mỗi ý tưởng, hành động trong hiện tại đều có thể tác động đến tương lai. Và chỉ khi làm chủ được tư tưởng cũng như hành động, người ta có thể cởi bỏ các ràng buộc của vô minh để giải thoát.

Việc chinh phục sự chết đã được ghi nhận rõ rệt trong "Tử Thư" (Bardo Thodol Chenmo) nổi tiếng của Tây Tạng, một cuốn sách ghi lại những chi tiết về giai đoạn giữa cõi sống và cõi chết. Tôi chỉ tóm lược một vài nét chính như sau:

"Một người bình thường sẽ bị chi phối bởi cái chết nhưng một người đã hoàn toàn kiểm soát thân và tâm có thể chiến thắng tử thần vì họ có thể làm chủ cái giây phút quyết định đó. Sự chiến thắng tử thần không phải là sống mãi không chết, vì thể xác vốn hữu hình hữu hoại nên dù sao vẫn chịu sự chi phối bởi luật tạo hóa, nhưng điều này chỉ có nghĩa là người đó kinh nghiệm được lúc chết trong một trạng thái ung dung tự tại và có thể chuyển hóa sinh lực của mình đến một nơi nào tùy theo ý muốn".

Trường hợp của Hòa thượng Tomo đã chứng minh rằng không những ngài đã kiểm soát được tâm để đầu thai vào một kiếp sống khác, mà còn kiểm soát được thân thể ngay cả sau khi chết. Mặc

dù đã trút hơi thở cuối cùng nhưng thể xác của ngài vẫn ngồi yên trong vị trí liên hoa, không ai biết rõ ngài qua đời lúc nào và thể xác vẫn còn nguyên vẹn, không hề hư hại trong một thời gian rất lâu[24].

[24] Hiện tượng xác các Lạt Ma Tây Tạng tự bảo quản và không bị hư hại hiện vẫn là một trong những bí ẩn đối với giới khoa học.

Công sứ Anh Huge Richardson tại Tây Tạng đã ghi rõ điều này trong một văn kiện ngoại giao. Ông đang công du gần đó thì được tin Hòa thượng Tomo từ trần. Vì đã có dịp tiếp xúc với vị Lạt Ma này nhiều lần nên ông vội vã đến làng Tomo tỏ lòng kính ngưỡng. Ông được vị Lạt Ma trụ trì cung kính mời vào, và trước khi có dịp ngỏ lời chia buồn thì vị Lạt Ma đã sốt sắng đưa ông vào chính điện. Công sứ Richardson đứng lặng người vì rõ ràng Hòa thượng Tomo vẫn đang ngồi trên chiếc ghế gỗ thường nhật. Richardson nghĩ có lẽ ông đã nghe được báo cáo sai về cái chết của ngài, nên ông vui vẻ bước đến trước mặt Hòa thượng ngỏ lời chào, và khi đó ông mới biết rằng ngài đã thực sự qua đời. Đứng trước cái xác nguyên vẹn không một dấu vết hư hại, ngài công sứ đã viết: *"Sự kiện một người chết mấy tuần lễ mà da thịt vẫn hồng hào, không một dấu hiệu hư hại quả là một sự kiện lạ lùng nhất mà tôi đã chứng kiến. Tôi xem xét kỹ lưỡng thì thấy các Lạt Ma không hề sử dụng một loại hóa chất nào để giữ cho thân thể như vậy. Vị Lạt Ma trụ trì cho biết họ đã lựa chọn ngày lành tháng tốt để làm lễ nhập tháp và thân thể ngài sẽ được để yên như vậy trong nhiều tháng cho đến khi nhập tháp".*

Một người Tây phương chắc chắn không thể chấp nhận được việc này. Nhưng người Tây Tạng vẫn quan niệm sống và chết không phải là hai trạng thái đối nghịch nhau, mà chỉ là hai mặt của một sự thật. Sự chết chỉ có thể ảnh hưởng đến những ai sợ hãi nó. Nếu sống và chết là một việc hiển nhiên như ngày và đêm, như mùa hè và mùa đông thì cái chết đâu có gì đáng sợ.

Khi một người đã đạt đến trạng thái giác ngộ nào đó, tất cả tế bào trong thân thể người đó cũng đều được chuyển hóa bởi các rung động cao cả và phát ra những luồng từ điện hết sức tinh tế ảnh hưởng đến những người chung quanh. Dĩ nhiên những người có lòng tin, những tín đồ thuần thành sẽ được lợi rất nhiều vì như tôi đã trình bày, đức tin là một chất dẫn điện rất mạnh mẽ có thể nối liền tâm thức các tín đồ với luồng từ điện mạnh mẽ kia. Luồng từ điện này còn có thể chống lại sự hủy hoại của thời gian lên thân thể người chết. Hầu hết thân thể các vị thánh đều ít bị ảnh hưởng bởi thời gian như xác vị thánh Thiên Chúa giáo Francis Xavier tại

thành Goa, xứ Ấn vẫn y nguyên như khi ngài còn sống mặc dù thời tiết nhiệt đới nóng bức, ẩm ướt vô cùng.

Vì lý do trên, xác các vị Đạt Lai Lạt Ma, các vị Hòa thượng được gìn giữ cẩn thận trong những chorten thay vì hỏa táng. Một ngôi tháp lớn đã được xây dựng trong thung lũng Tomo và tín đồ các nơi đã cúng dường trọng thể cho việc dựng tháp này.

Hòa thượng Tomo hứa sẽ trở lại trong ít lâu, ngài để lại một số ấn chứng để các đệ tử có thể tìm thấy ngài. Điều bất ngờ nhất là ngài đã trở lại dưới mái nhà mà cách đó không lâu tôi đã tạm trú tại Gangtok: căn nhà của Entsche Kasi xứ Sikkim.

Tôi biết Entsche Kasi là một tín đồ thuần thành, một gia đình đã góp công rất nhiều trong việc phục hưng Phật giáo tại Sikkim. Năm 1949, khi ghé thăm tư gia của ông, tôi đã được kể rõ chuyện này.

Mặc dù hãnh diện đã đem một đấng hóa thân vào đời, ngài Kasi cũng không khỏi rơi nước mắt khi kể lại cho tôi. Vợ ông qua đời ngay khi sinh đứa con đầu lòng, vài năm sau khi được biết đứa bé này không ai khác hơn là chuyển kiếp của Hòa thượng Tomo, ông phải gạt lệ tiễn con về Tây Tạng. Lúc đầu ông không muốn mất con nhưng chính Tiểu vương Namgyal đã khuyên ông không nên can thiệp vào sứ mạng cao cả của một bậc Hóa Thân như vậy.

Ngay khi còn nhỏ, đứa bé này đã tỏ ra khác thường, khi ông gọi nó là "Puchung" (thằng bé tí) thì nó đã nghiêm nghị nhấn mạnh rằng tên của nó là "Jigme" (Vô úy – không sợ hãi).

Bài kệ của Hòa thượng làng Tomo để lại tại chùa Nachung, không những nói rõ rằng ngài sẽ mang tên Jigme trong kiếp sau, mà còn nói rõ địa điểm ngôi làng cũng như đường đến căn nhà mà ngài sẽ hóa thân vào đó, cũng như tuổi tác cha mẹ và hình ảnh căn nhà đó.

Khi phái đoàn tu viện Dungkar đến nơi thì cậu nhóc Jigme đã lên bốn tuổi. Vừa thấy phái đoàn nó đã reo lên: "Cha ơi, các đệ tử của con đến đón con về Tây Tạng đây này". Các tu sĩ thay phiên nhau mang ra những chiếc hộp kín và đứa nhỏ đã nói đúng những đồ vật để trong hộp. Nó có thể phân biệt rõ những chiếc chuông, khánh của Hòa thượng Tomo trong số hàng chục chiếc chuông khánh giống nhau như đúc. Ngoài ra đứa bé này còn giải đáp được những bài kệ vô cùng bí hiểm mà chỉ một số rất ít Lạt Ma trưởng lão mới có thể hiểu được ý nghĩa.

Sau khi kết luận rằng Jigme chính là Hóa Thân của Hòa thượng Tomo, phái đoàn long trọng rước cậu bé Jigme về Tây Tạng. Vừa đến Dungkar, đứa nhỏ đã nhận ra Amchi, vị Lạt Ma đã chăm sóc sức khỏe cho Hòa thượng Tomo.

– Này Amchi, ngươi không nhận ra ta hay sao? Chính ngươi đã săn sóc cho ta ngày trước kia mà.

Sau khi oai nghiêm ngồi lên chiếc ghế gỗ, Jigme thong thả gọi tên từng vị sư già trong tu viện lên để ban phép lành. Người ta không còn nghi ngờ gì nữa, quả thật Jigme chính là Hóa Thân của Hòa thượng Tomo. Khi tin này vừa được truyền ra bên ngoài, hàng ngàn người đã kéo nhau về Dungkar và một buổi lễ long trọng đã được cử hành.

Thông thường một nhóm trưởng lão sẽ được triệu đến để giúp Hóa Thân phục hồi trí nhớ tiền kiếp, hay bổ khuyết những thiếu sót gây ra bởi sự chuyển kiếp. Trường hợp của Jigme thì khác hẳn, tuy vẫn còn những nét ngây thơ của một đứa trẻ lên bốn, nhưng Jigme đã thông thuộc mọi kinh điển kể cả những bộ kinh khó nhất, dài nhất mà ngay cả những vị Lạt Ma dày công tu luyện cũng khó lòng thuộc nổi. Jigme có thể làm chủ những khóa lễ long trọng không kém bất cứ một vị trưởng lão nào. Sau một thời gian sống tại Dungkar, cậu bé Jigme được đưa vào tu viện Sera, viện đại học Phật giáo lớn nhất Tây Tạng. Tại đây Jigme đã theo học các chương trình giáo dục dành cho các tu sĩ uyên thâm nhất, và cậu đã liên tiếp thi đậu những kỳ thi hết sức khó khăn, cho đến năm vừa lên bảy tuổi thì Jigme đã tốt nghiệp thủ khoa và được tấn phong Sư Trưởng (Geshe Rinpoche).

Chuyện này tưởng là vô lý hoang đường đối với các độc giả phương Tây. Ngay như tôi lúc đầu cũng còn nghi ngại không biết có nên tin hay không, nhưng thời gian du hành qua các quốc gia Á châu đã giúp tôi chứng kiến và sưu tầm nhiều trường hợp trùng hợp lạ lùng. Tôi có thể khẳng định rằng tái sinh không phải một quan điểm mơ hồ hay một lý thuyết trừu tượng trên sách vở, mà là một sự thật hiển nhiên với những bằng chứng rõ rệt.

Trước khi trình bày những bằng chứng kể trên, tôi muốn nhân cơ hội này đặt câu hỏi với những nhà khoa học về việc duy trì những kinh nghiệm quá khứ vào đời sống hiện tại. Những nhà khoa học tin tưởng ở yếu tố di truyền có khi nào tự hỏi di truyền học có nghĩa nào khác ngoài nghĩa thông thường không? Phải chăng nó là một nguyên lý bảo tồn kinh nghiệm để tiếp tục một diễn tiến được chi phối bởi những động lực vô cùng tế nhị? Di truyền phải

chăng chỉ là một danh từ khác ám chỉ ký ức? Khi chúng ta sử dụng chữ "ký ức", chúng ta không phân biệt nó là tinh thần hay vật chất, tâm lý hay sinh lý vì cả hai chỉ là những mức độ cao thấp khác nhau của một diễn tiến vô cùng tế nhị.

Một cá nhân thường được định nghĩa gồm có hai phần: tâm lý và sinh lý, hay tâm và thân. Thân là phần vật chất được cấu tạo bởi các yếu tố mà khoa học có thể giải thích và chứng minh. Tâm là những tri giác, suy tưởng, quan niệm và tình cảm của con người mà khoa học Tâm lý học và Thần kinh học đang cố gắng giải thích.

Giáo lý Phật giáo đã giải thích rất rõ rệt sự liên hệ giữa hai phần này:

Vạn vật tự nó vốn không có tự tính nhưng nhờ tác dụng của tâm thức mà phân biệt được mọi thứ. Con người có các giác quan (yếu tố sinh lý), nhưng các giác quan này cần phải có thêm các thức căn (yếu tố tâm lý) mới có thể sử dụng được. Thí dụ như người chết mặc dù vẫn có giác quan nhưng không thể hiểu biết, cảm xúc vì thiếu yếu tố tâm lý.

Có năm thức căn (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân) liên quan mật thiết với năm giác quan (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân). Năm thức căn này đều có tính cách giới hạn trong phạm vi riêng của chúng. Thí dụ như nhãn căn phối hợp với mắt được sử dụng để nhìn nhưng không thể nghe hay nói được. Nhĩ căn phối hợp với tai dùng để nghe nhưng không thể làm gì khác,...

Ngoài ra còn có một thức căn tổng quát phối hợp tất cả năm thức căn kia gọi là ý thức hay tâm thức. Ý thức đóng vai trò kiểm soát, điều khiển các thức căn kia nhưng ngoài ra nó còn có thể phân biệt, tiên đoán, tưởng tượng, phối hợp mọi thứ. Tuy nhiên Ý thức vẫn có tính chất giới hạn vì khi thân thể ngủ say, Ý thức cũng bị hôn mê theo nên Phật giáo còn phân biệt thêm một thức căn nữa gọi là Mạt na thức (Manasvijnana) hay Ý căn để duy trì dòng Ý thức không bị gián đoạn. Thí dụ như khi ngủ, Ý thức bị gián đoạn nhưng Ý căn vẫn còn nên khi tỉnh giấc con người vẫn không thay đổi. Vì tính chất không gián đoạn này nên Ý căn theo kiếp sống đi đầu thai từ kiếp này qua kiếp khác. Khoa Phân tâm học cố gắng giải thích Ý thức và Ý căn bằng những danh từ khoa học như tiềm thức, vô thức, nhưng họ không thể đi xa hơn vì thiếu kinh nghiệm tâm linh và phương tiện để đào sâu vào tâm hồn con người.

Ngoài ra Phật giáo còn phân biệt thêm một thức nữa có tính cách

bao gồm tất cả, phát sinh mọi hiện hành gọi là Tàng thức hay A lại da thức (Alayavijnana). Chính Tàng thức gìn giữ tất cả mọi kinh nghiệm cá nhân và tùy theo những định luật vô cùng tế nhị mà thúc đẩy các cơ hội thuận tiện, các cơ duyên cho hạt giống chất chứa nơi đây phát triển. Tất cả mọi tư tưởng, hành động của con người đều tạo ra một năng lực làm rung động và biến chuyển vạn vật chung quanh. Năng lực được ghi nhận vào Tàng thức dưới hình thức một chủng tử, và tùy theo các định luật nhân quả phức tạp mà chủng tử này phát triển hay tiềm ẩn trong một kiếp sống.

Tàng thức có tính cách cá nhân vì Tàng thức mỗi người đều khác nhau, điều học hỏi được của người này khác với kinh nghiệm của người kia. Tuy nhiên, Tàng thức lại có tính cách vô biên nghĩa là Tàng thức của cá nhân và của vạn pháp vẫn là một. Do đó mới có sự ảnh hưởng của cộng nghiệp và biệt nghiệp đối với con người.

Biệt nghiệp là điều do mình gây ra được lưu trữ trong Tàng thức và dĩ nhiên cá nhân mình phải chịu trách nhiệm về việc đó. Tuy nhiên vì những nhân duyên đặc biệt, cá nhân được sinh ra trong một quốc gia, dân tộc sẽ phải chịu ảnh hưởng hoàn cảnh chung của xã hội nơi cá nhân ấy sinh sống (cộng nghiệp).

Sinh ra trong một xã hội văn minh, thịnh vượng, con người có nhiều điều kiện thuận tiện để học hỏi và phát triển hơn là tại một hoàn cảnh xã hội nghèo đói, khốn cùng. Do đó tùy theo những tâm nguyện, hoàn cảnh cá nhân cũng như các chủng tử mà nghiệp dẫn dắt con người đến những hoàn cảnh xã hội thích hợp.

Nói một cách khác, chính hoạt động của những cá nhân trong xã hội đã tạo ra hình thức cho xã hội đó. Một quốc gia, xã hội đang lúc suy kém thì sẽ có nhiều cá nhân xấu xa đến đầu thai tại đó để làm cho nó càng suy yếu thêm. Một quốc gia hưng vượng sẽ được nhiều cá nhân cao cả, tài giỏi đến phục vụ giúp cho nó thêm thịnh vượng. Sự liên hệ giữa cộng nghiệp và biệt nghiệp vô cùng phức tạp và cũng rất mật thiết.

Hiểu biết được những định luật tự nhiên là một điều quan trọng giúp ta ý thức được tính chất cao cả của sự sống. Sự sống thực sự vốn có tính cách rộng rãi bao la chứ không thu hẹp trong cái bản ngã cá nhân nhỏ hẹp. Nếu sự sống chỉ giới hạn vào những mục đích ích kỷ tầm thường, những tham vọng giả tạo tạm thời thì tiềm năng của nó sẽ bị thui chột, các năng lực của nó hao tán và rồi nó sẽ mất đi tính thiêng liêng cao quý và chỉ còn là một thứ tầm thường, bất động như gỗ đá. Một cuộc đời như thế thử hỏi còn có ý nghĩa gì nữa? Chúng ta cần ý thức rằng sự hiện hữu của

chúng ta trong vũ trụ không phải là một sự ngẫu nhiên hay một ảo ảnh mà đều có một mục đích hết sức cao cả và thiêng liêng.

Chúng ta đều là những giọt nước trong đại dương của sự sống, tuy là một thành phần nhỏ bé nhưng chúng ta vẫn có thể kinh nghiệm được toàn thể sự sống của đại dương. Nước có thể bốc thành hơi, thành mây bay khắp trời, rồi tụ lại thành những giọt mưa đổ xuống khắp nơi, nhưng rồi nó cũng đọng lại thành suối, thành sông và chảy vào biển cả. Chúng ta có thể mang những thể xác khác nhau, nhưng chúng ta đều là thành phần của một sự sống vĩ đại, của một Chân Như Đại Thể.

Chúng ta không thể kết luận về ý nghĩa của sự sống qua cái nhìn phiến diện vốn hay bị giới hạn của một kiếp sống ngắn ngủi mà phải kinh nghiệm nó như một quá trình tiếp diễn liên tục. Chết không phải là chấm dứt sự sống, mà chỉ là một giai đoạn của sự sống cũng như ngày và đêm, sáng và tối. Nếu không có sự chết, ta không ý thức được sự tồn tại; cũng như nếu không có bóng tối, chúng ta không biết đến ánh sáng. Những giai đoạn này cần thiết và bổ túc cho nhau chứ không chống đối, trái nghịch nhau. Để kết luận, tôi muốn dẫn chứng bằng hai trường hợp về sự chết và tái sinh mà chính tôi đã chứng kiến.

Vào năm 1929, tôi có dịp ghé Miến Điện cùng với vị thầy truyền giới, Đại đức Nyanatiloka Mahathera[25]. Thầy tôi đến dự lễ hỏa táng nhục thân sư phụ của ngài là Đại đức U Kumara Mahathera trụ trì tại chùa Kyundaw Kyaung vừa qua đời cách đó ít lâu.

[25] *Nyanatiloka Mahathera (1878–1957), ông là một trong những người châu Âu tiên phong đi theo tu đạo Phật giáo.*

Sau buổi lễ, chúng tôi đi dọc theo sông Irrawadi để đến Mandalay, một thành phố khá lớn và cũng là một trung tâm Phật giáo quan trọng của Miến Điện. Phía đông của thành phố này có một rặng đồi thấp, ở trên xây chi chít hàng ngàn ngôi chùa. Đại đức Nyanatiloka cho biết tổng cộng có hơn 1.500 ngôi chùa nhỏ bao bọc quanh một ngôi chùa lớn, vị trí các ngôi chùa được sắp đặt thành hình những cánh hoa sen với nhụy hoa là ngôi chùa chính. Lịch sử ngọn đồi này vô cùng đặc biệt mà mãi về sau khi gặp Hòa thượng Tomo tôi mới biết đến tầm quan trọng của nó.

Lịch sử Miến Điện chép rằng Mindon Min (trị vì từ 1853 đến 1878) là một vị hoàng đế nhân từ, rất sùng đạo Phật. Một hôm nhà vua đi kinh lý, trời tối phải nghỉ đêm tại một làng nhỏ. Đêm đó vua nằm mộng thấy tự nhiên mặt đất rung chuyển mãnh liệt, khắp

nơi lửa cháy rực trời xen cùng tiếng kêu gào thảm thiết của muôn loài chúng sinh. Đúng lúc ngọn lửa sắp thiêu hủy tất cả thì một đóa sen trắng tinh khiết ở dưới đất vươn lên tỏa hào quang chói lọi, rồi trời đổ mưa hoa, những đóa hoa rơi đến đâu thì lửa tắt đến đó.

Nhà vua giật mình tỉnh dậy cho gọi quan hầu cận đến để hỏi về giấc mộng kỳ lạ kia. Trong lúc vua tôi đang bàn tán thì vừng đông ló rạng, soi rõ một đám mây ngũ sắc đang lơ lửng trên đỉnh ngọn đồi thấp, chính giữa đám mây này hiện ra một bông sen trắng rực rỡ tỏa hương thơm ngào ngạt. Trước linh ảnh đó, vua và các quan tùy tùng vội vã quỳ sụp xuống, khi họ ngửng đầu lên thì đóa sen và đám mây ngũ sắc đã biến mất, nhưng nhà vua không cần hỏi ý kiến các quan nữa, ông đã biết mình phải làm gì.

Hôm sau, vua Mindon Min cho người đi khắp nơi thỉnh những bộ kinh Phật mang về Miến Điện. Ông cho gọi thợ đến khắc những bộ kinh này vào bia đá để lưu truyền lại cho đời sau. Sở dĩ vua cho khắc lên đá vì đá vừa to vừa nặng, khó di chuyển, không sợ hư hại và có thể chịu đựng được sự tàn phá của thời gian.

Trong lịch sử đã có nhiều vị vua tôn sùng Phật giáo cho khắc kinh điển lên những tấm bảng đúc bằng vàng khối. Nhưng vì thế mà kinh điển này chỉ được giữ gìn cẩn thận trong hoàng cung, rất ít ai được chiêm ngưỡng. Không những thế, nó đã làm nhiều người nổi lòng tham muốn cướp đoạt và tạo sự chú ý của các nước láng giềng. Mindon Min chỉ muốn kinh điển được phổ biến rộng rãi để ai cũng có thể đọc được những lời vàng ngọc của đức Phật, từ các nhà bác học uyên thâm đến những người dân quê dốt nát. Sau khi việc khắc kinh lên đá đã hoàn tất, vua cho xây cất những ngôi chùa nhỏ sắp đặt theo hình cánh hoa sen, mỗi chùa để một tấm bia đá khắc nguyên bản tiếng Pali, tiếng Phạn kèm bản dịch bằng tiếng Miến Điện.

Để tiện việc kiểm soát công trình xây cất này, vua truyền lệnh cho dời thủ đô Amarapura về ngôi làng ấy và đặt tên cho thủ đô mới là Mandalay, nghĩa là thành phố của những đóa hoa sen (Mandala là tên một loài sen có nhiều cánh).

Trên đỉnh đồi đó, nhà vua cho xây ngôi quốc tự Kuthodaw để chứa toàn bộ kinh điển mà nhà vua thỉnh được từ khắp các quốc gia trên thế giới, kể cả những bộ kinh vô cùng quý giá và ít được truyền tụng. Ngài còn dự định cho xây cất thêm trên ngọn đồi kế cận những kiến trúc tương tự để chứa đựng những bộ Luật, Luận mà vua thỉnh được. Tiếc thay công trình chưa hoàn tất thì nhà

vua đã lâm bạo bệnh qua đời.

Vị vua kế vị, hoàng đế Thibaw không chú ý gì đến công trình xây cất dở dang này. Ông cho rằng Mandalay không thuận tiện cho việc giao thông nên dời thủ đô về Rangoon. Công quỹ dành cho việc xây chùa ở Mandalay được chuyển qua để xây cất những cung điện nguy nga tráng lệ cho những phi tần được vua sủng ái. Vua Thibaw sống một cuộc đời trụy lạc, trác táng cho đến khi quân đội Anh tấn công Miến Điện và đặt quốc gia này dưới ách đô hộ.

Chính quyền Anh không để ý gì đến một ngọn đồi hẻo lánh, xa thành phố với những kiến trúc xây cất dở dang nên ít lâu nó đã trở thành sào huyệt của một đảng cướp. Dĩ nhiên vì lý do an ninh, khách hành hương cũng ít ai dám lai vãng đến đây.

Theo thời gian, những ngôi chùa lớn nhỏ trên đồi Mandalay không người săn sóc đã trở nên đổ nát, điêu tàn. Hầu hết các bia đá đều bị rêu phong phủ kín, kinh điển bị hư hại hoặc thất lạc rất nhiều. Một hôm có một tu sĩ đi khất thực ngang đây, xúc động trước cảnh chùa chiền đổ nát, tro lạnh hương tàn, tu sĩ phát nguyện sẽ sống tại đây để chăm lo, săn sóc cho những ngôi chùa này. Ông khởi công quét dọn, lau chùi những bàn thờ, cạo rửa rong rêu bám trên các bia đá. Vì là một tu sĩ khất thực, trên mình chỉ có mảnh vải che thân, tài sản chỉ độc có một chiếc bát cũ không giá trị nên bọn cướp trú ngụ quanh vùng không thèm để ý đến ông, mặc kệ cho tu sĩ muốn làm gì thì làm.

Một hôm chúa đảng cướp thấy ông ra công cạo rửa một tâm bia đá bám đầy rong rêu bèn lên tiếng hỏi tại sao ông lại làm một việc vô ích như vậy. Tu sĩ từ tốn giải thích rằng tấm bia có ghi khắc những lời của đức Phật chỉ cho chúng sinh giải thoát khỏi các khổ đau, phiền não. Tướng cướp yêu cầu tu sĩ đọc cho y nghe những lời đó, và tu sĩ bắt đầu đọc phần đức Phật nói về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Lời giảng chân thành của người tu sĩ đã khiến tướng cướp hồi tâm, y giải tán đảng cướp, phát nguyện tu hành, giúp tu sĩ tái thiết những ngôi chùa đổ nát.

Sự kiện một tu sĩ cảm hóa được đảng cướp hung dữ đồn xa, dân chúng bắt đầu kéo đến hành lễ, nghe U Khanti – vị tu sĩ thuyết pháp, rồi người góp công, kẻ góp của, cùng nhau chung sức tái thiết đồi Mandalay. Lần lượt từng ngôi chùa được sơn sửa cẩn thận, các tăng ni bắt đầu kéo về, các khóa lễ long trọng được cử hành và khách hành hương khắp nơi nô nức trở lại ngọn đồi thiêng này.

Sau một thời gian, họ đã tái thiết hoàn toàn ngọn đồi Mandalay huy hoàng như thuở trước, nhưng U Khanti vẫn chưa hài lòng. Ông kêu gọi khởi công xây cất ở ngọn đồi kế cận những kiến trúc tương tự để chứa những bộ Luật, Luận theo đúng tâm nguyện của vua Mindon Min năm xưa. Trong vòng mười năm, hơn một ngàn ngôi chùa được xây cất, hàng ngàn tấm bia đá được dựng lên, hàng triệu khách hành hương khắp nơi kéo về và Mandalay trở thành một trung tâm tôn giáo quan trọng nhất Miến Điện.

Đối với U Khanti thì việc khắc những bộ kinh lên bia đá chỉ giúp một thiểu số người thăm viếng nơi đây có cơ hội đọc được những lời vàng của đức Phật. Muốn truyền bá giáo pháp đức Phật đi khắp mọi nơi để ai cũng có thể đọc được đòi hỏi một phương tiện mới mẻ khác: Ấn tống kinh sách, phát hành rộng rãi khắp nơi.

U Khanti bèn tính đến việc cho in lại những bộ kinh điển lưu trữ nơi đây và phổ biến rộng rãi. Ông tin rằng vua Mindon Min đã mất bao công lao khó nhọc mới thỉnh được các bộ kinh quý giá này, nếu không truyền bá ra ngoài thì e rằng chẳng mấy chốc những kinh điển này có thể bị thất lạc hoặc hư hỏng thì uổng phí cả một công trình vĩ đại. Việc ấn tống kinh sách, hàng ngàn bộ kinh mà vua Mindon Min thỉnh được là một công việc quá lớn, không nhà xuất bản nào dám nhận lãnh. Ngay những người hợp tác với ông trong việc trùng tu đồi Mandalay cũng khuyên ông không nên có tham vọng to lớn như vậy. Tuy nhiên U Khanti không phải là người dễ nản chí. Không tìm được nhà xuất bản nào hợp tác, ông tự tay quyên góp tiền bạc mua máy in, lập cơ sở in ấn dưới chân đồi Mandalay, và khởi công ấn tống kinh sách.

Khi chúng tôi đến Mandalay, cơ sở in ấn của U Khanti đã ấn hành được hơn một trăm bộ kinh, đa số đều là những tác phẩm hết sức quý giá và hiếm có. Thầy tôi, Đại đức Nyanatiloka – bậc học giả uyên thâm đã kinh ngạc khi nhìn thư mục của nhà xuất bản, cũng như danh sách những cuốn kinh mà vua Mindon Min sưu tập được hiện còn cất trong kho. Đại đức cho biết có rất nhiều bộ kinh mà ông chỉ nghe nói đến chứ chưa từng thấy qua. Nhiều bộ kinh tưởng đã thất truyền không ngờ lại được lưu trữ nơi đây. Đây quả là một việc hết sức phi thường, ngoài sức tưởng tượng.

Ngay như tại Sri Lanka, một quốc gia sùng mộ đạo Phật với những viện đại học và thư viện Phật giáo mà số kinh sách vẫn không thể so sánh với số lượng tài liệu sưu tầm và lưu trữ nơi đây. Đa số kinh điển tại Sri Lanka đều là những bộ kinh thuộc Nam Tông, nhưng tại đây chúng tôi thấy cả kinh điển của Nam Tông lẫn Bắc Tông, các bộ luận của những học giả, các vị tổ mà chúng tôi chỉ mới

nghe đề cập chứ không biết rõ về thân thế, sự nghiệp,.. Dĩ nhiên chúng tôi rất muốn tiếp xúc với U Khanti để bày tỏ lòng ngưỡng mộ.

Chúng tôi được một tu sĩ cho biết đức Maha Yathi (Sư Trưởng) đã rời đó đi giám sát một công việc ở xa.

– Nhưng chừng nào ngài về?

– Điều đó không rõ, có khi ngài đi vài hôm, có khi nửa tháng và đôi khi cả tháng tùy theo công việc.

Vì thời giờ eo hẹp, chúng tôi đành đi dạo cảnh chùa, thắp hương trước một bàn thờ Phật rồi thất vọng ra về. Nhưng khi vừa ra đến cửa thì một chiếc xe nhỏ ở đâu phóng tới, rồi một tu sĩ lớn tuổi nhưng còn khỏe mạnh, quắc thước bước ra: Maha Yathi U Khanti, Sư Trưởng đồi Mandalay.

Mặc dù tuổi tác đã cao nhưng U Khanti đã quỳ ngay xuống làm lễ trước mặt Đại đức Nyanatiloka. Ông cho biết vì bận rộn công việc trùng tu, xuất bản kinh sách nên đã không thể nhập Hạ đều đặn được. Theo luật Phật, các tăng ni mỗi năm phải nhập Hạ ba tháng tại một tu viện để trau dồi giới đức. Mỗi lần nhập Hạ là được một tuổi Hạ và ai nhiều tuổi Hạ là được tôn kính hơn. Do đó mặc dù lớn tuổi đời nhưng vì không nhập Hạ nên U Khanti vẫn phải tôn kính Đại đức Nyanatiloka.

U Khanti cung kính mời chúng tôi ghé vào chùa để ông có dịp hầu chuyện. Sự khiêm tốn của một bậc chân tu dầy công đức như ông đã làm tôi hết sức kính phục. Chúng tôi theo ông vào một căn phòng nhỏ, bày biện giản dị sau chùa. Ông tự tay rót nước trà mời chúng tôi uống và ngỏ ý rất hân hạnh được chúng tôi đến thăm.

Mặc dù tiếp chuyện chúng tôi nhưng cứ mỗi chốc lại có một tu sĩ bước vào nhận chỉ thị. Tôi hết sức ngạc nhiên về khả năng chỉ huy lãnh đạo của U Khanti. Tuy tuổi tác đã cao nhưng đầu óc ông vô cùng bén nhạy, chỉ cần liếc qua một tấm giấy, lắng nghe vài câu là ông đã có thể quyết định tức thì. Ông vừa ký giấy tờ, vừa ra những chỉ thị ngắn và gọn. Trông ông có nét oai vệ như một vị đại tướng cầm quân ra trận hay một giám đốc điều hành xí nghiệp hơn là một tu sĩ. Ông luôn miệng xin lỗi vì vừa phải đích thân trông nom việc trùng tu đồi Mandalay, vừa lo xuất bản kinh sách và chịu trách nhiệm điều hành một tu viện với hàng trăm tăng sĩ. Ông tỏ ra hết sức chú ý đến việc thành lập một tổ chức Phật giáo quốc tế mà Đại đức Nyanatiloka đang vận động. Ông cũng hết sức quan

tâm đến việc xây cất một trung tâm phiên dịch kinh sách ra ngoại ngữ mà tôi đã cho khởi công tại tu viện Dodanduwa, Sri Lanka. Ông đưa ra nhiều nhận xét xác đáng, những đề nghị xây dựng mà về sau chúng tôi đã áp dụng làm căn bản cho Hội Phật giáo Thế giới.

Khi tôi ngỏ ý muốn có một bộ Luật nguyên bản bằng tiếng Phạn để đối chiếu với bộ Luật bằng tiếng Pali thì ông quay qua nói nhỏ với một tăng sĩ hầu cận. Một lúc sau tu sĩ này đã đem đến cho tôi một bộ Luật dày gồm mấy chục quyển in rất đẹp, ngoài ra còn có mấy cuốn kinh trong bộ Trường A–Hàm đóng bìa cẩn thận. Điều làm tôi ngạc nhiên hơn cả là tôi vẫn có bộ kinh này tại tu viện Dodanduwa nhưng thiếu mất mấy cuốn, và tu sĩ đã đem đến đúng cho tôi những quyển kinh mà tôi còn thiếu. U Khanti lúc này khẽ mỉm cười nói:

– Bây giờ thì Đại đức không phải lo nghĩ nữa, ngài đã có đầy đủ trọn bộ kinh Trường A–Hàm rồi.

Mặc dù rất vui mừng nhận món quà biếu quý giá nhưng vì còn định du lịch thăm viếng một số thắng tích, tôi lo rằng việc mang theo bên mình mấy trăm cuốn kinh dày cộm sẽ có phần bất tiện. Như đọc được ý nghĩ, U Khanti đề nghị gửi những bộ kinh này về tận tu viện Dodanduwa để chúng tôi khỏi phải xách nặng trong khi đi du lịch.

Khi về đến Sri Lanka, chúng tôi vui mừng khôn xiết khi thấy hàng trăm cuốn kinh mới tinh vừa in xong đã được gửi đến tận nơi. Chỉ nội tiền cước không cũng đã lên đến hơn 3.000 rupee, một món tiền khổng lồ lúc đó.

Tôi quả thực đã rất thắc mắc: Tại sao U Khanti biết tôi thiếu mấy cuốn kinh này? Tại sao ông như luôn đọc được suy nghĩ của tôi? Cho đến tận khi gặp được Hòa thượng Tomo, tôi suy nghĩ mãi mà không ra.

Về sau, khi kể cho thầy nghe câu chuyện này, Hòa thượng Tomo mỉm cười:

– Thế mà con không đoán ra ư? U Khanti chính là Hóa Thân của hoàng đế Mindon Min trở lại cõi trần để hoàn tất tâm nguyện còn dở dang đó.

Đúng là tôi đã không hề nghĩ đến điều này, và khi nghe thầy giải thích, tâm tôi không còn chút hoài nghi nào. Cái dáng dấp lịch sự, cử chỉ oai nghiêm của vị tăng sĩ đó không phải ai cũng có được.

Một đứa trẻ sinh trưởng nơi miền thôn dã, đi tu từ nhỏ không thể có cái tác phong oai nghi như một vị vua, trừ khi nó chính là một hoàng đế tái sinh. Cái cung cách làm việc vô cùng hiệu quả với những quyết định nhanh chóng, những mệnh lệnh ngắn gọn và chính xác là điều không phải ai cũng có thể học được, trừ khi đó là một thói quen từ tiền kiếp, một thói quen chỉ có ở những bậc chỉ huy, lãnh đạo – một vị hoàng đế.

Trên đây chỉ là một trong những điều mà tôi ghi nhận được về sự chết và tái sinh. Còn rất nhiều trường hợp lạ lùng khác nữa mà tôi đã chứng kiến hoặc nghe kể nhưng rõ ràng nhất thì phải nói đến trường hợp sau của Maung Tun Kyaing:

Chúng tôi nghe kể về Maung Kyaing khi du lịch ở Maymyo, một thành phố lớn thuộc tỉnh Shan, Miến Điện. Người ta nói rằng, không những Maung đã nhớ được tiền kiếp mà còn sở hữu những kiến thức đặc biệt khác thường. Quan Thống sứ Miến Điện lúc bấy giờ, Sir Henry Butler quá khâm phục tài ăn nói hùng hồn và kiến thức quảng bác của cậu bé tám tuổi này đã cho phép Maung đi khắp xứ, thăm viếng các khám đường để gieo rắc niềm hy vọng cho những tù nhân nằm trong ngục tối. Mỗi khi Maung Tun Kyaing đi đến đâu là hàng ngàn người kéo đến để nghe cậu bé này thuyết pháp.

Vào thời điểm chúng tôi đến Maymyo, nghe tin Maung Tun Kyaing đang thuyết pháp, chúng tôi liền tìm đến nơi nhưng một đám đông vây kín ngôi chùa nhỏ không chừa một chỗ len chân. Cũng may vì chúng tôi đều là tăng sĩ nên họ mới nhường lối cho đi vào trong chùa. Tôi ngạc nhiên thấy cậu bé trạc bảy, tám tuổi đang đứng trên bục cao, chững chạc diễn thuyết. Mặc dù không hiểu cậu ta nói gì nhưng nhìn đám đông yên lặng chăm chú theo dõi, tôi đoán hẳn cậu ta phải đề cập một điều gì đó quan trọng lắm.

Sau buổi thuyết pháp, chúng tôi được phép gặp Maung Tun Kyaing trong chánh điện chùa. Maung khoác tăng bào dù chưa đến tuổi xuất gia, trông cậu cũng không có vẻ gì đặc biệt khác thường trừ cặp mắt điềm đạm hiền từ không thể có ở những đứa trẻ cùng tuổi. Cậu ta yên lặng lắng nghe những câu hỏi của tôi và trả lời một cách thong thả, đầy tự tin. Cha cậu bé, một nông dân khỏe mạnh đã kể cho tôi nghe về những sự kiện lạ lùng như sau:

Maung xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, thất học. Khi lên bảy tuổi, cha cậu đưa các con lên tỉnh để xem hội. Trời nóng, người đông chen chúc nhau nên ai cũng vừa mệt vừa khát nước. Khi đi qua hàng bán mía, mấy đứa nhỏ tỏ ra thèm thuồng

nhưng không dám xin vì biết nhà nghèo không có tiền. Người bán mía thương tình bèn cho mỗi đứa nhỏ một gắp mía nhai cho đỡ khát. Trong khi đứa em nhanh nhẹn bỏ vào miệng ăn liền thì Maung ngăn lại, bắt đứa em phải cám ơn người bán mía trước khi ăn. Sau đó Maung đã cảm ơn người bán mía: "Sukhi Hotu", từ ngữ của các tăng sĩ khất thực dùng để cám ơn những người dâng cúng phẩm vật. Sau khi nói xong, Maung lặng người đi một lúc như chợt hồi tưởng những kinh nghiệm quá khứ. Cậu bé yêu cầu người cha bồng cậu đứng lên một bục cao gần đó rồi bắt đầu lên tiếng giảng giải về sự tốt đẹp của hạnh Bố Thí. Lời nói sang sảng của đứa bé lên bảy đã gây sự chú ý của mọi người. Họ quây quần chung quanh để nghe Maung nói. Lúc đầu có lẽ vì tò mò nhưng về sau ai cũng phải công nhận những gì cậu bé nói không hề thua kém kiến thức của các học giả. Sau khi nói xong, cậu bé yêu cầu người cha đưa mình đến Khyaung, một ngôi chùa ở gần đó.

– Nhưng đến chùa làm gì?

– Đó là ngôi chùa mà con đã dựng lên.

– Con nói cái gì? Con đã đến đó bao giờ đâu?

Nhưng Maung khẩn khoản năn nỉ cha đưa cậu đến ngôi chùa đó, đám đông cũng hùa vào nói giúp nên cuối cùng người cha xiêu lòng.

Thấy đám đông kéo đến trước cửa chùa, vị sư già ngạc nhiên bước ra hỏi sự tình. Mọi người đẩy Maung Tun Kyaing ra trước, nhưng cậu bé cứ ngây người ra nhìn ngôi chùa mà không nói gì. Thấy con tỏ ra vô lễ, người cha nạt:

– Tại sao con không chào sư cụ trụ trì?

Vị sư già cũng hỏi:

– Cậu bé có biết ta là ai không?

– Dĩ nhiên tôi biết ông từ ngày ông còn để chỏm. Chính tôi đã thu nhận và làm lễ truyền giới cho ông. Trước khi xuất gia tên ông là A Meng và tôi đã cho ông pháp danh Yungkha Thera. Ông không nhận ra tôi sao? Tôi là Hòa thượng U Pandeissa Thera đây.

Vị sư già giật mình. Khi xuất gia người tu từ bỏ tên họ và sử dụng pháp danh. Hầu như không mấy ai biết tên tuổi cũ của các tu sĩ trừ vị thầy truyền giới. Ông đã trụ trì chùa này hơn sáu mươi năm nay, dĩ nhiên không ai biết đến tên họ cũ của ông và có lẽ chính

ông cũng đã quên mất rồi. Vị thầy truyền giới cho ông, Hòa thượng Pandeissa đã viên tịch từ lâu.

Maung Tun Kyaing thong thả nhắc lại một vài kỷ niệm cũ mà chỉ có thầy trò mới biết và trước sự kinh ngạc của đám đông, vị sư già quỳ ngay xuống đất ôm lấy chân cậu bé khóc nức lên:

– Đúng rồi, đúng là thầy U Pandeissa rồi.

Maung Tun Kyaing oai nghiêm bước vào chùa, cậu nhận đúng căn phòng nhỏ của mình ở khi trước cũng như những thay đổi mà vị trụ trì sau này đã kiến thiết thêm.

Khi bước vào chánh điện, Maung Tun Kyaing quỳ xuống đảnh lễ và đòi cho được bộ kinh ông vẫn dùng khi xưa. Vị trụ trì vội mang ra một cuốn kinh cũ, Maung bắt đầu tụng một cách say sưa mặc dù cậu chưa bao giờ đến trường.

Tin đồn về cậu bé nhớ được tiền kiếp đến tai viên Thống sứ Sir Henry Butler. Ông này truyền lệnh cho gọi cậu bé vào để xem thực hư thế nào. Không những Maung Tun Kyaing đã đối đáp trôi chảy mà còn giảng giải cặn kẽ bản giáo lý cho viên Thống sứ. Quá thán phục tài năng của cậu bé lên bảy, Sir Henry đã thưởng ngay cho cậu một số tiền lớn nhưng Maung Tun Kyaing đã từ chối, viện lẽ một tu sĩ xuất gia không được sở hữu tiền bạc.

– Nhưng cậu đâu phải là một tu sĩ, cậu chưa đến tuổi kia mà.

– Tôi đã phát nguyện xuất gia, tuân theo các giới luật từ lâu rồi. Luật Phật không cho phép người xuất gia giữ tiền bạc. Một khi đã từ bỏ tất cả để sống một cuộc đời Tam Thường Bất Túc thì giữ tiền bạc làm gì?

– Như vậy cậu có thể nhận những gì?

– Ông có thể cúng dường cho tôi vật thực đủ ăn trong một ngày là được rồi.

– Tại sao chỉ nhận vật thực đủ ăn trong một ngày?

– Sống ngày nào, biết ngày đó. Cuộc sống vốn dĩ vô thường, lo lắng tích trữ để làm gì?

Sau khi nhận vật thực mà Sir Butler dâng cúng, Maung Tun Kyaing có ý tặng cho ông này một món quà nhưng cậu không có gì ngoài chuỗi tràng hạt. Cậu cởi chuỗi tràng trao cho viên Thống

sứ.

– Nhưng tôi làm gì với chuỗi tràng này?

– Ông hãy quán tưởng đến sự vô thường, vô ngã và những cảnh khổ của đời này.

Maung Tun Kyaing thong thả chỉ dẫn cho viên Thống sứ cách lần tràng, niệm hồng danh chư Phật và quán tưởng. Sir Henry Butler đã kể lại chuyện như sau: "Chính tai tôi đã nghe những chân lý cao tột từ miệng một đứa trẻ lên bảy, làm sao một đứa bé lại có thể nói năng khôn ngoan như một người tuổi đã cao? Ngoài kiến thức giáo lý rộng lớn, Maung Tun Kyaing đã giảng giải rõ ràng minh bạch và ứng đáp trôi chảy mọi câu hỏi của tôi. Tôi có thể cam đoan rằng không một đứa trẻ nào có thể học thuộc lòng những điều như vậy được [...]".

Sau đó viên Thống sứ đã cho phép Maung Tun Kyaing đi khắp nơi thuyết pháp độ sinh. Ông còn ra lệnh mở các cửa khám đường để tội nhân có thể nghe được những lời khuyên bảo đầy minh triết của vị thánh tăng này.

***

Dựa vào những sự kiện này, tôi nghiệm ra rằng cuộc đời hiện tại chỉ là một phần nhỏ trong chu kỳ của kiếp sống. Ý thức được đời sống bao la rộng rãi luôn tiếp diễn, chúng ta có thể phát những hạnh nguyện rộng lớn như một kim chỉ nam soi đường, hướng dẫn chúng ta trong đời sống. Chúng ta có khả năng phục hồi ký ức, phát triển các đức tính sẵn có, những kinh nghiệm học hỏi từ trước và sử dụng những điều này như động cơ thúc đẩy chúng ta tiến tới không ngừng trên con đường giải thoát. Chính cái ý tưởng thanh cao này mới là điều làm chúng ta trở nên bất tử, chứ không phải sự tồn tại của linh hồn kéo dài sự sống lầm than trong trăm nẻo luân hồi.

U Khanti, Maung Tun Kyaing là những trường hợp tiêu biểu cho sự tái sinh, trở lại thế gian để thực hiện một lý tưởng tâm linh cao cả nào đó. Tuy nhiên, không phải chỉ những người có ý hướng về tâm linh mới có thể nhớ lại tiền kiếp. Một ràng buộc tình cảm hay trách nhiệm chưa hoàn tất cũng có thể giúp cho con người phục hồi ký ức mà trường hợp của Shanti Devi sau đây có thể coi như ví dụ tiêu biểu.

Shanti Devi sinh trưởng trong một gia đình trung lưu tại Delhi. Ngay từ khi còn nhỏ cô quả quyết rằng cô đã có chồng con ở Muttra, một

làng nhỏ cách Delhi khá xa. Dĩ nhiên không ai để ý đến những câu nói vu vơ của một đứa bé, nhưng cô cứ tiếp tục nhắc đi nhắc lại điều này mãi khiến ông chú Kischen Chand, một giáo sư đâm ra ngờ vực. Shanti quả quyết rằng chồng của cô tên là Kedarnath Chaubey, con trai của cô tên là Chandra, cả hai hiện sống ở làng Muttra trong một căn nhà nhỏ sơn màu trắng. Cô còn tả rõ đường đi đến căn nhà và phong cảnh chung quanh.

Ông chú bèn đích thân đến làng Muttra dò hỏi và được biết quả có một người đàn ông tên Kedarnath Chaubey sống ở đó. Anh này có một đứa con với người vợ trước, nhưng bà này đã qua đời hơn mười năm và hiện nay anh ta đã tục huyền. Ông Kischen liên lạc với Kedarnath, kể cho anh nghe câu chuyện về cô bé Shanti. Lúc đầu anh này còn do dự nhưng về sau bằng lòng đến gặp Shanti.

Kedarnath đưa người vợ sau và con trai đến nhà cha mẹ cô bé Shanti, dĩ nhiên cô bé không biết một chút gì về sự sắp đặt này cả. Khi được gọi vào phòng, Shanti Devi nhận ra ngay Kedarnath và đứa con trai lên mười. Thái độ của cô bé lên tám đột nhiên thay đổi, cô tỏ ra bẽn lẽn trước mặt người chồng cũ và gọi anh này bằng một danh từ mà chỉ có vợ chồng nói với nhau trong những lúc riêng tư. Cô bé còn bước đến bên đứa bé trai lớn hơn cô, âu yếm vuốt tóc như mẹ hiền vuốt tóc con thơ. Kischen bèn đặt câu hỏi và Shanti thong thả kể lại những kỷ niệm quá khứ, Kedarnath lúng túng xác nhận những điều này. Hiện diện trong buổi hôm đó còn có Deshbandhu Gupta, Chủ tịch Hiệp hội báo chí Ấn Độ và cũng là một thành viên Nghị viện. Ông này yêu cầu đưa Shanti về làng Muttra để xem cô bé có thể nhớ thêm được những gì.

Shanti thong thả dẫn lối, cô đi xuyên qua những ngõ hẻm bé nhỏ, chật chội, những con đường tắt mà chỉ có người trong xóm mới biết, và đưa Gupta đến đúng căn nhà mà trước đây cô đã từng sống. Cô nhận ra ngay căn nhà đã được sơn phết lại bằng một màu sơn mới.

– Tại sao căn nhà lại sơn màu vàng thế này? Tôi nhớ rõ khi trước nó sơn màu trắng kia mà?

Quả thế, Kedarnath đã cho sơn lại căn nhà trước đó không lâu. Shanti dẫn Gupta đến nhà cha mẹ ruột của cô ở gần đó và một lần nữa cô tỏ vẻ ngạc nhiên về những đổi thay tại đây.

– Ủa! Cái giếng nước trước nhà đâu rồi? Trước nhà cha mẹ tôi có một cái giếng nước kia mà.

Cách đó ít lâu, từ khi có hệ thống dẫn nước công cộng, người ta đã lấp

kín cái giếng nước trước nhà. Shanti nhận ra cha mẹ mình dù hai ông bà đã già yếu lắm rồi. Cô âu yếm ôm chầm lấy ông lão và gọi ông là "Bapu", một danh từ chỉ riêng con gái gọi người cha. Không ai còn nghi ngờ gì nữa, quả nhiên Shanti Devi chính là hậu thân của người vợ Kedarnath đã qua đời trước đó.

Shanti Devi có ý muốn trở về sống với gia đình cũ nhưng Kedarnath đã tục huyền, anh không muốn "người vợ cũ" làm xáo trộn hạnh phúc gia đình hiện tại. Đứa con lên mười cũng không muốn nhận một đứa bé lên tám làm mẹ mình, nên cả hai cương quyết từ chối không chịu nhận cô bé Shanti.

Đến khi đó Shanti Devi mới nhận thức rằng các liên hệ tình cảm như vợ chồng, con cái chỉ có tính giới hạn trong một kiếp sống. Sợi dây thân ái mà cô tưởng bền vững lâu dài thật ra chỉ là tương đối. Tình thương mãnh liệt mà cô ấp ủ khi chết đã vượt qua biên giới sinh tử, giúp cô tìm lại người chồng và đứa con thân yêu giờ đã không được đáp ứng. Từ đó Shanti nhận thức rằng cái chết giúp người ta xóa bỏ được những liên hệ tình cảm, những kỷ niệm của một kiếp người vì những thứ đó chỉ có thể giúp người ta học hỏi, tích lũy kinh nghiệm mà thôi. Nó chỉ đóng vai trò như một cuốn sách giúp học sinh thu thập kiến thức và khi đã đạt mục đích kinh nghiệm sự sống, nó không còn giá trị và phải được xóa bỏ. Chỉ có cái kinh nghiệm học hỏi như kiến thức, tình cảm, khả năng thương yêu, chịu đựng, nhẫn nại,... những yếu tố hun đúc nên cá tính con người là được lưu trữ trong tàng thức và ảnh hưởng đến mọi kiếp sống.

Sự nhận thức này đã gây một chấn động mạnh mẽ trong tâm hồn Shanti Devi, giúp cô nhận thấy rõ sự vô thường của một kiếp người nên cô phát nguyện trao trọn cuộc đời cho việc phụng sự nhân loại. Cô trở thành một giáo sư trung học, đào tạo nhiều thế hệ học sinh gương mẫu. Cô kêu gọi việc trau dồi phẩm hạnh, xây dựng các đức tính có giá trị lâu dài hơn là những điều chỉ giúp cho người ta thoải mái với kiếp sống hiện tại. Cô từ chối không lập gia đình mặc dù có nhiều người đã ngỏ ý. Cô dành trọn cuộc đời cho việc phát triển giáo dục và những công tác xã hội tại Ấn Độ.

Năm 1968, tôi nghe kể rằng Shanti Devi[26] đã thành lập một đạo viện ở miền Bắc Ấn Độ dạy thiền định. Phần lớn những học sinh chịu ơn cô dạy dỗ đã đem gia đình đến đây học thiền và sống theo lý tưởng mà cô đề xướng.

[26] Shanti Devi (1926–1987). Câu chuyện kỳ lạ của bà còn thu hút cả sự chú ý của Mahatma Gandhi và chính ông cũng đã giúp điều tra lại sự việc.

***

Đã có người hỏi tôi tại sao những trường hợp này chỉ xảy ra tại phương Đông mà không có ở phương Tây? Theo sự hiểu biết của tôi thì trường hợp nhớ lại tiền kiếp hay phục hồi các kinh nghiệm học hỏi từ kiếp trước vẫn xảy ra khắp nơi, không phân biệt vị trí địa lý hay phong tục. Nếu có sự khác biệt chẳng qua là người phương Tây đã không chú trọng đến những chi tiết này, họ không chấp nhận nó vì nó không hợp với chiều hướng suy nghĩ của họ. Người phương Tây quan niệm rằng đời sống con người bắt đầu khi lọt lòng mẹ và chấm dứt sau khi chết. Họ có thể chấp nhận một lý thuyết về linh hồn, nhưng lại cho rằng sau khi chết hồn sẽ lên thiên đàng hay xuống địa ngục vĩnh viễn chứ không tiếp tục đầu thai, trôi nổi qua nhiều kiếp sống như quan niệm của người phương Đông. Hơn nữa, lịch sử châu Âu từng trải qua một thời kỳ trung đại đen tối và những hiện tượng như tái sinh kia có thể bị xem là trò phù thủy và bị xử tử. Vì lẽ đó, những hiện tượng tâm linh thường hay bị xem nhẹ trong đời sống tinh thần người phương Tây, dù chúng vẫn luôn hiển hiện quanh họ.

Nếu con người chỉ có một kiếp sống duy nhất thì mục đích của cuộc đời là gì? Phải chăng chúng ta sinh ra để rồi chết? Không lẽ kiếp sống ngắn ngủi lại quan trọng đến nỗi chỉ phạm một tội lỗi thôi cũng bị đày đọa xuống địa ngục vĩnh viễn? Không lẽ một thượng đế công bình lại có thể bất công như vậy sao? Nếu con người chỉ một kiếp sống thì tại sao họ lại không giống nhau, người thông minh, kẻ khù khờ, người may mắn, kẻ bất hạnh? Ai đã quyết định về tính nết con người? Ai đã ban cho người này một khối óc thông minh và kẻ khác một thân thể tật nguyền? Nếu con người chỉ có một kiếp sống duy nhất thì chúng ta giải thích thế nào về hiện tượng thần đồng? Hiện nay không một lý thuyết khoa học nào chứng minh hay giải thích được hiện tượng này một cách hợp lý. Đôi khi chính những nhà khoa học đã chấp nhận một lối giải thích vu vơ như "đó là ý muốn của một đấng tối cao nào đó".

Thần đồng không phải người từ trên trời rơi xuống mà chỉ là kết quả của nhiều kiếp sống không ngừng học hỏi. Chỉ có luật luân hồi mới giải thích được việc những đứa bé có thể tự soạn nhạc, sử dụng nhiều nhạc khí mặc dù không hề được dạy dỗ như trường hợp Mozart, Beethoven, v.v.

Mozart bắt đầu soạn nhạc từ năm lên bốn và điều khiển các buổi hòa tấu khi lên bảy tuổi. Khả năng âm nhạc của ông đã làm ngạc nhiên nhiều bậc thầy lúc đó, không những ông có thể sử dụng nhiều loại nhạc khí khác nhau mà còn có khả năng sáng tạo

phong phú vượt xa những nhạc sĩ đương thời. Ông có thể soạn những hợp tấu khúc phức tạp cho hàng chục loại nhạc khí trong vòng một buổi chiều. Beethoven soạn nhạc lúc mới lên ba tuổi và điều khiển một ban nhạc hòa tấu khi lên tám. Các nhạc sĩ khác như Handel, Brahms, Dvorak, Chopin đều bước chân vào lĩnh vực âm nhạc khi còn rất trẻ. Lịch sử âm nhạc không thiếu gì những thần đồng như vậy.

Dĩ nhiên, những thiên tài không chỉ tập trung trong lĩnh vực âm nhạc. Nhìn qua những lĩnh vực khác chúng ta thấy hiện tượng này xảy ra khắp mọi ngành...

Văn hào Voltaire thuộc lòng tất cả những bài ngụ ngôn của La Fontaine từ năm lên ba, bắt đầu viết lách khi vừa lên trung học. Stuart Mill viết thông thạo tiếng Hy Lạp và Latin khi mới lên bốn, và năm lên bảy đã biên soạn một cuốn sử dày 800 trang nói về các triều đại vua chúa La Mã. William Thompson giải toán đại số khi lên sáu. Pascal chứng minh những bài toán phức tạp khi lên tám, và soạn sách giáo khoa khi chưa đầy mười bốn tuổi. Khoa học đã giải thích thế nào về những trường hợp này? Người ta thường nói đến yếu tố di truyền như căn bản quan trọng cấu tạo cá tính con người. Theo sự hiểu biết của tôi, yếu tố di truyền chỉ là một phần rất nhỏ. Tất cả các bằng chứng đều đưa đến kết luận rằng có một yếu tố nào đó sắp đặt sự cấu tạo nên con người, một yếu tố vượt xa sự suy luận của toán học, ra ngoài tầm phán đoán của lý luận và không thể giải thích bằng những công thức, định luật của khoa học thực nghiệm.

Mặc dù khoa học không thể giải thích một cách rốt ráo về sự sống, nhưng người phương Tây vẫn bám cứng lấy thành kiến này và phủ nhận những điều trái với quan niệm của họ. Dĩ nhiên một giá trị hay quan niệm nào thì rồi cũng phải thay đổi nếu nó không phải là sự thật.

Một trong những bằng chứng hùng hồn nhất về việc phục hồi khả năng tiền kiếp đã xảy ra tại Hoa Kỳ qua trường hợp của ông Edgar Cayce. Ông này sinh năm 1877 tại tiểu bang Kentucky trong một gia đình nông dân thất học. *Năm đó, Edgar Cayce bị viêm họng nặng đến mức không thể nói được, ông đã chạy chữa khắp nơi nhưng không có kết quả, và sau cùng người ta khuyên ông nên thử chữa bệnh bằng phương pháp thôi miên. Điều bất ngờ là trong lúc bị thôi miên, Cayce được phục hồi những kiến thức từ tiền kiếp. Không những đã có thể nói được, ông còn tự định bệnh và hướng dẫn bác sĩ cách điều trị bệnh trạng của mình. Tuy nhiên, khi tỉnh lại ông không hay biết một chút gì về những điều mình đã nói.*

Vị bác sĩ điều trị làm đúng theo lời chỉ dẫn và chữa khỏi bệnh cho ông. Ngạc nhiên về trường hợp này, các bác sĩ yêu cầu ông thử chẩn bệnh cho một số bệnh nhân khác, thông qua tiến trình thôi miên. Edgar nhận lời và với bất cứ bệnh nhân nào, ông cũng có thể chẩn đúng bệnh, đưa ra hướng điều trị cụ thể và chính xác. Không những thế, ông còn sử dụng được các thuật ngữ y học, có thể kê khai những đơn thuốc và yêu cầu những phương pháp điều trị mà khoa học thời bấy giờ vẫn chưa áp dụng. Ông chỉ dẫn cặn kẽ cách pha trộn những thảo dược mà khoa học chưa hề biết đến dược tính. Hồ sơ chữa bệnh của ông trở thành một kho tàng y học quý báu, một cẩm nang dược học phong phú và hữu ích.

Tại sao một nông dân trình độ không quá tiểu học, lại có thể sử dụng những danh từ khoa học chính xác, và đưa ra các phương thuốc chữa trị công hiệu như vậy?

Được khuyến khích, ông tự mình đào sâu vào tiềm thức để tìm hiểu và phục hồi kiến thức y học để loại bỏ sự trung gian của một y sĩ thôi miên. Về sau, ông chỉ cần ngồi yên trên ghế, tập trung tư tưởng là có thể chẩn bệnh dễ dàng.

Điều bất ngờ hơn nữa là không những phục hồi được kiến thức y học, ông còn nhớ lại tiền kiếp của mình – một bác sĩ nổi tiếng. Điều này làm ông băn khoăn vì với một con chiên ngoan đạo, những điều xảy ra với ông dường như không phù hợp với đức tin và quan niệm của giáo lý Thiên Chúa.

Sau một thời gian tự đào sâu để tìm hiểu chính mình, ông hiểu rằng việc làm không vụ lợi của mình, chữa bệnh không bao giờ đòi hỏi thù lao, chẳng những không hề đi ngược lại các giáo điều mà còn thể hiện được lòng thành với đức Chúa Trời. Từ đó ông an tâm chữa bệnh cho rất nhiều người.

Edgar Cayce qua đời năm 1945, kho tài liệu vô giá, hồ sơ chữa bệnh của ông được lưu trữ tại Virginia Beach và được rất nhiều khoa học gia nghiên cứu.

Có lẽ Edgar Cayce không hề biết gì về lý tưởng Bồ Tát nhưng ông đã hành động như một vị Bồ Tát. Quên mình, hy sinh cho người, giúp đỡ tất cả một cách bất vụ lợi, và để lại cho nhân loại một kho tàng kiến thức y học vô giá. Trường hợp của ông đã mở ra một chân trời mới cho khoa Tâm lý và Thần kinh học cũng như các ngành khoa học khác lúc đó, giúp "đánh động" giới khoa học cần cấp thiết đưa ra các khái niệm mới về tiền kiếp, khả năng phục hồi ký ức và tầm quan trọng của tiềm thức, vô thức đối với đời sống

con người.

Dĩ nhiên tâm lý học chưa thể đi xa hơn vào thế giới nội tại vì nó chỉ là một khoa học thực nghiệm với các giới hạn của nó. Các nhà khoa học về tâm lý chưa dám công khai nhìn nhận điều mới lạ, những điều không phù hợp với quan niệm thông thường, những điều chưa được đa số quần chúng chấp nhận. Dù đã có tự do tư tưởng và ngôn luận, các nhà khoa học vẫn không dám vượt qua bức màn thiên kiến cố hữu, không dám đả phá những thành kiến cố chấp. Họ e sợ dư luận và giữ vững lập trường là những gì chưa được kiểm chứng bởi khoa học thì nó không xảy ra. Có lẽ cũng vì thế mà quan niệm của đa số quần chúng với đời sống vẫn còn là một cái gì mù mờ, không rõ rệt. Người ta vẫn chỉ chú trọng đến những cái lợi nhỏ, những giá trị ngắn hạn, những nhỏ nhen vật chất trong cái thế giới đầy rẫy những sự vô thường. Nếu người ta chấp nhận luân hồi như một định luật thiên nhiên, ý thức đời sống không phải chỉ giới hạn trong một kiếp sống ngắn ngủi, và con người sẽ tiếp tục luẩn quẩn mãi trong luân hồi sinh tử vì những tham vọng, ái dục thì biết đâu đời sống chẳng mang một ý nghĩa khác hẳn.

Đối với tôi, tái sinh không phải là một lý thuyết mà là một kinh nghiệm. Tôi còn nhớ hồi trẻ, tôi có đến thăm một người bạn đúng lúc mẹ anh này đang cầu cơ, và bà yêu cầu tôi tham dự. Tuy không tin tưởng chút gì về những vấn đề siêu hình nhưng tuổi trẻ hiếu kỳ đã thúc giục tôi nhận lời. Chúng tôi ngồi quanh một cái bàn nhỏ, mọi người nắm tay nhau lâm râm đọc những câu nói mơ hồ theo chỉ thị của bà mẹ người bạn. Một lúc sau cái bàn rung động nhẹ, cuộc cầu cơ bắt đầu, mọi người đặt những câu hỏi và tôi không khỏi bật cười vì câu trả lời chả ăn nhập gì đến câu hỏi.

Một lúc sau có người đề nghị hỏi cơ về tiền kiếp mọi người trong nhóm. Khi đến phiên tôi, câu trả lời là một cái tên tiếng Latin hay Đức lạ hoắc mà chưa ai nghe nói đến bao giờ. Điều ngạc nhiên là khi cái tên này vừa được nhắc đến thì tâm trí tôi trở nên hoang mang, cảm giác như đã từng nghe đến nó ở đâu rồi. Tôi ngồi yên cho đến hết buổi cầu cơ nhưng đầu óc cứ vẩn vơ quanh cái tên kỳ lạ ấy. Hồi ấy, tôi không tin một chút gì về những thứ như cầu cơ hay lên đồng và cho rằng nếu quả có một "đấng thiêng liêng" nào đó biết rõ quá khứ, vị lai thì họ phải có một nhiệm vụ cao cả nào khác chứ không thể rảnh rỗi tìm tới những câu hỏi ấm ớ của một nhóm người tò mò đầy mê tín dị đoan.

Nhưng rồi đến bây giờ, qua sự chỉ dạy của các đạo sư Tây Tạng, tôi được biết rằng cái nguyên nhân khiến chiếc bàn chuyển động

không phải là một "đấng vô hình" mà chính là năng lực phát xuất từ tiềm thức của những người cầu cơ. Tất cả những điều người ta muốn biết đều đã có câu giải đáp sẵn trong tiềm thức, và đôi khi câu trả lời chính là điều người ta muốn được nghe, những ao ước thầm kín trong tiềm thức được bộc lộ dưới những hình thức tế nhị. Nói một cách khác, chẳng phải cái bàn di động để trả lời mà chính cái tâm những người ngồi đó đã dịch động. Cái năng lực nội tại huyền bí này được phát động qua sự trung gian của đức tin và cầu cơ chỉ là một mảnh vụn hết sức thô thiển của thứ khoa học vẫn được truyền dạy ở Tây Tạng mà tôi sẽ đề cập đến trong một chương sau này.

Khi còn trẻ, tôi thường ghi nhận những cảm nghĩ của mình lên giấy như một hình thức sắp đặt tư tưởng. Tôi có ý định hoàn tất một truyện dài với nội dung đề cập đến những vấn đề mà tôi thắc mắc, suy nghĩ. Tôi đã viết thử mấy đoạn, soạn sẵn một dàn bài để khi nào rảnh sẽ viết tiếp nhưng rồi lại không có thời giờ hoàn tất.

Khi vào đại học Naples (Ý), tôi học văn chương với một giáo sư, ông này thường khuyến khích sinh viên bộc bạch những tâm sự của mình lên giấy nên tôi đánh bạo đưa bản thảo truyện viết dở cho ông coi để nhờ ông phê bình. Sau khi đọc qua đoạn văn tôi viết, ông ngạc nhiên kêu lên: "Anh đã chép điều này ở đâu vậy? Phải chăng anh chịu ảnh hưởng của văn sĩ... ?", vị giáo sư nhắc đến một cái tên lạ hoắc, nhưng tôi phải giật mình vì đó là cái tên mà tôi đã nghe nói đến trong buổi cầu cơ năm nào. Tôi kêu lên:

– Kể cũng lạ thật, đây là lần thứ hai em nghe nhắc đến cái tên đó.

Tôi kể cho giáo sư nghe về sự kiện đã xảy ra trong buổi cầu cơ. Vị giáo sư im lặng một lúc rồi cho tôi biết rằng đoạn văn mà tôi viết dở dang có những trùng hợp lạ lùng với nội dung quyển sách của một văn sĩ người Đức. Ông này chết khi còn rất trẻ nên không được nổi tiếng lắm, tuy nhiên hầu như mọi người học về văn chương Đức đều ít nhiều biết đến ông.

Tôi cố gắng giải thích rằng tôi không biết một chút gì về văn sĩ kia cả. Kiến thức văn chương của tôi chỉ giới hạn trong những tác phẩm được giảng dạy trong chương trình giáo dục phổ thông nên dĩ nhiên, tác phẩm của văn sĩ nọ làm sao xuất hiện trong đó được.

Vị giáo sư cho biết không những nội dung đã trùng hợp mà ngay cả lối hành văn, cách xuống dòng, chữ viết tắt của tôi cũng ít nhiều giống y như nhà văn nọ. Điều này làm tôi vô cùng bối rối nên đã nhờ ông tìm giúp tác phẩm đó để tôi xem qua.

Song trước khi nhận được bản thảo, một sự kiện kỳ lạ khác đã xảy ra. Hôm đó tôi tham dự một bữa tiệc cưới. Trong những quan khách của buổi tiệc có một vị giáo sư người Đức; do có họ hàng với chủ nhà nên ông đã không quản ngại đường sá xa xôi từ Đức sang tham dự bữa tiệc. Khi tôi vừa bước vào phòng thì đã thấy ngay cặp mắt kinh ngạc của vị giáo sư kia, ông ta nhìn tôi chăm chú như bị thu hút khiến tôi đâm ra lúng túng. Trong suốt buổi tiệc, vị giáo sư cứ đăm đăm theo dõi khiến tôi chỉ dám ăn uống qua loa rồi cáo từ, lòng không khỏi bực bội về người khách bất lịch sự đó.

Vài hôm sau tôi có dịp gặp lại chủ nhân bữa tiệc, bà chủ cho biết vị giáo sư kia cứ hỏi đi hỏi lại về thân thế của tôi. Ông ta đang soạn tiểu sử của một văn sĩ người Đức từ trần cách đó mấy chục năm và nói rằng tôi trông giống văn sĩ nọ vô cùng, từ cử chỉ đến lời ăn tiếng nói. Mặc dù bà chủ không nhớ được tên của nhà văn nọ nhưng tôi thì đã đoán ra được. Tôi trở về nhà, lòng vô cùng xúc động.

Khi vị giáo sư văn chương trao cho tôi cuốn sách thì tôi nhận ra ngay rằng đó chính là cuốn sách "của tôi". Không những cách sắp đặt, cấu kết, nội dung giống y hệt cuốn truyện tôi đang viết dở, mà càng đọc tôi càng thấy cuốn sách đã thể hiện rõ rệt tất cả tư tưởng thầm kín của chính mình. Cuốn sách đề cập đến cái lý tưởng mà tôi hằng theo đuổi thời niên thiếu là trở thành một học giả nghiên cứu tất cả mọi môn học, từ thiên văn đến địa lý, từ toán học đến vật lý, từ triết học đến nghệ thuật để có được cái nhìn tổng quan về đời sống.

Dĩ nhiên tôi ý thức được rằng cuộc đời quá ngắn ngủi và đầu óc con người là có hạn, và không ai có thể trở thành một cuốn tự điển sống được. Vì thế tôi chỉ chú trọng vào môn triết học. Từ triết học, tôi đâm ra say mê thần học và rồi xoay ra nghiên cứu tôn giáo tín ngưỡng, để rồi công cuộc nghiên cứu đưa tôi đến với Phật giáo và sau đó, tôi phát nguyện trở thành một tăng sĩ.

Nhìn lại cuộc đời đã qua, tôi thấy mình đã đi đúng con đường vì những điều tôi chưa thực hiện được ở kiếp này, tôi sẽ có cơ hội ở một kiếp khác. Tôi hiểu rằng không một tư tưởng nào đã nảy sinh lại mất đi, tất cả đều được lưu trữ dưới hình thức những chủng tử và tùy theo nhân duyên thích hợp, chúng sẽ phát sinh.

Cũng như thế, một ý chí cương quyết, một hạnh nguyện to lớn sẽ là những động cơ thúc đẩy con người tiếp tục tiến bước trên con đường họ đã chọn. Con đường của Phật giáo là giải thoát ra khỏi luân hồi sinh tử và đó là con đường tôi đã chọn khi xuất gia. Tôi

biết mình không thể thay đổi các nhân đã gieo trong quá khứ, cũng không thể lẩn tránh hậu quả của những nhân này, nhưng tôi cố gắng tu sửa thân tâm, gieo vào tàng thức những tư tưởng tốt lành, những mầm mống vị tha. Nhờ chuyên tâm quán tưởng về những hạnh nguyện đã phát, ghi khắc hình ảnh của đấng Đại Từ Bi, năng hỷ xả như ngọn đuốc soi đường, nhờ chuyên trì niệm hồng danh chư Phật, các chủng tử này sẽ tăng trưởng để một lúc nào đó sẽ phát sinh, hiện hành đưa tôi đến bến bờ giải thoát.

Tuy chọn con đường của một tu sĩ nhưng sau một thời gian tôi thấy mình không thích hợp với tôn chỉ của Nam Tông. Tôi không thích nếp sống thoải mái trong những ngôi chùa yên tĩnh, những kỷ luật cứng nhắc và những kiến thức từ chương. Hòa thượng Tomo đã giúp tôi tìm thấy một con đường mới, một nếp sống phóng khoáng và tôi đã phát nguyện tu hành theo hạnh đầu đà. Tôi không lưu trú ở một nơi chốn nào nhất định, không sở hữu bất cứ một thứ gì mà chỉ có ba bộ quần áo cần thiết và một chiếc bình bát. Hòa thượng Tomo đã nói:

"Trước khi có thể giúp người khác, ta hãy tự giúp mình. Trước khi xứng đáng ngồi trên tòa Như Lai giảng pháp, ta hãy kết thảm cỏ ngồi trong động đá để quán tưởng về sự vô thường, lý vô ngã. Trước khi bước vào đời để cứu giúp chúng sinh ta hãy quay vào bên trong để nghe tiếng gọi của Chân Tâm, và chỉ khi đã chứng được sự thanh tịnh tuyệt đối ta mới có thể nhập thế gian mà không sợ sa ngã. Một người đang chết đuối không thể cứu một người khác cũng đang chết đuối. Một người mù không thể dẫn dắt một kẻ đui. Đừng hấp tấp lo giúp đỡ kẻ khác khi chính mình chưa giúp đỡ nổi cho mình, làm sao ta có thể biết chắc rằng sự giúp đỡ đó hoàn toàn không vụ lợi? Làm sao ta biết rằng mình không tự lừa dối mình? Một việc làm cao đẹp tự nó chỉ có nghĩa khi nó được làm bởi cái tâm vị tha chân thật. Nếu không cố gắng đạt đến mục đích là thoát khổ thì những nghi thức chỉ là sợi dây trói buộc, lời ta khuyên bảo chỉ là những âm thanh trống rỗng. Hãy tập trung năng lực để suy gẫm, quán tưởng về việc giải thoát, đừng lo lắng về nơi ăn chốn ở vì nó chỉ là ràng buộc. Đừng quan tâm về chứng đắc vì nó chỉ là ảo tưởng. Chỉ khi nào bước vào cuộc đời, làm mọi việc mà không thấy mình đang làm, không thấy có chúng sinh được cứu độ, không thấy mình và chúng sinh có sự khác biệt thì đó mới là vô ngã. Nếu con không để bị vướng mắc, không để bị mong cầu sở đắc một điều gì thì con sẽ hiểu được điều ta nói: 'Vào đời nhưng không rời Tự Tánh, nhập thế nhưng không rời Niết Bàn...'".

BÊN RẶNG TUYẾT SƠN

Vương quốc Thổ Phồn cát cứ nơi cao nguyên Tây Tạng từng trải qua thời cực thịnh vào khoảng cuối thế kỷ thứ bảy, trở thành một quốc gia hùng mạnh[27]. Dòng họ Gampo thời bấy giờ sau khi đánh dẹp các lãnh chúa đã thống nhất xứ này thành một vương quốc, được cai trị dưới chế độ quân chủ kết hợp tôn giáo phổ biến ở các quốc gia châu Á bấy giờ. Tôn giáo Tây Tạng khi đó thực ra là tín ngưỡng huyền thuật và các hiện tượng vô hình được gọi là đạo Bon, một nhánh của Kim Cương Thừa Phật giáo. Triều đại này mở mang bờ cõi và bành trướng ảnh hưởng khắp nơi, phía Bắc họ tiến vào lãnh thổ của người Mông Cổ, phía Tây họ thâu gom nhiều địa hạt của Ba Tư (phần đất thuộc Afghanistan ngày nay) và phía Đông họ bắt đầu dòm ngó những vùng đất màu mỡ của Trung Hoa. Trước sự đe dọa của Tây Tạng, vua Đường Thái Tông của Trung Hoa đã phải áp dụng chính sách hòa hoãn là gả công chúa Văn Thành cho vương quốc Tây Tạng Songtsen Gampo để kết tình thông hiếu hai bên.

[27] *Lãnh thổ của Vương quốc Thổ Phồn xưa giờ bị xé lẻ, phân tán trong lãnh thổ các nước Ấn Độ, Afghanistan, Pakistan, Bangladesh, Bhutan, Nepal. Trung Quốc, Myanmar,… Từ thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 9, vương quốc này gần như thống lĩnh toàn bộ con đường tơ lụa.*

Công chúa Văn Thành đã đem vào "xứ tuyết" một bức tượng Phật Thích Ca và rất nhiều kinh điển Phật giáo Đại Thừa. Quanh bức tượng này, có khác nhiều truyền thuyết. Cuốn Tây Tạng sử ký (Pagsamjonzang) chép rằng bức tượng này được khắc từ khi đức Phật còn tại thế. Nhưng nhiều học giả lại cho rằng bức tượng được tạc bởi một đại đệ tử của đức Phật khoảng một trăm năm sau khi Ngài nhập diệt. Người Tây Tạng tin rằng bức tượng này vô cùng linh ứng và đã có rất nhiều truyền thuyết về sự màu nhiệm của pho tượng mà họ gọi là "Jovo Rinpoche" này.

Vua Songtsen Gampo cho xây chùa Jokhang để an vị pho tượng

Phật và chứa đựng số kinh điển mà công chúa Văn Thành mang theo. Để làm vui lòng vợ, vua còn cho mời một số tăng ni Trung Hoa đến trụ trì và đạo Phật được truyền vào Tây Tạng từ đó. Jokhang được coi là ngôi chùa Phật giáo đầu tiên tại Tây Tạng.

Lịch sử chép rằng sau khi xây cất chùa Jokhang được ít lâu, vua Songtsen đã xin quy y Tam Bảo và khuyến khích dân chúng tu học Phật pháp. Sự kiện này khiến các giáo sĩ đạo Bon không hài lòng chút nào, nhưng khi đó ảnh hưởng Phật giáo mới chỉ giới hạn trong triều đình chứ chưa lan rộng ra khắp nơi.

Theo các nhà nghiên cứu thì có lẽ lý do chính mà Phật giáo không thịnh hành lúc đó vì tư tưởng Phật giáo phát xuất từ Trung Hoa, không thích hợp với phong tục tập quán của người Tây Tạng. Dân chúng xứ này quen thuộc với đạo Bon, một tôn giáo đề cao huyền thuật với những quan niệm siêu hình, không chấp nhận một quan niệm thực tiễn như tư tưởng Phật giáo Trung Hoa. Phải đợi đến cuối thế kỷ thứ tám dưới triều đại vua Trisong Detsen, Phật giáo mới bắt đầu phát triển. Là một vị vua trí thức, Trisong thường khuyến khích dân chúng học hỏi, cho mời các bậc học giả khắp nơi đến mở trường truyền bá tư tưởng mới lạ. Xã hội Tây Tạng lúc đó phát triển rất cao. Các bộ môn nghệ thuật, hội họa, âm nhạc, kiến trúc cùng các tư tưởng xã hội của Trung Hoa, Ấn Độ được dịp truyền bá rộng rãi. Một trong những công trình kiến trúc vĩ đại là điện Potala[28] cũng được xây cất trong thời gian này.

[28] Từng là nơi ở của các Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng, hiện tại là một viện bảo tàng lớn và là một trong những di sản văn hóa thế giới.

Trong những học giả được vua Trisong mời qua Tây Tạng có một vị tăng xuất thân từ đại học Nalanda tên là Santarakrista. Không như những vị tăng đến từ Trung Hoa chỉ giới hạn tầm hoạt động trong khuôn viên chùa Jokhang, Santarakrista muốn truyền bá Phật giáo một cách rộng rãi khắp nơi. Ngài kêu gọi thành lập những đại học Phật giáo để đào tạo tăng sĩ bản xứ. Chương trình cũng được sự ủng hộ của vua Trisong nhưng gặp sự phản đối kịch liệt của các pháp sư đạo Bon. Họ sợ rằng nếu Phật giáo phát triển thì tôn giáo của họ sẽ lu mờ nên họ đã tìm đủ mọi cách quấy phá. Một mặt họ sử dụng huyền thuật tạo những trận mưa đá, sấm sét để át tiếng đọc kinh của chư tăng, hoặc hiện hình thành các loài ma quỷ dọa nạt dân chúng. Mặt khác họ liên kết với Mazhang, một tướng lãnh chỉ huy quân đội tạo áp lực với triều đình, Mazhang yêu cầu vua Trisong phải trục xuất Santarakrista và các tu sĩ Phật giáo, nếu không sẽ tấn công vào Lhasa. Thấy Tây Tạng có thể lâm vào một cuộc nội chiến, Santarakrista tình nguyện trở về Ấn Độ

nhưng vua Trisong lại mong ông ở lại truyền bá đạo Phật. Cảm động về lòng thành của nhà vua, Santarakrista hứa sẽ mời một tu sĩ giỏi hơn đến thay ông trong việc hoằng pháp lợi sinh.

Sau khi Santarakrista rời Tây Tạng, Mazhang vẫn kéo quân bao vây Lhasa, đòi vua phong cho hắn chức tể tướng nắm hết binh quyền, nhưng một số tướng lãnh khác không phục, đã nổi dậy giết chết Mazhang và dẹp tan nhóm phản loạn.

Trở về Ấn Độ, Santarakrista đã tìm đến Padmasambhava, một tu sĩ Mật Tông nổi tiếng có định lực kiên cố, và khẩn khoản nhờ ngài thay mình qua Tây Tạng truyền bá Phật pháp. Padmasambhava nhận lời, một mình một gậy vượt núi vào Tây Tạng.

Huyền thoại Tây Tạng đã nói rất nhiều về cuộc so tài pháp thuật giữa Padmasambhava và các pháp sư đạo Bon, nhưng lần nào Padmasambhava cũng cảm hóa được các hung thần yêu quái mà nhóm pháp sư Bon gửi đến quấy phá. Các trận mưa đá biến thành mưa hoa, sấm sét biến thành âm nhạc, các loài ma quỷ hung ác sau khi nghe thuyết pháp đã chắp tay xin quy y Tam Bảo. Vào đến triều đình, Padmasambhava đã sang sảng thuyết pháp đánh đổ tất cả mọi lý luận của các pháp sư đạo Bon. Vua Trisong hết sức khâm phục và tuyên bố Phật giáo mới thật là một chân lý cao thượng xứng đáng được coi là quốc giáo.

Vua yêu cầu Padmasambhava ở lại Tây Tạng giữ chức Quốc sư để truyền bá Phật pháp. Padmasambhava thành lập đạo viện Samye, thu nhận học trò và khởi xướng dòng tu Cổ Mật (Nyingmapa)[29]. Thay vì phủ nhận truyền thống tôn giáo xứ này, Padmasambhava đã giảng giải kinh điển dưới hình thức mà dân chúng tại đây có thể chấp nhận được, đồng thời sử dụng chính những hình tượng thần linh mà dân chúng xứ này thờ phụng, biến họ thành các vị hộ pháp và đem lại một nét đặc thù cho Phật giáo Tây Tạng. Ngày nay hình ảnh của Padmasambhava vẫn thường được thờ phụng trong chùa chiền Tây Tạng như vị tổ đầu tiên đã truyền bá Phật giáo Mật Tông vào xứ này.

[29] Còn được gọi là Ninh Mã, Mũ Đỏ hay Cựu Dịch.

Vua Trisong Detsen cũng đặt căn bản luật pháp theo giáo lý đức Phật, lấy từ bi, hỷ xả làm nòng cốt của hiến pháp. Thay vì đặt ngôi vị hoàng đế lên địa vị cao nhất như tại Trung Hoa, vua đã đặt ba ngôi Phật, Pháp, Tăng lên địa vị cao nhất.

Dưới triều đại Trisong Detsen, Phật giáo phát triển rất nhanh,

hàng trăm ngôi chùa được xây cất, rất nhiều kinh điển Phật giáo được phiên dịch ra Tạng ngữ.

Tuy nhiên, sự phát triển quá nhanh của Phật giáo đã gặp sự chống đối của các pháp sư đạo Bon. Sau khi vua Trisong qua đời, một số tướng lãnh quan lại chịu ảnh hưởng đạo Bon đã nổi loạn giết chết người con của vua Trisong rồi đưa Lang Darma[30], một người cháu ngoại họ xa của vua lên ngôi.

[30] Ông trở thành đế vương cuối cùng của vương triều Thổ Phồn.

Lang Darma ban hành ngay một chính sách tiêu diệt Phật giáo. Ông ra lệnh phá hủy mọi chùa chiền, đốt tất cả kinh sách, giết sạch các tăng ni và Phật giáo bị cấm đoán triệt để.

Lịch sử Tây Tạng chép rằng một tu sĩ tên Paljor Dorje đang tu thiền trong động đá thuộc dãy Tuyết Sơn bỗng thấy tâm xao xuyến không định được nữa. Tu sĩ quán xét và thấy sự tàn ác của Lang Darma đang đưa Tây Tạng vào một thời kỳ đen tối. Paljor bèn mặc quần áo thụng, đội nón lá màu đen như các pháp sư đạo Bon rồi lên ngựa vào thủ đô Lhasa. Để gây sự chú ý của nhà vua, Paljor đã đứng trước cung điện biểu diễn một điệu múa đặc biệt khiến dân chúng xúm vào xem. Lang Darma nghe ồn ào cũng bước ra trước bao lơn cung điện nhìn xuống. Paljor bèn rút một chiếc cung nhỏ vẫn giấu trong áo bắn một phát xuyên qua tim vua rồi nhảy lên ngựa tẩu thoát. Mặc dù Lang Darma chỉ cai trị có ba năm nhưng ông đã hủy diệt tất cả mọi tu viện, kinh sách đến nỗi sau này khi ông chết, khắp Tây Tạng không còn một ngôi chùa, kinh sách hay tăng sĩ nào đủ tài đức có thể phục hồi Phật giáo.

Cái chết của Lang Darma chấm dứt triều đại của dòng họ Gampo vì sau đó các tướng lĩnh, tộc trưởng trong triều đình không ai phục ai mà tự động đem quân đội chiếm cứ các vùng đất xưng hùng xưng bá. Giai đoạn phong kiến tự trị này kéo dài cho đến năm 1642 sau tây lịch mới chấm dứt.

Về sau, lãnh chúa Khore sau một thời gian trị vì tiểu quốc Guge ở miền tây nam, đã nhường ngôi cho con trai để xuất gia đầu Phật, lấy pháp danh là Yeshe–o. Tu sĩ Yeshe nhận thức rằng nếu không có kinh điển hay các vị cao tăng đạo hạnh hướng dẫn thì Phật giáo khó có thể phục hồi. Ông cho gửi người vào Ấn Độ học chữ Phạn để dịch thuật kinh điển ra Tạng ngữ, đồng thời mời các vị cao tăng Ấn Độ qua truyền bá Phật pháp ở xứ Guge.

Cuộc hành trình từ Tây Tạng qua Ấn Độ hết sức gian nan và khó khăn vì các chướng ngại thiên nhiên nên rất ít người sống sót. Trong số hàng trăm người gửi đi Ấn Độ chỉ một vài người trở về và chỉ có Rinchen Zangpo lĩnh hội được tinh hoa Phật giáo để truyền bá nơi đây.

Rinchen Zangpo là một học giả uyên thâm đã phiên dịch rất nhiều bộ kinh quý giá ra Tạng ngữ, trong đó có bộ Kyangur, một trong những bộ kinh nòng cốt của Phật giáo Tây Tạng còn lại đến ngày nay. Ngài còn là một họa sĩ đại tài, ngoài việc thuyết pháp, dịch kinh để truyền bá tư tưởng Phật học, ngài vẽ rất nhiều tranh về đề tài Phật giáo và sáng lập nên một môn phái hội họa hết sức đặc biệt. Dưới sự khuyến khích của ngài, các bộ môn nghệ thuật Tây Tạng phát triển rất mạnh. Ngoài ra Rinchen Zangpo là nhà kiến trúc đã vẽ kiểu và đích thân trông nom việc xây cất hơn 108 ngôi chùa tại xứ Guge. Hai ngôi quốc tự Tsaparang và Tholing cũng do chính tay ngài đốc thúc xây cất và được coi như những trung tâm Phật giáo quan trọng nhất miền Guge.

Khi đó Phật giáo phát triển rất mạnh ở Ấn Độ, có hàng trăm đại học Phật giáo được mở ra để giảng dạy kinh điển. Đại học nổi tiếng đào tạo được rất nhiều tăng sĩ tài giỏi, giới đức nghiêm minh là Vrikramasila. Sở dĩ trường này nổi tiếng là nhờ sự hướng dẫn của Đại sư Dipankara Sri Jnana hay còn gọi là Atisha, một học giả vô cùng uyên bác.

Danh tiếng Atisha vang lừng qua đến Tây Tạng. Tu sĩ Yeshe–o tin rằng nếu vị này chịu ghé Guge ít lâu để giảng dạy và đào tạo tăng tài thì đạo Phật nơi đây có thể phục hồi được. Ông đã gởi thư mời nhiều lần nhưng lần nào Atisha cũng từ chối vì trách nhiệm trông coi một viện đại học như Vrikramasila rất nặng nề.

Phong tục Tây Tạng thường chú trọng đến việc dâng cúng lễ vật để cầu đạo. Yeshe–o tin rằng nếu đủ một số lễ quý giá thì Atisha sẽ chấp thuận lời cầu xin của ông. Do đó Yeshe–o đã kêu gọi dân chúng quyên góp tiền bạc để thỉnh vị cao tăng này sang truyền đạo. Lời kêu gọi của ông được dân chúng xứ Guge hưởng ứng rất đông nên chỉ ít lâu sau họ đã thu góp được một số vàng rất lớn. Lãnh chúa xứ Garlog gần đó nghe tin bèn lừa Yeshe–o đi quyên góp rồi bắt sống ông đòi tiền chuộc mạng. Con trai của Yeshe–o là Changchub–o định đem số vàng quyên góp để chuộc cha, nhưng Yeshe–o gửi thư khuyên con trai nên đem vàng qua Ấn Độ để cầu đại sư Atisha, vì "Tây Tạng cần Phật pháp chứ không cần một kẻ già vô dụng chẳng còn sống được bao lâu". Changchub–o nghe lời cha, cử sứ giả đem vàng đến Vrikramasila ra mắt Đại sư Atisha

một lần nữa. Lãnh chúa Garlog hay tin nổi giận mang Yeshe–o ra chém. Về phần Atisha, ông đã toan từ chối nhưng khi nghe kể về sự hy sinh của Yeshe–o vì dân chúng Tây Tạng, ông cảm động tuyên bố: "Ta không thể từ chối lời mời của một bậc Bồ Tát như Yeshe–o được. Nếu xứ Tây Tạng có những người như Yeshe–o thì xứ đó xứng đáng được hưởng những tinh hoa của Phật pháp". Ngài truyền cho sứ giả mang vàng ra bố thí cho dân chúng khắp nơi rồi một mình chống gậy đạp tuyết qua Tây Tạng.

Năm 1042, Atisha đến Tholing vào yết kiến Changchub–o. Khi đó những tăng sĩ như Rinchen Zangpo cậy mình lớn tuổi lại có nhiều công lao nên đã không đứng dậy tiếp kiến Atisha. Nhà vua yêu cầu Atisha ban cho một bài Pháp đầu tiên và ngài đã giảng về kinh Bát Nhã Ba La Mật, lời giảng rõ ràng và sang sảng như tiếng chuông của Atisha đã khiến Rinchen Zangpo phải đứng bật dậy mà bạch rằng: "Nhờ có ngài mà Tây Tạng sắp tìm lại được tinh thần vô úy của Phật giáo rồi".

Atisha lưu lại Tholing một thời gian để đào tạo tăng tài, giảng giải Phật pháp rồi một mình một gậy đi khắp Tây Tạng tiếp tục truyền bá đạo Phật. Nhờ có ngài mà Phật giáo bắt đầu phát triển trở lại, lúc đầu còn ở những miền xa xôi, nhưng về sau lan đến tận Lhasa. Ngài thành lập phái Kardampa, một tông phái chính có ảnh hưởng đến tận ngày nay.

Năm 1075, vua Tsede cho lập một đại hội Phật giáo tại chùa Tholing. Hàng ngàn học giả các nơi kéo về học hỏi, nghiên cứu, đánh dấu một giai đoạn quan trọng cho việc phục hưng Phật giáo tại đây. Trong suốt mấy trăm năm, xứ Guge vẫn được coi là trung tâm Phật giáo quan trọng nhất của Tây Tạng mặc dù theo thời gian Lhasa đã bắt đầu khôi phục lại uy tín một phần nào.

Năm 1625, một giáo sĩ người Bồ Đào Nha là Padre Andrade theo chân đoàn khách thương Ả Rập đến yết kiến vua Tsarag xin truyền giáo tại đây. Vua Tsarag đón tiếp Padre Andrade rất trọng hậu và tuyên bố: "Một người đã đi hàng ngàn dặm để truyền bá giáo lý thì chắc chắn giáo lý đó phải có giá trị, xứng đáng được nghe. Một sự thật không thể làm hại một sự thật khác mà chỉ có thể làm chân lý thêm sáng tỏ. Nếu phương Tây có những vị Bồ Tát hóa sinh giảng dạy chân lý mà dân xứ Guge chưa hề biết đến thì thật là một điều đáng tiếc lắm".

Thế là nhà vua viết một lá thư gửi cho Tòa Thánh La Mã khen ngợi việc làm của tu sĩ Andrade với nội dung như sau: "Vua Tsarag xứ Guge chân thành cảm ơn quý quốc đã gửi qua xứ chúng tôi một vị

đại Lạt Ma để giảng dạy chân lý của những bậc Bồ Tát phương Tây. Vua Tsarag xứ Guge đã cấp phát cho tu sĩ Andrade mười mẫu ruộng, hai trăm thỏi vàng nén, ba ngàn viên đá quý để vị đại Lạt Ma này xây cất chùa thờ các bậc Bồ Tát phương Tây. Chúng tôi rất hân hạnh được tiếp đón thêm nhiều bậc Lạt Ma như thế nữa trong tương lai".

Khi nội dung lá thư được công bố, những món quà quý giá đã làm các con buôn Bồ Đào Nha động lòng tham. Họ lập tức kéo nhau đến Guge mua bán, trao đổi,... và các sử liệu về huyền thoại con đường tơ lụa đã ghi chép rất rõ về giai đoạn này.

Lúc đầu người ngoại quốc được đón tiếp trọng thể vì dân xứ Guge tin rằng những người đến từ phương Tây đều là những bậc chân tu, đạo hạnh như "Lạt Ma" Andrade nhưng chỉ một thời gian ngắn sau, những con buôn tham lam quỷ quyệt đã khiến xứ này xáo trộn. Sự đụng chạm giữa người dân hiền lành chất phác và những con buôn lợi dụng thời cơ ngày thêm trầm trọng. Nhờ sự can thiệp của Padre Andrade, mọi việc lúc đầu còn được giải quyết một cách ổn thỏa. Đến năm 1635, lợi dụng lúc Padre Andrade đưa một phái đoàn đi Lhasa truyền giáo, người Bồ dùng súng đạn để cướp phá quốc khố. Vua Tsarag với chủ trương mở rộng biên giới để đón nhận những "điều mới lạ" phương Tây đã trở thành nạn nhân đầu tiên. Cái chết của vua Tsarag gây xúc động lớn trong dân chúng, phong trào bài ngoại được đề xướng, cuộc chiến giữa người dân xứ Guge và người ngoại quốc đã xảy ra. Quân đội xứ Guge cũng chia làm hai phe: nhóm ủng hộ "Lạt Ma Andrade" muốn bảo vệ người ngoại quốc và nhóm khác chủ trương chống đối những tư tưởng Tây phương. Cuộc nội chiến kéo dài mấy chục năm làm hai bên đều kiệt quệ. Nhờ được tiếp tế vũ khí, phe ủng hộ Tây phương đã chiếm ưu thế, đã phá tan hoang thủ đô Tholing, biến nơi này thành bình địa, dân chúng tránh chiến tranh bỏ đi. Đến khoảng năm 1650, Guge biến mất trên bản đồ Tây Tạng, Lhasa trở thành trung tâm vùng cao nguyên này từ đó.

Khoảng 100 năm sau, một tu sĩ khác tên Padre Desideri bị cuốn hút bởi những lá thư còn lưu lại của Padre Andrade nên đã tìm đến nơi đây để truyền giáo, nhưng những gì ông nhìn thấy chỉ là một thành phố hoang phế, điêu tàn. Khắp miền Guge không một bóng người, cung điện đổ nát đầy những dấu vết tang thương, nhưng ngôi chùa trên đồi Tsaparang thì tương đối còn nguyên vẹn. Ông ghi nhận rằng tuy chánh điện bị rêu phong phủ đầy, nhưng đa số các pho tượng Phật và tranh ảnh không bị hư hại nhiều.

Trong cuộc du hành vượt qua Changtang vào Tây Tạng, tôi đã mang về được khá nhiều kinh điển và còn họa lại bộ tranh tám mươi bốn vị Thánh tăng Tây Tạng. Nhưng cuộc khảo cứu cho thấy gia tài văn hóa quan trọng của Tây Tạng vẫn còn được lưu trữ trong ngôi chùa bỏ hoang tại Guge. Mặc dù hơn ba trăm năm nay, trung tâm Phật giáo Tây Tạng đã dời về Lhasa, nhưng chắc chắn vẫn còn rất nhiều kinh điển quan trọng lưu tại miền Guge.

Hơn sáu năm đã trôi qua kể từ ngày tôi chiêm ngưỡng linh ảnh đức Di Lặc tại thạch tự miền Changtang. Tôi ý thức được tầm quan trọng của việc quán chiếu các tranh ảnh, chủng tự huyền bí khắc trên vách đá. Đối với những người không biết gì, đó chỉ là những tranh ảnh nghệ thuật nhưng đối với tôi đó đã là những chìa khóa màu nhiệm, mở đường vào những pháp môn huyền bí mật truyền gọi là Mandala. Tôi dự định sẽ làm một chuyến du hành thứ hai vào Tây Tạng nhưng chưa chuẩn bị kịp thì thế chiến thứ hai đã bùng nổ. Tất cả mọi sự di chuyển đều bị hạn chế tối đa nên tôi đành đặt hết tâm trí vào việc nghiên cứu, tu học và soạn thảo tài liệu về công trình hoằng dương Phật pháp của đại sư Rinchen Zangpo.

Mặc dù đức Phật đã giảng dạy rất nhiều pháp môn khác nhau, nhưng sau khi du nhập vào Tây Tạng thì Phật giáo thường được chia làm ba con đường chính: Nam Tông, Bắc Tông và Mật Tông. Tuy chia làm ba nhưng thật ra tất cả chỉ là những giai đoạn, phương tiện, danh từ, trình độ của một con đường duy nhất: con đường thoát khổ. Theo sách vở Mật Tông thì nếu đi theo con đường Bắc Tông, một người cần phải trải qua vô lượng, vô số kiếp tu hành mới có thể đạt đến quả vị Phật, nhưng theo con đường Mật Tông thì có thể đạt đến quả vị Phật ngay trong một kiếp. Đó cũng là lý do nhiều người gọi Mật Tông là con đường ngắn nhất. Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa ai cũng có thể đi theo con đường này mà thật ra đây là con đường vô cùng khó khăn chỉ dành cho các bậc Bồ Tát, các vị tổ mà công phu tu tập hết sức tinh tấn, đã phát những hạnh nguyện vô cùng lớn lao, đã khai mở lòng từ bi, phát triển trí tuệ đến chỗ rốt ráo.

Mật Tông là một con đường hết sức linh thiêng và bí mật. Các vị tổ đều nhấn mạnh đến việc trì tụng thần chú như phương tiện đạt đến giác ngộ. Truyền thống Mật Tông xây dựng trên căn bản truyền khẩu quyết giữa thầy và trò. Các khẩu quyết này được giữ vô cùng bí mật nhưng từ "bí mật" không hề được hiểu như một sự giấu giếm, không muốn cho ai biết. Hòa thượng Tomo cho biết những khẩu quyết đó sở dĩ bí mật vì chỉ có những người thầy, vốn biết rất rõ căn cơ, trình độ học trò mới có thể chỉ dạy cho riêng học

trò đó phương pháp tu hành thích hợp nhất mà thôi. Khẩu quyết này có thể ví như một "thiền tông công án", một chìa khóa giúp cho người trì tụng, quán chiếu, tu hành phá vỡ được bức màn vô minh.

Cũng giống như Thiền, tu theo Mật Tông đòi hỏi phải có một vị thầy chỉ dẫn chứ không thể đọc một vài câu thần chú, nghiên cứu ít sách vở, lý thuyết là có thể hiểu được. Việc hành trì Mật Tông vô cùng khó khăn, đòi hỏi người tu hành phải có một thân thể cường tráng, ý chí cương quyết, tập trung tư tưởng, khai mở trí tuệ để nhìn xuyên qua màn vô minh, thẳng vào thực tướng của sự vật. Tu theo Mật Tông có nhiều nguy hiểm, vì nếu không được hướng dẫn đúng đắn, người tu có thể trở nên điên loạn, mắc vào những ma chướng, đi vào con đường tà muội lúc nào không hay. Do đó, trước khi tu theo Mật Tông, các thầy luôn khuyến khích học trò phải nghiên cứu kinh điển, giữ giới luật thật nghiêm minh. Chỉ khi đã qua nghiêm trì giới luật mới bắt đầu phát những hạnh nguyện rộng lớn như kim chỉ nam hướng dẫn cuộc đời mình. Khi lòng từ bi khai mở lại phải biết quán chiếu về tính Không, giữ tâm vô sở cầu thì mới mong có thể bước vào Mật Tông mà không sợ nguy hiểm.

Trong giai đoạn tu hành đầu tiên, người tu hướng vào những nơi vắng lặng cô tịch để tu hành, gìn giữ cho thân–khẩu–ý được thanh tịnh. Nhờ trì tụng những bài thần chú khẩu truyền, nhờ được sự gia trì của các vị tổ, chư Phật, chư Bồ Tát, dần dần tâm thức người tu trở nên trang nghiêm, tĩnh lặng có thể đón nhận những luồng thần lực gia trì để làm gia tăng nguyện lực của mình.

Sau khi tu hành thuần thục, tâm thức tĩnh lặng không còn một vọng niệm nào thì người tu mới bước vào giai đoạn hợp nhất, bước vào những cảnh giới "không vô biên xứ định", không còn phân biệt chúng sinh hay pháp giới, quán triệt được tánh Không.

Chỉ khi đó, người tu mới có thể nhập pháp giới giúp đỡ chúng sinh, vì lúc đó tất cả những cử chỉ, ý nghĩ đều đã trang nghiêm thanh tịnh, không còn ô nhiễm. Mỗi cử chỉ đều là những mudra (ấn quyết), mỗi lời nói đều là mantra (chân ngôn), nói như ngôn ngữ Thiền là có thể "thõng tay đi vào chợ".

Dự định du hành vào Tây Tạng lần thứ hai của tôi phải tạm hoãn lại vì Thế chiến thứ 2, nhưng trong thời gian chờ đợi một cơ hội thuận tiện khác, tôi có dịp quen biết Li Gotami, một sinh viên mỹ thuật tại đại học Santiniketal, tỉnh Bengal. Li Gotami đã giới thiệu tôi với những học giả nổi tiếng của Ấn Độ khi đó như Nandalal

Bose[31], Rabindranath Tagore[32] và Mahatma Gandhi[33]. Tuy nhiên, vào thời điểm chính trị nhạy cảm như bấy giờ, sự giao thiệp giữa tôi và những người này bị chính quyền Anh nghi ngờ nên họ bắt tôi để điều tra một thời gian. Sau cùng vì không tìm được bằng chứng gì, họ đưa tôi đến Chumbi, một làng nhỏ gần biên giới Ấn–Tạng, và yêu cầu tôi không nên rời khỏi nơi đây cho đến khi có lệnh mới.

(31) (32) & (33) Cả 3 ông đều là những nhân vật nổi tiếng Ấn Độ vào cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20. Nandalal Bose là họa sĩ; Rabindranath Tagore là nhà thơ, là người châu Á đầu tiên đoạt giải Nobel Văn học; còn Mahatma Gandhi là nhà cách mạng Ấn Độ, một trong những nhân vật kiệt xuất của thế giới thế kỷ 20. Vào thời kỳ này, tình hình chính trị Ấn Độ đang đứng trước bước ngoặt lịch sử và 3 nhân vật này có những ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giành độc lập ở Ấn Độ.

Lúc đầu tôi rất nản chí vì tình trạng quản thúc này, nhưng trong cái rủi lại có cái may, tôi làm quen được Hòa thượng Ajo, một vị Lạt Ma nổi tiếng trú ngụ gần đó. Không như đa số tăng sĩ thường mặc tăng bào màu nâu, xám hay vàng, Hòa thượng Ajo chỉ mặc một chiếc áo mỏng được vá bằng hàng trăm mảnh vải khác nhau, vì ngài tu theo tôn chỉ Repas của vị thánh Tây Tạng Milarepa – Vị hành giả mặc áo rách, người được cho là người đầu tiên luyện thành phép Lung–Gom mà tôi từng đề cập.

Cuộc đời của Hòa thượng Ajo cũng rất đặc biệt mà tôi đã được nghe kể lại như sau:

Có hai vị Lạt Ma là Ajo và Reto cùng theo học một thầy. Reto là một học giả tinh thông kinh điển, có thể giảng giải, trích dẫn hầu như tất cả sách vở một cách dễ dàng, trong khi Ajo chỉ chuyên tâm lễ bái, thiền định. Lạt Ma Reto ghi danh vào đại học Drepung, tốt nghiệp thủ khoa, trở nên một đạo sư nổi tiếng của Tây Tạng, trong khi Lạt Ma Ajo vẫn ẩn tu tại làng Chumbi. Sau nhiều năm không gặp nhau, một hôm Đạo sư Reto có dịp công du qua làng cũ. Nhớ đến người huynh đệ đồng môn, ông ghé lại ngôi chùa xưa thăm hỏi. Gặp nhau, cả hai đều mừng rỡ, chuyện trò vui vẻ, Reto bèn hỏi Ajo đã tu học đến đâu. Lạt Ma Ajo thành thật thưa rằng bao năm nay chỉ chuyên tụng một bộ kinh A Di Đà mà thôi. Đạo sư Reto lắc đầu than cho người huynh đệ quê mùa hủ lậu, kinh điển thiên kinh vạn quyển không đọc mà chỉ đọc tụng có một bộ kinh tầm thường mà gần như ai cũng đã biết. Reto bèn giảng giải cho Ajo một hồi về những pháp môn cao siêu cho đến tận khuya mới đi ngủ. Vừa chợp mắt ít lâu, ông đã giật mình tỉnh giấc vì thấy ánh sáng ở đâu chói lọi cả một vùng. Ánh sáng này phát ra từ phía chánh điện ngôi chùa nên ông ngạc nhiên rời trú phòng

bước ra xem thế nào. Ông thấy Lạt Ma Ajo đang chắp tay đảnh lễ, trì tụng hồng danh đức Phật A Di Đà, quanh ngài hào quanh sáng rực cả chánh điện. Ông thấy trong hào quang đó có một ao sen lớn bằng các thứ ngọc báu với những lâu đài, dinh thự toàn bằng vàng. Ngoài ra còn có những giống chim lạ cất tấu lên những điệu nhạc hòa nhã, vi diệu nghe như tiếng giảng kinh, rồi trời đổ mưa hoa, những bông Mạn Đà La rơi xuống ao báu tỏa ánh sáng khắp nơi.

Đạo sư nín thở theo dõi cho đến khi Lạt Ma Ajo trì tụng xong bộ kinh A Di Đà thì linh ảnh đó mới biến mất. Quá xúc động, Reto vội bước vào hỏi làm sao Ajo lại có được thần thông như vậy. Lạt Ma Ajo cho biết ngài không hề có thần thông gì cả mà chỉ chuyên tâm trì tụng sáu chữ hồng danh mà thôi.

– Nhưng ta thấy cả hào quang sáng ngời trong chánh điện và những linh ảnh lạ lùng. Chắc chắn đệ phải có một phương pháp tu luyện gì nữa chứ?

Lạt Ma Ajo cho biết ngài không hề áp dụng một phương pháp gì ngoài việc giữ thân–khẩu–ý cho thật thanh tịnh, trang nghiêm để trì tụng hồng danh Phật A Di Đà mà thôi.

– Làm sao có thể như vậy được? Như ta đây làu thông kinh điển, tu tập bao năm nay mà đâu đã có kết quả gì!

– Có lẽ huynh chỉ đọc văn giải nghĩa để thỏa mãn trình độ tri thức, giỏi biện luận như một nhà thông thái mà thiếu hành trì, không chí thành cung kính, đọc kinh mà nghi ngờ, chỉ trọng về lý tính mà không chuộng sự tu dưỡng thân tâm chăng? Đệ đây chỉ chuyên tâm tin tưởng vào lời khuyên dạy của chư Phật, tin rằng có cõi Tây phương Cực Lạc, tin vào đại nguyện của Phật A Di Đà và tha lực tiếp dẫn của Ngài, rồi chí thành nguyện cầu mong cho tâm địa vào được cõi Cực Lạc – tức Tín, Nguyện, Hạnh.

Reto nghe thế thì bừng tỉnh, vội vã chắp tay đảnh lễ người em đã khai ngộ cho mình. Ông trở về Lhasa trình sự việc cho đức Đạt Lai Lạt Ma rồi xin từ chức, về nhập thất tu thiền trong dãy Tuyết Sơn. Đức Đạt Lai Lạt Ma truyền lệnh cho xây một ngôi chùa nguy nga rộng lớn để xứng đáng với công đức tu hành của một vị cao tăng, và phong cho Lạt Ma Ajo chức Hòa thượng (Rinpoche). Tuy nhiên Hòa thượng Ajo không thích việc có một ngôi chùa riêng như vậy, ngài chỉ muốn tiếp tục sống trong ngôi chùa nhỏ bé nơi thung lũng Chumbi mà thôi. Vị quan trông coi việc xây cất lấy làm lạ bèn hỏi tại sao thì ngài cho biết dù chùa cao to đẹp đẽ, dù cung vàng điện ngọc cũng chỉ là những hình thức bề ngoài, hữu sinh hữu hoại, nay còn mai mất, không thể so

sánh với cảnh giới của cõi Cực Lạc được. Sau cùng người ta đành mời ngài về trụ trì Tse Cholin, một ngôi chùa lớn trong vùng, vì vị trụ trì ở đây đã qua đời trước đó ít lâu. Hòa thượng Ajo nhận lời quản trị ngôi chùa này, nhưng ngài vẫn tiếp tục sống tại ngôi chùa nhỏ bé cũ gần đó vì ngài biết rằng vị trụ trì Tse Cholin sẽ hóa thân trở lại đây trong một thời gian không lâu nữa.

Sự tiếp xúc với Hòa thượng Ajo đã giúp tôi rất nhiều trong việc tìm hiểu thêm về Phật giáo Tây Tạng. Theo Hòa thượng Ajo thì đức Phật đã chỉ dẫn rất nhiều pháp môn khác nhau, các đệ tử tùy theo căn cơ trình độ lãnh hội mà tu hành được giải thoát. Tuy nhiên, vì biết vào thời Mạt pháp (Kali Yuga), chúng sinh nghiệp sâu, trí mỏng, khó có thể trông cậy vào tự lực cá nhân mà giải thoát nên đức Phật đã truyền dạy riêng một phương pháp là pháp môn niệm Phật cầu vãng sinh. Pháp môn này tuy giản dị nhưng lại có công năng màu nhiệm, bất khả tư nghì, vì ngay như đức Phật Di Lặc chỉ còn một kiếp nữa sẽ thành Phật mà ngày đêm sáu thời còn đảnh lễ, trì niệm hồng danh chư Phật.

Hòa thượng Ajo cho biết sáu chữ hồng danh "Nam Mô A Di Đà Phật" có một oai lực vô cùng rộng lớn với những mật nghĩa sâu xa mà chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu rõ đến tận cùng. Phật A Di Đà là pháp giới tạng thân, bao nhiêu công đức của chư Phật trong mười phương pháp giới, nơi một đức Phật A Di Đà đều đầy đủ cả. A Di Đà còn có nghĩa là "vô lượng quang" – nguồn sáng vô tận, và "vô lượng thọ" – tức tuổi thọ vô lượng, hay nói theo nghĩa khác là bao gồm toàn thể không gian (ánh sáng) và thời gian (tuổi thọ), những điều tượng trưng cho chân lý tuyệt đối bất khả tư nghì.

Như tôi đã trình bày trước đây, Mật Tông là một pháp môn bí mật không thể sử dụng lời nói, ngôn ngữ mà diễn tả được. Pháp môn này đề cao việc sử dụng mantra – thần chú như một hình thức nhiếp tâm. Trong các thần chú, các Dharani (chân ngôn) hay ngôn ngữ của chư Phật là tinh hoa của tất cả. Đến đây, cần phải phân biệt thần chú, tức những âm thanh có công hiệu huyền bí, với chân ngôn - những tinh hoa của Phật lý, những ý tưởng ẩn kín trong tâm Phật mà chỉ có Phật với Phật mới có thể hiểu được toàn vẹn.

Một số tôn giáo khác như Ấn Độ giáo cũng thường sử dụng mantra nhưng Dharani thì chỉ có ở Phật giáo. Nguyên văn các chân ngôn được ghi lại bằng tiếng Phạn và thường không được dịch ra các ngôn ngữ khác vì sẽ không thể diễn tả hết các mật nghĩa được. Ngoài ra chân ngôn thường có rất nhiều ý nghĩa huyền diệu, nếu dịch nghĩa này thì mất nghĩa kia, không thể dịch

một cách toàn vẹn vì ngôn ngữ tự nó vốn đã là một giới hạn giữa các vật thể địa lý và văn hóa. Trong khi đó, người trì tụng chỉ cần tĩnh tâm, chí thành, tin tưởng thì tâm ý người đó sẽ khế hợp với chân tâm của chư Phật mà được cảm ứng. Nếu dịch nghĩa sẽ khiến người trì tụng dễ sinh lòng phân biệt, suy diễn nghĩa lý này nọ, phát sinh các vọng tưởng.

Ngoài việc trì tụng chân ngôn, Mật Tông còn đề cao việc thiết lập những đàn tràng Mandala với những nghi thức vô cùng đặc biệt để chiêu cảm năng lực gia trì của chư Phật. Hòa thượng Ajo đã chỉ dẫn cho tôi cách thiết lập những đàn tràng, công dụng cũng như chi tiết của từng phần trong đó. Nơi lập đàn tràng phải được lau chùi sạch sẽ, thanh tịnh trang nghiêm, và thời gian cầu nguyện phải được giữ thật đúng theo các vận chuyển của tinh tú và thời khắc. Trước khi nhập đàn phải kết giới theo các nguyên tắc đã được ghi nhận từ trước. Vì các chi tiết không thích hợp với nội dung chủ đạo của cuốn sách này nên tôi chỉ ghi nhận một cách sơ lược, phần chi tiết thì được ghi rõ hơn trong cuốn "Khám phá huyền thuật Tây Tạng" (The Foundation of Tibetan Mysticism).

Theo Hòa thượng Ajo thì cách trì tụng hồng danh phải đặt căn bản trên sự chí thành, khẩn thiết thì mới được cảm ứng. Dù làm đúng các nghi thức nhưng tâm không thành thì khó mà thu được kết quả. Tóm lại vấn đề trọng yếu vẫn là ở tâm. Ngài còn chỉ cho tôi phương pháp quán tưởng, lúc nào cũng giữ trong tâm hình ảnh đức Phật A Di Đà và cảnh giới Cực Lạc mà trong đó bất cứ thứ gì cũng phát ra hào quang sáng chói, nơi mà tiếng gió thổi, chim hót, lá cây rung cũng phát ra những diệu âm. Ngài cho biết làm sao để lúc đi, đứng, nằm, ngồi cũng đều chú tâm vào hình ảnh đức Phật A Di Đà cho đến lúc thật thuần thục, không thấy chính mình đang niệm Phật và Phật là đối tượng được niệm định, chỉ có ánh sáng vô tận, vô lượng chiếu soi. Niệm đến chỗ vô niệm, cho đến nhất tâm bất loạn thì sẽ đạt được cảnh giới bất khả tư nghì.

Chính nhờ sự chỉ dẫn tường tận của ngài mà về sau, tôi hiểu được những mật nghĩa ghi khắc trên hình ảnh, chủng tự tại các tu viện Tây Tạng.

Đã có người hỏi tôi tại sao đã thụ giáo với Đại đức Nyanatiloka Mahathera lại còn theo học thiền định với Hòa thượng Tomo và sau này lại theo Hòa thượng Ajo. Tôi chỉ có thể trả lời rằng ở mỗi người đều có những điều hay để học, và bất cứ điều gì có thể giúp ta đạt đến cứu cánh giải thoát cũng đều là những cơ hội cần thiết. Ngoài ra tôi không hề thấy có sự mâu thuẫn giữa những điều dạy bảo của Đại đức Nyanatiloka, Hòa thượng Tomo hay Hòa thượng

Ajo. Trái lại, những điều này giống như những mảnh nhỏ ráp lại để trở thành một Mandala hoàn hảo, tròn đầy.

Mặc dù Hòa thượng Tomo luôn chiếm một vị trí quan trọng trong tâm thức của tôi, nhưng điều này không ngăn cản tôi học hỏi thêm với các vị thầy khác. Mỗi người chỉ có thể truyền dạy những gì mà họ kinh nghiệm được và điều này có thể giải thích qua sự điểm đạo truyền pháp của Mật Tông như sau:

Lễ điểm đạo truyền pháp có tính chất thiêng liêng, quan trọng. Nó là món quà vô giá, cao cả nhất mà một vị thầy có thể truyền cho học trò. Điều này khác với việc truyền giới, thu nhận vào dòng tu như nhiều người đã hiểu lầm. Truyền giới dựa theo những nghi thức, giới luật đã được ghi chép rõ ràng trong các bộ Luật. Vì là những giới luật công truyền có tính hình thức nên bất cứ tu sĩ nào cũng có thể thu nhận học trò, miễn là họ đã đạt đến một trình độ và thời gian tu hành nào đó. Phần học trò cũng thế, họ có thể được nhận nếu đồng ý tuân theo các giới luật, tôn chỉ của dòng tu mà họ muốn theo.

Trong khi đó, việc điểm đạo truyền pháp thuộc về giáo lý bí truyền nên khó diễn tả chính xác được. Một vị thầy chỉ có thể truyền dạy những gì bản thân nghiệm được và để truyền dạy điều này. Dĩ nhiên điều này không dễ nên nó đòi hỏi một thời gian chuẩn bị vô cùng công phu. Việc chuẩn bị này không giống như việc thầy giáo soạn sách giáo khoa tại trường học, thu thập những dữ kiện, tài liệu và xếp đặt nó một cách thứ tự từ dễ đến khó để giảng dạy mà là một sự chuẩn bị tư tưởng, tâm lý để lấy "tâm truyền tâm".

Cụ thể, một vị thầy điểm đạo truyền pháp phải chứng nghiệm cái kinh nghiệm tâm linh cao quý mà mình nghiệm được, bằng cách đặt mình vào nguồn thần lực huyền bí uyên nguyên mà bản thân đã ngộ được để trở thành một phần của nó, rồi dẫn truyền nguồn thần lực đó rót vào tâm trí học trò. Và nếu vị thầy đã công phu chuẩn bị thì học trò cũng phải chuẩn bị hết sức công phu để tiếp nhận cái kinh nghiệm cao cả phát sinh từ nguồn thần lực đó. Cũng vì thế mà các bậc thầy Mật Tông tuyển lựa học trò vô cùng kỹ lưỡng, và thường thử thách gắt gao xem học trò có xứng đáng nhận lãnh gia tài tâm linh cao quý đó hay không. Sau khi thu nhận học trò, thầy còn phải thường xuyên theo dõi xem học trò đã đủ sức để tiếp nhận kinh nghiệm đó chưa! Không vị thầy nào lại điểm đạo cho những học trò chưa sẵn sàng, vì nếu không có sự chuẩn bị của cả hai bên thì tất cả chỉ là vô ích, không có kết quả gì cả.

Vì truyền thống Mật Tông Tây Tạng hoàn toàn đặt căn bản trên sự điểm đạo truyền pháp này nên tôi không khỏi ngạc nhiên khi vào khoảng năm 1966, tôi bắt đầu nghe nói về nhiều người tự xưng đã được điểm đạo bởi các danh sư Tây Tạng và đã đạt được những quả vị vô cùng lớn lao. Tôi không có ý phê bình nhưng vẫn thấy được sự bất ổn trong vấn đề này.

Theo sự hiểu biết của tôi thì truyền thống Mật Tông được gìn giữ vô cùng cẩn thận, các đạo quả chỉ có thầy và trò biết, đó cũng không phải một nhãn hiệu để dán lên người, không phải một bằng cấp, chứng chỉ để mang ra khoe khoang trước quần chúng. Hành trì Mật Tông phải biết giữ ba nghiệp thanh tịnh để tiêu trừ vọng tưởng, dùng công đức và năng lực của chân ngôn hay thần chú niệm Phật để cầu đạt quả Bồ Đề. Phần lớn những người tu Mật Tông đều lánh mình trong chốn cô tịch để hồi quang tự kỷ trong nhiều năm hay cả đời cũng chưa chắc đạt được kết quả, mà tại sao nhiều người chỉ qua Tây Tạng ít lâu đã được điểm đạo rồi đắc đạo thì quả là điều khó tin.

Về sau tôi mới biết ở Tây Tạng có rất nhiều bang hội hành khất, sống nhờ lòng bố thí của dân chúng. Họ thường tụ tập quanh các chùa chiền trong dịp lễ lớn để xin tiền khách hành hương. Khi người Âu Mỹ hiếu kỳ, tò mò tìm đến Tây Tạng để tìm hiểu về tôn giáo xứ này, thì những kẻ hành khất hiểu biết thời cơ đã vội vã "đổi nghề" tự xưng là những vị tu hành đắc đạo, sẵn sàng "điểm đạo truyền pháp" cho bất cứ ai, dĩ nhiên là với một giá biểu nào đó. Một người thiếu hiểu biết, ham mê những điều huyền hoặc dĩ nhiên rất dễ bị lung lạc. Điều đáng tiếc là họ đã khoe khoang ầm ĩ rằng họ đã đạt được quả vị này nọ làm nhiều người đâm ra hiểu lầm và có một thái độ không đúng đắn về Mật Tông.

Ngoài ra, tình hình bất ổn bấy giờ tại Tây Tạng khiến các tu sĩ Tây Tạng vội vã thu nhận đệ tử để tránh khỏi bị thất truyền. Vội vã thì không cẩn trọng được. Đa số những người mới này đều thiếu căn cơ, không nắm vững tinh túy Mật Tông, không nghiệm được những triết lý bí mật nên về sau việc điểm đạo truyền pháp chỉ còn là những nghi thức bề ngoài, có hình thức mà thiếu nội dung, hậu quả là giáo lý Mật Tông đã được truyền dạy cẩu thả và sai lạc rất nhiều.

Tượng Phật Đại Nhật, đền Iwang, tỉnh Tsang

***

Trở lại câu chuyện về một Hóa Thân sắp xuất hiện mà đạo sư Ajo đang chờ đợi, trong thời gian sống tại Tse Cholin, tôi đã được chứng kiến sự trắc nghiệm và huấn luyện một vị Hóa Thân như sau:

Saraha sinh tại làng Dungkar, thung lũng Tomo. Ngay từ nhỏ, cậu bé đã có những dấu hiệu khác thường nên người ta tin rằng cậu phải là một nhân vật đặc biệt. Khi lên bốn, cậu bé cho biết đã từng sống ở một ngôi chùa trên đỉnh núi mà mọi người đều nghĩ là chùa Dungkar gần đó. Cậu bé phủ nhận điều này, nói rằng ngôi chùa kia to lớn hơn nhiều. Tin đồn đến tai hội đồng trưởng lão tu viện Tse Cholin. Vị trụ trì tại đây trước khi qua đời đã để lại một bài kệ nói rằng ông sẽ hóa thân trở lại nhưng đã lâu mà chưa có tin tức gì. Một nhóm trưởng lão bèn đến Dungkar tìm đứa trẻ và mang theo một số đồ vật để thử nghiệm. Họ bày ra bàn mấy chục cái chuông đồng giống nhau như đúc, và cậu bé đã chọn đúng cái chuông mà vị trụ trì khi xưa thường sử dụng.

– Tại sao em lại chọn quả chuông cũ này?

– Tại vì đó là quả chuông tôi vẫn thường sử dụng.

– Tại sao em biết đó là quả chuông của em?

– Tại vì một hôm tôi đánh rơi nên nó bị mẻ một miếng nhỏ đây này.

Cậu bé lật cái chuông lên, chỉ vào một vết mẻ nhỏ mà rất ít ai nhìn thấy. Các vị Lạt Ma thu hồi những cái chuông và bầy nhiều xâu chuỗi tràng hạt lên bàn, cậu bé cầm lấy một chuỗi.

– Đây đúng là chuỗi tràng hạt của tôi.

– Tại sao em biết?

– Tại vì hạt 108 bị bể nên tôi thay vào đó bằng một miếng đá tròn.

Sau đấy, người ta lại đưa ra nhiều thứ khác và thứ nào cậu bé cũng chọn đúng đồ vật của mình trong kiếp trước. Các vị Lạt Ma bắt đầu đọc lên một bài kệ ngắn nhưng cố tình đọc thiếu nhiều câu và liền bị cậu bé nhắc nhở:

– Như vậy không đúng. Bài kệ đó phải được đọc như thế này...

Cậu ngâm trọn vẹn bài kệ, không thiếu sót một chữ nào và giải thích được những ý nghĩa trong đó. Lúc này các vị Lạt Ma mới xé một phong thư của vị trụ trì khi trước để lại; ở trong, ngài đã chú giải cặn kẽ từng câu và lời giải đáp hoàn toàn phù hợp với sự giải thích của cậu bé. Đến đây người ta không còn nghi ngờ gì nữa, quả đúng Saraha là hóa thân của vị trụ trì chùa Tse Cholin. Một đám rước vĩ đại được cử hành để đưa Saraha trở về.

Khi đến nơi, người ta đưa cậu bé vào căn phòng dành riêng cho vị trụ trì nhưng cậu bé lắc đầu:

– Đây không phải là căn phòng cũ của tôi.

– Đây là phòng dành riêng cho vị trụ trì kia mà!

– Không đâu. Căn phòng cũ của tôi không phải ở trong chùa mà ở tận đỉnh núi sau chùa.

Cậu bé đã nói đúng. Vị trụ trì ngày trước vì không thích sự ồn ào nên đã cất riêng cho mình một am thất nhỏ ở sau chùa. Sau khi ông từ trần, người ta đã dùng nó làm nơi chứa củi và vì bất cẩn, người làm bếp đã làm cháy rụi nó. Vậy là Saraha đã vượt qua thử thách cuối

cùng.

Không phải vị hóa thân nào cũng nhớ được hết những kinh nghiệm tiền kiếp, mà đôi khi họ cần sự huấn luyện đặc biệt để thức động ký ức. Trường hợp của Saraha cũng vậy, có khi cậu nhớ rất rõ các chi tiết, nhưng cũng có khi cậu tỏ ra phân vân, ngập ngừng và xúc động trước những điều còn mơ hồ. Có khi cậu nghiêm trang như một ông lão, nhưng lúc khác cậu lại có những cử chỉ ngây thơ, hồn nhiên của một đứa trẻ. Dĩ nhiên việc huấn luyện đòi hỏi thời gian để Saraha hoàn toàn phục hồi ký ức.

Trong các khóa lễ, Saraha thường tỏ ra chững chạc, trang nghiêm như một vị sư trưởng. Khi tiếp chúng tôi, cậu bé cũng rất nghiêm nghị như một vị trưởng thượng, nhưng đôi khi cậu cũng ham chơi, thích nghe những câu chuyện ngụ ngôn mà tôi kể hay say mê những tranh ảnh mà Li Gotami vẽ. Có khi cậu giảng giải cặn kẽ một đoạn kinh khó hiểu, nhưng có lúc cậu lại hỏi những câu ngây thơ như một đứa bé lên bốn.

Mỗi buổi sáng, tôi thường thấy Hòa thượng Ajo và Saraha thong thả đi dạo quanh chùa. Saraha vừa đi vừa ôn lại những điều đã học hôm trước, nhưng ký ức cậu bé chưa hoàn toàn phục hồi, nên đôi lúc cậu lơ đãng theo dõi những con chim nhỏ thoăn thoắt chuyền trên cành mà quên cả việc đọc tụng những câu kinh hay trả lời một câu hỏi của Hòa thượng Ajo. Khi đó Hòa thượng quay lại khẽ nhắc những điều cậu bé phải làm với một thái độ ôn tồn và kiên nhẫn như cha đối với con, nghiêm nghị nhưng không quá khắt khe, dịu dàng nhưng không dễ dãi.

Một buổi sáng mùa đông, tôi giật mình nhìn qua cửa sổ thì thấy mấy cái bóng di động. Tôi thấy ba đứa trẻ khoảng bốn năm tuổi đang đùa giỡn với Saraha. Những đứa trẻ khác mặc áo ấm nhưng riêng Saraha thì mình trần chỉ mặc một chiếc quần mỏng, cậu bé lăn mình trên đám tuyết đùa nghịch, trên mình không hề dính tuyết. Hình như bao nhiêu tuyết dính vào người cậu đều tan ngay. Tôi thấy rõ những luồng khói thoát ra quanh thân thể Saraha và ý thức rằng cậu bé đã sử dụng phép Tummo, phương pháp chuyển nhiệt trong mình của các đạo sĩ Tây Tạng. Nhờ biết cách dẫn nhiệt đi khắp thân thể mà họ có thể ngồi thiền trên băng tuyết ngoài trời mà không hề hấn gì.

***

Cũng trong thời gian trú ngụ tại Tse Cholin, tôi có dịp nghiên cứu những kinh điển lưu trữ nơi đây, kể cả những bộ kinh đặc biệt gọi là Termas (Mật Điển) được cất giữ riêng trong một căn phòng nhỏ

sau chánh điện, trong đó có "Tử Thư Tây Tạng" – một trong những Mật Điển quan trọng và phức tạp của Mật Tông Tây Tạng. Tuy nhiên, theo sự hiểu biết của tôi, người ta khó có thể hiểu được ý nghĩa của các Mật Điển nếu không có một căn bản vững chắc, và được chỉ dẫn tường tận bởi các danh sư Tây Tạng.

Năm 1947, chính quyền trao trả cho tôi giấy tờ thông hành nên tôi lập tức chuẩn bị một chuyến du hành đến Dungkar. Tôi hy vọng sẽ gặp được hóa thân của Hòa thượng Tomo, khi đó ngài cũng trạc tuổi với Saraha, và tôi được biết ngài đã đi Sera. Tình hình Tây Tạng lúc đó đang bước vào một biến chuyển mới. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba đã qua đời, quyền hành tập trung trong tay một hội đồng trưởng lão. Trải qua nhiều năm, người ta vẫn chưa tìm được hóa thân của ngài, mặc dù chính quyền đã truyền lệnh cho dân chúng khắp nơi để ý tìm một đứa trẻ với những dấu hiệu đặc biệt. Khắp Tây Tạng người ta đều nói đến những biến chuyển lớn lao mà đức Đạt Lai Lạt Ma trước khi từ trần đã tiên đoán. Người ta nói về một thảm họa lớn sắp xảy ra mặc dù không ai đoán biết thảm họa đó sẽ xảy ra như thế nào! Người ta bàn tán đủ các tin đồn thất thiệt về việc các trưởng lão tham quyền cố vị, không muốn tìm đức Đạt Lai Lạt Ma để nắm quyền hành.

Khi Hòa thượng Reting[34], vị đứng đầu hội đồng trưởng lão tuyên bố đã tìm được hóa thân của đức Đạt Lai Lạt Ma thì cả nước mở hội ăn mừng, nhưng trong sự mừng vui vẫn xen lẫn những âu lo vì những bất an và đe dọa từ bên ngoài.

[34] Reting Rinpoche là một tước vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng, là người có nhiệm vụ tìm kiếm những Hóa Thân của các Đạt Lai Lạt Ma.

Khi đó đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười bốn còn quá nhỏ, chưa thể cai trị nên quyền hành vẫn tập trung trong tay các vị trưởng lão. Nhiều thế lực ngoại bang đã lợi dụng cơ hội này tạo các mâu thuẫn chính trị nhằm chia rẽ các vị trưởng lão. Họ đã giành nhiều quyền lợi cho các tông phái tôn giáo mà các vị trưởng lão đại diện. Mỗi nước ngoại bang lại ủng hộ một vị trưởng lão để mưu cầu việc chính quyền Tây Tạng ký những hiệp ước có lợi cho họ. Tình hình chính trị ngày thêm rối ren khi đức Ban Thiền Lạt Ma[35], nhân vật số hai của Tây Tạng đòi giải tán hội đồng trưởng lão để nắm quyền và khi không được toại ý, ông đã bỏ qua Trung Hoa để tị nạn chính trị.

[35] Đây cũng là một chức vị trong hội đồng trưởng lão Tây Tạng.

Vì những chia rẽ trầm trọng này, Hòa thượng Reting phải từ chức và nhường chỗ cho một trưởng lão khác, nhưng chỉ ít lâu sau, vị này đã chết hụt vì một quả bom nổ chậm. Cuộc ám sát bất thành này khiến tình hình Tây Tạng trở nên căng thẳng hơn bao giờ hết.

Hòa thượng Reting bất chấp lời khuyên của các tăng sĩ hầu cận, đến thẳng điện Potala để đối chất với hội đồng trưởng lão và bị quản thúc tại đây. Vài hôm sau, hội đồng trưởng lão loan tin ngài đã qua đời vì những lý do hết sức mơ hồ. Tôi nghe kể rằng xác ngài ngồi yên trong tư thế liên hoa, thân thể không có một dấu vết gì chứng tỏ rằng ngài bị sát hại. Các vị y sĩ nổi tiếng của Tây Tạng cũng không tìm ra nguyên nhân cái chết. Điều lạ lùng nhất là cái tách uống trà của ngài được ghim sâu vào trong cây cột gỗ cứng trên vách. Làm sao một chiếc ly bằng sứ lại được ghim sâu vào trong cây cột gỗ lim như có người tạc vào đó mà không vỡ? Người ta đã đặt ra đủ các lời đồn đãi về cái chết bí ẩn này cũng như về hiện tượng lạ lùng kia nhưng không thể nào đi đến kết luận nào rõ rệt.

Đối với người Tây Tạng, một vị trưởng lão đã chỉ huy xứ này trong nhiều năm, đã tìm ra hóa thân của đức Đạt Lai Lạt Ma đời thứ mười ba, đã từ chức để ẩn tu sau khi hoàn tất nhiệm vụ, không thể bị kết tội như một kẻ tội phạm bị gọi về để đối chất được. Khi tin này truyền ra, dân chúng đã nổi lên phản đối và quân đội được gọi đến để giữ trật tự.

Hòa thượng Reting tốt nghiệp tại đại học Sera, đã từng giảng dạy rất nhiều tu sĩ tại đây, nên các sinh viên Sera đã biểu tình đòi phục hồi danh dự cho ngài. Cuộc đấu tranh pha nhiều màu sắc chính trị hơn là tôn giáo vì các yêu sách của sinh viên. Một lần nữa, quân đội được gửi đến và sau nhiều trận giao tranh dữ dội, trật tự mới được vãn hồi.

Những diễn biến này đã giúp tôi nhận thức rõ rệt rằng tôn giáo không thể đi đôi với chính trị. Căn bản xã hội Tây Tạng dựa trên tôn giáo, nhưng chính sự tổ chức hết sức quy củ, tập đoàn qua hệ thống các tu viện, các tông phái, các hội đồng trưởng lão đã vô tình đưa tôn giáo vào con đường chính trị. Từ đó nó trở thành một thứ quyền lực và quyền lực nào cũng dễ làm cho người ta mù quáng. Hơn lúc nào hết, tôi nhận ra chân giá trị của nếp sống cô tịch, lắng mình nơi hang sâu núi thẳm để phản quang tự kỷ, như vị thánh Milarepa đã ca tụng trong các bài ca bất hủ của ngài.

Mặc dù thời tiết đã chuyển qua mùa lạnh, tuyết bắt đầu rơi trên những đèo cao, nhưng tôi vẫn quyết định du hành vào Tây Tạng. Tôi linh cảm rằng nếu không tiếp tục sưu tầm và sắp đặt các tài liệu

thành hệ thống để nghiên cứu thì kho tàng văn hóa phong phú này có thể bị thất lạc hoặc hủy hoại bởi thời gian. Tuy nhiên, tinh túy Mật Tông vốn dựa trên việc truyền khẩu quyết giữa thầy và trò, giữa những người ẩn tu nơi hang sâu núi thẳm, lánh mình chốn cô tịch hoang vu. Đối với những người đã làm chủ được chính mình này, thì không một sức mạnh bên ngoài nào có thể khuất phục được họ nữa. Họ là những người lãnh nhiệm vụ duy trì truyền thống Mật Tông Tây Tạng, truyền thống tôn giáo của Tây Tạng.

***

Mùa đông năm đó, chúng tôi đến viếng tu viện Kumbum ở Gyantse. Đây là một tu viện lớn và nổi tiếng với hơn một trăm ngàn pho tượng Phật, có pho đúc bằng vàng khối, có pho tạc bằng đá và có pho đắp bằng đất nung. Tu viện Kumbum còn có hàng ngàn bức họa vẽ trên vách, và rất nhiều tác phẩm nghệ thuật khác từ những lư hương, chân nến đến những cái đỉnh đúc bằng đồng với hình chạm nổi hết sức công phu. Chúng tôi có cảm tưởng như hầu hết kho tàng nghệ thuật Tây Tạng đều tập trung ở đây. Lúc đầu chúng tôi chỉ định ghé đây vài hôm rồi lên đường đi Sera, nhưng rồi vì quá say mê nghiên cứu, chúng tôi quên cả ngày tháng. Ít lâu sau, tôi nghe đồn rằng Hòa thượng Tomo sẽ rời Sera trở về Dungkar và lộ trình phải đi ngang Gyantse. Tôi không biết tin này có đúng không, vì phương tiện giao thông khó khăn, tin đồn rất khó kiểm chứng.

Hôm đó thời tiết hết sức lạnh, mặc dù đã quấn lên mình mấy tấm áo nỉ dày nhưng tôi vẫn còn thấy rét. Chúng tôi đang đi ngang qua một khu phố đông người thì thấy hai vị tăng cắm cúi bước tới, một vị cõng trên lưng một cậu bé còn nhỏ. Cả hai đều thu mình trong tấm áo choàng dày như để tránh làn gió rét căm căm.

Khi đi ngang chúng tôi, cậu bé bỗng ngồi thẳng người lên chăm chú nhìn tôi một cách ngạc nhiên như vừa nhận ra một người quen. Vì đi ngược chiều, cặp kính đeo trên mắt lại phủ đầy tuyết nên tôi không nhận ra cậu bé, mà chỉ loáng thoáng thấy cậu cứ chăm chú nhìn tôi cho đến khi đi khuất. Một rung động lạ lùng như chớp lóe nổi lên trong tâm trí tôi, tôi có cảm tưởng rằng cậu bé đó không phải ai khác hơn là hóa thân của Hòa thượng Tomo. Tôi đứng lại không biết phải làm thế nào. Chạy đuổi theo hai vị tăng ư? Nhưng khi tôi quay lại thì họ đã đi khuất rồi. Tôi ngập ngừng suy nghĩ rồi nhủ thầm rằng nếu quả đó là Hòa thượng Tomo thì chắc ngài sẽ ghé vào ngôi chùa nào gần đó để tạm trú chứ không di chuyển giữa trời tuyết như thế này. Tuy rất muốn gặp lại ngài, dù hiện nay ngài chỉ là một đứa trẻ, nhưng tôi muốn gặp ngài trong một căn phòng yên tĩnh để tôi có thể thực hành các nghi thức trịnh trọng ra mắt ngài.

Khi trở về Kumbum, tôi được biết chính Hòa thượng Tomo vừa ghé đây lễ Phật và đã tiếp tục lên đường trở về Dungkar bất chấp thời tiết lạnh giá. Tôi tự nhủ nếu ngài lưu lại Dungkar thì sớm muộn gì tôi cũng có dịp gặp lại ngài vì Dungkar không xa Kumbum là bao. Nhưng ít lâu sau, khi chúng tôi trở lại Dungkar thì Hòa thượng Tomo đã trở lại Sera tiếp tục việc học. Tôi thất vọng và tự trách đã không đuổi theo ngài, nhưng hôm đó trong cơn thiền định, một tư tưởng đã nảy sinh trong đầu óc tôi. Tôi ý thức rằng giữa ngài với tôi không hề có sự xa cách, và vấn đề không phải là gặp ngài để tỏ lòng kính ngưỡng, mà nếu biết ơn ngài, thì lại càng phải tinh tấn thực hành những lời chỉ dẫn của ngài.

Nhờ thời gian lưu trú tại Kumbum, tôi có dịp thưởng thức những vở kịch Tây Tạng và tôi thấy mình cần phải ghi chép lại về chúng:

Đối với người phương Tây, kịch chỉ là một nghệ thuật trình diễn để giúp người xem giải trí nhưng với người Tây Tạng, nó còn mang một ẩn nghĩa với những năng lực bí mật được khai phóng qua các vai diễn, âm thanh, màu sắc và những nghi thức đặc biệt.

Cũng như hầu hết các môn nghệ thuật tại Tây Tạng, kịch nghệ chịu ảnh hưởng tôn giáo rất nhiều. Đa số các vở kịch đều được trình diễn trong khuôn viên chùa chiền vào những ngày hội, ngày lễ lớn. Cũng như kịch nghệ Ai Cập và Hy Lạp, kịch nghệ Tây Tạng chú trọng nhiều về những vũ điệu, sự phối hợp giữa âm thanh và động tác của diễn viên. Một điều quan trọng nổi bật là việc sử dụng các ấn quyết (mudra) và thần chú (mantra), để diễn tả một ẩn nghĩa hay kêu gọi những năng lực vô hình.

Hầu như vở kịch nào cũng đề cập đến những năng lực siêu nhiên, huyền bí với nhân vật tượng trưng cho hai phái chính tà, thiện ác. Đa số những nhân vật phe ác đều hóa trang thành ác quỷ có hình thù hết sức ghê gớm, đeo mặt nạ hung dữ và nhân vật phe thiện thì vận trang phục đẹp đẽ với các võ khí như cung tên, gươm giáo. Cũng giống như kịch nghệ La Mã cổ đại, đa số các vở kịch Tây Tạng được trình diễn ngay giữa công chúng, nghĩa là không có sân khấu. Các diễn viên trình diễn giữa đám đông và khán giả phải chen chúc nhau, nhiều khi phải đi theo diễn viên để theo dõi diễn tiến. Đối với tôi thì thật khó mà phân biệt ai là diễn viên và ai là khán giả, vì ngoài những vai đặc biệt có đeo mặt nạ, phần lớn các diễn viên khác đều ăn mặc như người thường và sau khi diễn xong, họ chen chúc lẫn lộn vào khán giả như một khách bàng quan. Sự cởi mở giữa người diễn xuất và người thưởng thức này có một ý nghĩa rất quan trọng, và được nhấn mạnh như không hề có một biên giới ngăn cách giữa thực và ảo, thiện và ác, giữa thiên nhiên, sự siêu nhiên với những gì tầm thường.

Mở đầu vở kịch, những nhân vật phe ác bắt đầu xuất hiện. Từ khắp nơi những diễn viên mang mặt nạ, hóa trang như những quái vật hung ác ở đâu nhảy ra múa may theo những điệu nhạc lạ lùng.

Hàng ngàn khán giả im lặng nín thở theo dõi những hình ảnh ma quái lởn vởn trước mặt. Một pho tượng đầu trâu mặt ngựa to lớn được dựng lên giữa sân, trên ngực pho tượng đeo một chiếc đầu lâu đầy máu. Các hung thần lôi kéo những dân lành đến trước pho tượng tế thần rồi uống máu, ăn thịt, xẻ thịt, phanh thây. Rất ít ai dám nhìn kỹ những cảnh tượng ghê gớm trông như thật này. Phải công nhận rằng người Tây Tạng đã biết phối hợp ánh sáng và âm thanh vô cùng khéo léo. Đèn đuốc đều tắt ngúm, chỉ còn những ngọn nến lờ mờ và qua làn khói hương mờ ảo, những hình ảnh ghê rợn diễn ra cùng với tiếng rên la, kêu khóc của nạn nhân đã tạo ngay một không khí ma quái đáng sợ. Âm nhạc chợt thay đổi và đèn đuốc được thắp lên sáng trưng, những nhân vật phe thiện ở đâu xuất hiện với cung tên, gươm giáo xua đuổi những hung thần. Cuộc chiến giữa hai phe chính tà bắt đầu qua những điệu nhạc lúc dồn dập khi hùng hồn.

Tuy nhiên, các vở kịch Tây Tạng không chấm dứt một cách giản dị, kiểu cái thiện luôn chiến thắng mà câu chuyện vẫn tiếp diễn. Sau khi chiến thắng phe tà, các nhân vật chính diện ca múa, uống rượu say sưa và trở nên kiêu căng tự phụ, họ bắt đầu thay đổi... Qua làn khói hương mờ ảo, những bộ quần áo đẹp đẽ dần dần biến thành xấu xí, những thân thể cường tráng bắt đầu trở thành những hình thù ghê gớm không khác những nhân vật phe ác lúc trước. Sau một hồi nhạc dồn dập, họ đã hoàn toàn lột xác trở thành các hung thần, ác quỷ khi đeo lên những mặt nạ đã lấy được của phe ác, và rồi họ lại tái diễn những gì mà phe ác đã làm: hành hạ dân chúng, giết người tế thần, gieo rắc kinh hoàng khắp nơi,... và rồi những nhân vật thiện khác lại xuất hiện để chiến đấu với họ. Cứ thế, chính biến thành tà và tà–chính chiến đấu với nhau, xoay vần qua làn khói hương nghi ngút và những âm thanh dồn dập lạ lùng.

Tôi nghĩ rằng người Tây Tạng đã thấu hiểu rất rõ ràng về quan niệm chính tà, thiện ác. Họ biết rằng bất cứ một giá trị nào cũng thay đổi theo thời gian vì tất cả đều chỉ là những ước lệ tương đối chẳng khác nào những ảo ảnh. Thiện cũng như ác, tốt cũng như xấu và chính cũng như tà, đều là hai mặt của một sự kiện tuy mâu thuẫn nhưng không thể tách rời nhau. Trong cái thế giới tương đối của vòng nhân quả này, chẳng có sự kiện gì hoàn toàn rõ rệt, muốn hiểu thấu nó thì phải vượt lên trên những tranh chấp nhị nguyên mới đạt đến tuyệt đối giải thoát được.

Vở kịch tiếp diễn với chính đổi thành tà, thần thánh biến thành quái

vật cho đến khi có sự xuất hiện của Padmasambhava, vị tổ đã truyền Mật Tông vào Tây Tạng...

Một hồi tù và trầm hùng vang lên, những đèn đuốc đồng loạt thắp sáng và diễn viên thủ vai Padmasambhava xuất hiện. Qua ánh sáng, người ta thấy rõ các diễn viên thủ vai ác cũng có những y phục đẹp đẽ như phe thiện, và những nhân vật thủ vai thiện có những dấu vết xấu xa như phe ác. Những nhân vật nửa thiện nửa ác này nhảy múa ca hát lẫn lộn trong khán giả cho đến khi người ta không còn phân biệt ai là diễn viên, ai là khán giả nữa.

Padmasambhava dạy cho người Tây Tạng biết rằng ngày nào con người còn bị ràng buộc trong cái tướng giả hữu của hiện tượng giới, bị lôi kéo vào vòng thị phi với các quy luật cứng nhắc của nó thì họ không thể thoát ra khỏi bức màn vô minh được, vì tất cả mọi sự trên thế gian đều chằng chịt, liên đới với nhau. Chúng ta không thể tiêu diệt khía cạnh này mà không gây ảnh hưởng đến khía cạnh kia vì tất cả đều là một. Vì bị màn vô minh che phủ, người ta chỉ thấy được sự tách biệt giữa thiện–ác, thiên thần–ác quỷ, lợi–hại, xấu–tốt, để rồi chính những phân biệt tranh chấp này mà con người tiêm nhiễm những thù hận, hằn học, chém giết lẫn nhau, cứ thế tạo ra những xoay vần không bao giờ chấm dứt. Muốn giải thoát ra khỏi những sai lầm này, người ta phải biết tự phát triển lòng từ bi, thương xót tất cả, gạt bỏ cái tâm phân biệt để đạt đến vô ngã, đã vô ngã thì sẽ vô phân biệt, không thấy có mình cách biệt với người mà thấy tất cả đều là một.

Với những quyền năng diễn tả bằng thần chú và ấn quyết, diễn viên thủ vai Padmasambhava đi đến đâu thì những diễn viên thủ vai thiện, ác tự nhiên hòa nhập vào làm một và quay cuồng trong những vũ điệu để rồi người ta không còn phân biệt đó là hai người nữa. Sự hòa hợp này thường được diễn tả bằng tranh ảnh như sự hòa hợp giữa nam và nữ, và điều này đã tạo ra rất nhiều hiểu lầm đối với những học giả phương Tây. Ngay cả tôi, khi lần đầu được tiếp xúc với những tranh vẽ này cũng đã thấy khó chịu thì chẳng trách được những người mới lần đầu tiếp xúc với Mật Tông Tây Tạng. Chỉ có về sau, khi may mắn được tiếp xúc với các bậc tu chứng, được du hành đó đây để tìm hiểu và nghiên cứu, tôi mới ngộ ra được ý nghĩa hòa hợp thiêng liêng sau những hình vẽ ấy. Người Tây Tạng vốn sống gần gũi với thiên nhiên và không hề có những ẩn ức và dồn nén tình dục như người Âu Mỹ. Các hình ảnh chỉ là biểu tượng đề cập đến một ẩn nghĩa nào đó, đòi hỏi ta phải hiểu rõ phong hóa cũng như tín ngưỡng tôn giáo của một vùng lãnh thổ trước khi kết luận.

Các hình ảnh nam nữ giao hợp phải được hiểu như một biểu tượng

của sự hợp nhất, được diễn tả qua tinh thần chất phác của người dân xứ này. Đa số người Tây Tạng sống trong các làng mạc cô lập, những bình nguyên rộng lớn, ít giao thiệp với các quốc gia khác nên họ nghĩ sao nói vậy. Tuy nhiên đằng sau sự chất phác hồn nhiên đó vẫn ẩn một triết lý sâu sắc truyền dạy bởi các đạo sư tu luyện trong dãy Tuyết Sơn, những người đã ít nhiều chứng đắc trên đường giải thoát.

Trở lại với vở kịch, sau khi các diễn viên thiện ác đã diễn trọn vai thì chỉ còn bức tượng hung thần tượng trưng cho sự chết, sự hủy hoại ghê gớm đứng trơ trọi giữa sân. Đèn đuốc được tắt dần để tạo nên không khí huyền hoặc giữa nhân vật Padmasambhava và vị thần này. Vì thiện ác, tốt xấu, thiên thần hay ác quỷ đều chỉ là những diễn biến trong tâm thức mỗi người nên kẻ nào muốn chinh phục sự chết thì phải đối đầu với nó ngay giữa sự sống. Chỉ khi đó, thần chết và những động lực ghê gớm nhất sẽ vén mở bức màn huyền bí tối thượng để kẻ chinh phục được nó nhìn thấy thực tướng của vạn vật. Nhân vật thủ vai Padmasambhava thong thả bước đến trước pho tượng hung thần và bắt đầu nghi thức hiến mình. Đây là nghi thức hiến mình duy nhất được đức Phật chấp nhận. Nó là sự hy sinh lớn lao để hủy bỏ bản ngã ích kỷ, diệt trừ tham sân si vì chỉ khi đã từ bỏ được bản ngã, người ta mới có thể phá tan bức màn vô minh bao phủ quanh mình.

Bầu không khí căng thẳng cực độ, nhân vật thủ vai Padmasambhava giơ tay kéo mạnh cái mặt nạ đầu trâu mặt ngựa trên mặt vị hung thần ra. Trong làn khói hương mờ ảo, giữa những âm thanh trầm hùng, vị hung thần không phải ai xa lạ mà chính là Bồ Tát Quán Thế Âm, vị Bồ Tát được kính ngưỡng và tôn thờ nhiều nhất ở Tây Tạng.

Và thế là Padmasambhava đã thay thế tục lệ tế thần của các pháp sư Bon bằng sự tự hiến mình. Thay vì giết chết một sinh vật khác để hiến cho thần thánh, ngài tự hy sinh chính mình, trút bỏ cái bản ngã ích kỷ tầm thường vẫn trôi nổi trong sinh tử luân hồi để tự giải thoát.

Vở kịch chấm dứt khi tất cả các diễn viên cùng nhau nhảy múa rồi xếp thành hình những bông hoa sen, những biểu tượng Mandala, đa số khán giả cũng đều tham gia vào vũ điệu cuối cùng này. Dĩ nhiên các vở kịch có thể khác nhau ít nhiều về âm thanh, y phục hoặc vũ điệu, nhưng phần lớn nội dung không khác nhau bao nhiêu. Hầu hết đều xoay vần quanh những thái cực và kết thúc khi có một nhân vật xuất hiện chỉ dẫn, soi rõ cho mọi người thấy rõ thực tính của mọi vật, như đạo sư Padmasambhava, đức Phật Thích Ca hoặc đức Quán Thế Âm Bồ Tát.

Cảnh hóa trang trong vở kịch Tây Tạng

Trong cuốn *Tử Thư Tây Tạng*, Padmasambhava đã viết rất rõ ràng vấn đề thiện, ác, thị phi, các thế lực siêu nhiên dù lành hay dữ cũng đều ở trong tâm chúng ta, vì tất cả đều do tâm tạo. Muốn vượt qua nó, người ta phải biết cách chấp nhận "cái chết", hay theo Padmasambhava đã gọi là phải biết cách "chết". Sự chết ở đây cần được hiểu là diệt bỏ bản ngã vì khi còn bản ngã là còn thấy ta, mà còn thấy chính mình tức là còn có sự phân biệt giữa các tư tưởng, lời nói và hành động vốn chỉ vì bản ngã, vì cái tôi riêng. Biết cách "chết" là hành động của bậc Bồ Tát, vì người tu hạnh Bồ Tát biết diệt bỏ bản ngã của mình, không còn phân biệt kẻ lành, người dữ mà thương xót và cứu độ tất cả.

Đây là một điểm vô cùng quan trọng để phân biệt Mật Tông Tây Tạng với những môn phái Mật Tông khác của Ấn Độ giáo hay đạo Bon ngày trước. Theo cuốn Tử Thư thì tất cả những phương pháp tu tập như niệm thần chú, tu quán định, luyện huyền thuật để đạt các quyền năng thiêng liêng huyền bí, để được mọi người coi mình như bậc thần thánh, hay để đạt đến cảnh giới khác để hưởng phước, xét đến cùng chỉ là lối tu vị kỷ, lối tu làm gia tăng bản ngã của chính mình. Theo Padmasambhava thì tu tịnh phải vô niệm, tu thiền phải vô cầu, tu mật phải vô ngã, thì mới đạt được tinh hoa của Phật giáo. Tất cả những lối tu tương tự nhưng không vô niệm, vô cầu, vô ngã chỉ là lối tu không hướng đến sự giải thoát và do vậy, không thể coi là một phần của Phật giáo được. Người tu cần phải nắm bắt thật rõ ràng các căn bản này để khỏi bị sa ngã vào những nẻo tà đạo, hoặc gặp những nguy hiểm mà Padmasambhava đã nói rất rõ trong cuốn Tử Thư.

Sự chết từ trước tới nay vẫn là một ám ảnh lớn đối với loài người. Rất nhiều tôn giáo đã khổ công giải thích về nó, nhưng không ở

đâu người ta đề cập đến sự chết rõ rệt như tại Tây Tạng. Người dân xứ này nói đến sự chết như một điều hiển nhiên, cần thiết, vì nhờ có sự chết, người ta mới ý thức được sự sống. Do đó họ dường như dửng dưng trước cái chết và khi một người chết đi, họ tiến hành thiên táng, cắt nhỏ xác chết rồi để cho chim ăn. Dĩ nhiên, những người tự cho là tân tiến sẽ ngay lập tức xem phong tục này là "man rợ". Nhưng người Tây Tạng lại thản nhiên cho rằng xác chết chỉ là một "vật dụng" và khi không dùng được nữa, nó chẳng có một giá trị gì và chỉ đáng vứt cho chim kên kên rỉa.

Nhà lý sinh và triết gia nổi tiếng Lecomte de Nouy đã viết: "Phát minh vĩ đại nhất của tạo hóa chính là cái chết" (nguyên văn: the greatest invention of Nature is death). Theo ông, chết không phải mặt đối lập của sự sống mà là một cách đưa sự sống lên một bình diện cao hơn. Ông đã viết: "Đối với những sinh vật bậc thấp, sự chết gần như không tồn tại, vì bản thân chúng sinh sôi nảy nở qua những hình thức phân chia tế bào. Còn đối với sinh vật bậc cao, chết là một điều hiển nhiên, vì cái thân thể hư hỏng hao mòn cần phải được thay thế bằng một thân thể khác mới mẻ hơn. Nhưng không phải chỉ có thay đổi thôi, hình hài mới, thể xác mới còn cần phản ảnh các kinh nghiệm đã học hỏi được để giúp sinh vật phát triển thêm nữa, do đó mới có sự tiến hóa từ loài này qua loài khác... ".

Tương tự, nấc thang tiến hóa không dừng ở vật chất mà còn phát triển trên địa hạt thần kinh, tâm lý và hành vi lẫn tinh thần. Từ phản xạ không điều kiện phần lớn bị chi phối bởi các nhu cầu bản năng phát triển lên đến phản xạ có điều kiện, tự mình có thể dùng ý thức và trí thông minh kiểm soát bản thân tùy theo thay đổi của môi trường chứ không còn bị chung quanh chi phối nữa.

Khi ý thức kiểm soát được thân–khẩu–ý, con người sẽ ý thức được sự sống bao la màu nhiệm, và khi hiểu được sự sống thì sự chết đối với ý thức cũng chỉ là một hiện tượng tự nhiên, một trạng thái cần thiết không còn đáng sợ nữa.

Sự sợ hãi về cái chết bắt nguồn từ ý thức về bản ngã. Con người thường đồng hóa ý thức với thể xác, sự suy tưởng với sự hiện hữu nên họ đã coi cái chết như một biên giới, một lằn mức ngăn đôi giữa cái biết và cái không thể biết được. Do vậy, khi nói đến cái chết, ta bị ám thị về một thế giới không thể biết đến, không kiểm soát được nên chúng ta đâm ra sợ hãi. Đối với đa số, cái thế giới bí mật bên kia cửa tử là một khoảng trống lớn, một sự mơ hồ, u uẩn mà người ta chỉ có thể cảm nhận nhưng không thể diễn tả. Dĩ nhiên muốn tìm hiểu thêm, họ cần phải biết quán tưởng, để đi sâu

vào các tri giác nội tại và điều này đã được giải thích rõ ràng trong cuốn Tử Thư Tây Tạng.

Theo cuốn sách này thì thế giới bên kia có rất nhiều cảnh giới mà đa số con người chỉ có thể đến được sau khi chết hoặc khi họ trải qua kinh nghiệm cận tử (near–death experience). Thông thường, tình trạng chết "giả" tạm thời này có thể được tạo ra bởi những phương thuật đặc biệt như thôi miên, xuất vía, quán định hay việc sử dụng các nghi thức đặc biệt đưa con người vào trạng thái hôn mê, dựa trên cơ sở các kích thích như âm thanh, màu sắc hoặc dược chất để khiến cơ thể "ngủ", qua đó thức tỉnh những tàng thức từ sâu tận trong tâm thức.

Nhóm tín ngưỡng–tôn giáo cổ của Tây Tạng, đạo Bon đã nghiên cứu và thực hành những phương thuật này đến mức rất cao. Các pháp sư của họ đã biết cách sử dụng những động lực vô hình từ thế giới bên kia. Lịch sử Tây Tạng đã đề cập nhiều về những trận so tài giữa đại sư Padmasambhava và các pháp sư đạo Bon. Khi biết Padmasambhava qua Tây Tạng truyền bá Phật pháp, các pháp sư Tây Tạng đã kêu gọi rất nhiều thế lực vô hình đến ám hại ngài. Thay vì chống lại, tiêu diệt hay chinh phục chúng, Padmasambhava đã cảm hóa và biến chúng thành những vị hộ pháp.

Theo sự hiểu biết của tôi thì đây là một hành động hết sức khôn ngoan. Nếu chinh phục, đánh bại được những thế lực này thì Padmasambhava chẳng khác gì các pháp sư đạo Bon, trở thành người sai khiến, sử dụng các thế lực vô hình. Dĩ nhiên đây là một điều trái với thiên nhiên và bất cứ một hành động nào trái với luật thiên nhiên cũng đều gây ra hậu quả khôn lường. Ngược lại, ngài đã cảm hóa những động lực này, giúp chúng tìm ra một lối thoát. Ngài đã chỉ bảo cho các động lực này và rồi chúng trở thành những vị hộ pháp giữ chùa, suốt ngày được lắng nghe lời kinh tiếng kệ, và rồi đến một lúc, tâm thức chúng sẽ được khai mở, chúng biết ăn năn, sám hối và được giải thoát.

Padmasambhava đã đi khắp Tây Tạng, cảm hóa rất nhiều động lực vô hình nên về sau chùa chiền Tây Tạng nào cũng có những bức tượng các hung thần mặt mày vô cùng ghê gớm canh giữ. Đôi khi các động lực này được triệu về để hỏi một vấn đề gì đó và oracle tức tục lệ vấn linh trở nên thông dụng sau này.

Theo sự nghiên cứu của tôi thì việc vấn linh có lẽ đã có từ thời các pháp sư Bon còn chi phối nơi đây và đã ăn sâu vào phong tục, tập quán Tây Tạng trước khi Phật giáo du nhập vào đây. Dĩ nhiên

trước đó vấn linh để làm gì thì vẫn còn là một nghi vấn, nhưng về sau, việc vấn linh chỉ là để kiểm chứng những sự kiện quan trọng mà các vị trưởng lão không thể giải quyết được.

Theo các tài liệu cổ tìm được thì Padmasambhava đã cảm hóa được một thế lực hết sức mạnh mẽ, và động lực này hiện trú ngụ tại tu viện Nechung như một vị hộ pháp vô hình. Đời đức Đạt Lai Lạt Ma thứ năm có những việc không thể giải quyết được, nên ngài phải đến Nechung triệu vị hộ pháp này về để tìm hiểu. Sau khi giải quyết được mọi việc, ngài sắc phong cho vị hộ pháp vô hình tại Nechung chức Quốc sư, nên về sau mỗi khi có việc gì quan trọng, các trưởng lão lại phải nhờ đến vị quốc sư vô hình này.

***

Thật khó mà giải thích cho các độc giả phương Tây về những sự kiện mà họ không thể chứng kiến, càng thấy khó tin, nhưng có lẽ khi tự mình tìm đến Tây Tạng, bước vào các tu viện, đứng trước các pho tượng hộ pháp thì sẽ phần nào ý thức được quyền năng ghê gớm của các năng lực vô hình này. Theo sự hiểu biết của tôi, thì những năng lực vô hình hiện diện trên một cõi giới khác, và có con đường tiến hóa riêng, nhưng chúng vẫn có thể xâm nhập thế gian này nếu được kêu gọi hoặc trong những hoàn cảnh đặc biệt nào đó. Các nền văn minh cổ đều ít nhiều đề cập về những năng lực này, nhưng không tại đâu nó được nói đến một cách rõ ràng như tại Tây Tạng, vì các tu sĩ xứ này đã biết cách thu phục và cảm hóa chúng.

Trước khi đi xa hơn, tôi thấy cần phải nhấn mạnh rằng vấn đề sử dụng quyền năng không hề được đề cập đến trong Phật giáo. Đối với tôn giáo này, quyền năng chỉ là điều xảy đến một cách tự nhiên khi người tu hành đã đạt đến một cấp độ nào đó chứ không bao giờ là mục đích của nếp sống tu hành. Phần lớn các tu sĩ Phật giáo đúng chất cho rằng quyền năng chỉ là những chướng ngại trên đường giải thoát mà người tu cần thận trọng, nhưng nói thế không có nghĩa rằng họ không có thần thông. Mặc dù huyền thuật và các quyền năng không dính dáng gì đến Phật giáo, nhưng các vị tu sĩ Phật giáo không thể gạt bỏ những phong tục, tập quán và truyền thống sẵn có nơi đây. Và thay vì phủ nhận hay tránh né chúng, các tu sĩ đã trực tiếp giáp mặt; thay vì chống đối hay sử dụng các năng lực vô hình khác để đối phó, họ đã cảm hóa chúng bằng tinh thần từ bi, cái tâm khoan dung của Phật giáo.

Phần lớn mọi người đều cho rằng hiện tượng siêu nhiên chỉ là

những điều huyền hoặc, hoang đường, hay sản phẩm của óc tưởng tượng. Thời gian sống tại Tây Tạng đã cho tôi thấy rằng có những hiện tượng mà người ta không thể giải thích bằng lý luận của khoa học thực nghiệm, nhưng vẫn phải chấp nhận vì chúng thực sự hiện hữu.

Lần đầu tiên mới đến thăm tu viện Dungkar, tôi và Li Gotami đã chú ý đến một căn phòng nhỏ phía sau chánh điện với những bức tranh vẽ rất đẹp và một chiếc ghế to lớn như ngai vàng được chạm trổ vô cùng công phu. Tôi thắc mắc vì không biết căn phòng đó dành cho ai hay được sử dụng vào việc gì nhưng vị tri khách tỏ ra ngần ngại không muốn giải thích và hấp tấp mời chúng tôi qua chỗ khác, mặc dù Li Gotami rất muốn chụp vài tấm ảnh kỷ niệm. Chúng tôi có cảm tưởng như vị này đang giấu giếm điều gì đó nên cũng không muốn hỏi thêm. Có thể vì chúng tôi là những người "đến từ bên ngoài" nên họ không tin. Ảnh hưởng của quan niệm bế quan tỏa cảng đã ăn sâu vào đầu óc người dân xứ này, họ tin rằng đa số người nước ngoài, nhất là những người Tây phương đều là những kẻ chỉ biết trục lợi, chỉ mang những điều xấu xa vào quê hương của họ. Tục ngữ Tây Tạng có câu "ở đâu có người Tây phương, ở đó có chiến tranh", nghĩ cho cùng thì câu này cũng không phải là sai lầm. Chẳng phải thực tế đã cho thấy ngay lần đầu tiên tiếp xúc với người phương Tây, xứ Guge đã biến thành bình địa. Và rồi khi không chịu giao thương với người ngoại quốc, quân đội Anh liền tấn công Tây Tạng, bắn phá tan hoang nhiều đô thị lớn để buộc chính quyền xứ này phải buôn bán với họ; để rồi khi thấy chẳng thể buôn bán gì được ở Tây Tạng, người Anh mới rút quân, nhưng vẫn cắt lấy một số tỉnh sát biên giới với Ấn Độ làm đất bảo hộ.

Vì thông cảm cho hoàn cảnh của người dân nơi đây, chúng tôi không đề cập thêm gì về căn phòng đó với Lobonla, vị trụ trì chùa Dungkar. Người Tây Tạng thường kín đáo, ít khi vồn vã với người lạ, nhưng trường hợp của tôi là một ngoại lệ, vì Lobonla cũng như tôi đều là học trò của Hòa thượng Tomo. Ông đã tiếp đãi chúng tôi hết sức đặc biệt. Tuy đã già yếu, di chuyển khó khăn, nhưng ông vẫn nhất định thân hành đưa tôi đi thăm các danh lam thắng cảnh trong vùng. Quanh tu viện Dungkar có rất nhiều chorten và dĩ nhiên là cả tháp chứa nhục thân của Hòa thượng Tomo. Lobonla đã giải thích rành mạch cấu tạo kiến trúc những ngôi tháp cũng như những dòng chữ huyền bí khắc trên đó.

Khi đó là vào dịp cuối năm, người Tây Tạng có dịp lễ lớn gọi là "Mon Lam" nên dân chúng gần xa kéo nhau đến chùa và tu viện rất đông. Dĩ nhiên chúng tôi cũng chen chúc trong đám người đó,

tham dự những khóa lễ trong ngày. Vào khoảng xế trưa, không khí đột nhiên thay đổi, hình như ai cũng tỏ vẻ như trông đợi một điều gì đó. Đúng ngọ, một hồi trống rộn rã vang lên. Đám đông vội vàng kéo nhau đứng cả dậy, rừng người bỗng nhiên chuyển động, ùn ùn kéo cả ra sau chùa. Tôi cũng bị làn sóng người lôi cuốn theo đến căn phòng nhỏ đằng sau chánh điện.

Trong làn khói hương nghi ngút, tôi thấy rõ một người mặc quần áo lộng lẫy với những trang sức lạ lùng. Người này oai nghiêm ngồi trên chiếc ghế chạm trổ kê giữa phòng như một pho tượng, và nếu không có đôi chân hơi nhúc nhích, người ta có thể tưởng rằng đó chỉ là một pho tượng sơn son thếp vàng.

Một hồi trống dồn vang lên thúc giục, rồi tiếng tù và, kèn đồng, cồng, chụp chõa, chuông, phách đồng loạt nổi lên. Bất ngờ người ngồi trên ngai bắt đầu run lên bần bật như bị một sức mạnh vô hình nào đó xâm chiếm. Thân thể anh ta co giật mãnh liệt theo điệu nhạc, khuôn mặt nhăn nhúm như đang bị một bàn tay vô hình nào đó bóp véo. Tiếng nhạc càng dồn dập, thân thể anh ta càng lảo đảo mạnh hơn, khiến chiếc ghế to lớn vững chắc như vậy cũng phải nghiêng bên này ngả bên kia. Hơn mười vị tăng to lớn bước đến giữ chặt cho người kia khỏi cử động nhưng vô hiệu, thân thể anh ta vẫn run bắn lên như bị điện giật. Một vị Lạt Ma trưởng lão bước ra, trên tay cầm một tờ giấy mỏng có ghi những hàng chữ ngoằn ngoèo mà về sau tôi được biết đó là những câu hỏi. Dưới ánh nến mập mờ, người nọ càng lúc càng giãy giụa như muốn vùng ra khỏi những cánh tay lực lưỡng đang đè chặt anh ta xuống ghế. Vị trưởng lão giơ tấm giấy ra trước mặt anh ta như hỏi ý, nhưng anh ta không nhìn tấm giấy mà cứ tiếp tục lắc lư.

Tiếng trống càng lúc càng dồn dập. Bất chợt người nọ chồm dậy hất tung những vị tăng đang giữ chặt lấy anh ta, rồi nhoài người đến trước cái giá binh khí gần đó. Chỉ một thoáng giây, anh ta đã rút được một lưỡi kiếm dài rồi múa vun vút. Cả một rừng người khiếp hãi nằm rạp cả xuống vì sợ bị anh ta chém phải. Người nọ tung người chém đông chém tây, hết đỡ lại gạt như đang chiến đấu với một đối thủ vô hình nào đó. Ánh sáng của lưỡi kiếm loang loáng trong ánh nến chập chờn khiến bầu không khí càng lạ lùng, huyền hoặc hơn. Thật khó có thể diễn tả được cảnh tượng này. Người nọ đi lại trong đám đông như ở chỗ không người, thanh kiếm sắc bén múa lên vun vút như vậy mà không chém trúng ai. Nhiều lúc lưỡi kiếm phóng xuống đầu một dân làng gần đó, hất lên một mảng tóc của người này, hoặc xuyên qua giữa đám người đang sợ hãi ôm cứng lấy nhau, nhưng không gây một thương tích nào. Còn tôi thì cứ lo nếu anh ta chệch tay một chút thì phải cảnh

máu chảy, đầu rơi rồi.

Có lẽ các vị tăng cũng nghĩ như vậy nên họ xông vào cố gắng ghìm anh ta xuống ghế, nhưng dường như người nọ đang sở hữu một sức mạnh phi thường, nên hết vị tăng này đến vị tăng kia bị anh ta hất bổng lên không trung như thể họ chỉ là những miếng giẻ rách. Sau một hồi múa may, có lẽ người kia cũng thấm mệt, đường kiếm bắt đầu chậm dần và các tăng sĩ chồm đến ghìm chặt anh ta xuống ghế, gỡ thanh kiếm ra khỏi bàn tay anh ta. Đến khi đó anh ta mới chịu ngồi im, mặt mày nhợt nhạt như người mất hồn, nói ú ớ những điều không ai nghe rõ. Vị Lạt Ma trưởng lão đã chờ sẵn với giấy bút, ông ghé người xuống trước mặt anh ta ghi chép từng câu nói, cho đến khi anh ta nằm yên thở hổn hển không nói thêm gì nữa.

Không khí nặng nề bao trùm lên căn phòng, mọi người đều im thin thít, không ai thốt lên câu nào cho đến khi người nọ dần dần tỉnh lại, giơ tay ra hiệu cho một vị tăng đem lại cho anh ta một ly trà nóng. Anh ta vừa nhấp trà vừa thở dốc, mồ hôi toát ra đầm đìa như vừa trải qua chuyện kinh khủng.

Sau một lúc nghỉ ngơi, người nọ lại chồm dậy hất tung những vị tăng qua một bên rồi chụp một cây đại đao trên giá binh khí và tiếp tục múa. Đám đông lại một phen kinh hãi nằm rạp cả xuống đất. Cứ thế trong khoảng một giờ đồng hồ, anh ta lúc mê lúc tỉnh, khi thì thều thào vài câu cho vị trưởng lão ghi chép, lúc thì lại rút ra những binh khí múa may lung tung. Về sau tôi mới biết tùy theo binh khí sử dụng mà người ta có thể biết được những thế lực vô hình nào đã nhập vào anh ta. Như vậy, có tất cả hơn sáu thế lực khác nhau đã nhập vào anh ta, mỗi lần như vậy giọng nói của anh ta đều đổi khác, có lúc oai nghiêm khi lại thều thào, có lúc lanh lảnh, khi lại trầm tĩnh.

Tôi đã nghe đến tục lệ vấn linh này từ trước, nhưng đây là lần đầu tiên tôi được chứng kiến. Kết quả cuộc vấn linh ra sao vẫn còn là một câu hỏi. Liệu câu trả lời có ăn nhập gì đến câu hỏi hay không vẫn còn là một nghi vấn, vì điều này không được tiết lộ cho tôi. Tôi tự hỏi tại sao cái thân thể mong manh yếu ớt của con người lại có thể trở nên mạnh mẽ một cách kỳ lạ như vậy được? Làm sao một người gầy ốm lại có thể hất tung những người to lớn lực lưỡng như người ta ném một miếng giẻ? Tôi không tin rằng người ta đã dàn cảnh những màn kịch như vậy, vì mỗi khi bị nhập, cử chỉ của anh ta đều đổi khác một cách rõ ràng, có khi anh ta hung hãn như một mãnh hổ, có khi anh ta lại uyển chuyển nhẹ nhàng như một vũ công trên sân khấu. Sau cùng tôi tự hỏi tại sao lại có

người chấp nhận cho những năng lực vô hình mượn thể xác để làm những chuyện đó. Phải chăng họ tin rằng đó là một sự hy sinh cần thiết?

***

Vài hôm sau, tôi có dịp làm quen với người đó và đặt thẳng câu hỏi với anh ta. Đó là một thanh niên còn trẻ khoảng ngoài hai mươi. Anh than rằng thân thể đang mỏi nhừ bởi buổi vấn linh hôm trước. Tôi liền đưa cho anh mấy viên aspirin nhưng anh từ chối, viện lẽ phải kiêng cữ các vật thực không do chính tay anh bào chế. Anh cho biết rằng anh chỉ ăn rễ cây và một ít rau cỏ đặc biệt, vì bất cứ một vật thực gì khác cũng có thể tạo ra những hậu quả bất lợi.

– Nhưng tại sao như thế? Anh sợ những hậu quả gì?

– Một thân thể không tinh khiết sẽ trở thành miếng mồi ngon cho những thế lực bất hảo nhập vào. Còn các năng lực thiêng liêng cao quý lại không bao giờ mượn một thể xác bất tịnh, do đó việc ăn uống hết sức quan trọng đối với những người như tôi.

– Anh có nhớ những câu hỏi hay câu trả lời không?

– Dĩ nhiên là không. Tôi không ý thức một điều gì hết, mà chỉ biết khi tôi tỉnh thì thân thể mỏi nhừ và cần tĩnh dưỡng hàng tuần mới khỏi được.

– Nhưng tại sao anh lại trở thành một đồng tử? Đó là năng khiếu bẩm sinh hay do anh có những khả năng tương tự như những người lên đồng?

– Không, tôi không phải một loại đồng bóng. Tôi chẳng có năng khiếu hay khả năng gì như ông nói. Tôi chỉ là một kẻ thất học làm nghề chăn lừa cho những đoàn khách thương. Tôi sống giản dị, không tham vọng gì ngoài việc kiếm đủ tiền nuôi vợ con, và dư chút đỉnh để lâu lâu uống thêm vài bát rượu Chang. Cách đây ít năm, tôi mắc bệnh nặng mà các y sĩ đều bó tay. Sau một thời gian ốm liệt giường, thân thể chỉ còn da bọc xương, tôi biết đã đến lúc phải từ giã cõi đời. Tôi yêu cầu vợ con đưa lên chùa làm lễ sám hối trước khi chết. Nhưng khi đi ngang qua pho tượng hộ pháp Chokyong, tôi bỗng lăn ra bất tỉnh và bị ngài nhập vào. Tôi không nhớ rõ chuyện gì đã xảy ra, nhưng các Lạt Ma trong chùa cho biết tôi có thể sống thêm ít lâu nữa nếu chấp nhận trở thành một đồng tử cho vị hộ pháp này. Đây là một cơ hội hiếm có vì không mấy ai được vị hộ pháp này chọn. Dĩ nhiên tôi không muốn xa vợ con chút nào, nhưng các Lạt Ma cho biết đằng nào tôi cũng như người

chết rồi, mà khi chết đi dĩ nhiên phải xa vợ con. Nếu chấp nhận trở thành một đồng tử, không những tôi có thể sống thêm ít lâu, mà vợ con tôi cũng được đền bù xứng đáng. Sau khi bàn bạc với gia đình, tôi đành nhận lời theo các Lạt Ma thực hành phương pháp thanh lọc thể xác. Cũng từ đó bệnh tật của tôi thuyên giảm và tôi trở thành đồng tử cho tu viện Dungkar.

– Nhưng anh được huấn luyện như thế nào?

– Trở thành một đồng tử không phải dễ, tôi phải trải qua nhiều thử thách trước khi chính thức được chấp nhận. Để đảm bảo không có việc lừa bịp, tôi được đưa đến tu viện Nechung huấn luyện, trải qua một thời gian rất lâu mới được công nhận và đưa về đây. Tôi tuân theo các luật lệ của đồng tử, nghĩa là tuyệt dục, ăn uống theo những thực phẩm được chuẩn bị riêng, học hỏi những sách vở đặc biệt. Tôi là kẻ mù chữ, nhưng các Lạt Ma đã dạy bảo cho tôi biết đọc, viết và giúp tôi hiểu biết về bổn phận của mình.

– Anh phải làm những gì?

– Ngoài việc giữ cho thể xác thật thanh tịnh, tôi được phép sống ở sau chùa làm những công việc vặt như bổ củi, giã gạo, quét dọn và tham dự những khóa lễ thường nhật.

– Như vậy anh cũng là một tu sĩ?

– Không, tôi không phải là một tu sĩ mà chỉ là một người được phép cư trú trong chùa. Tôi tuân theo quy tắc của chùa nhưng không xuất gia, thọ giới vì tôi chịu sự chi phối của những luật lệ dành riêng cho các đồng tử.

Thật khó mà tưởng tượng một kẻ chăn lừa thất học lại có thể trở thành một người nho nhã, ăn nói lịch sự như vậy. Tôi đã kiểm chứng với dân làng, và ai cũng xác nhận trước khi trở thành đồng tử, anh này là một kẻ vũ phu, lỗ mãng. Sau khi tốt nghiệp tại Nechung, không còn ai nhận ra kẻ chăn lừa thường say rượu như ngày trước nữa. Anh đã hoàn toàn lột xác thành một con người mới, một người tế nhị, nhạy cảm, lịch sự và sở hữu nhiều kiến thức lạ lùng.

Trong thời gian lưu trú tại Dungkar, tôi đã tìm hiểu rất kỹ về trường hợp này. Trong những dịp tiếp xúc, người thanh niên đồng tử đã tỏ ra vô cùng lịch sự, ăn nói cẩn thận, có đầu óc cởi mở thành thật. Trước khi chúng tôi rời nơi đây, anh đã chấp nhận lời yêu cầu để Li Gotami chụp một tấm ảnh anh mặc quần áo đồng tử và ngồi trên ngai. Đây là một đặc ân vô cùng hiếm có mà từ trước đến nay

không mấy ai được phép, vì người Tây Tạng giữ gìn truyền thông huyền môn của họ rất kỹ, không mấy người được phép bén mảng đến những nơi chốn hành lễ này, chứ đừng nói gì đến việc ghi nhận vào phim ảnh.

***

Đối với người phương Tây, huyền thuật vẫn bị coi là cấm kỵ. Ít ai đề cập đến nó mà không bị chỉ trích và không mấy người có thể nói về nó một cách vô tư, không thành kiến. Trái lại, người Tây Tạng coi huyền thuật như một khoa học, một phương pháp nghiên cứu các hiện tượng siêu nhiên hơn là một niềm tin mù quáng.

Người phương Tây quan niệm những hiện tượng không thể giải thích đều vô lý, không thể xảy ra hoặc chỉ là những mê tín dị đoan, không đáng nói tới. Người Tây Tạng thì không hề phân biệt siêu nhiên và thiên nhiên mà coi tất cả là những hiện tượng, những đối tượng để nghiên cứu.

Người phương Tây thường coi những người dễ thụ cảm như những kẻ mắc bệnh thần kinh, những người bất bình thường, nhưng người Tây Tạng không những chấp nhận họ, lại còn tìm cách giúp đỡ họ qua những chương trình huấn luyện đồng tử một cách chu đáo. Có lẽ vì được huấn luyện, những người này rất ý thức hoàn cảnh và vai trò của mình. Họ không bao giờ tự xưng là "đấng" này, "vị" nọ, hay mang những tham vọng cá nhân mà chỉ khiêm tốn nói rằng họ được huấn luyện để một thế lực nào đó có thể "sử dụng" xác thân của họ mà thôi.

Công sứ Anh tại Lhasa, Sir Huge Richardson cũng đã viết trong một văn kiện ngoại giao rằng ông quen biết một nhà quý tộc Tây Tạng, một người khỏe mạnh thích cưỡi ngựa, bắn cung. Ông vô cùng ngạc nhiên khi được tin nhà quý tộc này được sắc phong làm đồng tử cho một vị quốc sư vô hình tại tu viện Nechung. Theo ông thì vị quý tộc này không hề tỏ ra "bất bình thường" hay có dấu hiệu như một người dễ thụ cảm, mà là một người lực lưỡng, thích thể thao và thoải mái với đời sống hiện tại. Ông không rõ vì lý do nào mà vị quý tộc này được sắc phong, nhưng ông có nghe phong thanh rằng các nhà chiêm tinh đã nghiên cứu hàng ngàn lá số tử vi và nói rằng vị quý tộc này là người thích hợp nhất.

Dĩ nhiên sau khi được chọn, nhà quý tộc đã từ bỏ đời sống bình thường, vợ con và tài sản để nhập thất tại Nechung. Sau một thời gian khá lâu, Sir Richardson gặp lại nhà quý tộc này và ông không

thể nhận ra người bạn cũ. Nhà quý tộc ngày trước giờ đã hoàn toàn thay đổi, trở thành một người hiền lành, khiêm tốn, khác hẳn con người cuồng nhiệt của thuở trước. Điều gì xảy ra trong giai đoạn huấn luyện vẫn là một bí mật được giữ kín, nhưng điều huyền diệu nào có thể khiến một người thay đổi nhiều như vậy. Dĩ nhiên có người nghi ngờ và cho rằng đã có những sự dàn xếp nào đó để các đồng tử đóng kịch với mục đích bịp bợm. Tôi không tin như vậy vì qua sự tiếp xúc với họ, tôi thấy họ không phải là những kẻ khoe khoang khoác lác. Ngoài ra họ đâu được lợi lộc gì trong việc cho mượn thể xác này, đó là chưa kể việc họ phải sống khổ hạnh, gìn giữ những kỷ luật vô cùng khắt khe. Đã thế họ cũng không được những người chung quanh đối xử đặc biệt hay kính trọng gì hơn. Người dân ở đây biết rằng các thế lực vô hình chỉ nhập xác họ khi được triệu đến mà thôi, còn bình thường thì họ chỉ là một người bình thường như bao người khác nên trở thành đồng tử không thể vì mục đích để nhận được sự đối xử đặc biệt hơn người.

Ngoài trả lời những câu hỏi của các vị trưởng lão, các thế lực vô hình dường như còn ảnh hưởng rất nhiều đến thời tiết, khí hậu, nên họ được triệu thỉnh đến mỗi khi có những thiên tai như bão tuyết, hạn hán hoặc mưa đá. Thật khó có thể chứng minh được sự liên hệ giữa các thế lực này với thời tiết nhưng người ta cũng không thể coi những sự kiện này như một việc ngẫu nhiên được.

Nhà văn Amaury de Riencourt từng kể lại rằng khi ông kinh lý qua Tây Tạng thì thời tiết nơi đây rất nóng và khô, suốt mấy tháng liền trời không mưa và cỏ cây dần khô héo. Dân chúng trong làng đã mời vị hộ pháp tại tu viện Gadong đến để giúp họ cầu mưa. Là một người vừa đến Tây Tạng, không có một thành kiến gì về phong tục nơi đây nên De Reincourt đã quyết định đi xem buổi cầu mưa tại tu viện Gadong, và đã ghi nhận về đồng tử như sau: "Khuôn mặt người nọ tự nhiên trở nên méo mó lạ lùng, mắt anh ta lồi hẳn ra và hai gò má nổi lên như hai cục xương. Thân hình anh ta cứ run lẩy bẩy và hình như có gì bất thường thì phải, mãi sau tôi mới nhận thấy lưng của anh ta đã gù hẳn xuống, giọng nói thì khàn khàn như một ông lão và rồi anh ta lẩm bẩm đọc những bài thần chú bằng những âm thanh kỳ lạ. Một lúc sau trời đang nắng gắt bỗng dịu hẳn xuống, mây đen ở đâu xuất hiện giăng bủa khắp nơi. Thế rồi trời đổ mưa như thác, kéo dài từ chiều hôm đó đến trưa hôm sau. Đồng lúa khô héo nay đã ngập lênh láng... Tôi chợt nhận ra đằng sau những điều mà người phương Tây gọi là "mê tín dị đoan" vẫn có một bí ẩn lạ lùng, không thể giải thích. Bức màn ngăn cách giữa thiên nhiên và siêu nhiên như vừa được vén lên trong chốc lát để người ta thấy rõ rằng nếu được chuẩn bị

cẩn thận, con người có thể phát huy được những năng lực vô cùng đặc biệt, ngoài sự tưởng tượng của chính họ".

Như tôi đã nói ở trên, những sự kiện này hoàn toàn không dính dáng gì đến Phật giáo cả. Người Tây Tạng đã biết sử dụng nó từ thời xa xưa như một năng lực thiên nhiên, cũng như chúng ta ngày nay sử dụng nguồn năng lượng điện và xem đó như điều không thể thiếu trong cuộc sống. Và nếu chúng ta đã có thể xem điện như một kết quả tự nhiên của nghiên cứu khoa học, vận dụng hiện tượng tự nhiên vào cuộc sống và không dính dáng gì đến tôn giáo thì người Tây Tạng cũng coi việc vấn linh hay cầu nguyện như những kết quả tự nhiên của một khoa học huyền môn không dựa trên một tín điều tôn giáo nào. Một vị pháp sư hay phù thủy Tây Tạng được coi như những người thực hành huyền thuật và có thể không dính dáng gì đến tôn giáo nào, dù là Bon hay Phật, cũng như một khoa học gia Tây phương không nhất thiết phải là một tín đồ tôn giáo, dẫu là Thiên Chúa hay Tin Lành,... Do đó với đời sống nơi xứ tuyết này, huyền thuật không phải một điều cấm ky, mà trái lại nó là một thứ khoa học về những hiện tượng siêu nhiên. Một người thực hành huyền thuật có thể sử dụng nó vào mục đích nào là tùy theo quan niệm của người đó. Cũng vì thế mới có sự phân biệt giữa chính phái hay tà phái, bạch đạo hay hắc đạo, mặc dù cả hai phía đối lập đều áp dụng những định luật, phương pháp không khác nhau bao nhiêu. Cũng giống như khoa học, huyền thuật không xấu cũng không tốt, chỉ có người sử dụng nó xấu hay tốt mà thôi.

ĐƯỜNG VÀO XỨ TUYẾT

Có những ngọn núi chỉ là những ngọn núi, nhưng có những ngọn núi linh thiêng khác hẳn những ngọn núi thông thường. Nếu đã có những cá nhân sở hữu những cá tính hay đặc điểm nổi bật có thể ảnh hưởng đến người khác thì những ngọn núi cũng vậy. Cá tính của một người là kết quả của một sự phối hợp hoàn hảo giữa tâm và ý, giữa tinh thần và thể xác. Một người có đời sống nội tâm dồi dào có thể ảnh hưởng đến những người xung quanh, nếu người đó có những ước vọng cao cả, họ có thể trở thành một nhà lãnh đạo, một vị thánh. Nếu những điều này xảy ra cho một ngọn núi, người ta nói rằng ngọn núi đó linh thiêng, vì nó tỏa ra những luồng điện từ có thể ảnh hưởng đến những ai đến gần nó.

Quyền năng của một ngọn núi là rất lớn và mãnh liệt nhưng ít người có thể ý thức rõ rệt. Người ta không hiểu tại sao mình lại bị lôi cuốn đến với nó như sắt bị nam châm thu hút. Có những người ở rất xa nhưng luôn bị ám ảnh bởi một ngọn núi và họ chấp nhận phải trải bao gian khổ để tìm đến với nó. Và rồi khi đến được cái trung tâm thần lực đó, họ có cảm giác ngây ngất như "đứa con trở về nhà sau bao năm lang bạt viễn xứ", bao mệt nhọc đều tiêu tan, bao phiền não như dứt sạch,... Không ai có thể giải thích hiện tượng này nhưng không ai nghi ngờ nó, đa số đều cảm thấy như bị thu hút bởi một mãnh lực vô hình dường như không thể cưỡng lại được.

Những ngọn núi đặc biệt này cũng thu hút rất nhiều người phương Tây, nhưng tiếc rằng họ đã đến với nó với một tâm trạng khác hẳn. Người phương Tây cho rằng họ phải "chinh phục" cái nỗi thao thức trong tâm khảm này, thay vì đến với nó như "đứa con hoang trở về nhà cha mẹ". Họ đã trèo lên tận đỉnh núi, cắm cờ quạt và biểu ngữ rồi ngang nhiên tuyên bố rằng họ đã khuất phục được một kỳ quan của thiên nhiên.

Hai phương trời quả là hai thái cực. Một bên khiêm cung mở rộng tâm hồn chào đón nguồn thần lực thiên nhiên rót vào mình để tìm những mặc khải cao thượng, trong khi bên kia kiêu căng hợm hĩnh phô trương tham vọng của mình qua sự chinh phục thiên nhiên.

Muốn thấy được sự cao cả của ngọn núi, người ta phải quan sát nó từ xa. Muốn hiểu nó, người ta phải đi chung quanh để rung động với nó. Muốn cảm thông nó, người ta phải sống với nó từ buổi rạng đông đến lúc chiều tà, trong cơn mưa phùn cũng như khi trời nắng gắt, mùa đông cũng như mùa hè... Khi đó họ sẽ hiểu được rằng một ngọn núi cũng có đời sống không khác đời sống của chúng ta bao nhiêu. Núi được sinh ra, vươn cao lên và rồi bị xói mòn, hư hại. Dĩ nhiên đời sống của một ngọn núi kéo dài nhiều thế kỷ, có khi hàng triệu năm. Cũng như đời sống của các sinh vật, núi thu hút những nguồn thần lực thiên nhiên từ môi trường chung quanh như sấm chớp, mây, mưa, điện cũng như từ trường. Nếu người ta đo lường được từ lực của một ngọn núi, người ta sẽ thấy rằng núi cũng có những rung động, cảm xúc riêng, nhưng dĩ nhiên sự rung động của núi gần gũi với thiên nhiên, vũ trụ chứ không phải những rung động như con người.

Trong đời sống hằng ngày, nơi đô thị và đồng bằng ám khói, chật chội, con người hầu như đã quên đi sự liên hệ với vũ trụ, do đó họ cần một biểu tượng để nhắc nhở, để thức động họ hướng tầm mắt lên cao hơn. Về nghĩa đen, hẳn nhiên núi đóng vai trò này nhưng tiếc rằng, những tham vọng tầm thường, nhỏ mọn của đời sống vật chất đã làm mờ mắt con người, khiến họ không cảm được sự giục giã âm thầm của những kỳ quan thiên nhiên. Thỉnh thoảng mới có người bất chợt cảm thấy sự thôi thúc kỳ lạ khiến họ phải gạt bỏ những hệ lụy của cuộc sống để tìm đến một giá trị cao đẹp hơn. Họ bắt đầu đặt câu hỏi về ý nghĩa của cuộc sống và đi tìm sự liên hệ giữa bản thân với thiên nhiên, vũ trụ, đó mới là hành trình "đứa con tìm đường về nhà". Những người này đã tìm đến rặng núi linh thiêng để chiêm ngưỡng, để rung động và để hòa nhập với luồng từ điện thiêng liêng toát ra từ báu vật của tự nhiên, chẳng khác nào đứa trẻ sơ sinh tìm ôm lấy bầu sữa mẹ.

Rặng Tuyết Sơn nằm chắn ngang châu Á là một trong những ngọn núi linh thiêng đó. Không một rặng núi nào trên thế giới có thể so sánh với nó. Hai trong số những nền văn minh cổ rực rỡ của nhân loại là Trung Hoa và Ấn Độ đều bắt nguồn từ hai bên sườn của rặng núi này.

Trong toàn bộ hệ thống rặng Tuyết Sơn, đỉnh Kailas với vị trí nằm

chính giữa toàn bộ hệ thống Tuyết Sơn nên được xem như trung tâm hay trái tim của cả dãy núi thiêng này. Vì lẽ đó, người dân quanh dãy Tuyết Sơn vẫn thường xem nó như chính ngọn Meru (hay Sumeru) linh thiêng trong một số tín ngưỡng, là nơi tập trung nguồn năng lượng từ vũ trụ rọi xuống địa cầu để từ đây soi tỏ khắp thế gian. Ngoài ra, người Tây Tạng còn tin rằng Kailas là trung tâm của một đàn tràng Mandala tối linh.

Để hiểu rõ thêm về vị trí quan trọng của hệ thống dãy Tuyết Sơn này, các bạn có thể quan sát trên bản đồ để thấy rặng núi này vươn cao ở phía hai đầu, giữa là bình nguyên Changtang. Phía giáp Ấn Độ là đỉnh Kailas, và phía giáp Trung Hoa là đỉnh Côn Luân (Kwen Lun). Giới khoa học khẳng định hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa đều có sự liên hệ chặt chẽ với rặng núi vĩ đại này: những con sông quan trọng của Trung Hoa (Hoàng Hà, Dương Tử) đều bắt nguồn từ đỉnh Côn Luân, còn những con sông quan trọng của Ấn Độ (Brahmaputra, Indus, Karmali, Sutlej) đều bắt nguồn từ đỉnh Kailas.

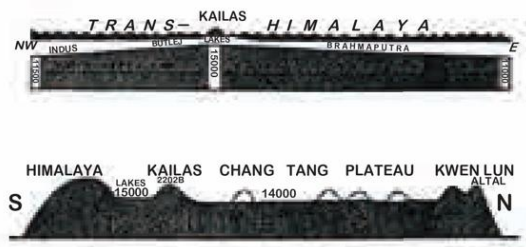

Đỉnh Kailas

Trong số những tài liệu cổ mà tôi tìm được, có một bức hình vẽ một nguồn thần lực rất lớn từ bên ngoài vũ trụ trút xuống đỉnh Kailas, chứa đựng trong một bầu tròn rồi xoay quanh đỉnh Kailas bảy lần trước khi được phân tán thành năm con đường tỏa ra khắp nơi. Lúc đầu tôi không hiểu rõ lắm, nhưng khi đối chiếu lại với bản đồ địa lý thì tôi mới vỡ lẽ rằng cái bầu tròn đó chính là hồ Manasarovar[36] nằm sát chân núi. Tuyết trên đỉnh Kailas tan ra đều chảy vào hồ này rồi theo những con rạch nhỏ uốn quanh ngọn núi bảy lần, sau đó nó tụ lại thành năm dòng sông lớn. Bốn dòng sông Brahmaputra, Indus, Karnali và Sutlej chảy xuống đồng bằng xứ Ấn. Dòng sông thứ năm Mekong chảy qua nhiều nước khác như Miến Điện, Thái Lan và Việt Nam...

[36] Đây là một trong những hồ nước ngọt ở cao nguyên Tây Tạng, rộng 410 km2 và nơi sâu nhất là 90m. Ở phía tây của hồ này là hồ nước ngọt Rakshastal và hai hồ được nối với nhau bởi kênh Ganga

Chhu tự nhiên.

Sự liên hệ giữa nguồn thần lực và những con sông ra sao vẫn còn là một bí mật, nhưng theo suy đoán của tôi thì có thể theo quan niệm người bản địa, những dòng sông được xem là sự kết tinh của những luồng thần lực siêu nhiên và được thể hiện qua dưới dạng nước.

Nhưng dù nói thế nào thì ta cũng không thể phủ nhận các nền văn minh Á Đông thường hình thành bên những con sông lớn; và những con sông ấy hầu hết đều bắt nguồn từ dãy Tuyết Sơn huyền thoại này.

Nói đến Tuyết Sơn, người ta thường nghĩ ngay đến đỉnh Everest, ngọn núi cao nhất tại đây. Tuy nhiên, nếu đỉnh này chỉ thấp xuống khoảng vài chục thước thì không ai còn có thể phân biệt nó với những đỉnh núi khác nữa. Nó sẽ chỉ còn là một đỉnh núi tầm thường như hàng trăm đỉnh núi khác trong rặng Tuyết Sơn.

Kailas thì không như vậy, nó đứng riêng rẽ, độc lập trên một bình nguyên bao la với vẻ oai nghi, hùng vĩ đặc biệt. Trông xa, Kailas giống như hình chiếc bát úp, sắc trắng nổi bật trên nền trời. Và nếu khuôn viên những ngôi đền thường có hồ chứa nước sinh thủy thì Kailas cũng có hai hồ thiêng nằm dưới chân nó: hồ Manasarovar hình tròn giống như mặt trời và Rakshastal hình lưỡi liềm trông giống như mặt trăng. Mặt trời và mặt trăng là hai biểu tượng vô cùng quan trọng, tượng trưng cho hai thái cực. "Manas" có nghĩa là ánh sáng hay sự giác ngộ; còn "Rakshas"(37) có nghĩa là bóng tối hay vô minh, và do vậy "Rakshastal" có nghĩa là quỷ hồ.

(37) *Đồng nhất với hình tượng la sát trong văn hóa Trung Quốc và Đông Nam Á.*

Người Ấn Độ tin rằng thần Brahma đã tạo ra hồ Manasarovar để chứa sinh thủy và trồng ở giữa hồ một cây cổ thụ gọi là Jambu (cây sự sống) mà mắt thường không thể trông thấy được. Chỉ những bậc đạo sư đắc đạo mới có thể nhìn thấy cây Jambu này. Trên mỗi lá cây Jambu đều có ghi chép những chân lý huyền diệu, linh thiêng. Cứ sau vài ngàn năm cây Jambu mới lại kết hoa, trổ quả và khi quả Jambu rơi xuống hồ Manasarovar, nó biến nước hồ thành một loại thần thủy mà kẻ nào tắm gội trong đó sẽ rửa sạch được mọi tội lỗi và thấu triệt những điều huyền bí.

Huyền thoại Tây Tạng kể rằng hoàng hậu Maya, mẹ của đức Phật

Thích Ca nằm mộng thấy mình đi dạo ngang một hồ nước rất đẹp, thấy nước trong hồ trong vắt bà bèn xuống đó tắm. Sau khi tắm xong, bà lên bờ ngồi nghỉ thì thấy từ trên đỉnh núi cao có một con voi trắng sáu ngà xông đến đâm vào hông khiến bà giật mình tỉnh dậy. Bà kể chuyện này cho các nhà chiêm tinh thì ai cũng đoán rằng bà sẽ hạ sinh một hoàng tử, một bậc thánh nhân hiếm có trong lịch sử nhân loại. Người ta tin rằng cái hồ trong mộng của hoàng hậu Maya chính là hồ Manasarovar và đỉnh núi nơi con voi trắng xuất hiện chính là đỉnh Kailas.

Đường lên đỉnh Kailas

Kailas nằm giữa một bình nguyên lớn được bao bọc bởi nhiều rặng núi trùng trùng điệp điệp như bức tường thành thiên nhiên bảo vệ cho miền này. Cũng vì lý do đó, chỉ những người chí tâm chí thành cầu đạo mới có đủ nghị lực băng rừng lội suối, vượt qua những rặng núi chông gai để đến đây.

Muốn biết rõ sự nhiệm màu của đỉnh Kailas, người ta không thể nghiên cứu nó qua cặp mắt của một nhà thám hiểm, một nhà khảo cứu địa dư mà phải nhìn nó dưới nhãn quan của một tín đồ hành hương.

Hãy thử tưởng tượng một người từ bỏ nhà cửa êm ấm tại các đô thị an ninh, vượt qua hàng trăm dặm đường núi hiểm trở. Hành trình đó, khi trèo đèo, lúc lội suối; khi đi qua những thung lũng nóng như thiêu, lúc trèo lên những đỉnh núi lạnh như đá; chỉ một sẩy chân sẽ rơi ngay xuống vực thẳm sâu hun hút, chỉ một tuột tay sẽ ngã vào những tảng đá sắc như dao. Đường mòn thì nhỏ hẹp, rong rêu phủ kín, lối đi là những vách đá gập ghềnh và trơn trợt như mỡ. Thử tưởng tượng một người mò mẫm dọc theo những dốc núi khi đá từ trên cao có thể lăn xuống bất cứ lúc nào, hoặc di chuyển qua những rãnh sâu mà nước lũ có thể tuôn xối xả bất ngờ, cuốn đi bất cứ gì nằm trên lộ trình của nó. Hãy tưởng tượng một người lầm lũi đi qua những nơi nhìn lên không thấy bầu trời, nhìn xuống không thấy mặt đất, bốn bề chỉ có mây giăng bủa trắng xóa. Họ rụt rè bước qua những cầu treo đã mục nát giăng qua miệng các vực thẳm không đáy. Họ run rẩy dưới những trận gió lạnh thấu xương từ đỉnh cao đổ xuống, thèm muốn một đống lửa hồng ấm áp nhưng vô ích vì khí hậu ẩm ướt đến độ không thể đốt bất cứ một thứ gì. Mọi vật dụng dù gói kỹ cũng ẩm mốc, bộ quần áo mặc trên người lúc nào cũng ướt sũng và nặng trĩu vì nước như muốn đông thành đá. Người ta đi như thế từ ngày này qua ngày khác, từ tuần này qua tuần kia, cam chịu mọi đói khát, khổ cực, vượt qua những vùng rừng thiêng nước độc, đầy độc xà ác thú rình rập. Nếu không gặp thú dữ thì họ cũng có thể rơi vào tay những đảng cướp rừng đói khát, giết người không gớm tay chỉ để đoạt lấy một ít lương khô hay một vài bộ quần áo rách nát. Nhưng dù biết vậy, người hành hương vẫn kiên nhẫn tiếp tục cuộc hành trình cho đến một ngày nào đó, đám mây vần vũ bao phủ bốn bề bỗng vén lên để lộ ra một bầu trời quang đãng, rồi một thung lũng cát vàng chói lọi xuất hiện dưới ánh mặt trời, nơi mây trắng bay bay...

Người hành hương sẽ quên hết mệt mỏi, quên hết mọi gian nan hiểm trở vừa trải qua khi biết mình đã đến ngưỡng cửa bình nguyên Changtang bên đỉnh Kailas. Từ đây họ sẽ bỏ lại thế giới bên ngoài để bước chân vào một thế giới đầy mới lạ, đầy những rung động thanh cao. Nếu lối đi trước là những đường mòn nhỏ hẹp, trơn trợt, đầy rong rêu ẩm ướt thì con đường mới mở ra cả một khoảng không bao la bất tận, không bị những chướng ngại vật nhân tạo chi phối. Không khí miền này lúc nào cũng dìu dịu một mùi hương kỳ lạ khiến người ta cảm thấy sảng khoái và tỉnh táo lạ thường. Sông suối thì trong vắt nhìn suốt đến tận đáy với những loài thủy tộc lạ lùng trông như một giống cá màu sắc chói lọi mà người Tây Tạng tin rằng có khả năng chữa bách bệnh. Dĩ nhiên không ai đến đây để bắt cá vì người hành hương vốn kiêng

cữ sát sinh, còn dân chúng trong vùng thì tin rằng sinh vật nơi đây đều được che chở bởi các thần linh, ai phạm vào sẽ bị trừng phạt nặng nề. Thỉnh thoảng sau những trận bão lớn, người ta mới dám đi nhặt những xác cá bị sóng đánh bật lên bờ. Những xác cá này được pha trộn với một số rễ cây để làm thuốc, và được coi là có nhiều tác dụng vô cùng hiệu nghiệm. Quanh hồ còn có nhiều loài chim lạ màu sắc rực rỡ, nhưng đặc biệt nhất là một giống hạc trắng rất đẹp gọi là Hamsa. Năm 1958, tôi đưa bức hình chụp các loài chim này cho một giáo sư chuyên môn xem, ông này tra cứu sách vở mãi cũng không sao phân loại được chúng. Sau cùng ông kết luận rằng có lẽ các loài chim này chưa hề được nghiên cứu và phân loại.

Trong số những người hành hương đến Kailas, có kẻ đi không trở lại. Có thể họ đã bỏ xác trong rừng sâu núi thẳm hoặc sau khi đến đây, họ quyết định tìm một hang động nào đó để ẩn tu chứ không muốn về nữa. Nhưng với những người đã trải qua muôn vàn khó khăn đến Kailas và trở về, thì cuộc hành trình này quả là một kinh nghiệm tâm linh cao quý không ngòi bút nào có thể diễn tả được. Cuộc đời của họ hoàn toàn thay đổi, từ lúc đó họ trở thành một người mới, một người sở hữu những sức mạnh lạ lùng được hun đúc bằng đức tin, bằng kiên nhẫn và bằng cái kinh nghiệm tuyệt vời mà họ đã thu thập được trong chuyến hành hương tại đây.

Những ai đã từng đứng trên đèo Gurla nhìn xuống bình nguyên Changtang đều có cảm giác lâng lâng khó tả như nhau. Mặc dù còn phải đi thêm mấy ngày nữa mới đến chân núi Kailas nhưng ai nấy đều như quên hết mệt mỏi, chân họ như mọc cánh, người họ như được trợ lực bởi một sức mạnh lạ lùng. Người nào cũng đứng ngây ra, nước mắt ràn rụa: chính giữa bình nguyên xanh ngắt, một ngọn núi sừng sững vươn cao hơn tất thảy mọi thứ, đỉnh núi phủ đầy tuyết trắng tinh khiết trông như một đền đài nguy nga. Tự nhiên trong một giây phút diễm ảo kỳ lạ nào đó, cái hình ảnh mơ hồ vẫn ám ảnh tâm tư họ từ bao lâu nay bỗng thành sự thật. Mộng và thực hòa nhập thành một. Cái ước vọng thầm kín, cái cảm giác thiếu thốn trong nội tâm họ bỗng trở nên tràn đầy, khiến họ như ngụp lặn trong thứ cảm giác an lạc tuyệt vời. Bắt đầu từ lúc này, cảm giác đó sẽ mãi mãi ngự trị trong tâm thức họ bởi những tâm thức đó đã chuyển hóa, đã được nâng lên một bình diện cao hơn. Họ sẽ nghỉ ở đây vài hôm trước khi tiếp tục cuộc hành trình nhưng họ sẽ không còn lo lắng gì nữa. Họ có thể ngả lưng bất cứ chỗ nào, có thể thoải mái duỗi chân tay, ngửa mặt ngắm dải bạch vân trải mình qua bầu trời, để quên đi tất cả mệt nhọc của chuyến đi. Họ không cần nhặt những cành khô để sưởi ấm, vì những tảng đá lớn sau một ngày phơi mình dưới ánh mặt

trời đã tích đủ nhiệt năng, khi đêm xuống lại phả ra những luồng hơi ấm áp đưa họ vào một giấc ngủ bình yên. Họ không lo gặp độc xà, ác thú vì quanh đây chỉ có những đàn gia súc hiền lành thản nhiên gặm cỏ, những bầy ngựa Kyang lông đỏ chạy nhanh như gió cuốn, và những chim chóc màu sắc sặc sỡ hòa tấu những điệu nhạc êm dịu.

Hầu như ai bước vào bình nguyên Changtang cũng đều cảm thấy ngay một rung động thanh khiết lạ lùng không thể diễn tả. Không ai còn quan tâm đến những vặt vãnh cá nhân, những nhỏ mọn tầm thường của cuộc sống nữa. Tâm hồn người nào cũng như bay bổng lên chín tầng mây, hòa nhập vào vũ trụ bởi những luồng từ điện an lành phát ra từ ngọn núi trước mặt. Ngay lối vào bình nguyên là một đống đá khá cao chạy dài như một bức tường. Trên mỗi phiến đá đều có khắc những câu thần chú mà khách hành hương đặt vào đó như một dấu hiệu, một bằng chứng của chuyến hành hương.

Khi cúi đầu đảnh lễ trước bức tường đá đó, tâm hồn ai cũng tràn ngập những niềm phúc lạc vô biên. Họ thì thầm cầu nguyện: "Xin cho chúng con giữ gìn mãi mãi cái kinh nghiệm tâm linh cao cả này và xin để nó hướng dẫn con trong cuộc đời hiện tại cũng như trong kiếp sống tương lai". Họ nhặt một phiến đá bằng phẳng, khắc vào đó câu thần chú "Om Mani Padme Hum" rồi cung kính đặt nó lên bức tường. Từ đó cuộc đời họ đã bước vào một giai đoạn mới, một giai đoạn đánh dấu bằng việc đặt lên bức tường một phiến đá thiêng như một viên ngọc sáng. Viên ngọc này sẽ mãi mãi chiếu soi trong tâm thức họ, hướng dẫn họ qua những nẻo tối tăm của vô minh để đưa họ đến bờ giải thoát.

Người Tây Tạng gọi bức tường đá này là bức tường ngọc vì phiến đá sau khi được khắc câu thần chú đã trở nên một viên ngọc quý. Sau khi tiến hành xong nghi thức đặt một viên đá lên bức tường ngọc, khách hành hương tiếp tục cuộc hành trình dang dở nhưng họ không còn đơn độc nữa. Họ được ràng buộc bởi một sợi dây liên hệ vô hình với những người hành hương khác. Có thể họ không cùng dân tộc, không cùng tông phái, không chia sẻ quan niệm, giáo lý hay nghi thức, nhưng họ đều trải qua những hiểm nguy, những thử thách thiên nhiên và cùng chia sẻ một kinh nghiệm tuyệt vời mà rặng Kailas mang lại, từ đó họ vĩnh viễn trở thành những huynh đệ đồng hành trên con đường khám phá chính mình.

Quanh Kailas có nhiều thung lũng nhỏ nhưng ở phía tây của rặng núi, nếu đi từ phía đèo Gurla thì người ta sẽ thấy một thung lũng

thấp với những sườn núi đá màu đỏ sáng rực. Người Tây Tạng gọi đó là thung lũng của Phật A Di Đà vì hầu như vật gì ở đây cũng tỏa ra ánh sáng chói lọi. Trên đỉnh đèo Gurla còn có một hồ nhỏ, nước rất trong gọi là hồ Từ Bi (Thugie Chempoi Hso). Từ đây người ta có thể nhìn thấy hồ Manasarovar ở phía đông (nơi mặt trời mọc) và hồ Rakshastal ở phía tây (nơi mặt trời lặn). Quanh hồ Manasarovar có nhiều tu viện, khách hành hương thường quy tụ quanh đây nhưng quanh Rakshastal thì lại trống không. Người ta đồn rằng quanh hồ này có nhiều ma quỷ, chỉ những đạo sĩ hắc đạo mới đến đây luyện bùa phép mà thôi. Trong thời gian hành hương tại đây, tôi không nhìn thấy một người nào bén mảng quanh Rakshastal nên sự thật ra sao cũng khó mà kết luận. Dù thế nào chăng nữa, sự liên hệ giữa các thế lực tốt và xấu, lành và dữ, sáng và tối, mặt trời và mặt trăng, ý thức và vô thức, âm và dương, không và có, đều hàm chứa một mật nghĩa vô cùng huyền bí và chỉ những ai quán triệt được nó mới có thể hiểu được sự linh thiêng của đỉnh Kailas.

Trong hai hồ thì Rakshastal nằm ở vị trí tương đối thấp hơn nên nước trong hồ Manasarovar vẫn chảy vào đây theo một lạch nhỏ uốn cong theo chân núi. Phong cảnh Rakshastal đẹp không thua gì Manasarovar nên thật khó giải thích được sự khác biệt. Phải đến khi đến gần ven bờ Rakshastal, ta mới cảm thấy điều đó với cảm tưởng rờn rợn và khó chịu dẫu không nhìn thấy một điểm gì khác thường. Phải chăng những người hành hương khác cũng cảm thấy vậy nên không ai dám bén mảng quanh đây và điều này càng khiến Rakshastal hoang vắng, hiu quạnh hơn nữa. Theo ý tôi thì Rakshastal hẳn là một trong những nơi đặc biệt chứa đựng những bí mật khác thường khó mà hiểu nổi.

Lạt Ma Govinda bên bờ hồ Manasarovar

Sau khi nghỉ ngơi vài hôm để dưỡng sức, khách hành hương bắt

đầu chuyến đi vòng quanh chân núi Kailas. Chuyến đi này được gọi là Parikrama hay "Vòng luân hồi" vì nó được ví như chu kỳ một kiếp sống. Đây là mục đích chính của chuyến hành hương vì trong chuyến đi này, người ta sẽ nghiệm được những điều mà không sách vở nào có thể chỉ dạy.

Người ta luôn luôn bắt đầu đi từ phía nam ngọn núi và khởi hành đúng ngọ, vì nó tượng trưng cho giai đoạn giữa cuộc đời, khi con người đã hiểu biết, từng trải và ý thức rõ rệt hành động của mình. Phía nam của ngọn Kailas là những đồi cát thoai thoải chạy dọc theo bình nguyên. Vị trí những đồi cát này luôn luôn thay đổi bởi những luồng gió khiến người ta có cảm tưởng như đang bước vào một đàn tràng Mandala với những màu sắc, biểu hiện huyền bí. Tôi nghe nói rằng nếu biết trì tụng những bài thần chú khẩu truyền đặc biệt, người ta sẽ kinh nghiệm được những điều mà một người tu thiền phải trải qua nhiều năm công phu tu tập mới ngộ được.

Nếu tiếp tục đi cho đến xế chiều thì đoàn người sẽ bước chân vào một thung lũng hẹp với nhiều tảng đá đỏ sừng sững như những lâu đài, dinh thự. Chính giữa lối đi là những đồi cát vàng sáng chói: thung lũng của đức Phật A Di Đà. Khi đó, mặt trời đã lặn về phương tây và chỉ còn vương lại nơi cuối chân trời những dải mây đỏ rực làm tăng thêm vẻ đẹp của thung lũng. Những làn gió nhẹ thổi qua khiến những dải cát di chuyển lăn tăn gợi liên tưởng đến sự vô thường của cuộc đời, đến sự luân hồi quay cuồng tái diễn mãi không thôi.

Giữa những cảnh vật đó, người hành hương được khuyên nên tập trung tư tưởng để suy ngẫm về cuộc đời, về những khổ đau, về sự chết, về thế giới bên kia và sự tái sinh. Họ suy ngẫm về nguyên nhân của luân hồi, tại sao con người lại bị ràng buộc vào vòng luân hồi. Sau khi suy gẫm một cách thấu đáo, có thể họ sẽ phát những hạnh nguyện diệu kỳ như quyết tâm tu hành để được giải thoát ra khỏi vòng sinh tử.

Nếu tiếp tục lầm lũi đi suốt đêm cho đến sáng thì người ta sẽ đến một đèo cao, ẩn hiện sau những dải mây trắng. Đó là khi người hành hương ý thức rằng họ đang bước vào thử thách cuối cùng. Họ đã suy ngẫm về cái chết, về vòng luân hồi, về những khổ đau cũng như nguyên nhân của đau khổ, và ý niệm về bản ngã. Muốn giải thoát, người ta phải biết cởi bỏ cái bản ngã này, nhưng cởi bỏ không phải từ bỏ hay phủ nhận bản ngã mà trái lại phải chuyển hóa nó.

Nhưng phải chuyển hóa như thế nào?

Giữa đường đèo có một phiến đá lớn bằng phẳng như một tấm gương mà người Tây Tạng gọi là gương Yama. Yama vừa là thần chết, vừa có nghĩa là những sự bí mật, đôi khi Yama còn được coi như vị thần ghi chép tất cả mọi sự xảy ra trên thế giới này. Chính tại đây, người hành hương ngồi xuống để hồi quang tự kỷ, để suy nghĩ về những hành vi trong quá khứ của mình, để quán xét từng hành động, lời nói hay tư tưởng của mình từ trước đến nay. Cũng tại đây, họ quán xét về sự liên hệ giữa bản thân với người chung quanh, người thân thuộc và những người không quen biết, người họ yêu cũng như người họ ghét và đào sâu vào nội tâm để tìm hiểu nguyên nhân vì sao họ yêu, vì sao họ ghét, vì sao họ lại hành động như những gì đã diễn ra. Sau khi suy nghĩ kỹ lưỡng, họ có thể kết luận rằng sở dĩ họ đã hành động như vậy là vì thiếu ý thức, vì bản ngã hoặc một động năng nào đó,... Và sau khi đã hiểu rõ được nguyên nhân, họ bắt đầu nghi thức sám hối, cầu nguyện và tự ăn năn, cầu thay đổi. Người Tây Tạng tin rằng hành động sám hối có thể xóa sạch mọi tội lỗi nếu từ đó trở đi người ta không tái phạm nữa.

Một khi đã ý thức thật rõ rệt nguyên nhân của hành vi trong quá khứ và biết ăn năn hối lỗi thì cuộc đời của họ đã được chuyển hóa, đã đạt đến một bình diện khác, không còn một mặc cảm tội lỗi nào nữa. Người ta thường để lại nơi đây một lọn tóc, một mảnh vải nhỏ xé từ áo ra hay một vật gì để tượng trưng cho việc dứt bỏ những việc đã qua. Sau đó họ bắt đầu leo lên những dốc núi thoai thoải cho đến khi lên đến đỉnh đèo thì sẽ thấy một hồ nước trong vắt: hồ Từ Bi. Khách hành hương thường rửa mặt trong hồ này như một hành động xóa sạch những ưu phiền quá khứ. Người Tây Tạng tin rằng nước hồ xuất phát từ tịnh bình của đức Quán Thế Âm nên có công hiệu xóa sạch mọi phiền não, khổ đau và an ủi những người còn sợ hãi.

Sau khi nghỉ ngơi ở đây ít lâu chờ mặt trời mọc, khách hành hương bắt đầu đổ dốc để xuống thung lũng Aksobhya ở phía đông. Chuyến đi này tượng trưng cho sự tái sinh, trở lại thế gian nhưng lần này họ không còn mang theo nỗi sợ hãi nữa. Họ đã hiểu về chính mình, ý thức được việc làm của mình và đã chuyển hóa lòng ích kỷ thành vị tha. Họ biết mình cần trở lại thế gian để phụng sự, để cứu độ chúng sinh, để tu hành, để thực hành những điều đã chứng ngộ, để áp dụng những nguyên tắc đã học hỏi chứ không phải trở lại một cách thụ động, để lại lặn ngụp trong sinh tử luân hồi nữa.

Người Tây Tạng tin rằng quanh Kailas có rất nhiều hang động nơi các vị Phật, Bồ Tát đang tu hành, do đó khắp nơi đây đều thấm nhuần luồng tư tưởng tốt lành. Một người hành hương biết hướng tâm đến những điều cao thượng tốt lành sẽ được chư Phật, chư Bồ Tát chứng giám, sẽ nhận được sức gia trì của các nguồn thần lực này.

Trước khi bước xuống thung lũng Aksobhya, người ta còn đi qua một hang đá lớn cây cối um tùm, nơi ngày trước vị thánh Tây Tạng, đức Milarepa đã tu ở đó. Người ta nói rằng *"... một hôm Milarepa đang tu tại đây thì gặp một vị pháp sư đạo Bon đến thách thức. Vị pháp sư này khoe rằng ông luyện được phép khinh công tuyệt đỉnh và thách Milarepa chạy đua lên đỉnh Kailas. Milarepa nhận lời nhưng khi vị pháp sư kia quay mình phóng vùn vụt lên những vách đá dựng đứng, thì Milarepa vẫn ngồi yên trong tư thế thiền định, không hề nhúc nhích. Khi chạy gần đến đỉnh núi, vị pháp sư kia quay lại nhìn thì vẫn thấy Milarepa ngồi yên, ông này yên chí rằng mình đã thắng cuộc vì Milarepa dù tài giỏi đến đâu cũng không thể bắt kịp nữa. Lúc đó mặt trời vừa mọc, những tia nắng đầu tiên bắt đầu rọi trên đỉnh núi phủ đầy tuyết trắng. Milarepa tập trung tư tưởng hòa mình vào luồng ánh sáng đó. Vì không còn phân biệt giữa mình và tia sáng nữa nên chỉ trong chớp mắt, ngài đã đứng sừng trên đỉnh núi rồi. Thấy vậy, vị pháp sư kia kinh hãi và suýt ngã nhào xuống vực nếu Milarepa không nhanh tay giữ lấy ông ta".*

Cuộc đời của Milarepa là một tấm gương hy sinh, nhẫn nại, can đảm, chịu đựng phi thường để cầu đạo. Ngài là một tu sĩ huyền thuật có nhiều pháp thuật cao cường, nhưng ngài ý thức được hành động của mình nên đi tìm Marpa, một đạo sư Mật Tông trứ danh để cầu đạo giải thoát. Trải qua nhiều biến cố và thử thách, ngài đã đạt đạo quả. Ngài thu nhận học trò và làm rạng danh dòng tu Kargyupa. Phần lớn học trò của ngài đều mặc áo rách (repas), ẩn mình nơi chốn hoang vu, cô tịch để trì tụng những bài thần chú khẩu truyền, để quán tưởng hoặc trì niệm danh hiệu chư Phật như trường hợp Lạt Ma Ajo mà tôi đã đề cập ở chương trước.

Truyền thuyết cũng nói thêm việc vì Milarepa chỉ ăn rong rêu qua ngày nên da thịt của ngài trở nên xanh xám như màu rêu. Ngài thường nấu rong rêu trong một cái nồi bằng đất cho đến khi cái nồi này cũ quá đã thủng cả đáy, không sử dụng được nữa. Ấy vậy nhưng thay vì ngồi tiếc cái nồi đất, ngài đã cảm khái làm một bài thơ ngụ ý rằng ngay cái nồi thủng đáy đó cũng là một vị thầy của ngài vì nhờ nó mà ngài ý thức rõ hơn được rằng tất cả mọi vật trên thế gian đều vô thường, không có gì có thể trường tồn mãi mãi, và một người cần biết tận dụng mọi hoàn cảnh để lo tu hành hầu

thoát khỏi sinh tử luân hồi. Người Ấn Độ tin rằng Milarepa chính là hóa thân của thần Shiva[38] vì vị này cũng có thân thể màu xanh như vậy. Milarepa còn là một thi sĩ, nhạc sĩ với hàng ngàn bài thơ, bài hát bất hủ. Hầu như người Tây Tạng nào cũng đều thuộc lòng nhiều bài thơ, bài hát của ngài. Khi đi ngang qua hang động của Milarepa, nhiều người hành hương đã dừng lại đó để ca hát hoặc ngâm lại những bài thơ của ngài như để tán thán tinh thần phóng khoáng, vô úy của một bậc thánh.

[38] Đây là một trong ba vị thần lớn nhất trong tín ngưỡng và tôn giáo Ấn Độ cùng các thần Brahma và Vishnu.

***

Thung lũng Aksohbya có nhiều tảng đá màu sắc long lanh đẹp đẽ. Hai bên thung lũng là hai ngọn đồi lớn, một ngọn đồi có nhiều cổ thụ thân rất to gọi là đồi của đức Bồ Tát Văn Thù; ngọn đồi kia tương đối bằng phẳng hơn với những thảm cỏ màu xanh biếc được gọi là đồi của đức Bồ Tát Phổ Hiền. Người Tây Tạng tin rằng một khi đã chuyển hóa, đã trở thành một con người mới, sau khi sám hối và gột rửa mọi phiền não trên đèo Quan Âm, người ta sẽ được hướng dẫn bởi hai vị Bồ Tát này. Một vị tượng trưng cho trí tuệ, một vị tượng trưng cho hạnh nguyện. Đây là hai động lực vô cùng quan trọng và hết sức cần thiết cho những ai bước chân vào con đường đạo.

Sau khi vượt qua hai ngọn đồi này, người hành hương trở về khởi điểm là phía nam của rặng Kailas. Cuộc hành hương chấm dứt trước một bảo tháp bằng đá rất lớn thờ đức Di Lặc, vị Phật tương lai của thế giới. Tại đây những người hành hương làm lễ chiêm bái đức Di Lặc và chúc mừng nhau "Sukhe Bhavantu" – Mong thế gian an lạc[39].

[39] Trong bản tiếng Anh là May they be happy.

***

Trong khi hành hương tại Kailas, tôi nghe nói có một lối tắt băng qua những rặng núi phía đông vào xứ Guge. Dĩ nhiên tôi rất mừng vì từ lâu rồi vẫn có ý định tìm đến Tsaparang. Sau khi thu thập các dữ kiện cần thiết, tôi nhập vào một đoàn khách hành hương đang đi về phương đông. Trải qua mấy ngày đường không thấy một làng mạc nào, chúng tôi đi ngang một tu viện nhỏ nằm khuất trong hẻm núi. Tu viện này được đục sâu vào lòng núi nhưng bức tường quanh nó được xây bằng đá trắng nổi bật giống như những

ngôi đền Ai Cập. Người trưởng đoàn cho biết tu viện này mới được xây cất khoảng vài chục năm nay thôi. Không như những tu viện khác, tôi không thấy một tu sĩ nào ra đón tiếp, bốn bề yên lặng như tờ. Vì trời đã về chiều, đoàn người dừng chân, ngả trại tại một cái đồi cát gần đó. Tôi bèn rủ vài người vào thăm tu viện nhưng không hiểu sao ai cũng từ chối. Vì đa số đều nói bằng thổ ngữ địa phương nên tôi không hiểu họ muốn nói gì nên sau cùng tôi quyết định đi một mình.

Đó là một tu viện với kiến trúc đặc biệt, khác hẳn những tu viện Tây Tạng mà tôi đã đến thăm viếng. Tôi ngạc nhiên khi không nhìn thấy một pho tượng Phật hay Hộ Pháp nào trước cửa cũng như trong khuôn viên. Lối đi trải đá trắng rất đẹp và sạch sẽ nhưng không hiểu sao bốn bề vắng lặng, không một bóng người. Sau khi đi qua một hàng hiên rộng, tôi nhìn thấy nhiều bức tranh màu sắc sặc sỡ vẽ trên vách nhưng đa số tranh này đều lạ lùng, khác hẳn những bức tranh thường thấy. Phải nhìn kỹ lắm người ta mới thấy trên bức tranh đó có vẽ hình các vị Phật nhưng không hiểu sao người ta lại cố tình vẽ các ngài rất nhỏ, như một nét phụ thuộc mà thôi. Khi bước lên chánh điện, tôi không thấy một pho tượng Phật nào mà chỉ thấy một chiếc ngai to lớn kê sừng sững trên một bục cao. Có một tu sĩ già đang ngồi thiền trên ngai, ông này mặc quần áo may theo một kiểu kỳ lạ, không giống như y phục của các tăng sĩ mà tôi thường thấy. Sau khi trao đổi vài câu xã giao, tu sĩ mời tôi dùng trà và hỏi tôi muốn gì. Tôi ngỏ ý muốn thuê một ít lừa ngựa và mướn người dẫn đường để băng qua các hẻm xuyên sơn đến vùng Guge, tu sĩ nọ nhếch miệng cười nhạt không trả lời. Trên nguyên tắc, người ta có thể từ chối nếu không thể giúp đỡ gì, hoặc ít ra người ta cũng có thể chỉ dẫn, tìm cho chúng tôi một người dẫn đường nào đó. Hành động cười nhạt không trả lời này làm tôi cảm thấy có một điều gì đó bất ổn. Phải chăng ông này cho rằng tôi là một kẻ du hành bất hợp pháp? Tôi đưa ra giấy thông hành của sứ quán Anh và giấy chiếu khán có đóng dấu của chính quyền Lhasa như bằng chứng rằng chuyến đi của tôi là hợp pháp. Vừa nhìn thấy tấm giấy của chính quyền Lhasa, vị tu sĩ nổi giận cười gằn và nói rằng ông ta chẳng dính dáng gì đến chính quyền Lhasa và chính quyền này cũng không thể bắt ông phải giúp đỡ tôi được. Tuy ngạc nhiên, tôi cũng năn nỉ ông nghĩ tình đồng đạo mà giúp đỡ cho nhưng ông ta khoát tay từ chối.

Thấy không khí có vẻ căng thẳng, tôi bèn đổi thái độ, ngỏ lời khen ngợi những bức tranh trên vách và cách kiến trúc đặc biệt ít đâu có của tu viện này. Tu sĩ có vẻ hài lòng, ông đưa tôi đến chiếc tủ đựng kinh gần đó như có vẻ khoe về những bộ kinh mà ông sưu

tập được. Tôi nhận ngay rằng đó là những bộ kinh rất lạ, chưa từng nghe thấy tên bao giờ. Vì không có thì giờ xem xét kỹ, tôi chỉ lật qua vài cuốn và ngạc nhiên khi thấy nó ghi chép những bài thần chú chưa từng nghe nói đến. Tôi tự hỏi tại sao giữa một vùng đồi núi hoang vắng lại có một tu viện kỳ lạ như thế này? Vì tu viện này chỉ mới xây cất khoảng vài chục năm nay thì những bộ kinh này phải được di chuyển từ nơi khác đến chứ không thể được lưu trữ từ nhiều thế kỷ như những tu viện xây cất lâu năm. Nếu tu sĩ này tỏ ra không kính trọng chính quyền Lhasa thì ắt ông ta phải có một điều gì bất mãn, chống đối chính quyền của đức Đạt Lai Lạt Ma. Dĩ nhiên một người vào vùng hoang vu để xây cất một tu viện to lớn phải có nhiều tiền bạc, hoặc là một đạo sư nổi tiếng có thế lực mới hoàn tất được một công trình như vậy. Tôi ngỏ ý muốn được xem xét thêm tu viện để chụp vài tấm hình kỷ niệm thì tu sĩ cho biết rằng ông sẽ gọi quản gia đưa tôi đi xem thêm nếu tôi chịu khó chờ đến ngày hôm sau. Dĩ nhiên tôi vui vẻ nhận lời, nhưng khi trở về kể cho nhóm khách hành hương, thì người nào người nấy tỏ ra vô cùng sợ hãi. Người trưởng đoàn ra lệnh nhổ trại ngay tối hôm đó và ngỏ ý tiếc nuối vì không thể cho tôi đi cùng nữa.

Tại sao những người này lại có thái độ như vậy? Tại sao tu sĩ kia không mời tôi tạm trú trong tu viện như những tu viện khác, dù sao tôi cũng là một tu sĩ kia mà? Tại sao ông ta lại tỏ ra hằn học với chính quyền Lhasa?

Sáng hôm sau, một người quản gia to lớn, khỏe mạnh bước đến lều đưa tôi đi coi tu viện. Tu viện này có hai lớp tường khá dày và cao, một lối kiến trúc độc đáo chưa từng thấy. Thông thường các bức tường tu viện đều thấp chứ ít ai lại xây nó vừa cao vừa dày như một chiến lũy như vậy. Giữa hai lớp tường có nhiều lối đi nhỏ vòng vo uốn khúc như những mê lộ. Có những tảng đá khắc các biểu hiệu kỳ lạ như bày ra một trận đồ bí mật và người ta phải di chuyển theo những cửa ra, cửa vào nhất định. Vị quản gia cho tôi biết lối đi này dành cho tín đồ hành hương sử dụng trong những ngày hội lớn, và người ta phải di chuyển theo những lộ trình nhất định. Khi băng qua một cái sân nhỏ, vị quản gia đi ngược chiều quay của kim đồng hồ để qua sân phía bên kia. Đây là một điều bất ngờ vì các tu sĩ Tây Tạng đều được huấn luyện để ý thức từng bước đi, từng cử chỉ, và họ luôn luôn di chuyển theo chiều quay của kim đồng hồ như một hành động thuận theo thiên nhiên. Thời gian sống ở Yih Gah Cholin, tôi đã được Kachenla hướng dẫn rất kỹ về cách làm chủ các cử chỉ, hành động này nên nó đã trở nên một hành động tự nhiên quen thuộc. Tại sao lại có sự khác biệt như vậy trừ khi tu viện này không phải là một tu viện Phật giáo như

tôi vẫn nghĩ. Đến lúc đó tôi mới đoán ra là mình đang ở trong một tu viện đạo Bon.

Bước vào một hang động khá lớn nằm ở cuối lối đi, điều nghi ngờ của tôi đã được xác nhận. Cửa hang có vẽ một chữ "Vạn" (Swastika) ngược.

Hình chữ Vạn trong các nhánh của Ấn giáo

Chữ Vạn của Phật giáo quay về phía bên phải trong khi chữ Vạn của đạo Bon bao giờ cũng quay về phía bên trái. Trước khi Phật giáo truyền vào Tây Tạng, Bon là tôn giáo đặc biệt chuyên nghiên cứu về huyền thuật và các hiện tượng siêu hình. Sau khi Phật giáo truyền vào đây, Bon trở nên suy yếu và dần dần biến mất, nhưng ít lâu sau nó lại xuất hiện lại dưới một hình thức khác. Các tu sĩ Bon đã thay đổi giáo lý của họ sao cho gần giống như Phật giáo. Họ đã sáng chế ra các vị "Phật, Bồ Tát" riêng của họ như một hình thức cạnh tranh và lồng vào đó các tín điều, các phương pháp tu luyện chú trọng về huyền thuật. Dĩ nhiên các vị "Phật" này không phải là những nhân vật lịch sử và tên tuổi cũng rất lạ. Một số tu sĩ Bon tự xưng đã tu hành thành Phật hay Bồ Tát. Do đó thay vì thờ Phật, họ thờ phụng cá nhân những tu sĩ này như những vị Phật của đạo Bon. Cũng vì vậy trên chánh điện thay vì thờ Phật, họ khắc hình các tu sĩ còn sống này với những hào quang rực rỡ, đôi khi họ chỉ để một chiếc ngai lớn dành cho tu sĩ này ngồi để tín đồ quỳ lạy như một vị Phật sống. Biểu tượng của đạo Bon ngoài chữ "Vạn" ngược còn có một bánh xe pháp nhưng bánh xe này có mười

ba trục quay thay vì mười hai như của Phật giáo. Tín đồ cũng nhập thất tu thiền nhưng thay vì quán xét nội tâm, ý thức từng hơi thở, từng hành động, từng sự chuyển động của tâm thức để kiểm soát chúng thì họ lại được huấn luyện làm sao cho thần trí mê mệt, thụ động, không tự chủ được nữa để cho một đấng vô hình nào đó nhập vào chiếm lấy thể xác họ.

Trong khi thăm viếng tu viện, tôi luôn miệng khen ngợi các kiến trúc, các tranh ảnh vẽ rất công phu và nghệ thuật nơi đây nên vị quản gia có vẻ hài lòng lắm. Ông cho biết vị trụ trì này có nhiều đệ tử khắp nơi, có người ở xa tận Ấn Độ và họ vẫn tụ tập về đây trong những dịp lễ lớn. Trước đó tu viện của họ xây ở vùng biên giới Ấn–Tạng nhưng có những sự đụng chạm với người Hồi nên tu sĩ phải dời về thung lũng này. Công trình xây cất phí tổn rất cao vì phải vận chuyển các vật liệu từ xa vào đây, nhưng tu sĩ này nhờ có nhiều đệ tử giàu có sẵn sàng ủng hộ nên ông đã hoàn tất được công trình này.

Khi trở về lều, tôi đang thu xếp hành trang thì thấy tu sĩ trụ trì bước lại. Lần này thái độ của ông khác hẳn, có lẽ ông đã được nghe vị quản gia kể về tôi. Ông hỏi cảm tưởng của tôi về tu viện này và một lần nữa, tôi cho biết đó quả là một công tình xây cất lớn lao, nhất là tại một vùng hoang vắng, không người cư trú như vậy. Tôi khen những tranh vẽ có đường nét sắc sảo, những pho tượng đúc bằng đồng vô cùng công phu và những chiếc ghế chạm trổ, sơn son thếp vàng trông như ghế dành riêng cho các vị vua. Vị trụ trì tỏ ra hài lòng, ông cho biết sẽ giúp tôi tìm một người dẫn đường vì đường đi tắt qua Guge là một độc đạo hết sức khó đi và rất ít ai biết.

Hôm sau có hai người dẫn đường già dắt một bầy trâu Yak tìm đến lều của tôi. Họ cho biết đa số trai tráng bận việc đồng áng, chỉ còn những người già yếu không thể cày cấy mới chấp nhận làm người dẫn đường. Họ đòi một cái giá khá đắt nhưng tôi không còn cách nào khác hơn nên đành nhận lời. Cuộc du hành vào xứ Guge của tôi bắt đầu...

Theo dự tính thì chúng tôi sẽ đi về hướng đông nam để đến Kojomor, cửa ngõ vào Langchen–Khambab rồi từ đó đến Tholing, cố đô xứ Guge. Tuy nhiên người ta khó định hướng một cách rõ rệt như khi di chuyển trên vùng địa hình bằng phẳng, chúng tôi phải len lỏi qua những khe núi hẹp, nhiều nơi ánh sáng mặt trời không hề rọi đến, và nhiệt độ thì lạnh đến mức khủng khiếp. Chỉ nửa ngày sau, hai người dẫn đường đã bất đồng ý kiến và cãi nhau ầm ĩ, người thì nói phải rẽ trái, người cho rằng phải đi thẳng mới

đúng. Điều này làm chúng tôi vô cùng bối rối không biết phải xử trí thế nào. Đường mòn thì quanh co với hàng trăm lối rẽ dọc ngang không biết đâu mà đi, hai người dẫn đường vừa đi vừa tìm kiếm những dấu vết chi đó, nhiều lúc chúng tôi đi vào những ngõ cụt và phải lộn trở về chỗ cũ để rẽ vào một lối khác, nhưng chỉ ít lâu sau chúng tôi lại thấy mình đang đứng trước những vực thẳm sâu hun hút không thể đi được nữa.

Chiều hôm đó chúng tôi đi ngang một bình nguyên hẹp, với hàng ngàn tảng đá to lớn nằm rải rác như bị một bàn tay khổng lồ nào đó bóp nát rồi bị rải ra một cách bừa bãi. Bốn bề yên lặng không một tiếng động, tuyệt nhiên không thấy một sinh vật nào, ngay cả các loài chim. Hai người dẫn đường giơ tay kêu trời và một lần nữa đổ lỗi cho nhau vì lạc đường. Tôi thì đã quá mệt mỏi nên không còn hơi sức nào cãi vã với họ nữa. Đang định quay trở lại lối cũ thì tôi thấy hai bóng người từ xa đi lại, đó là một tăng sĩ du hành và một đứa bé hành khất. Gặp chúng tôi họ mừng rỡ xin nhập nhóm vì cả hai cũng đang lạc lối. Vậy là tất cả quyết định căng lều tạm trú, chờ sáng mai sẽ tìm đường ra khỏi bình nguyên này. Đêm hôm đó nhiệt độ xuống đến mức không thể chịu nổi, ai nấy co ro trong chiếc chăn dày mà răng còn đánh vào nhau lập cập, lạnh đến độ không thể há miệng ra nói được nữa. Những bình nước dự trữ mang theo đều đông thành đá, chiếc lọ nhỏ chứa một ít nước thiêng múc ở hồ Manasarovar cũng đông cứng làm nứt cả bình chứa. Tôi biết rằng nếu không tìm được một làng mạc nào để hỏi rõ phương hướng thì khó có thể tiếp tục kéo dài chuyến đi này.

Trời vừa tảng sáng, vị tăng sĩ du hành đã thức dậy sớm để chuẩn bị các nghi thức cầu nguyện. Trong khi chúng tôi lạnh run, không ai dám chui ra khỏi tấm chăn dày trong thời tiết này thì vị tu sĩ thản nhiên bày các khí cụ và xếp bằng ngoài trời để đọc kinh cầu nguyện. Đến lúc đó tôi mới biết đêm qua vị du tăng và đứa bé hành khất mỗi người chỉ có độc một tấm chăn thô sơ đắp trên mình, chứ không được diễm phúc có những tấm nệm dày như chúng tôi. Tiếng đọc kinh trầm trầm cùng tiếng mõ đều đặn làm tôi thấy tỉnh táo hơn, tôi thu hết can đảm ngồi dậy và bắt đầu niệm kinh theo. Sau buổi lễ chúng tôi quyết định nhổ trại lên đường, tôi băn khoăn không biết có nên trở lại lối cũ hay không, nhưng sau cùng điều gì đó đã thúc đẩy tôi tiếp tục dấn bước.

Thật khó có thể diễn tả được cái cảm giác đi mà không rõ mình sẽ đến đâu. Hai người dẫn đường luôn cãi nhau, nhờ thế tôi mới biết rằng họ cũng chỉ nghe nói đến lối đi tắt này thôi chứ chưa hề có kinh nghiệm thực sự. Họ nghĩ rằng nếu đã có đường đi thì họ sẽ tìm được những dấu vết. Tuy nhiên, người ta không thể trông cậy

vào khả năng tìm dấu vết, hay kiểu "giác quan thứ sáu" mãi được nên họ liên tục bất đồng ý kiến, và chúng tôi cứ lầm lũi đi mãi trong những khe núi hẹp, không sao định được phương hướng nữa. Vị du tăng cho biết ông muốn tìm đến một ngôi chùa cổ trong vùng, nhưng lạc lối và quanh quẩn trong thung lũng này đã mấy hôm nay. Đứa bé hành khất thì theo chân một đoàn khách thương với hy vọng sẽ được hưởng ít cơm thừa canh cặn, nhưng sau vài hôm, đoàn người đó lợi dụng lúc nó ngủ say và bỏ lại.

Chúng tôi vừa đi vừa để ý tìm những dấu vết của đoàn khách thương nhưng vô ích, khắp nơi đều tĩnh lặng, vắng vẻ, tuyệt nhiên không có một dấu vết gì. Vượt qua một đỉnh núi khá cao, chúng tôi bắt đầu đổ dốc để xuống một thung lũng cây cỏ xanh rì. Càng đi, lối mòn càng trở nên dốc hơn, chúng tôi phải bỏ lừa đi bộ vì vách núi gần như dựng đứng. Đến lúc xuống thì đi mà như chạy vì độ dốc của vách núi. Đây là điều hết sức nguy hiểm, vì chỉ sẩy chân là người ta có thể ngã lộn xuống vực sâu hun hút. Đã thế nếu bị trẹo chân hay gãy xương thì chỉ có nước chết, vì không ai có thể cõng một người khác đi trên vách núi dựng đứng như vậy.

Về sau tôi mới biết đây là điều tối kỵ của những người leo núi vì một khi đã xuống đến đáy thung lũng người ta không thể trở lại lối đi cũ được nữa. Dĩ nhiên một người dẫn đường giỏi không bao giờ hướng dẫn đoàn người đi một cách liều lĩnh như vậy, vì đâu ai biết vách núi sẽ dựng đứng đến mức nào mà mạo hiểm trèo xuống; nhưng như tôi đã nói, hai người dẫn đường tôi thuê đều là những người không hề có kinh nghiệm. Chúng tôi hy vọng có thể đi dọc theo những dòng suối nhỏ dưới đáy thung lũng để tìm lối ra, nhưng khi xuống đến nơi mà chúng tôi tưởng là đáy thung lũng, tôi mới biết mình đã lầm. Đó chỉ là một bình nguyên hẹp nhô ra trên sườn núi mà thôi. Trước mặt chúng tôi là một vực sâu không đáy với vách đá dựng đứng 90 độ, không ai có thể leo xuống được. Tiến thoái lưỡng nan, chúng tôi đứng lặng người không biết nói sao, hai người dẫn đường cũng quá mệt để tranh cãi.

Đang lúc thất vọng, tôi bỗng thấy một người chăn cừu dẫn đoàn cừu từ đâu xuất hiện. Chúng tôi mừng rỡ hò hét nhưng cổ họng người nào người nấy đau buốt, không ai thốt lên được tiếng nào mà chỉ ú ớ nói không ra lời. Nhờ người chăn cừu chỉ lối, chúng tôi mới tìm ra được một lối đi hẹp dẫn xuống đáy thung lũng nằm khuất sau một tảng đá lớn. Hơn lúc nào hết, tôi nhận thức rằng người ta không thể mạo hiểm đi trong những rặng núi hiểm trở như thế này mà không có người dẫn đường giỏi. Nếu không gặp người chăn cừu thì dù có tìm cả tháng chúng tôi cũng chưa chắc

thấy được lối đi này, và tất nhiên người ta không thể sống sót trên một bình nguyên hẹp nằm chơ vơ trong rặng Tuyết Sơn một thời gian lâu như vậy. Cho đến nay, tôi vẫn không thể hiểu điều gì đã xui khiến tôi chấp nhận đi từ Kailas đến Langchen–Khambab với hai người dẫn đường mới chập chững vào nghề, không kinh nghiệm như hai người này.

Gần đáy thung lũng có một cây cầu treo mong manh bắc ngang một dòng suối đang chảy khá xiết, được căng bằng hai sợi dây thừng lớn đu đưa trên bờ vực. Cây cầu không có chỗ vịn và chòng chành như muốn đứt. Đến khi đó tôi mới thấy hai người dẫn đường này có chút hữu dụng. Họ thong thả dỡ hành lý và thay phiên nhau khuân qua bờ bên kia. Nhìn họ thản nhiên đi trên cây cầu này, tôi thầm khâm phục sự bình tĩnh của họ. Dĩ nhiên lũ trâu Yak không thể đi trên cây cầu căng bằng hai sợi dây thừng như vậy nên họ phải lùa bầy trâu xuống đáy thung lũng rồi cho chúng lội qua suối bằng cách vừa ném đá vừa hò hét. Mặc dù nước chảy xiết nhưng lũ trâu khỏe mạnh cũng lội qua được. Sau cùng đến lượt chúng tôi run rẩy leo qua cầu, vừa đi tôi vừa lẩm bẩm cầu nguyện. Khi đó tôi mới hiểu tại sao người Tây Tạng thường treo cờ quạt có viết những bài thần chú lên những cây cầu. Người dân xứ này tin tưởng vào sức mạnh và hiệu lực che chở của những bài thần chú này còn hơn sự vững chắc của cây cầu. Sống giữa thiên nhiên, họ ý thức rõ rệt sự nhỏ bé, bất lực của con người nên họ đặt toàn bộ sinh mạng mình dưới sự kiểm soát, che chở của các quyền năng thiêng liêng.

Phía bên kia cầu là một thung lũng tuyệt đẹp, cây cối xanh tươi, khí hậu ôn hòa. Vì nằm sâu trong khe núi nên thung lũng này được che chở, không gặp những luồng gió mạnh. Tiếng chim chóc ca hát vang lừng làm chúng tôi quên cả mệt nhọc. Thật khó có thể tưởng tượng giữa những rặng núi gập ghềnh lại có một thung lũng tuyệt đẹp như vậy, bên cạnh những hàng thông xanh rì là những cây đỗ quyên trổ hoa đủ màu sắc. Có những đại thụ hàng ngàn năm, thân to bằng chục người ôm và cao ngất. Vượt qua khu rừng đại thụ là một bình nguyên rộng với những ngọn đồi thấp trồng trà, từng đoàn người vừa hái trà vừa hát những bài dân ca, âm thanh du dương văng vẳng trong gió. Khí hậu nơi đây ẩm ướt nên không gian mờ mờ ảo ảo như được che chở bởi một màn sương mỏng. Trong cuốn tiểu thuyết "Lost Hirozon" (tạm dịch: Chân trời biến mất), văn sĩ James Hilton đã nói về thung lũng mà ông gọi là Shangri–La, nơi chứa đựng nhiều huyền bí lạ lùng. Người sống tại đó kéo dài tuổi thọ đến cả trăm năm... Tuy chỉ là truyện giả tưởng và James Hilton thực sự chưa bao giờ qua Tây Tạng nhưng với trí tưởng tượng vô cùng phong phú, ông đã mô tả

gần đúng cảnh tượng trước mặt mà tôi đang chiêm ngưỡng. Về sau tôi còn biết thêm rằng trong rặng Tuyết Sơn có rất nhiều thung lũng nằm khuất sâu trong các hẻm núi nên khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ thuận tiện cho việc trồng trọt, chăn nuôi mà rất ít ai biết đến.

Cảnh băng qua cầu treo bắc qua con suối chảy xiết

Chúng tôi tạm trú trong một làng nhỏ gần đó để nghỉ ngơi và dò hỏi đường đi Tholing và Tsaparang. Vì có một đoàn khách thương buôn trà ghé ngang trên đường đi Kojomor nên hai người dẫn đường của tôi vốn vã muốn nhập đoàn với họ để trở về làng cũ. Dĩ nhiên tôi cũng không trông mong gì ở hai người này nên đã vui vẻ trả công cho họ. Vị du tăng và chú bé hành khất cũng từ giã tôi để đi theo một lộ trình khác. Chúng tôi tạm dừng chân nơi đây thêm ít hôm để Li Gotami có dịp nghỉ ngơi và chụp một số ảnh làm tài liệu. Sau đó chúng tôi theo một đoàn khách thương khác đi về hướng Tholing.

Đoàn khách thương chỉ đưa chúng tôi đến Dawa Dzong, một làng nhỏ không xa Tholing bao nhiêu. Đây là một làng gần như bỏ hoang nằm sát chân một ngọn núi lớn. Dân cư nơi đây thưa thớt nghèo nàn, đa số sống bằng nghề chăn nuôi. Hầu hết nhà cửa trong làng đều đổ nát xiêu vẹo, nhiều căn chỉ còn trơ lại nền bằng đất với những cột kèo mục nát. Vì một lý do gì không rõ, dân chúng tại đây đều sống chui rúc trong những đám gạch vụn đó, không ai chịu xây cất lại hay xếp đặt cho tươm tất hơn. Phần lớn căng lều dựa vào những bức tường gạch còn sót lại, hoặc đào những cái hố dưới lớp gạch đá đổ nát ngổn ngang làm chỗ trú.

Không khí nơi đây ảm đạm một cách lạ lùng, mọi người không tỏ ra thân thiện như những nơi tôi từng ghé qua. Họ yên lặng đầy cam chịu, và thản nhiên tiếp tục công việc hàng ngày mà không buồn chú ý đến hai vị khách lạ vừa ghé ngang.

Tôi có cảm tưởng dường như có một áp lực đè nặng lên cuộc sống nơi đây, một áp lực xuất phát từ quá khứ, một thứ quá khứ vàng son đã qua chỉ còn những dư âm nuối tiếc. Rải rác đó đây là những ngọn tháp cổ xây bằng đá bám đầy rong rêu, phải chú ý thật kỹ người ta mới đọc được những hàng chữ ngoằn ngoèo khắc trên đó, nhờ thế tôi được biết những ngọn tháp này đều được xây cất từ thế kỷ 14. Sát chân núi có một ngôi chùa cũ kỹ, tường xiêu vách nát, duy chỉ có một chiếc mái tương đối còn nguyên vẹn nhô cao lên. Bước vào chùa, tôi thấy có nhiều căn phòng nhỏ vuông vức xây dọc hai bên những hành lang dài, đó là những mật thất dành riêng cho các tăng sĩ tĩnh tu. Dĩ nhiên các phòng đều bỏ trống từ lâu, rong rêu bám đầy, quang cảnh tiêu điều, đổ nát.

Chiều hôm đó trong khi đang đi thiền hành quanh sân chùa thì một vị Lạt Ma già khuôn mặt khắc khổ đầy những vết nhăn ở đâu xuất hiện. Ông ta khẽ gật đầu đáp lại lời chào hỏi của tôi, rồi im lặng nhìn tôi thong thả đi quanh chùa mà không nói thêm một lời nào. Khi thấy tôi đi ngang các cối kinh, vừa niệm chú vừa lấy tay đẩy nhẹ quả chuông, ông mới lên tiếng:

– Phải chăng ông cũng là một Lạt Ma? Tôi trông ông không giống như người xứ này nhưng nếu là một Lạt Ma ông có thể đọc kinh sách được không?

– Dĩ nhiên tôi đọc được chứ.

Vị Lạt Ma nhặt một quyển sách cũ nát nằm cạnh bàn thờ giơ ra trước mặt tôi:

– Nếu vậy ông đọc thử đoạn này xem?

Tôi cầm lấy quyển sách và bắt đầu đọc lớn:

– Muốn học đạo Bồ Tát, việc đầu tiên là phải biết cách phát các hạnh nguyện rộng lớn rồi tìm cách thân cận với bậc thiện tri thức để học hỏi. Những ai muốn thực hành Bồ Tát đạo, tự nguyện đi trên con đường phục vụ chúng sinh thì tâm phải rộng, trí phải sáng, phải biết chiến thắng các chướng ngại, gột sạch tâm hồn, vượt ra ngoài vòng sai biệt ước lệ để trở thành một con người mới. Khi tâm đã thanh tịnh thì trông thấy được chư Phật. Khi trí tuệ đã thanh tịnh thì có thể biết rõ được mọi công đức không thể nghĩ

bàn của chư Phật. Khi tai đã thanh tịnh thì nghe rõ được các diệu âm của chư Phật chuyển pháp luân trong tam thế. Khi tâm không còn phân biệt thì thấy rõ chư Phật xuất hiện ở khắp các đạo tràng, chẳng còn tùy thuộc vào không gian hay thời gian...

Khuôn mặt nhăn nheo khắc khổ của vị Lạt Ma bỗng trở nên rạng rỡ, ông run run nắm chặt lấy tay tôi như vừa gặp lại một người thân:

– Này ông bạn, chúng ta cùng đi trên một con đường.

Chúng tôi yên lặng nhìn nhau, không lời nào có thể giải thích cảm giác lạ lùng cả hai đã chia sẻ trong khoảnh khắc đó. Tại ngôi làng hoang vu đổ nát với những người dân chập chờn sống như những cái bóng, trong bầu không khí tĩnh mịch đến lạ lùng này, tôi đã gặp và chia sẻ kinh nghiệm với một người bạn. Cho đến nay không bao giờ tôi quên được nụ cười rạng rỡ trên khuôn mặt đầy những vết nhăn của vị Lạt Ma vô danh đó.

***

Rời Dawa Dzong, chúng tôi phải vượt qua mấy ngày đường nữa mới đến Tholing. Lúc đầu tôi lo ngại rằng nơi đây có thể không được như tôi nghĩ, biết đâu nó cũng đổ nát điêu tàn như Dawa Dzong? Nhưng tôi đã lầm. Vượt qua một hẻm núi, tôi thấy trước mặt là một bình nguyên rộng rãi với nhà cửa san sát, và sừng sững trên ngọn đồi nhỏ là tu viện Tsaparang.

Dưới ánh sáng mặt trời rạng rỡ, Tsaparang đã đến với tôi như một giấc mơ. Thật khó có thể diễn tả cái cảm giác ngây ngất của tôi trước cảnh tượng này. Từ lâu nay tôi vẫn ao ước có dịp đến với Tsaparang, nơi Hòa thượng Tomo nhận thức được sứ mạng linh thiêng cao quý của mình, nơi câu chuyện về bông hoa sen vô danh mà ngài kể vẫn hằng in trong ký ức tôi. Tôi im lặng chiêm ngưỡng cảnh vật, lòng dâng tràn những cảm xúc khó tả. Mặc dù chỉ còn là một thành phố bỏ hoang không người cư ngụ, nhưng dù sao nơi đây cũng là cố đô của xứ Guge nên vẫn còn sót lại những dấu tích của đền đài, cung điện. Dĩ nhiên tất cả đều đổ nát hoang tàn vì cuộc nội chiến và họa xâm lược từ nhiều thế kỷ trước. Dấu vết cuộc chiến vẫn còn rõ rệt qua những vết đạn thủng lỗ chỗ trên những bức tường đá, những căn nhà bị cháy rụi còn trơ lại những cây cột nám đen.

Con đường mòn dẫn lên đồi Tsaparang bị cỏ mọc kín, cổng tam quan cũng chỉ còn lại một vài cây cột xiêu vẹo nhưng ngôi chùa lại

tương đối còn nguyên vẹn. Hình như nó đã được trùng tu lại chút ít nhưng rồi người ta lại bỏ dở công trình này vì Hòa thượng Tomo quyết định sẽ đi khắp nơi để truyền bá giáo pháp chứ không nhận lời trụ trì tại đây. Chúng tôi dừng chân trên đường lên đồi, trời đã về chiều, chúng tôi muốn tìm một chỗ tạm trú qua đêm trước khi bước chân vào chùa. Tôi cần thời gian để tĩnh tâm và chuẩn bị các nghi thức cần thiết trước khi bước vào một nơi linh thiêng như vậy. Nghĩ lại cuộc hành trình đầy gian nan suốt hai năm qua, và hơn mười năm chuẩn bị để đến đây, tôi thấy toàn thân rung động bởi một cảm giác lạ lùng khó tả. Chúng tôi tìm được một căn lều nhỏ của một người chăn dê gần đó. Người này vui vẻ đón tiếp chúng tôi và sẵn sàng cho chúng tôi tạm trú ít lâu.

Trong ánh sáng lờ mờ của buổi chiều tà, một buổi chiều không thể quên được, tôi đã đặt bút viết vào cuốn nhật ký dòng chữ mà tôi ao ước từ bao lâu nay: "Ngày 2 tháng 10 năm 1948, chúng tôi đến Tsaparang, giấc mơ ấp ủ từ bao lâu nay đã thành sự thật". Mục đích chuyến đi của tôi là sưu tầm các di tích văn hóa, truyền thống tôn giáo Tây Tạng còn sót lại trong những nơi hoang vu thế này. Trải qua nhiều trở ngại như điều kiện địa lý, thời tiết, tình hình chính trị, hoàn cảnh địa phương, nhưng tất cả đều có thể vượt qua bằng sự bền chí. Theo tôi, khó khăn hơn cả vẫn là những sự chỉ trích, chế nhạo của mọi người xung quanh. Đa số cho tôi là một kẻ mơ mộng hão huyền, một người điên rồ ngu xuẩn, mạo hiểm đâm đầu vào một nơi hang sâu núi thẳm để đi tìm những điều mơ hồ, dựa trên những truyền thuyết và huyền thoại. Nhưng tôi luôn luôn biết rằng mình không lầm, và đến bây giờ khi giấc mơ đã thành sự thật, tôi mới hiểu rõ về một linh ảnh khác trước đây.

Lúc đó tôi còn ở Sri Lanka, một hôm trong lúc thiền định tôi bỗng thấy mình đứng trước một ngôi chùa đổ nát, vách tường cũ kỹ loang lổ mà tôi không rõ là nơi nào. Tôi đang ngậm ngùi trước cảnh tượng đó thì bỗng thấy một vị Phật hiện ra hào quang rực rỡ, trên tay Ngài cầm một cây bút lông và một lọ mực. Tôi còn ngơ ngác chưa biết phải phản ứng thế nào thì Ngài đã nói: "Con hãy tiếp tục bảo tồn công trình của ta". Thế rồi cả người tôi bỗng rung động mãnh liệt, tôi ý thức rằng đó là con đường mà tôi phải đi nhưng khi đó tôi không hiểu sao Ngài lại cầm cây bút lông và lọ mực. Tôi nghĩ rằng sứ mạng bảo tồn Phật pháp là việc dịch thuật các kinh điển từ tiếng Pali ra ngoại ngữ, chứ không bao giờ tôi nghĩ rằng mình bảo tồn Phật pháp qua ngành hội họa. Chỉ khi đặt chân đến Tây Tạng, nhìn thấy những tác phẩm hội họa, điêu khắc đang bị thời gian phá hủy, tôi mới nảy sinh ra ý nghĩ sưu tầm, bảo tồn những tác phẩm này bằng cách họa lại chúng để lưu trữ trong

các viện bảo tàng cho người đời sau nghiên cứu. Vì lý do này mà tôi tìm vào những nơi hoang vu, đến những ngôi chùa đổ nát để sưu tầm các tranh vẽ, tác phẩm điêu khắc và dĩ nhiên không ở đâu các tác phẩm này lại có nhiều như tại Guge.

Sáng hôm sau, chúng tôi dậy sớm làm các nghi thức hành lễ chu đáo trước khi bước chân vào chánh điện chùa Tsaparang. Đối diện với những bức tranh lớn họa trên vách, tôi xúc động vô cùng. Phần lớn những bức tranh này đều còn nguyên vẹn mặc dù thời gian đã bắt đầu gây tác hại. Mái chùa bị dột và nước mưa chảy qua đó thấm vào vách tường làm mờ đi nhiều nét vẽ. Tôi miên man theo dõi những đường nét tuyệt tác của các bức họa trên vách. Mặc dù các bức tranh chiếm trọn nhiều bức tường lớn nhưng chúng được vẽ với những chi tiết hết sức tỉ mỉ. Chỉ nội trong một khoảng lớn bằng bàn tay, bức tranh cũng đã chứa hàng trăm chi tiết li ti vô cùng độc đáo. Đối với những tranh ảnh hay hình chạm nổi, chúng tôi có thể dùng những tấm giấy đặc biệt dán lên đó rồi tô lại bằng bút chì. Với những bức họa bằng sơn, chúng tôi phải vẽ lại bằng cách dán những tờ giấy mỏng lên trên rồi đồ lại bằng bút lông và mực.

Khi bắt đầu lần theo những đường nét trên bức họa và lẩm nhẩm đọc bài thần chú khẩu truyền mà Hòa thượng Tomo truyền dạy, có điều gì đó rung động khắp thân thể tôi. Chỉ trong thoáng giây, tôi như tìm được nhịp đồng điệu với vị họa sư khuyết danh đã sáng tác bức tranh này từ nhiều thế kỷ trước. Dường như tôi đang kinh nghiệm một cảm giác chân thành, sùng tín và kính cẩn phát xuất từ nội tâm dồi dào của vị họa sư kia. Dường như có một sức cuốn hút mãnh liệt nào đó lôi kéo khiến tôi sống lại cái cảm giác sáng tạo của một người khác. Thời gian như ngưng lại, mọi vật đều tan biến vào không gian tĩnh lặng, tai tôi vang vang những diệu âm thần bí. Tôi như người đang ở trong trạng thái bị thôi miên, chập chờn sống trong một thế giới huyền bí lạ lùng nào đó. Tôi nhận thức rằng cái cảm giác rung động sâu xa nội tại, cái cảm giác siêu tuyệt của một người tu đã chứng đắc có thể được phô diễn ra bên ngoài qua những nét bút, cử chỉ hay ấn quyết thì ngược lại, bằng cách chân thành lặp lại những ấn quyết, những cử chỉ hay lần theo những nét bút của người đó, người ta có thể cảm nhận sự lan truyền và chứng ngộ được những điều mà vị họa sư này đã thấu triệt. Nhờ tập trung tư tưởng vào việc làm, nhờ trì tụng những bài thần chú khẩu truyền mà tôi nghiệm được sự hòa nhập tâm thức mình vào tâm thức của những họa sư trong quá khứ. Tôi thấy mình đang tan biến vào một sự tĩnh lặng uyên nguyên, không còn chút ý thức về mình nữa mà chỉ thấy những đường nét bay nhảy của các chủng tự huyền bí. Tâm thức tôi như

bị thu hút vào một biển ánh sáng bao la tràn ngập khắp nơi với những diệu âm tuyệt vời.

Đến khi đó tôi mới thật sự hiểu được rằng người Tây Tạng đã biết sử dụng tranh ảnh, nghệ thuật điêu khắc để chú giải những kinh điển tối mật, những triết lý mầu nhiệm mà ngôn ngữ thông thường không thể diễn tả được. Theo ý kiến của tôi, những người am tường về hội họa, điêu khắc và thư pháp có thể quán triệt được nhiều bí quyết về Mật Tông hơn những bậc học giả chỉ chú trọng về văn tự, nghĩa lý. Điều này có thể giải thích qua sự khác biệt giữa Mật Tông và các tông phái khác. Theo Mật giáo thì đức Phật hóa thân thuyết pháp, tự thân đã là pháp thân và có đủ hình danh sắc tướng. Trong khi thuyết pháp, ngoài lời nói (Khẩu) của Phật đã được ghi chép lại thành kinh điển, các cử chỉ, tâm ý của đức Phật (Thân, Ý) cũng rất quan trọng. Mật Tông chú trọng đến cả ba điều này (Tam Mật) nên các phương pháp tu tập thường sử dụng Ấn quyết (Thân), chân ngôn (Khẩu) và tĩnh tâm để nhập vào đại định Samadhi (Ý). Mật Tông tin rằng qua phương pháp tu tập này, người ta có thể ứng hợp được với cảm ứng toàn vẹn của chư Phật, và qua đó, dẫn độ được thần lực gia trì và tu hành chóng thành đạo quả.

***

Trong suốt ba tháng liền, ngày nào tôi cũng dậy sớm thực hành những nghi thức hành lễ, và trì tụng những bài thần chú khẩu truyền trước khi khởi công họa lại những bức tranh trên vách. Càng ngày sự rung động của tôi đối với những đường nét càng trở nên mẫn cảm hơn, tôi có thể phân biệt rõ nét vẽ của họa sư này với một người khác. Tôi khám phá rằng đa số các bức tranh đều là công trình tập thể của nhiều người chứ không phải của riêng một người. Đây là một điều khác thường đối với quan niệm của phương Tây và những người theo Tây học. Phần lớn những nghệ sĩ Tây phương đều sáng tác riêng rẽ, đa số các tác phẩm nghệ thuật đều là những công trình cá nhân nhưng người Tây Tạng thì không như vậy. Khi muốn hoàn thành một tác phẩm vĩ đại, họ tập hợp nhiều người, đa số là những vị Lạt Ma dày công phu tu hành để làm việc đó. Những người này sẽ thiền định, tập trung tư tưởng vào tác phẩm mà họ sẽ hoàn tất, có thể một vị trưởng lão sẽ đưa ra quan niệm về hình thức hay đề tài của bức tranh như vẽ lại sự tích của đức Phật chẳng hạn, để những người khác suy gẫm. Khi khởi công, mọi người đều tự động vẽ một phần của bức tranh. Vì tâm ý họ đã tương thông nên họ không cần phải phân công, chia việc hay đưa ra những đường nét phác họa chung nữa, mà tự động hoàn tất những phần riêng để ráp nối vào một công trình chung.

Vì họ đều nhập định, trì tụng thần chú, những cử chỉ của họ đều là những ấn quyết, nên nét vẽ của họ giống nhau vô cùng, không mấy ai có thể phân biệt. Nói tóm lại, họ không hành động như những cá nhân riêng rẽ mà tất cả đều là một khối chung. Tôi đã sống trong một trạng thái gần như bị "thôi miên" bởi những đường nét sắc sảo tuyệt vời này.

Ngày này qua ngày khác, tôi say mê công việc bất kể thời tiết giá lạnh, bất kể ngày đêm và chỉ tiêu thụ một số lương thực tối thiểu. Nhưng rồi thời tiết càng khắc nghiệt hơn, những luồng gió lạnh từ bên ngoài thổi vào làm đông cứng những lọ mực. Tay tôi trở nên tê cứng mỗi khi giơ ra chạm vào những vách tường lạnh buốt. Chúng tôi phải đặt những lọ mực dưới chiếc lò sưởi duy nhất đốt bằng phân khô nhưng nó cũng không chịu nổi, chỉ vài nét bút là mực đã đông đặc lại ngay. Vì bức tranh quá lớn, chúng tôi phải dùng những chiếc thang dài leo lên sát nóc nhà để tô lại, và càng gần nóc nhà khí hậu càng lạnh buốt khó chịu. Cứ sau vài nét họa, tôi lại phải leo xuống đi qua đi lại một lúc cho máu lưu chuyển đều.

Li Gotami cũng gặp khó khăn trong việc chụp lại những hình ảnh trong chùa. Vì ánh sáng tại đây không được phân phối đều, thiếu những ngọn đèn rọi sáng nên mặc dù là một hội viên nổi tiếng của hội nhiếp ảnh Hoàng gia, Li Gotami cũng đành bó tay. Khi đó phim ảnh chưa được tối tân như ngày nay, chụp một tấm ảnh bằng chiếc máy Kodak số 1 series 3 vừa nặng nề vừa mất công. Dưới ánh sáng lờ mờ của những ngọn đuốc, chúng tôi đã cố gắng làm những gì có thể làm, vì mục đích của chúng tôi là ghi nhận một cách trung thực những chi tiết, đường nét của những tác phẩm này vào việc nghiên cứu, chứ không phải để tạo ra những tấm ảnh nghệ thuật. Có tất cả hơn 200 bức tranh tại đây, bức nào cũng là những tuyệt phẩm được giữ gìn và bảo tồn từ nhiều thế kỷ trước. Chúng tôi làm việc ngày đêm vì một linh cảm rằng chúng tôi là những người cuối cùng từ bên ngoài có được diễm phúc chiêm ngưỡng những tác phẩm tuyệt vời này. Trong tình trạng chính trị lúc đó, người Tây Tạng không cho phép bất cứ ai đột nhập lãnh thổ của họ, chứ đừng nói đến việc vào những nơi thiêng liêng để họa lại những di tích nghệ thuật mà họ cho là tối linh này.

Mặc dù tôi nghĩ sẽ có đủ thời giờ để sưu tầm, họa lại những tác phẩm và tài liệu cất giữ nơi đây, nhưng tôi vẫn phập phồng lo sợ những bất trắc có thể xảy ra. Sự hiện diện của những người lạ mặt tại một đô thị bỏ hoang có thể tạo nghi ngờ cho chính quyền địa phương. Biết đâu họ chẳng cho rằng chúng tôi là những con buôn

đến để khai quật hay mưu toan những điều gì mờ ám. Người Tây Tạng chấp nhận việc những di tích bị hủy hoại bởi thời gian, vì đó là lẽ thường của tạo hóa, có sinh ắt có diệt, nhưng họ không bao giờ chấp nhận việc những người lạ mặt bén mảng đến những nơi chốn thiêng liêng này.

Điều lo sợ của tôi đã thành sự thật. Khoảng hai tuần sau khi chúng tôi đến đây thì một ni sư ở đâu xuất hiện, về sau tôi biết vị này có họ hàng thân thích chi đó với viên quan địa phương. Vị ni sư lập tức chất vấn chúng tôi về lý do, mà dù giải thích cách nào bà cũng không thể hiểu. Bà đe dọa rằng nếu chúng tôi không lập tức rời khỏi nơi đây thì bà sẽ gọi quan quân trong vùng đến ngay. Mặc dù tôi đã đưa tất cả giấy tờ chứng minh, nhưng bà vẫn khăng khăng cho rằng, không ai có thể bảo đảm những triện son trên tấm giấy cũ nát đó là xác thực.

Guge là một xứ rộng lớn, hoang vu xa cách Lhasa nên dĩ nhiên "phép vua phải thua lệ làng". Trước thái độ quyết liệt của vị ni sư, tôi bèn nghĩ đến Hòa thượng Tomo. Nếu ngài đã hướng dẫn tôi bước vào con đường đạo, đã giúp đỡ tôi vượt bao chướng ngại thì hẳn ngài sẽ không từ chối lời cầu xin hiện nay của tôi. Tôi không tin vị ni sư sống tại một vùng hoang vu có thể biết tên Hòa thượng Tomo, nhưng dù sao tôi cũng giải thích rằng tôi là đệ tử của Hòa thượng và đến đây chỉ với mục đích sưu tập những tài liệu mà thôi. Vừa nghe đến đó, nét mặt vị ni sư bỗng dịu hẳn lại, bà đổi thái độ:

– Tôi đã nghe Hòa thượng Tomo thuyết pháp, đã có lần tôi ghé qua tu viện Dungkar.

Tôi nhắc đến tên một số tăng sĩ tại Dungkar, vị ni sư vội vã hỏi thăm ngay về những người bà ta quen biết. Tôi yêu cầu Li Gotami đem ra những bức ảnh chụp tại Dungkar với các vị này, như bằng chứng rằng chúng tôi đã từng tu tại đó. Vị ni sư gật đầu lia lịa, bà kể cho chúng tôi nghe về cuộc du hành đến Dungkar trước đó ít năm, và vui vẻ mời chúng tôi nếu có dịp ghé qua am thất của bà cách đó không xa. Khi đó tôi mới đưa ra pho tượng Phật mà Hòa thượng Tomo đã trao cho để đeo trên ngực. Vị ni sư cung kính vái lạy pho tượng rồi ngỏ ý xin lỗi đã làm phiền đến chúng tôi.

Sau việc này chúng tôi càng tiếp tục gấp rút triển khai công việc hơn, vì tôi linh cảm đây chỉ là một dấu hiệu rằng sẽ có những trở ngại khác. May thay, trong suốt mấy tuần lễ sau không có điều gì đáng tiếc xảy ra. Vì Tholing không còn nằm trên trục lộ giao thông chính nữa nên những đoàn khách thương chỉ ghé qua

thung lũng Langchen–Khambab, cách đấy khoảng 150 dặm trên đường đi Lhasa, chứ không mấy ai lặn lội vào tận miền này. Dù sao tôi vẫn hết sức cẩn thận mỗi khi nghe thấy tiếng động bên ngoài. Tôi sợ rằng nếu có người nhìn thấy chúng tôi làm việc, họ có thể hiểu lầm việc dán giấy lên những bức tranh Phật rồi lần theo những nét vẽ để tô lại. Đối với người Tây Tạng, việc đụng chạm đến những bảo vật có tính cách thiêng liêng như tranh ảnh, tượng Phật là một hành động vô cùng bất kính.

Một ngày đẹp trời, chúng tôi ghé ngang cung điện của vua xứ Guge, nơi cách đây nhiều thế kỷ, đạo sư Atisha đã đến truyền dạy Phật pháp và thuyết giảng về kinh Bát Nhã cho các tăng ni xứ này. Cách đó không xa là một ngôi chùa nhỏ mà Rinchen Zangpo đã cho xây cất. Người ta kể rằng ngôi chùa đã hoàn toàn sụp đổ từ lâu, không một bức tranh hay tượng Phật nào còn nguyên vẹn. Tuy nhiên chúng tôi vẫn muốn đến đó để vãn cảnh và chụp hình kỷ niệm. Đúng như điều đã kể, chúng tôi chỉ thấy một cái nền bằng đá còn trơ lại, các vách tường đều sụp đổ từ lâu nên không một tranh ảnh, tài liệu gì còn sót lại. Tuy nhiên gần đó có một ngôi tháp cao tương đối nguyên vẹn, cửa vào ngôi tháp được khóa lại từ bên ngoài và ổ khóa đã rỉ sét từ lâu. Tại sao người ta lại khóa nó như vậy? Chắc hẳn phải có điều gì trong đó. Chúng tôi đi vòng quanh ngọn tháp và phát hiện một cửa sổ nhỏ. Tôi bèn trèo lên đó để nhìn vào trong và suýt nhảy nhổm khi nhìn thấy pho tượng khổng lồ của một hung thần đầu trâu mặt ngựa vô cùng dữ tợn: Yidam Yamantaka – Thần Chết. Mặc dù tôi đã nhìn thấy nhiều pho tượng tương tự nhưng không đâu lại tỏa ra những nét dữ dội, ghê gớm như pho tượng này. Không ai có thể nhìn thấy nó mà về nhà không mất ăn, mất ngủ. Khi nghe kể về pho tượng, Li Gotami nhất định đòi chụp ảnh cho kỳ được:

– Đây là một cơ hội hiếm có. Rất ít ai được chứng kiến khuôn mặt vị thần này. Hầu như tại những nơi khác, người ta luôn luôn trùm lên mặt thần chết một miếng vải dày.

Trước khi tôi kịp phản đối, Li đã nhanh nhẹn cạy luôn ổ khóa cũ kỹ trước cửa. Chúng tôi đứng yên nhìn pho tượng to lớn sừng sững trước mặt. Toàn thân pho tượng nửa người nửa thú này là một công trình điêu khắc vô cùng tinh xảo với những đường nét nổi bật trông rất sống động. Vì pho tượng không được trùm mặt như những pho tượng khác, tôi khám phá ra một khuôn mặt được khắc một cách lờ mờ trên trán pho tượng này, đó là Bồ Tát Văn Thù.

Đối với người Tây Tạng, Yamankata tượng trưng cho hai trạng

thái của con người. Con người có phần thân xác, bản năng, dục vọng không khác chi loài thú, nhưng ngoài ra nó lại sở hữu một phần tinh thần đồng thể với những động lực thanh cao trong vũ trụ. Nếu con người để thể xác làm chủ thì những ham muốn sẽ phát sinh, họ sẽ bị lôi cuốn vào vòng luân hồi. Nếu biết làm chủ thân xác, hướng dẫn nó bằng tinh thần, con người sẽ quán triệt được những chân lý của vũ trụ và vươn lên cao hơn, giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Cũng vì lý do đó mà khuôn mặt của Yamankata trông dữ dội như một con thú, nhưng trên trán lại được khắc khuôn mặt của Bồ Tát Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ.

Chúng tôi vội vã chụp liền mấy bức rồi rời ngay ngọn tháp sau khi khóa cửa lại cẩn thận. May mắn thay, vừa hoàn tất việc này thì có tiếng chân người dồn dập. Một nhóm quân sĩ địa phương ở đâu xông đến, cầm đầu là một sĩ quan ăn mặc oai vệ. Trong thoáng giây, chúng tôi đã bị vây chặt. Viên sĩ quan hầm hầm nét mặt hỏi chúng tôi từ đâu đến và làm gì ở đây. Sau khi xem xét kỹ lưỡng giấy tờ thông hành có đóng triện của chính quyền Lhasa, ông ta lắc đầu:

– Tôi phải phối kiểm việc này với chính quyền trung ương vì tôi không biết giấy tờ này là thật hay giả. Tôi sẽ cho người thông báo về Lhasa và nếu các ông sử dụng giấy tờ giả thì các ông sẽ biết.

– Nhưng như vậy sẽ mất khoảng bao lâu?

– Thường chỉ mất hai đến ba tháng, nhưng cũng có thể lâu hơn vì đã vào mùa đông, đường sá không thuận tiện như trước.

– Như vậy cũng được, chúng tôi sẽ chờ đợi tại đây cho đến khi các ông phối kiểm giấy tờ.

Viên sĩ quan lật đi lật lại tấm giấy rồi lắc đầu:

– Theo giấy tờ này thì các ông được phép nghiên cứu những tu viện xây cất bởi đại sư Rinchen Zangpo, nhưng tu viện Tsaparang không phải do đại sư Zangpo xây cất và các ông đã vi phạm điều này.

Tôi ngạc nhiên kêu lên:

– Nhưng theo tài liệu thì chính tay đại sư Zangpo đã xây cất Tsaparang, ông đã soạn thảo rất nhiều kinh điển tại nơi này kia mà.

– Các ông dựa vào đâu mà nói như vậy?

Tôi biết ngay viên sĩ quan này đang dồn tôi vào bẫy, trừ khi chúng tôi chứng minh được rằng Tsaparang được xây cất bởi đại sư Zangpo, họ có thể trục xuất chúng tôi khỏi nơi đây ngay tức khắc. Lúc đó tôi không mang theo cuốn sử liệu về những triều đại vua chúa miền Guge, cuốn sách này đã đề cập rất rõ về công trình phục hưng Phật giáo của đại sư Zangpo nên đã đánh liều:

– Chính cuốn Dep Ther sgon po của học giả Zon nud Pal Idan cũng nói rõ điều này.

Zon nud Pal Idan là một học giả nổi tiếng rất được kính trọng tại Tây Tạng. Điều này khiến viên sĩ quan khựng lại. Ông trầm ngâm một lúc rồi ngần ngại:

– Vậy ư? Tôi cần nghiên cứu lại việc này. Thôi được, tôi cho phép các ông tạm trú để nghiên cứu tài liệu trong khuôn viên chùa Tsaparang, nhưng cấm các ông không được ra phía sau núi.

Câu nói vô tình này làm tôi giật mình. Như vậy phía sau chùa Tsaparang còn điều bí mật mà người ta không muốn chúng tôi biết đến!?

Chùa Tsaparang nằm ở lưng chừng một ngọn núi nhỏ, phía sau chùa là đỉnh núi với nhiều mỏm đá lớn nhô lên cao khiến người ta khó có thể biết được đằng sau những tảng đá còn ẩn giấu những gì! Tôi nghe nói ngày trước đại sư Rinchen Zangpo đã xây cất một am thất nhỏ để phiên dịch kinh sách tại đó, nhưng về sau am thất này bị bỏ hoang, và theo thời gian đã sụp đổ hoàn toàn, không còn một dấu vết gì nữa. Đường lên đỉnh bị đá núi đổ xuống phủ kín từ lâu và nhiều thế kỷ nay không còn ai nhắc nhở gì đến nó nữa. Nếu nó sụp đổ không còn dấu vết gì thì tại sao người ta không muốn chúng tôi bén mảng đến phía sau núi?

Trên đường trở về Tsaparang, tôi được tin quan Thống đốc miền Rudok và sư trưởng tu viện Sakya Gompa, Lạt Ma Phiyang cũng vừa ghé qua nơi đây. Tôi không biết gì nhiều về Rudok vì đó là một miền hết sức hoang vu hẻo lánh, nằm mãi tận cực bắc xứ Tây Tạng. Nhưng Sakya Gompa là một tu viện rất lớn, đào tạo nhiều tu sĩ nổi tiếng.

Trước cảnh hoang tàn của thành cổ Tsaparang

***

Sáng hôm sau, vừa hoàn tất các nghi thức hành lễ tại chính điện Tsaparang thì Lạt Ma Phiyang ở đâu bước vào. Đó là một ông lão đã già nhưng da dẻ còn hồng hào, tướng mạo phương phi quắc thước. Ngài chỉ mặc một tấm áo đơn sơ bằng vải bố đã rách nhiều chỗ mặc dầu ở địa vị sư trưởng một tu viện lớn, ngài có thể mặc những bộ y phục đẹp đẽ xứng đáng hơn.

Sau khi chào hỏi xã giao, ngài thản nhiên ngồi ngay xuống đất, nói chuyện với chúng tôi một cách thân mật như đã từng quen biết lâu ngày. Khi tôi đặt câu hỏi về phái Sakya, một môn phái lớn mà truyền thống thiên về hoạt động xã hội, khác hẳn môn phái Kargyupa vốn chú trọng về việc tĩnh tu, thì ngài đã lắc đầu nói ngay: "Tại sao lại phân biệt môn phái này nọ như thế, đã là Phật tử thì cứ theo đúng lời chỉ dạy của đức Phật mà tu hành để giải thoát là được rồi. Tất cả các Pháp đều là Phật pháp kia mà". Tôi hết sức khâm phục lời nói giản dị chân thành của vị sư trưởng này. Trong suốt câu chuyện, ngài không hề tỏ ra tò mò muốn tìm hiểu gì về chúng tôi, như hỏi chúng tôi từ đâu đến, tu học với ai và tại sao lại

xuất hiện ở một nơi chốn hoang vu như thế này. Ngài chỉ thảo luận những đề tài tu hành, thiền định và quán tưởng mà thôi. Ngài tỏ ra là người có kiến thức rộng, loại kiến thức thực tế dựa trên kinh nghiệm tâm linh chứ không phải những danh từ trống rỗng của từ chương lý thuyết. Ngồi cạnh ngài, tôi thấy dường như có một luồng từ điện an tĩnh ở đâu toát ra khiến tôi thấy thân mật dễ chịu như đứa cháu được ngồi gần ông nội. Từ khi Hòa thượng Tomo qua đời đến nay, tôi chưa thấy ai có thể mang lại một cảm giác bình an cho người chung quanh như vậy.

Lạt Ma Phiyang cho biết ngài đang trên đường du hành qua Ấn Độ để chiêm bái các Phật tích. Ngài chỉ đi một mình như một tăng sĩ bình thường không người hầu cận, chứ không như nhiều vị sư trưởng khác đi đâu cũng có phái đoàn hộ tống rầm rộ. Trên đường ngài gặp quan Thống đốc tỉnh Rudok đang đi kinh lý, vị này mời ngài tháp tùng một quãng cho vui.

Khi chúng tôi theo Lạt Ma Phiyang trở về lều thì gặp ngay quan Thống đốc tỉnh Rudok và đoàn tùy tùng đi tới. Đây là một vị võ quan to lớn, vạm vỡ có giọng nói rổn rảng như tiếng chuông đồng. Ông tỏ ra tò mò về việc du hành của chúng tôi, nhưng ông còn tò mò hơn nữa khi nghe kể về đời sống tại những xứ khác. Khi Li Gotami đưa ra những tấm ảnh chụp được trên đường du hành thì ông tỏ ra vô cùng thích thú, và đặc biệt chú ý đến những tấm ảnh chụp các thiếu nữ Tây Tạng trong những bộ y phục cổ truyền. Ông nhất định đòi giữ một ít làm kỷ niệm. Li Gotami phải giải thích mãi rằng những tấm ảnh đó đều là tài liệu khảo cứu, chứ không phải những bức ảnh sưu tập dành cho đàn ông chuyền tay nhau xem.

***

Hôm sau, Lạt Ma Phiyang đến từ giã chúng tôi để lên đường. Tuy chỉ mới quen biết vị tăng sĩ này một thời gian ngắn, nhưng chúng tôi rất có cảm tình và chỉ muốn được gần gũi, học hỏi thêm với ngài. Chúng tôi đưa tặng Lạt Ma Phiyang một tấm ảnh chụp pho tượng Phật tại chùa Sarnath làm kỷ niệm nhưng ngài từ chối, nói rằng ngài luôn luôn giữ hình ảnh đức Phật trong tâm, không cần một hình ảnh nào khác nữa, trong khi chúng tôi cần lưu giữ những bức ảnh đó cho tài liệu nghiên cứu sau này. Thật khó mà diễn tả được cảm giác bịn rịn của chúng tôi khi từ biệt Lạt Ma Phiyang. Không bao giờ tôi ngờ sẽ có dịp gặp lại ngài một lần nữa tại Poo, một làng nhỏ gần biên giới Ấn – Tạng.

Sau khi từ giã Lạt Ma Phiyang, chúng tôi vội vã bắt tay ngay vào

công việc còn dở dang. Hơn lúc nào hết, chúng tôi ý thức rằng mình đang chạy đua với thời gian. Bất cứ lúc nào công việc nghiên cứu, sưu tầm cũng có thể bị ngăn trở, và chúng tôi có thể bị trục xuất khỏi nơi đây nếu chính quyền địa phương nghi ngờ một điều gì đó.

Chúng tôi thức dậy khi tia sáng đầu tiên vừa ló dạng trên nền trời và tiếp tục cho đến tận khuya. Nhiệt độ mỗi ngày một lạnh hơn trước, những lọ mực, những chai nước đều đông thành đá dù đã được sưởi bằng những ngọn nến nhỏ. Khi trời trở lạnh, những người chăn dê bắt đầu di chuyển đến những thung lũng ấm áp kín đáo hơn, nguồn tiếp tế lương thực của chúng tôi vì thế bắt đầu cạn dần. Khi trước chúng tôi còn mua được sữa dê và bột mì, nhưng về sau khi người chăn dê cuối cùng đã ra đi thì vùng này thật sự trở thành một thành phố bỏ hoang. Chúng tôi không nấu nướng gì nữa, ăn uống thật giản dị để tiết kiệm lương thực và để tranh thủ thời gian.

Điều chúng tôi lo sợ đã xảy ra. Khoảng giữa tháng mười hai, một nhóm quân sĩ vũ trang kéo đến, cầm đầu là một gã chột mắt, cử chỉ vô cùng hung hăng. Gã này cho biết việc phối kiểm với chính quyền trung ương tại Lhasa chưa có kết quả, nhưng viên sĩ quan chỉ huy miền này không muốn phải chờ đợi lâu hơn nữa. Ông được lệnh phải đi kinh lý đèo Skipi và không muốn có điều gì đáng tiếc xảy ra khi ông vắng mặt, nên ông tự ý quyết định rằng chúng tôi phải rời khỏi Tsaparang ngay. Để chắc chắn, ông còn hạ lệnh cho quân sĩ niêm phong chặt chẽ chánh điện ngôi chùa để không ai có thể ra vào nơi đây được nữa.

Vì công việc còn dở dang, tôi thảo ngay một lá thư trình bày tự sự và yêu cầu vị này nên xét lại, dĩ nhiên tôi không hy vọng gì ở lá thư này, nhưng mục đích của chúng tôi là kéo dài thời giờ chừng nào hay chừng đó. Một tuần lễ sau, nhóm quân sĩ trở lại cho biết vị sĩ quan đã bác bỏ lời đề nghị của tôi. Không những thế, ông ra lệnh cho nhóm quân sĩ này phải áp giải chúng tôi đến tận biên giới. Lúc đó chúng tôi cũng đã sưu tập hơn 200 bức họa, gần như tô lại hết những nét điêu khắc trên vách. Li Gotami cũng đã chụp hơn 2.000 bức ảnh các pho tượng Phật, Bồ Tát lớn nhỏ; chỉ còn một số nhỏ nằm khuất trong những hành lang hẹp vì thiếu ánh sáng nên chúng tôi đành bỏ qua. Chúng tôi ngậm ngùi từ giã Tsaparang sau khi tiến hành các nghi thức hành lễ trong chánh điện một lần cuối. Trong suốt ba tháng qua, chúng tôi đã được diễm phúc sống trong một cảm giác thật thoải mái lâng lâng thoát tục, một tâm thức bình an chưa từng thấy. Chúng tôi đã rung động với những đường nét hội họa tuyệt vời, những chủng

tự uyên nguyên huyền bí khắc trên vách. Điều chúng tôi hằng mong ước đã thành sự thật, giấc mộng sưu tầm những tài liệu còn bỏ sót nơi đây đã được hoàn tất. Nói tóm lại, chúng tôi không thể đòi hỏi gì hơn nữa.

Sau khi đã niêm phong cửa vào chánh điện, nhóm quân sĩ tỏ ra thoải mái dễ chịu hơn. Họ cho phép chúng tôi được nghỉ ngơi vài hôm để chuẩn bị cho chuyến du hành trở về Ấn Độ. Trong suốt mấy tháng qua, mê mải với công việc sưu tầm, họa lại những tác phẩm nghệ thuật, tôi không để ý gì đến phong cảnh xung quanh. Bây giờ mọi việc đã hoàn tất, tôi mới bắt đầu để ý đến cảnh vật quanh đồi Tsaparang. Câu hỏi về sự bí mật phía sau núi lại hiện ra trong óc tôi. Buổi sáng hôm đó, lợi dụng nhóm quân sĩ còn ngủ say chưa dậy, tôi rón rén vòng qua con đường nhỏ dẫn ra phía sau núi.

Đó là một lối đi rất hẹp, cảnh vật tiêu điều với những bức tường cũ kỹ phủ đầy rong rêu, ngổn ngang đó đây là những gạch ngói bị gió bão cuốn bay đi nằm lổng chổng khắp nơi. Hình như lâu lắm không ai đi qua đây nên đường mòn bị cỏ mọc kín, phải cố gắng lắm tôi mới tìm được lối đi nhưng chỉ đi ít lâu con đường đã bị cắt đứt bởi những tảng đá khổng lồ từ trên cao đổ xuống chặn mất lối đi. Tôi cố gắng tìm lối vòng quanh những tảng đá này nhưng vô ích, vì vách núi cheo leo gần như dựng đứng, chỉ có độc một sườn núi tương đối còn thoai thoải thôi. Cuối cùng tôi quyết định leo lên những tảng đá khổng lồ đó nhưng cũng chỉ trèo lên được một khoảng là phải ngưng lại vì vách đá đứng dựng như tường thành không thể leo thêm được nữa. Thất vọng, tôi đành trở xuống nhưng trên đường đi xuống tôi phát hiện một hốc nhỏ nằm giữa hai kẹt đá mà đứng ở dưới nhìn lên thì không thể thấy được. Một linh tính kỳ lạ nào đó bỗng nảy sinh trong đầu óc tôi. Tôi bèn chui thử vào trong thì thấy đó quả là một kẽ hở rất hẹp nằm giữa những tảng đá lớn vạn cân. Nếu những tảng đá này bị va chạm lệch đi một chút thì nó sẽ nghiến nát những ai dại dột chui vào giữa ngay. Bình thường mà nói, không ai lại điên rồ chui vào kẽ hở nằm giữa những tảng đá lớn như vậy, nhưng lúc đó tự nhiên tôi như bị một hấp lực nào đó thu hút. Tai tôi nghe văng vẳng những diệu âm kỳ lạ, một thứ diệu âm hết sức quen thuộc mà lúc đó tôi chưa nhận ra. Tôi bèn cố gắng chui thử vào bên trong.

Cho đến nay tôi vẫn không hiểu một phép lạ nào đã làm cho giữa đống đá khổng lồ, sừng sững như một quả núi nhỏ lại có một kẽ nhỏ, vừa vặn cho một người chui lọt như vậy. Khe hở này hoàn toàn do thiên nhiên tạo ra chứ không phải sức người có thể khoét vào. Tôi lách qua lách lại trong khe hở đó được một lúc thì thấy

hình như nó dẫn lên cao hơn, nhưng không có thì giờ suy nghĩ nữa, tôi tiếp tục chuồi người lên phía trước như bị một sức mạnh nào đó lôi cuốn. Sau một lúc khá lâu mò mẫm trong vách đá tối om, tôi nhìn thấy một tia sáng chói lọi trước mặt. Chỉ vài bước tôi đã chui ra khỏi hốc đá và thấy mình đang đứng trên đỉnh Tsaparang. Từ chỗ đứng tôi có thể nhìn thấy toàn xứ Tholing phía dưới, cả đỉnh Khabab phủ đầy tuyết trắng nổi bật trên nền trời xanh biếc.

Tôi đứng yên, tim đập rộn ràng không biết vì mệt hay cảm động. Chính tại đây nhiều thế kỷ về trước, đại sư Rinchen Zangpo đã dựng một am thất nhỏ và bắt đầu việc phiên dịch các kinh điển mang từ Ấn Độ về. Chính tại chốn này, Phật giáo đã du nhập trở lại Tây Tạng sau một thời gian dài bị cấm đoán. Làm sao có thể diễn tả cảm giác tuyệt vời khi được hiện diện tại một chốn linh thiêng như thế này! Đỉnh núi không lớn lắm nhưng chung quanh có rất nhiều tảng đá khá lớn nhô cao lên như để che chở, và đến lúc đó tôi mới nhận ra Tsaparang không phải là một đỉnh núi tầm thường, mà chính là một đàn tràng Mandala vô cùng linh thiêng, được sắp xếp thành một bông hoa sen nhiều cánh. Những tảng đá khổng lồ bao quanh đỉnh núi chính là những cánh hoa sen, và đỉnh núi chính là trung tâm điểm của đàn tràng với những sự phối hợp màu sắc thiên nhiên vô cùng khéo léo.

Một sự an tĩnh lạ lùng không thể diễn tả bao trùm khắp không gian, tuy tôi vẫn đứng yên nhìn ngắm phong cảnh chung quanh, nhưng tôi ý thức rằng cả không gian lẫn thời gian đều như tan biến vào một thực tại vĩnh cửu. Ánh mặt trời phản chiếu vào những tảng đá như cánh hoa sen tạo thành những luồng ánh sáng lung linh huyền ảo, khắp thân thể tôi run lên bởi một cảm giác tê tê như đang thấm nhuần một luồng điện ở đâu rót vào. Chính giữa đỉnh núi hay trung tâm của đàn tràng Mandala này là một am thất nhỏ còn nguyên vẹn. Thì ra những lời đồn đãi đã không đúng. Cái am mà đại sư Rinchen Zangpo tự tay dựng lên vẫn còn nguyên.

Tôi đẩy nhẹ cánh cửa gỗ vừa dày vừa nặng, ánh sáng tràn vào căn phòng làm tôi bỗng thấy chóa mắt bởi những hình ảnh lạ lùng chạm trổ khắp nơi trên vách. Tôi biết ngay rằng mình đang đứng trong căn phòng mà trước đây nhiều thế kỷ, đại sư Zangpo đã dùng để phiên dịch những bộ kinh điển quý nhất mang từ Ấn Độ qua. Nhưng tôi còn ý thức được rằng đây không phải là một căn phòng bình thường, mà nó chính là một trong những chốn linh thiêng nhất mà người Tây Tạng gọi là “Dpal Hkhor Dem Chog”, nơi những bậc tổ, những bậc tu chứng được làm lễ điểm đạo.

Khi đó tôi mới ý thức rằng chính Hòa thượng Tomo đã hướng dẫn tôi đến đây, diệu âm quen thuộc mà tôi nghe văng vẳng đâu đây chính là âm thanh những bài thần chú khẩu truyền mà ngài đã chỉ dạy cho tôi. Nhờ trì tụng những bài này mà tôi mới giao cảm được với những rung động linh thiêng phát ra quanh đây, và chính sự giao cảm đã ứng hiện để giúp tôi nhìn thấy kẽ đá nhỏ, tìm được lối đi bí mật dẫn lên đỉnh đồi Tsaparang. Ý thức được điều này tôi bỗng thấy ngây ngất, choáng váng trong một cảm giác lâng lâng kỳ lạ. Tôi có cảm tưởng rằng trong một thoáng giây, tấm màn dày vẫn phủ trên mắt tôi được vén lên, và ngay giây phút đó tôi ý thức được rõ sự mầu nhiệm của tinh túy Mật Tông. Những đường nét huyền bí của những chủng tự ghi khắc trên vách tường bỗng hiện lên một cách rõ ràng trước mắt tôi, nhưng nó không còn là những nét khắc, nét chạm trổ nữa mà biến thành những dòng chữ cùng những bộ kinh. Những bộ kinh điển hết sức quý báu vẫn được lưu trữ từ bao lâu nay, chưa hề được truyền ra bên ngoài. Khi trước tôi đã ý thức rằng các bậc tổ Mật Tông đã sử dụng hội họa, điêu khắc như một hình thức để chú giải kinh điển nhưng lúc đó sự hiểu biết của tôi vẫn còn thiếu sót. Nhờ chuyên tâm quán chiếu những chủng tự, nhờ mấy tháng liền lần theo những đường nét huyền bí, trí óc của tôi dần dần được khai thông phần nào nhưng vẫn chưa nắm bắt được cái chân lý tột cùng của những dòng chữ ấy.

Hôm nay, ở ngay chính giữa một đàn tràng Mandala tối linh với những âm điệu huyền bí văng vẳng trong không gian, quan sát những chủng tự đặc biệt ghi khắc trên vách đá, tôi mới chợt tỉnh ngộ. Sở dĩ ngày trước tôi chưa quán triệt được những tinh túy đó vì còn thiếu kinh nghiệm tâm linh, còn thiếu chìa khóa để mở cửa bước vào cái thế giới huyền bí của Mật Tông. Những chủng tự ghi chép tại đây chính là chìa khóa đó, là then chốt mà đại sư Rinchen Zangpo đã quán triệt khi ngài phiên dịch các bộ kinh thỉnh được từ tu viện Nalanda và Vrikamisila. Đây là những bộ kinh tối thượng mà đức Phật đã giảng giải ngay sau khi ngài thành đạo cho các bậc đại Bồ Tát. Nó giải thích những giáo nghĩa bí mật của đức Phật Đại Tỳ Lô Xá Na (Mahavairocana), đề cập đến cái thực tại cuối cùng của tính Không, của Niết Bàn Diệu Tâm, của Chân Lý, trước khi pháp giới này được hiện thành cũng như sự thành lập pháp giới. Đức Phật đã chứng ngộ được cái chân lý cùng cực rốt ráo, đã nhìn thấy tất cả những thứ biến hiện để tạo thành pháp giới, từ cái uyên nguyên tĩnh lặng, từ cái bản thể chân như của vũ trụ mà chuyển thành âm thanh, từ âm thanh chuyển thành các rung động khác tạo ra màu sắc, mùi vị, hình tướng,...

Tóm lại, đó là các hình tướng sai biệt trong hiện tượng giới. Từ cái

tuyệt đối thể vô biên chuyển sang tương đối thể hữu hạn với những mối tương quan nương tựa vào nhau để biến dịch, sinh tồn trùng trùng điệp điệp. Nhờ chìa khóa này tôi bắt đầu quan sát những hình ảnh khác ghi khắc trên vách, những lời chú giải của bộ kinh bằng hình ảnh hiện ra rõ trước mắt tôi,... Tôi đứng lặng người như hòa nhập vào thế giới của kinh trong một hồi lâu. Thời gian và hoàn cảnh không cho phép tôi họa lại những hình ảnh này, nhưng tôi nhớ đến cái máy ảnh của Li Gotami. Đến khi đó tôi mới ý thức rằng phải có một nhân duyên nào đó thúc đẩy Li Gotami, một nhiếp ảnh gia nổi tiếng đi cùng với tôi trong chuyến du hành này.

Trước khi khép cánh cửa lại, tôi cung kính làm các nghi thức đảnh lễ và trì tụng bài thần chú khẩu truyền. Bài thần chú mà cách đây nhiều thế kỷ chắc chắn được trì tụng tại chỗ này bởi các bậc tổ, các bậc thánh mà công phu tu hành đã đem lại những nét đặc thù cho Phật giáo Tây Tạng.

Tôi bước ra bên ngoài. Ánh sáng ấm áp của một buổi sáng đẹp trời làm tôi cảm thấy thoải mái dễ chịu. Trước khi chui trở lại khe đá, tôi đứng lại quan sát cảnh vật chung quanh một lần nữa như để ghi nhận hình ảnh tuyệt vời nơi đây. Tôi nhìn thấy dưới chân núi có những bóng người đang di chuyển và nhận ra Li Gotami và một nhóm quân sĩ đang đi qua đi lại, có lẽ họ đang tìm tôi.

Chiều hôm đó, sau khi đưa tiền cho nhóm quân sĩ đi mua thực phẩm tại một thung lũng gần đó, chúng tôi trở lại đỉnh núi với chiếc máy ảnh và tất cả số phim dự trữ. Chúng tôi mở tung cánh cửa gỗ để ánh sáng bên ngoài tràn vào. Dĩ nhiên chúng tôi không thể chụp hết được mọi hình ảnh nhưng chúng tôi đã làm tất cả những gì có thể làm[40].

[40] Ghi chú của tác giả: Những bức ảnh hiện được lưu trữ tại thư viện Dharamsala và Đông Kinh. Giáo sư Ono, một học giả nổi tiếng của Nhật đã khởi xướng những nghiên cứu những lời chú giải kinh điển bằng tranh ảnh này.

Ngày hôm sau chúng tôi rời Tsaparang, gã chột mắt nhất định bắt chúng tôi phải vượt qua rặng Himachal Pradesh vào giữa mùa đông. Có lẽ hắn định đưa chúng tôi đến một chốn hoang vu nào đó rồi bỏ mặc cho chúng tôi muốn ra sao thì ra. Hắn nói rằng các đường đèo đều phủ đầy tuyết, nên chỉ có cách đi quanh co men theo những rãnh núi sâu đó mà thôi. Chúng tôi đã học một bài học vô cùng đắt giá khi vượt qua những rãnh núi sâu đến đây và dĩ nhiên không muốn học lại bài học đó nữa. Một lần nữa, tôi ý

thức rằng đã có những sự thu xếp huyền bí nào đó khiến chúng tôi gặp hai người dẫn đường kém cỏi trên chuyến du hành đến đây để chúng tôi có kinh nghiệm hơn. Tôi cương quyết đòi đi theo những con đường chính, những con đường mà các đoàn khách thương vẫn sử dụng. Sau một hồi bàn cãi rất lâu, gã chột mắt đành chấp thuận, nhưng vẫn hăm he rằng nếu gặp bão tuyết thì họ sẽ bỏ mặc cho chúng tôi tự đương đầu với mưa bão.

Nếu Tsaparang vào tháng chạp đã lạnh lên rất nhiều thì vượt qua những ngọn đèo cao còn lạnh hơn nữa. Chiếc hàn thử biểu mang theo đã hư từ lâu nên tôi không thể đo lường nhiệt độ một cách chính xác, nhưng tôi ước đoán nhiệt độ trung bình mỗi ngày vào khoảng 30 đến 20 độ âm. Chiếc lều vải của chúng tôi đông cứng thành đá và gần như không thể căng lên được nữa. Mặc dù đã mặc nhiều lớp áo dày nhưng chân tay chúng tôi đều sưng phồng lên vì lạnh, mỗi cử động đều đau đớn vô cùng. May thay dọc đường đèo có nhiều làng mạc nhỏ nên chúng tôi đã tận dụng mọi cơ hội để có thể ngủ dưới một mái nhà bên cạnh lò sưởi ấm áp. Một lần, khi ghé qua một ngôi làng, thấy nhóm quân sĩ hộ tống thường đánh bạc, uống rượu và say li bì, tôi mướn thêm một người dẫn đường cho chắc. Người hướng đạo tên Sherab này là một thanh niên khỏe mạnh, thông thạo đường lối, nhiều kinh nghiệm và giúp đỡ chúng tôi rất nhiều.

Vì tuyết đã phủ kín ngọn đèo trên đỉnh Khabab, chúng tôi đành phải lặn lội qua một khe núi hẹp. Thực ra đó chính là một con sông nhỏ nước chảy xiết, nhưng nhiệt độ mùa đông đã biến nó thành một con đường băng vô cùng trơn trợt. Dĩ nhiên lừa ngựa không thể đi trên băng đá nên chúng tôi phải mướn người khuân vác hành lý. Nhóm quân sĩ hộ tống rất ngại phải đi trên dòng sông đóng băng này, vì nếu băng vỡ thì đoàn người chỉ có nước chết bởi không ai có thể bơi lội gì trong làn nước lạnh giá được. Sau một hồi bàn luận sôi nổi, tên chỉ huy chột mắt ra lệnh cho đám quân sĩ quay về, để mặc chúng tôi và nhóm phu dưới sự chỉ huy của Sherab mạo hiểm tiếp tục cuộc hành trình. Việc di chuyển trên "tấm gương phẳng" này đòi hỏi một sự cố gắng liên tục, chỉ một sẩy chân là người ta có thể trượt ngã ngay và biết đâu sự va chạm đó có thể làm băng vỡ. Hằng đêm chúng tôi tìm lên những tảng đá lớn nhô ra hai bên bờ sông để dựng trại. Vì nằm ở nơi tương đối kín gió nên khí hậu cũng dễ chịu hơn được một chút.

Cứ thế, chúng tôi tiếp tục men theo dòng sông đóng băng này để đi ra phía ngoài. Hầu hết những sông, suối tại đây đều đổ vào những dòng sông lớn và chảy vào đồng bằng xứ Ấn nên chúng tôi cứ men theo dòng nước mà đi. Nhóm phu khuân vác hành lý của

chúng tôi đều xuất thân từ những làng mạc nằm trên cao, họ quen chịu đựng thời tiết giá lạnh nên nhiệt độ "ấm áp" của thung lũng khiến họ trở nên vui vẻ, hăng hái hơn. Đây cũng là dịp để họ du lịch xuống miền thấp. Vì ở trên độ cao, cây cối gần như không mọc được, nên rất ít người được nhìn thấy những rừng thông rộng lớn hai bên bờ sông. Khi vừa nhìn thấy rừng cây, họ reo vui như trẻ con được quà. Họ đẵn ngay một cây lớn làm củi, đốt một đống lửa to rồi quây quần quanh đó ca hát thâu đêm. Chưa bao giờ tôi thấy thoải mái như chuyến đi này, một phần vì điều ao ước đã hoàn tất, phần nữa vì Sherab là một người dẫn đường giỏi, đã chỉ huy nhóm phu khuân vác rất tốt.

***

Sau hai tuần lễ đi dọc theo bờ sông, chúng tôi đến làng Tyak. Đây chính là quê hương của đại sư Rinchen Zangpo, người đã qua Ấn Độ thỉnh kinh và phiên dịch những bộ kinh điển quan trọng của Phật giáo Tây Tạng. Sau khi nghỉ ngơi ít hôm, chúng tôi mua thêm lừa, ngựa và đi theo đường chính để đến Poo, một làng nhỏ nằm sát biên giới.

Theo tài liệu địa dư thì Poo nằm trên ranh giới Ấn–Tạng, một nửa làng thuộc Tây Tạng và nửa bên kia thuộc Ấn Độ, nhưng đa số dân làng đều là người Tây Tạng. Từ Poo, chúng tôi còn phải đi thêm khoảng 3 tuần lễ nữa mới đến Shipki–la, một đô thị nằm trên trục giao thông chính của xứ Ấn.

Trong thời gian ghé qua Poo, chúng tôi làm quen với Namgyal, một vị tộc trưởng có thế lực trong làng. Chúng tôi quen ông này trong một trường hợp khá hãn hữu. Lúc đó, số tiền mang theo đã cạn sạch, chúng tôi không thể trả lương hay mua thực phẩm cho nhóm phu được nữa. Tôi yêu cầu họ theo tôi đến Shipki–la, tại đây tôi có thể đánh điện về Sri Lanka yêu cầu tu viện chuyển tiền lên, nhưng nhóm phu người Tây Tạng nhất định không chịu. Không phải họ không tin chúng tôi, nhưng vì họ đều là những người quen sống trên độ cao, thân thể họ thích hợp với thời tiết, khí hậu của rặng Tuyết Sơn. Khi xuống miền thấp, thân thể họ không thích ứng được với sự thay đổi đột ngột này. Nếu không cẩn thận, họ có thể hộc máu ra chết bất ngờ, do đó những người phu chỉ chịu đi đến Poo là chặng chót mà thôi. Cuộc bàn cãi, mặc cả của chúng tôi chưa đi đến đâu thì một ông lão đầu tóc bạc phơ ở đâu bước đến. Sau khi cung kính vái chào tôi, ông thong thả bày tỏ ý kiến: "Tôi vô tình nghe được rằng ngài đang thiếu tiền bạc, tôi sẵn sàng giúp đỡ để ngài có thể trả chi phí cho nhóm người này. Tôi hiểu lý do chính đáng của họ, tôi sống tại đây nên rất biết chuyện

này. Không một người miền thượng du nào dám mạo hiểm đi xuống đồng bằng xứ Ấn. Xin phép ngài cho tôi trả giùm số tiền này, và khi nào muốn trả lại tôi, ngài cứ việc gửi qua bưu điện. Cứ ba tháng người phu trạm lại ghé đây đưa thư một lần. Tôi vẫn thường gửi ông ta tiền để mua giùm các sản phẩm xứ Ấn".

Namgyal sau đó mời chúng tôi ghé qua nhà để gia đình ông có thể đãi chúng tôi một bữa cơm. Trong nhà Namgyal có một phòng thờ rộng rãi. Ngoài các pho tượng Phật, Bồ Tát, ông còn để một pho tượng Padmasambhava, vị tổ Mật Tông, tại một nơi rất trang nghiêm. Đối với đa số dân Tây Tạng, Padmasambhava chính là đức Phật Thích Ca đã hóa thân lại để truyền bá Phật giáo nơi đây. Lòng kính ngưỡng của dân Tây Tạng đối với vị tổ này hết sức đặc biệt. Đối với họ, ngài luôn luôn hiện diện khắp nơi để che chở, chữa bệnh và mang lại các điều lành cho họ. Bất cứ một điều gì tốt đẹp cũng đều do Padmasambhava làm.

Một hôm sau cơn bão tuyết, cảnh vật chung quanh vô cùng yên tĩnh bỗng có tiếng chim hót ở đâu vang lại. Namgyal lắng nghe rồi kêu lên: "Chính ngài đó, ngài đã trở lại và báo cho chúng ta biết rằng ngày mai sẽ là một ngày đẹp trời". Truyền thuyết về Padmasambhava thường được truyền tụng khắp nơi, nhưng không tại đâu nó được nói đến thường xuyên như tại các làng mạc nhỏ bé, hẻo lánh trong rặng Tuyết Sơn. Người ta nói một cách hùng hồn về vị tổ này như thể ngài vẫn còn sống, đang đi thuyết pháp độ sanh. Họ nói đến ngài với sự tin tưởng vững chắc rằng một ngày nào đó, có thể ngài sẽ xuất hiện tại đây, đi vào làng thuyết pháp, chữa bệnh, chỉ bảo cho mọi người tu hành, làm lành lánh dữ.

Tôi từng được một nhà truyền giáo phương Tây kể rằng ông đã đến những làng mạc Tây Tạng thuyết giảng cho dân chúng nơi đây về lòng bác ái, hy sinh cao cả của đức Chúa Trời, người đã chịu tội thay cho nhân loại, và rồi phục sinh sau khi bị đóng đinh trên thập giá, đã chữa bệnh cho mọi người, làm kẻ điếc được nghe, kẻ mù được sáng. Vừa nghe đến đây, dân làng đồng thanh kêu lên: "Đúng rồi, vậy là ngài đấy, ngài đã trở lại". Tò mò vị giáo sĩ hỏi lại: "Nhưng 'ngài' đây là ai vậy?". Mọi người đồng thanh trả lời: "Còn ai vào đây nữa? Padmasambhava chứ ai!".

Đối với người Tây Tạng, Padmasambhava và đức Chúa không có gì khác và cùng là một người. Vị giáo sĩ đã giảng giải đủ mọi thứ nhưng không sao thuyết phục được họ. Không phải vì họ không tin những điều ông giảng dạy, nhưng họ không thấy có sự khác biệt gì giữa giáo lý nhà truyền giáo kia truyền dạy và giáo lý của

đức Phật Thích Ca được thể hiện qua những lời giảng dạy của Padmasambhava. Sau cùng nhà truyền giáo đành bỏ về Ấn Độ.

Người Tây Tạng là một dân tộc đặc biệt rất nhạy cảm với những hiện tượng siêu linh. Chúng tôi đã nghe kể nhiều câu chuyện, mà thoạt nghe một người Âu sẽ bác bỏ hay kết luận ngay rằng đó là những chuyện huyền hoặc, mê tín dị đoan. Họ nói việc tiếp xúc với người chết như một sự việc thông thường, như một người Âu sử dụng điện thoại nói chuyện với một người ở xa. Họ nói đến những cảnh giới bên kia cửa tử như một nơi chốn địa dư nào đó, hiển nhiên cũng giống như một người Âu đi du lịch qua xứ nào đó rồi về kể lại. Họ nói về tương lai, về những điều đã được tiên tri, những câu sấm ký, những lý luận dựa trên niên lịch thiên văn cổ truyền một cách rõ rệt, có đầu có đuôi mạch lạc như một người Âu nói về những chuyện khoa học giả tưởng.

Trong khi đàm đạo, Namgyal kể cho chúng tôi nghe về những "vị thần" cư ngụ ở đầu làng trên một cổ thụ. Đó là một cây thông rất lớn, thân to bằng sáu người ôm. Với một nơi nằm ở độ cao như làng Poo này, rất ít cây cỏ nào có thể sống được, nên việc một cổ thụ sừng sững ở đầu làng là một hình ảnh lạ lùng, hiếm có. Namgyal cho biết dân chúng trong làng phải đi rất xa để đốn củi, đa số mọi nhà đều dùng phân khô để đốt. Tuy thế, không ai dám đụng đến gốc cổ thụ kia vì đó là nơi các "ngài" cư ngụ. Ông nói bằng một giọng kính cẩn, pha chút sợ hãi. Chúng tôi nửa tin nửa ngờ nhưng không muốn hỏi thêm, vì chất vấn một người trưởng tộc đầy uy tín như Namgyal có thể là điều bất kính. Dù sao câu hỏi vẫn lẩn quẩn trong trí chúng tôi, cho đến một hôm...

Sáng hôm đó, Namgyal cho chúng tôi biết rằng hôm qua ông nằm mộng thấy một cầu vồng rực sáng nơi căn lều chúng tôi. Theo ông thì chúng tôi sẽ gặp một quý nhân trong ngày hôm đó. Dĩ nhiên tôi không tin gì về những điều tiên đoán vu vơ này. Nhưng lạ lùng thay, khi vừa trở về lều thì chúng tôi nhìn thấy một vị Lạt Ma quần áo cũ kỹ, từ xa chống gậy đi tới. Chúng tôi bật lên tiếng reo mừng vì nhận ra ngài không phải ai xa lạ mà chính là Lạt Ma Phiyang, người chúng tôi đã từng quen biết tại Tsaparang.

Thật khó có thể diễn tả được cảm giác sung sướng của chúng tôi khi gặp lại Lạt Ma Phiyang. Không biết ngài có đoán trước rằng ngài sẽ gặp lại chúng tôi hay không, nhưng chắc chắn ngài đọc rõ được ý tưởng thầm kín của tôi. Vừa chào hỏi xã giao xong, ngài đã nói luôn:

– Các ông vẫn muốn có dịp học hỏi thêm về Mật Tông với tôi phải

không? Được lắm, nếu có thể giúp được điều gì thì tôi xin sẵn sàng.

Ngài mỉm cười quay qua bên tôi:

– Vì ông bạn đã được thụ giáo với những vị thầy nổi tiếng của phái Kargyupa và Gelugpa rồi nên tôi sẽ chỉ dẫn cho bạn thêm về truyền thống của phái Nyingmapa.

Tại sao Lạt Ma Phiyang lại biết như thế? Từ trước đến nay ngài không bao giờ hỏi tôi đã tu học với ai kia mà! Tôi chưa kịp lên tiếng bày tỏ sự thắc mắc này thì ngài thản nhiên ngồi ngay xuống đất, ra hiệu cho chúng tôi ngồi xuống bên cạnh và bắt đầu giảng giải cho chúng tôi về những tinh túy của phái Nyingmapa (Cổ Mật) vẫn được truyền dạy tại tu viện Sakya:

– Đức Phật, trên cương vị một con người đã dạy cho con người phương pháp làm thế nào để trở thành một con người toàn vẹn. Nguyên lý chính của nó là sự phát triển của tri thức và trí tuệ, chủ đích là sự kiện toàn nhân cách con người. Chúng sinh vì thiếu ý thức nên cứ chìm đắm mãi trong vòng sinh tử luân hồi cho đến khi nào họ biết cách thể hiện được đời sống lý tưởng, nghĩa là không gây ra những điều kiện thọ sinh, đạt đến sự tự do toàn vẹn, không còn lệ thuộc vào một nhân duyên gì nữa thì họ sẽ đạt được trạng thái Niết Bàn. Niết Bàn chính là sự diệt vong của thể xác con người và tận diệt mọi điều kiện sinh tử...

Những buổi học với Lạt ma Phiyang đã giúp tôi thêm sáng tỏ, minh bạch về sự khác nhau giữa Mật Tông Tây Tạng và Mật Tông Ấn giáo. Tuy cả hai đều sử dụng những phương tiện giống nhau như thần chú, phương pháp luyện luồng hỏa hầu bằng "hỏa xà" kundalini[41] nhưng mục đích thì hoàn toàn khác hẳn nhau. Một bên chủ trương khai mở trí tuệ để hoàn toàn giải thoát khỏi luân hồi, trong khi một bên chỉ chú trọng đến việc phát triển những quyền năng nội tại để đạt đến trạng thái tuyệt đối (brahman). Một bên tìm cách quên mình (vô ngã) và một bên tìm cách phát triển bản ngã của chính mình (hữu ngã).

[41] Tuy gọi là "hỏa xà" nhưng thực tế chỉ là danh xưng nhằm ví von đường chuyển động của luồng khí trong cơ thể tựa như hình thể con rắn, chứ không phải là dùng một con rắn thật để luyện. Ngoài ra, phương pháp dùng "hỏa xà" kundalini khác với phương pháp Tummo (lửa Tam Muội) đã đề cập ở những phần trước, dù rằng mục đích cuối cùng của cả hai là như nhau.

Lạt Ma Phiyang là vị thầy Tây Tạng cuối cùng của chúng tôi trong chuyến du hành qua xứ tuyết. Chính nhờ ngài mà chúng tôi ý thức và kinh nghiệm được sự toàn vẹn của truyền thống Mật Tông. Người ta có thể phân chia ra nhiều môn phái, nhiều chủ trương, lý thuyết khác nhau nhưng họ không thể hiểu được sự toàn vẹn nối tiếp của truyền thống Mật Tông vốn xây dựng trên sự truyền khẩu giữa thầy và trò, chứ không chỉ căn cứ trên những hình tướng bên ngoài. Các bậc tổ Mật Tông như Atisha, Tsong Khappa, Milarepa, Marpa không hề phân biệt tông phái. Họ không hề chỉ trích các truyền thống khác mà luôn luôn dạy dỗ học trò phải cố gắng đạt tới tâm vô phân biệt, không còn tìm thấy sự khác biệt giữa mình và thế gian, giữa mình và ngoại giới, giữa truyền thống và chủ trương khác vì tất cả các Pháp đều là Phật pháp.

Sự hiện diện của Lạt Ma Phiyang tại Poo được đồn đãi khắp làng. Gần như lúc nào cũng có người kéo đến làm lễ, xin được cúng dường và sau cùng Namgyal, đại diện cho dân làng xin ngài làm lễ ban phép lành cho cả làng.

Để chuẩn bị cho nghi lễ này, Lạt Ma Phiyang đã phải tĩnh tu ít hôm. Dĩ nhiên chúng tôi cũng thấy tiếc vì đã mất đi chút thời giờ quý báu học hỏi thêm với ngài, nhưng Li và tôi vẫn vui vẻ phụ giúp dân làng trang hoàng và thiết lập một đàn tràng trên mảnh sân đất trước nhà Namgyal.

Đến giờ hành lễ, Lạt Ma Phiyang oai nghiêm xuất hiện trong bộ y phục đặc biệt dành riêng cho các nghi lễ. Không ai có thể nhận ra vị Lạt Ma già trong bộ quần áo rách mướp khi trước nữa. Tiếng chuông trống đồng loạt nổi lên, âm thanh của những bài thần chú vang rền. Lạt Ma Phiyang khởi sự các nghi thức một cách trang nghiêm, kính cẩn.

Từ lâu, chúng tôi đã nhận thức được sự quan trọng của các nghi thức hành lễ. Việc thực hành những nghi thức này phải xuất phát từ nội tâm, từ sự tha thiết của người chủ lễ, từ sự chân thành của những người tham dự thì mới được cảm ứng. Người ta không thể hành lễ một cách cẩu thả, hành động như những cái máy mà mong đạt được kết quả gì. Bất cứ nghi lễ nào cũng đòi hỏi sự chí tâm, chí thành, kính cẩn trang nghiêm vì nghi lễ là sự nối liền tâm thức những người hành lễ với những nguồn lực thiêng liêng. Chỉ có đức tin và lòng chân thành mới có thể đem lại sự cảm ứng. Nói cho dễ hiểu thì ta có thể tạm xem những nguồn lực thiên nhiên như nguồn điện trong đời sống hằng ngày, xem đức tin là dây dẫn điện và lòng chân thành là một cái bóng đèn. Muốn có ánh sáng thì phải có điện (nguồn), có dây điện (vật dẫn) và có

bóng đèn (vật tỏa sáng). Tất nhiên, thiếu một trong ba thứ đó thì không thể có ánh sáng được. Tôi đã chứng kiến nhiều buổi lễ tại những nơi mà người chủ lễ chỉ chú ý đến những phẩm vật được dâng cúng và các tín đồ vừa hành lễ vừa nói chuyện ồn ào, không chú tâm gì đến việc họ đang làm. Và những hoạt cảnh huyên náo không khác gì một cái chợ đó chắc chắn không thể đem lại kết quả gì hết.

Lạt Ma Phiyang mang ra một cái bát đựng những dược liệu bào chế bằng rễ cây tán nhỏ như bột. Ngài châm một cây nhang rồi thong thả đặt vào bát đựng dược liệu đó. Dược liệu bắt lửa bùng cháy. Lạt Ma Phiyang vén tay áo bốc những vật liệu đó ném xuống đám đông trước mặt. Những tàn lửa loang loáng như liếm cả vào mọi người. Dĩ nhiên nó không gây thương tổn cho một ai. Đây là một nghi thức tẩy sạch phiền não qua việc sử dụng lửa rất thông dụng tại Tây Tạng, không khác gì việc sử dụng nước thánh của nhiều tôn giáo khác.

Chung quanh đàn tràng là những bó đuốc được sắp đặt theo những vị trí nhất định. Ngoài ra còn có những hình vẽ bằng vôi bột rải trên mặt đất với những đường nét kỷ hà lạ lùng, nhưng tôi nhận ra rằng đó là những ký hiệu của năm vị cổ Phật(42). Tại bốn góc đàn tràng là bốn lá cờ trắng có vẽ hình lưỡi tầm sét (vajra) và nhiều tờ giấy trên có kẻ những bài thần chú có công hiệu diệt tà ma, trừ yêu quái. Lạt Ma Phiyang giơ tay bắt ấn quyết, miệng lâm râm đọc thần chú, thong thả đi quanh đàn tràng một cách chậm rãi như người đang múa. Đây là một nghi thức hết sức khó khăn, vì nó đòi hỏi người thực hành phải đặt hết tâm trí vào từng cử chỉ, từng bước đi. Dĩ nhiên bước đi đây không phải những bước thông thường, mà là những nghi quỹ nhất định (mudras), tiến mấy bước, lùi mấy bước, quay qua bên phải bên trái một cách nhịp nhàng,... Mặc dù tuổi đã cao, bộ y phục với những trang sức rất nặng nhưng ngài vẫn thực hành một cách thuần thục, giọng đọc thần chú của ngài vẫn rõ rệt, cử chỉ của ngài vẫn đều đặn oai nghiêm.

(42) *Tức Dhyyani Buddha, gồm Đại Phật Như Lai (Vairocana) ở chính giữa, A Di Đà Như Lai (Amitabha) ở phía tây, A Súc Bệ Như Lai (Aksobhya) ở phía đông, Bảo Sanh Như Lai (Ratnasambhava) ở phía nam và Bất Không Thành Tựu Như Lai (Amoghasiddhi) ở phía bắc.*

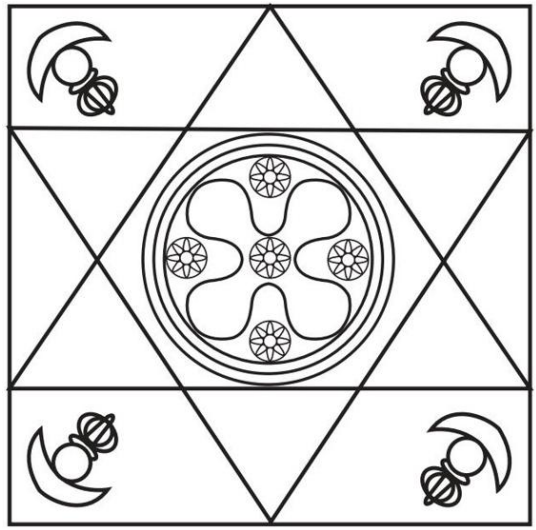

Bố cục vị trí các bệ lửa trong nghi thức này

Buổi lễ đang diễn ra một cách trang nghiêm như vậy thì bỗng có sự ồn ào náo loạn ở phía sau. Đám đông dường như bị xáo trộn và rồi một người cao lớn, khuôn mặt dữ dằn xô đẩy mọi người để xông lên đằng trước. Tôi thấy cặp mắt người này trợn ngược lên như mất hồn. Đám đông xì xầm: "Ngài đã về đấy, các ngài đã về đấy!". Tôi biết ngay người nọ đang bị một thế lực vô hình nào đó nhập vào.

Người nọ nhảy ngay vào giữa đàn tràng, trợn mắt nhìn Lạt Ma Phiyang nhưng ngài vẫn thản nhiên vừa trì tụng thần chú vừa tiếp tục nghi thức như không hề hay biết sự hiện diện của người nọ. Đám đông sợ hãi kêu rú lên vì nếu y làm xáo trộn nghi lễ ban phép lành như vậy thì không biết tai họa gì có thể xảy đến cho dân làng đây? Chúng tôi cũng lúng túng không biết phải xử trí như thế nào.

Ấy vậy mà Lạt Ma Phiyang vẫn bắt ấn quyết, miệng đọc chú và tiếp tục cử hành nghi lễ, bất chấp người nọ hầm hầm đứng trước mặt ông. Y cũng giơ tay làm cử chỉ như đang bắt ấn quyết, miệng y gầm gừ như một con thú, lưỡi y thè dài ra trông rất ghê rợn. Bất cứ Lạt Ma Phiyang làm gì, người nọ cũng bắt chước làm y hệt để chế nhạo ngài khiến đám đông sợ hãi nín thở không ai dám kêu lên một tiếng. Sau cùng, y nhặt những mảnh vải rách, những miếng giấy dưới đất dí vào Lạt Ma Phiyang, nhưng ngài thản nhiên nhận lấy rồi thả vào đống lửa đang cháy giữa sân. Người nọ hét lớn một tiếng rồi lùi lại, dường như thứ nhập vào y đã thoát ra ngoài. Y lảo đảo như người say rượu rồi nhảy vọt đến bên một

ngọn tháp gần đó đập mạnh đầu vào bia đá. Máu trên đầu y phun ra xối xả nhưng y không dừng lại được mà cứ tiếp tục đập đầu lia lịa. Khi đó, một vài thanh niên can đảm trong làng vội nhảy đến đè chặt y xuống, ngăn lại. Thế rồi một sự náo loạn khác lại xảy đến. Một người đàn bà, có lẽ là vợ của y ở đâu xông đến ôm chặt lấy y khóc thảm thiết.

Cũng may đúng lúc đó chuông trống dừng lại, buổi lễ đã chấm dứt và Lạt Ma Phiyang nghiêm trang chắp tay đọc bài chú nguyện để kết thúc. Lúc đó chúng tôi mới thở dài nhẹ nhõm. Nhưng sự việc không kết thúc dễ dàng như vậy, vì người nọ chợt ngồi nhổm dậy, hất tung những thanh niên đang đè y xuống. Y gầm lên một tiếng, nhảy đến giá binh khí gần đó rút ra một thanh gươm nhọn đâm luôn vào mặt mình. Nhiều tiếng rú lên sợ hãi nhưng người nọ vẫn không chịu ngừng tay. Điều lạ lùng là mặt y không hề chảy máu bất chấp thanh gươm nhọn đang xuyên qua gò má, y rút thêm một lưỡi giáo dài cắm xuống đất, đầu nhọn chĩa ngược lên trên rồi tung mình nhảy lên, chìa cổ đâm mạnh vào ngọn giáo. Chưa bao giờ chúng tôi chứng kiến một cảnh tượng ghê gớm hãi hùng như vậy. Lạ thay, thân hình y bỗng cứng đơ như một khúc gỗ nằm chênh vênh trên ngọn giáo nhọn hoắt mà vẫn không sao. Toàn thể đám đông nằm rạp cả xuống đất như quá sợ hãi, nhiều người bật lên tiếng khóc rấm rứt. Đến lúc đó, như đã phô trương được quyền năng của mình, thế lực vô hình kia mới bắt đầu lên tiếng qua gã thanh niên đang nằm lơ lửng trên ngọn giáo nhọn.

Cho đến nay, chúng tôi vẫn không thể hiểu tại sao một người có thể nói được khi gò má bị xuyên qua bởi một lưỡi gươm nhọn, và cổ họng thì lún sâu trên ngọn giáo nhọn hoắt. Bằng một giọng trầm trầm, thế lực nọ cho biết đây là nơi y vẫn cư ngụ từ bao lâu nay, tại sao Lạt Ma Phiyang dám đến làm lễ, và đã thế lại không dâng cúng gì cho y. Lạt Ma Phiyang bình tĩnh bước đến trước gã thanh niên nọ. Bằng một giọng thản nhiên, ngài bắt đầu hỏi lý lịch của thế lực nọ, cư ngụ tại đây bao lâu và đã làm gì để giúp ích cho dân làng. Ngài giải thích cho y hiểu việc hành lễ có mục đích cầu nguyện, mang lại những điều tốt lành cho tất cả chúng sinh, và dĩ nhiên nếu ngài biết y hiện diện tại đây thì ngài sẽ mời y cùng hành lễ chung. "Vị thần" nọ dường như nguôi giận, y nhảy xuống đất, đứng nghiêm chỉnh nghe Lạt Ma Phiyang nói và sau cùng y chấp nhận lời giải thích này.

Hiện tượng xảy ra tại đây khiến tôi tin chắc rằng vẫn có những thế lực vô hình hiện diện khắp nơi. Dù gọi là thần thánh, ma quỷ hay bất cứ danh từ gì chăng nữa, người ta không thể phủ nhận sự hiện hữu ấy. Tôi ý thức rằng Tây Tạng, với vị trí đặc biệt và với sự phát

triển của đạo Bon, đã là một nơi mà các thế lực vô hình hoạt động mạnh hơn bao giờ hết. Cho đến lúc đó tôi mới hiểu được tại sao khi xưa, một tăng sĩ nổi tiếng như Santarakrista đã không thành công trong việc truyền bá Phật giáo tại đây mà phải nhờ đến một tu sĩ Mật Tông là Padmasambhava. Một người chỉ chú trọng vào từ chương lý thuyết, chỉ có thể thuyết giảng qua những lý luận thì không thể đối phó với những thế lực huyền bí, những thử thách vượt ra ngoài sách vở giáo điều. Phải là người có định lực kiên cố vững chắc như kim cương, có lòng bác ái bao la như biển cả, có kinh nghiệm tâm linh thật sự qua công phu tu hành trì giới, hợp thêm với sức gia trì của chư Phật qua các phương tiện chiêu cảm như ấn quyết, đàn tràng và thần chú mới có thể vượt qua được những thử thách lớn lao để hoàn tất sứ mạng cao cả. Sứ mạng càng lớn chừng nào thì người tu hành lại càng chịu nhiều thử thách chừng đó, và chỉ có vượt qua nổi những thử thách này thì họ mới xứng đáng nhận lãnh những trọng trách tiếp theo được giao phó.

Giáo lý Mật Tông cũng nói rõ tùy theo hạnh nguyện của người tu, tùy theo phẩm cách cá nhân mà họ bị thử thách, vì bất cứ một người nào đã phát nguyện tu hành đều sẽ bị thử thách. Hạnh nguyện càng lớn, sự thử thách càng vĩ đại, và sự thử thách càng lớn chừng nào thì kết quả mới càng xứng đáng chừng nấy. Đêm cuối cùng trước khi thành chánh quả, thái tử Tất Đạt Đa đã trải qua bao thử thách với Ma vương trước khi hàng phục được chúa tể loài ma và đắc quả vị Phật.

Nói tóm lại, người ta không thể phủ nhận những hiện tượng siêu hình một cách dễ dàng, vì phủ nhận là từ chối một thử thách, một cơ hội dấn sâu vào tìm hiểu một điều chừng như bí ẩn. Tôi mong rằng các nhà khoa học chân chính cuối cùng cũng sẽ khai mở và tìm ra cách giải thích hợp lý hiện tượng như thần giao cách cảm, lên đồng nhập cốt, vấn linh, chữa bệnh bằng đức tin,... chứ không chỉ đơn thuần là "chụp mũ" mê tín dị đoan một cách vô căn cứ lên các hiện tượng đó. Tất cả phải bắt đầu bằng thái độ khách quan, chấp nhận hiện thực mà không phân biệt để có thể minh bạch tìm ra hướng giải quyết mọi việc, cũng như chỉ có lòng khoan dung độ lượng, thương xót chúng sinh mới có thể cảm hóa những linh hồn trót sa vào khổ ải và giúp họ quay về nẻo chính. Nhờ biết chấp nhận mà Padmasambhava đã thành công trong việc truyền bá Phật giáo tại Tây Tạng, bất chấp sự phá hoại của các pháp sư đạo Bon.

Sau buổi lễ, chúng tôi đặt câu hỏi về người thanh niên kia với Namgyal. Việc một người bị nhập như thế không phải là điều xa

lạ, vì chúng tôi đã chứng kiến nghi thức vấn linh, nhưng người được linh nhập đều đã được chuẩn bị từ trước. Song, hiện tượng một người tự nhiên bị nhập này dĩ nhiên khác hẳn. Tôi muốn biết vì sao anh này bị nhập và nếu vậy thì có những điểm tương đồng gì giữa người được chuẩn bị và không chuẩn bị hay không?

Namgyal cho biết anh này chỉ là một người thợ rèn, đã có vợ con và sống một cuộc đời bình thường như mọi người khác. Ông còn cho biết thêm rằng khắp nơi quanh rặng Tuyết Sơn này, làng nào cũng có những vị thần giữ làng, và bao giờ những vị này cũng chọn lấy một người trong làng để nhập vào khi cần thiết. Vì một lý do đặc biệt nào đó, đa số những người bị nhập đều là thợ rèn hoặc người làm nghề có liên quan đến kim loại và lửa. Đây là một chi tiết đặc biệt ít ai chú ý đến. Tại sao những người này lại dễ dàng bị những động lực vô hình nhập vào? Phải chăng những nguyên nhân này bắt nguồn từ thời đại hồng hoang khi con người bắt đầu biết sử dụng kim loại, biết cách rút kim loại từ những tảng đá và tôi luyện nó bằng lửa? Phải chăng lúc đó chỉ những thầy phù thủy, những vị pháp sư của bộ lạc mới biết đến nghệ thuật luyện kim?

Tôi từng được chứng kiến một phong tục đặc biệt của bộ lạc Aissaouas tại Bắc Phi như sau:

Phần lớn thanh niên trong bộ lạc này đều làm nghề rèn, họ đúc rất nhiều đồ vật kim loại để trao đổi với những bộ lạc khác lấy thực phẩm, đồ dùng. Hàng tuần, trai tráng trong bộ lạc này thường kéo nhau vào một đền thờ Hồi giáo, tại đây họ nhảy múa theo những nhịp điệu đặc biệt cho đến khi họ bị những thế lực nào đó nhập vào. Họ có thể đi trên lửa, lăn trên miểng chai, đâm những vũ khí nhọn hoắt vào thân thể, chân tay mà vẫn không hề hấn gì. Cái quyền năng được gọi là Allah hay bất cứ một danh từ gì chăng nữa cũng không quan trọng, nhưng điều đáng nói ở đây là sự hoàn toàn quên mình, loại bỏ ý thức cá nhân của mình để hòa nhập trong một trạng thái đặc biệt, một trạng thái mà họ gọi là "say sưa với đấng Allah". Trong nhịp trống dồn dập, tất cả các thanh niên tự động xếp thành hai hàng dài đối diện với nhau, họ bắt đầu kêu gọi tên Allah rồi nhún nhảy như điên cuồng. Họ cởi bỏ y phục, hoàn toàn trần truồng lăn trên những đám than hồng và những miểng chai. Vị pháp sư (Inmam) làm chủ buổi lễ đưa ra những cái xiên nhọn hoắt, và đoàn người cứ thế lần lượt đến trước mặt ông để ông ta đâm những cái xiên nhọn vào thân thể. Đôi lúc mệt quá đâm không nổi nữa, ông phải lấy một cái búa lớn nện những chiếc xiên nhọn này vào thân thể tín đồ.

Đây là một trong những minh chứng của cái gọi là "hành xác". Ở châu Âu thời Trung cổ, nhiều giáo sĩ cũng sử dụng roi da, kìm kẹp để tự hành hạ xác thân vì họ tin rằng chính vì thân xác quá xấu xa, chất chứa nhiều ham muốn và không thể kiểm soát được nên họ phải hành hạ nó, bắt ép nó vào kỷ luật.

Điều này hoàn toàn khác với sự đối mặt với thử thách trong Phật giáo. Nói đúng ra là Phật giáo thậm chí không chấp nhận những phương pháp như vậy. Đức Phật trước đây đã trải qua nhiều năm tu khổ hạnh, và biết rằng việc hành hạ thể xác để khép nó vào kỷ luật như vậy thật là không có lợi ích gì. Ngài đã tìm ra con đường Trung đạo để tránh cho nhân loại khỏi sa vào những cực đoan, vì chỉ có Trung đạo mới đưa con người đến chỗ kiện toàn nhân cách, phát triển trí tuệ, ý thức rõ rệt các định luật vũ trụ như luân hồi, nhân quả,... Và như vậy, mỗi cá nhân đều cần có trách nhiệm về chính hành động của mình, gây nhân nào thì gặt quả nấy, và chỉ có trở nên một con người toàn vẹn, không còn gây nhân nữa thì mới có thể giải thoát khỏi luân hồi, đạt đến cứu cánh Niết Bàn.

***

Mùa xuân đến thật nhẹ nhàng, tuyết đã tan gần hết và đường đèo đã mở rộng. Nhiều đoàn khách thương bắt đầu khởi hành để xuống đồng bằng xứ Ấn. Chúng tôi từ giã Lạt Ma Phiyang để lên đường. Tôi quỳ xuống bên ngài để làm nghi thức từ giã, nhưng ngài đã gạt đi và ngâm tặng tôi một bài thơ bằng tiếng Tây Tạng, đại ý khuyên tôi hãy kiên tâm bền chí cho việc tu hành. Sherab cũng bịn rịn từ biệt chúng tôi, người thanh niên này không cầm được nước mắt lúc chia tay. Anh bỏ ra nhiều ngày để khắc câu thần chú "Om Mani Padme Hum" trên một phiến đá rồi cung kính xếp nó lên một ngọn tháp bên đường. Đây là một phong tục Tây Tạng khi người ta lập hạnh nguyện hay mong ước một điều gì. Sherab cho biết anh ao ước sẽ có dịp gặp lại chúng tôi ở một kiếp sống trong tương lai.

Tạm biệt xứ sở với truyền thống tâm linh cao cả này, chúng tôi trở về với thế giới bên ngoài. Tôi hy vọng những điều chúng tôi đã học hỏi, sưu tầm sẽ được truyền bá ra thế giới bên ngoài, nhắc nhở cho nhân loại biết rằng họ cần thức tỉnh, cố gắng tu hành để được giải thoát thực sự. Đó là lý do tôi viết cuốn sách này.

ĐOẠN KẾT

Vì Hòa thượng Tomo đã mở cửa cho tôi bước vào thế giới rộng rãi bao la của Mật Tông, nên tôi cũng muốn nhắc đến cuộc đời hiện tại của ngài dưới danh hiệu Jigme Nagawang Kalzang Rinpoche.

Sau khi gặp lại ngài lần cuối trong khoảnh khắc ngắn ngủi tại Gyanste vào năm 1947, chúng tôi không nghe thêm tin tức gì về ngài nữa. Tôi chỉ biết ngài vẫn sống tại tu viện Sera cho đến năm 1959, khi những diễn biến chính trị phức tạp đã khiến ngài bị thuyên chuyển đến Lhasa để chịu sự bổ nhiệm một chức vụ gì đó tại điện Potala. Ngài đã nhẫn nhục niệm Phật để trải qua những tai chướng.

Ít lâu sau tôi nghe nói rằng ngài đã chết. Chúng tôi vô cùng xúc động, tôi thì không hiểu tại sao ngài lại trở lại trong một kiếp sống để chịu đựng những cực hình như vậy. May mắn thay, đó chỉ là tin đồn. Khi được biết ngài vẫn còn sống, chúng tôi đã vận động khắp nơi để ngài được trả tự do. Sau đó, nhờ sự can thiệp trực tiếp của thủ tướng Nehru[43], cùng lý lẽ ngài không phải là người Tây Tạng mà được sinh trưởng tại Sikkim (Ấn Độ), chịu sự bảo trợ của chính phủ Ấn Độ, nỗ lực của chúng tôi cuối cùng cũng thành công.

[43] Jawaharla Nehru (1889–1964): nhà lãnh đạo phong trào giành độc lập cho Ấn Độ từ các nước đế quốc. Ông trở thành thủ tướng đầu tiên của nước Cộng hòa Ấn Độ độc lập ngày nay.

Ngày 24/6/1961, Lạt Ma Jigme được đưa về Gangtok điều trị. Vì lý do sức khỏe, tôi không thể đến thăm ngài lúc đó nhưng tôi đã nhờ tu sĩ Sangharakshita Thera, trụ trì chùa Triyada Yardahana Vihara tại Kalimpong thay mặt tôi đến thăm ngài. Khi đó, Sangharakshita đã hỏi ngài có nhớ tôi không, ngài đáp: "Dĩ nhiên ta biết rõ Govinda chứ!".